

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**

ĐINH VĂN VIỄN

**LÀNG CÔI TRÌ (YÊN MÔ, NINH BÌNH)
TỪ THÀNH LẬP ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

HÀ NỘI-2019

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**

ĐINH VĂN VIỄN

**LÀNG CÔI TRÌ (YÊN MÔ, NINH BÌNH)
TỪ THÀNH LẬP ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX**

Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam

Mã số: 9.22.90.13

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS NGUYỄN DUY BÌNH

PGS.TS ĐÀO TỐ UYÊN

HÀ NỘI-2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các tư liệu sử dụng trong Luận án hoàn toàn trung thực, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng. Những kết quả của Luận án chưa được công bố trong bất cứ công trình nào khác.

Tác giả

Đinh Văn Viễn

DANH MỤC CÁC KÍ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

TT	Viết đầy đủ, đơn vị đo	Viết tắt
1	1061 mẫu, 2 thước, 6 tác, 7 phân, 4 ly	1061.02.06.07.04
2	Chủ biên	Cb
3	Nhà xuất bản	Nxb
4	KHXH	Khoa học xã hội

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	3
4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu.....	4
5. Đóng góp mới về khoa học của luận án.....	5
6. Ý nghĩa lý luận, thực tiễn của luận án	5
7. Kết cấu Luận án.....	6
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ NGUỒN TƯ LIỆU VÀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ	7
1.1. Tổng quan về nguồn tư liệu	7
<i>1.1.1. Nguồn thư tịch cổ.....</i>	<i>7</i>
<i>1.1.2. Nguồn tư liệu địa phương</i>	<i>8</i>
1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu.....	17
<i>1.2.1. Những nghiên cứu chung về làng xã Việt Nam</i>	<i>17</i>
<i>1.2.2. Những nghiên cứu về Ninh Bình và làng Côi Trì</i>	<i>24</i>
1.3. Một vài nhận xét về nguồn tư liệu, tình hình nghiên cứu các vấn đề liên quan đến đề tài luận án và những vấn đề cần tiếp tục làm rõ	27
<i>1.3.1. Nhận xét về nguồn tư liệu và tình hình nghiên cứu các vấn đề liên quan đến đề tài luận án</i>	<i>27</i>
<i>1.3.2. Những vấn đề cần tiếp tục làm rõ</i>	<i>28</i>
CHƯƠNG 2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH LÀNG CÔI ĐÀM.....	29
2.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên	29
2.1.1. Vị trí địa lý	29
2.1.2. Điều kiện tự nhiên	30
2.2. Chủ trương khai hoang của nhà nước Lê sơ.....	32
2.2.1. Khái quát tình hình đất nước thời Lê sơ.....	32
2.2.2. Chủ trương khai hoang của nhà nước Lê sơ.....	35

2.3. Công cuộc khai hoang, lập làng Côi Đàm.....	40
2.3.1. Địa bàn, thời điểm khai hoang.....	40
2.3.2. Lực lượng khai hoang, cách thức tổ chức và phương pháp tiến hành.....	42
2.3.3. Sự ra đời làng Côi Đàm	47
2.3.4. Việc đổi tên thành Côi Trì.....	49
Tiểu kết chương 2:.....	51
CHƯƠNG 3. KINH TẾ LÀNG CÔI TRÌ.....	52
3.1. Nông nghiệp	52
3.1.1. Tình hình ruộng đất	52
3.1.2. Sản xuất nông nghiệp	68
3.2. Thủ công nghiệp.....	77
3.3. Hoạt động buôn bán.....	80
Tiểu kết chương 3	84
CHƯƠNG 4. XÃ HỘI, VĂN HÓA LÀNG CÔI TRÌ.....	85
4.1. Xã hội.....	85
4.1.1. Tổ chức quản lý làng xã.....	85
4.1.2. Kết cấu dân cư.....	89
4.1.3. Các hình thức tổ chức và tập hợp dân cư.....	96
4.2. Văn hóa	106
4.2.1. Đình, Đền và tín ngưỡng thờ thần.....	106
4.2.2. Chùa và sinh hoạt Phật giáo.....	111
4.2.3. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên.....	113
4.2.4. Một số phong tục, tập quán khác	115
4.2.5. Văn học	120
4.2.6. Giáo dục, khoa cử.....	123
Tiểu kết chương 4	131
KẾT LUẬN	133
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ	
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	138
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	139
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.1: Số ruộng làng Côi Trì cấp cho binh lính thế kỷ XVIII (theo Côi Trì thông lệ)	53
Bảng 3.2: Tỷ lệ ruộng đất công làng xã ở Côi Trì với một số làng xã khác ở Ninh Bình và đồng bằng Bắc bộ ở thế kỷ XIX	54
Bảng 3.3: Số ruộng công ở Côi Trì tại các các xứ đồng.....	56
Bảng 3.4: Thống kê các hạng ruộng công ở Côi Trì theo địa bạ thời Minh Mạng	56
Bảng 3.5: Tỷ lệ ruộng tư ở Côi Trì và một số làng xã khác ở Ninh Bình, đồng bằng Bắc bộ đầu thế kỷ XIX.....	59
Bảng 3.6: Quy mô sở hữu ruộng tư ở Côi Trì theo địa bạ thời Minh Mạng	60
Bảng 3.7: Các chủ sở hữu ruộng là nữ ở Côi Trì theo địa bạ thời Minh Mạng	61
Bảng 3.8: Ruộng xâm canh ở Côi Trì theo địa bạ thời Minh Mạng	62
Bảng 3.9: Sở hữu ruộng của các dòng họ ở Côi Trì theo địa bạ thời Minh Mạng	63
Bảng 3.10: Sở hữu ruộng đất của các chức dịch ở Côi Trì theo địa bạ thời Minh Mạng	64
Bảng 3.11: Sở hữu ruộng đất của người có chức sắc, học vị ở Côi Trì theo địa bạ thời Minh Mạng	65
Bảng 3.12: Số ruộng họ của một số dòng họ ở Côi Trì theo địa bạ thời Minh Mạng.....	66
Bảng 3.14: Các loại ruộng theo mùa vụ ở Côi Trì theo địa bạ thời Minh Mạng	68
Bảng 3.15: Tình hình ruộng đất ở Côi Trì từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX ...	77
Bảng 4.1: Các chức dịch ở Côi Trì giai đoạn trước thế kỷ XIX.....	87
Bảng 4.2: Các chức dịch ở Côi Trì giai đoạn thế kỷ XIX.....	88
Bảng 4.3: Dân cư Côi Trì theo đình bạ năm 1669	89
Bảng 4.4: Dân cư Côi Trì theo đình bạ năm 1722	90
Bảng 4.5: Thống kê các giáp ở Côi Trì.....	99
Bảng 4.6: Thống kê thành tựu khoa cử ở Côi Trì	127

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong tiến trình lịch sử Việt Nam, làng có vai trò rất quan trọng, trên nhiều lĩnh vực. Việc nghiên cứu làng Việt Nam là yêu cầu, là nhiệm vụ quan trọng và bức thiết của nhiều ngành khoa học trong đó có khoa học lịch sử. Khoa học lịch sử nghiên cứu về làng là để nhận thức sâu sắc bản chất cũng như quá trình tiến hoá và vai trò của nó trong sự phát triển xã hội, cung cấp thêm tư liệu, góp phần nhận diện chuẩn xác lịch sử đất nước.

Quá trình hình thành và phát triển của làng Việt cũng như đặc điểm kinh tế, văn hoá, tâm lý cộng đồng và cả những thiết chế làng trên đó luôn tuân theo những quy luật chung đồng thời còn chịu tác động nhất định của những điều kiện tự nhiên và xã hội của mỗi vùng hoặc mỗi miền. Do đó, nghiên cứu làng ở mỗi địa phương cụ thể là điều cần thiết và có ý nghĩa bổ sung cho hiểu biết về làng Việt nói chung.

Hiện nay, trong bối cảnh cả nước đang triển khai thực hiện các chiến lược quốc gia liên quan đến nông thôn, biển như *Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045,...* thì việc tìm hiểu về làng truyền thống, công cuộc khai hoang, lấn biển, lập làng,... là vấn đề có tính khoa học, thời sự, quan trọng. Muốn giải quyết được hàng loạt vấn đề phức tạp này cần nghiên cứu vừa khái quát vừa chi tiết về làng, xã để hiểu sâu sắc về về làng Việt cổ truyền.

Làng Côi Trì (nay thuộc xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình) là một làng được thành lập vào cuối thế kỷ XV cùng với sự ra đời của con đê Hồng Đức, với chính sách khẩn hoang theo phép chiếm xạ của nhà nước Lê sơ. Đến thế kỷ XIX, Côi Trì trở thành một làng tiêu biểu ở Ninh Bình với truyền thống học hành, khoa cử. Trong thời hiện đại, Côi Trì còn là một làng tiêu biểu cho truyền thống cách mạng, là một trong hai nơi thành lập chi bộ cộng sản sớm nhất ở Ninh Bình.

Hơn nữa, cho đến nay, phần lớn các công trình nghiên cứu về làng cổ truyền chủ yếu chỉ trình bày về làng ở một thời điểm cụ thể nào đó mà ít có công trình nào chỉ ra chiều hướng phát triển trên các phương diện của làng trong giai đoạn từ cuối

thế kỷ XV đến giữa XIX. Nghiên cứu về Côi Trì (Yên Mô, Ninh Bình) tác giả mong muốn làm rõ hơn về sự hình thành, phát triển về kinh tế, xã hội, văn hóa của Côi Trì từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX.

Sau khi hoàn thành, với nguồn tư liệu đa dạng, cụ thể, chân xác, công trình là nguồn tài liệu khá toàn diện và đáng tin cậy giúp cho nhân dân Ninh Bình nói chung, nhân dân Côi Trì nói riêng hiểu thêm một phần về lịch sử quê hương. Công trình còn cung cấp cơ sở khoa học giúp cho việc hoạch định chính sách, giải pháp phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa ở địa phương, đặc biệt là vấn đề bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng làng. Nghiên cứu về làng Côi Trì từ thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX là vấn đề có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc.

Xuất phát từ những nhận thức trên, tác giả quyết định chọn vấn đề: *Làng Côi Trì (Yên Mô, Ninh Bình) từ thành lập đến giữa thế kỷ XIX* để làm đề tài Luận án Tiến sĩ của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích

- Làm rõ quá trình hình thành, vài nét về tình hình và xu hướng phát triển của kinh tế, xã hội, văn hóa làng Côi Trì (Yên Mô, Ninh Bình) thời kì từ khi thành lập đến giữa thế kỷ XIX.

- Xác định được một số đặc trưng về kinh tế, xã hội, văn hóa của làng Côi Trì trong so sánh với một số làng Việt cổ truyền ở đồng bằng Bắc bộ.

2.2. Nhiệm vụ

Để thực hiện mục tiêu trên, luận án có những nhiệm vụ sau:

- Nghiên cứu, phục dựng lại quá trình khai hoang lập làng Côi Trì.
- Tìm hiểu, phân tích được một số nét cơ bản về tình hình và xu hướng phát triển của kinh tế, xã hội, văn hóa làng Côi Trì trong giai đoạn từ khi thành lập đến giữa thế kỷ XIX.
- Phân tích, so sánh với một số làng khác, cùng thời ở đồng bằng Bắc Bộ để làm rõ một số nét đặc trưng về kinh tế, xã hội, văn hóa của làng Côi Trì .

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Luận án là quá trình hình thành, một số nét về tình hình, xu hướng phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa làng Côi Trì (Yên Mô, Ninh Bình) từ khi thành lập đến giữa thế kỷ XIX.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian, không gian nghiên cứu của Luận án được giới hạn là làng Côi Trì giai đoạn từ cuối thế kỷ XV đến thế kỷ XIX là xã Côi Trì, tổng Yên Mô, huyện Yên Mô. Ngày nay, làng Côi Trì là thôn Côi Trì, xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

Về thời gian, luận án nghiên cứu về làng Côi Trì từ khi thành lập (cuối thế kỷ XV) đến giữa thế kỷ XIX.

Về nội dung, luận án tìm hiểu về quá trình hình thành làng, một số nét về tình hình, xu hướng phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá của làng Côi Trì từ khi thành lập đến giữa thế kỷ XIX.

Với khả năng và nguồn tài liệu có được, luận án chỉ tập trung vào một số vấn đề của làng Côi Trì trong giai đoạn từ khi thành lập đến giữa thế kỷ XIX:

Về quá trình khai hoang, thành lập làng.

Về kinh tế, luận án nghiên cứu về xu hướng phát triển sở hữu ruộng đất, kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp, hoạt động buôn bán của làng.

Về xã hội, luận án tập trung nghiên cứu khái quát về tổ chức quản lý làng xã, kết cấu dân cư, một số hình thức tổ chức và tập hợp dân cư như giáp, dòng họ, hội tư văn, hội tư võ.

Về văn hóa, luận án chỉ tập trung nghiên cứu một số khía cạnh nổi bật của làng như: Đình, miếu và tín ngưỡng thờ thần, chùa và sinh hoạt Phật giáo, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và một số phong tục, tập quán khác, văn học, giáo dục, khoa cử.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận

Luận án vận dụng phép biện chứng của chủ nghĩa duy vật lịch sử để nghiên cứu về sự hình thành, tồn tại và phát triển của làng Côi Trì; điều kiện tự nhiên, lịch sử xã hội, văn hóa; xu hướng phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa của làng Côi Trì trong giai đoạn từ khi thành lập đến giữa thế kỷ XIX.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện luận án, tác giả sử dụng một số phương pháp nghiên cứu.

Hai phương pháp chuyên ngành là phương pháp lịch sử và phương pháp logic được vận dụng để tái hiện quá khứ thông qua tư liệu, đồng thời nhìn nhận vấn đề toàn diện, khách quan.

Phương pháp hệ thống - cấu trúc. Với phương pháp này, làng được coi như một hệ thống gồm nhiều yếu tố hợp thành: kinh tế (gồm có nông nghiệp, thủ công và thương nghiệp), xã hội (gồm các thiết chế quản lí, các hình thức tổ chức và tập hợp dân cư, các thành tố: gia đình, dòng họ, giáp,...), văn hóa (gồm tôn giáo, tín ngưỡng, giáo dục, văn học, lễ hội,...). Vận dụng phương pháp hệ thống – cấu trúc sẽ giúp rút ra những mối liên hệ qua lại giữa các yếu tố trong hệ thống. Ngoài ra, người viết còn đặt làng Côi Trì trong tổng thể làng Việt cổ truyền ở đồng bằng Bắc bộ, làng Việt ở Ninh Bình, ở huyện Yên Mô để nghiên cứu, so sánh, đối chiếu nhằm hiểu rõ hơn về Côi Trì.

Trong quá trình thực hiện, hàng loạt phương pháp cụ thể khác được sử dụng nhằm thu thập và xử lí tối đa lượng thông tin như: thống kê, điền dã, nghiên cứu thực địa để tiếp cận trực tiếp với người dân, môi trường, cảnh quan làng Côi Trì,... Để thực hiện được việc này chúng tôi sử dụng những thao tác sưu tầm, đập, dịch văn bia, đo, vẽ, chụp ảnh các công trình kiến trúc công cộng của làng,... để thu thập, xử lí tối đa thông tin về làng Côi Trì.

Như vậy, thực hiện đề tài *Làng Côi Trì (Yên Mô, Ninh Bình) từ thành lập đến giữa thế kỷ XIX*, bên cạnh việc sử dụng các phương pháp chuyên ngành, chúng tôi còn sử dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành và đa ngành trong mối quan hệ

tổng thể, bình đẳng. Đây chính là cách thức có hiệu quả cao để hiểu được một cách đầy đủ, toàn diện về làng xã trong lịch sử Việt Nam.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Thứ nhất, lần đầu tiên, qua luận án, quá trình hình thành làng Côi Trì, một số nét về tình hình, xu hướng phát triển của các lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hóa làng Côi Trì từ khi thành lập đến giữa thế kỷ XIX được nghiên cứu toàn diện trên cơ sở hệ thống các tài liệu được khảo sát, sưu tầm, nghiên cứu ở trong và ngoài làng Côi Trì.

Thứ hai, từ kết quả nghiên cứu về làng Côi Trì, luận án có đóng góp mới trong nghiên cứu về sự phát triển một làng Việt được thành lập sau công cuộc khai hoang theo “phép chiếm xạ” thời Lê sơ. Luận án cũng làm rõ điểm nổi bật về kinh tế, văn hóa, xã hội của làng Côi Trì trong so sánh với làng Việt ở vùng châu thổ Bắc Bộ cùng thời kỳ.

Thứ ba, luận án phát hiện và đính chính một số sự kiện lịch sử chưa chính xác ở một số sách viết về Côi Trì như: ghi chép của *Đại Nam nhất thống chí* về thời điểm đắp đê Hồng Đức tại Côi Trì, Yên Mô, ghi chép của cuốn *Thơ văn Ninh Tôn* và một số tài liệu khác về quê gốc của họ Ninh ở Côi Trì là từ Vọng Doanh – Hải Dương, ghi chép của *Đồng Khánh địa dư chí* chép: “Côi Trì trước đây là xã Thiên Trì”, thời điểm đổi tên làng Côi Trì là thời Tự Đức, ghi chép của *Lịch sử Đảng bộ xã Yên Mỹ* về thời điểm đổi tên Côi Trì là năm 1473 [2, tr. 6],...

6. Ý nghĩa lý luận, thực tiễn của luận án

Ý nghĩa lý luận

Luận án tập hợp và hệ thống hóa những tư liệu liên quan đến làng Côi Trì. Những tư liệu này sẽ góp thêm một công trình nghiên cứu về làng Ninh Bình nói riêng và làng Việt nói chung.

Luận án trình bày một cách có hệ thống tiến trình lịch sử của làng Côi Trì từ khi thành lập đến giữa thế kỷ XIX, làm nổi bật những đặc điểm của quá trình phát triển, chế độ ruộng đất và kinh tế, văn hoá của làng Côi Trì từ khi thành lập đến giữa thế kỷ XIX. Từ nghiên cứu này góp phần nhìn nhận rõ hơn về nét chung cũng như tính đa dạng, đặc thù của làng Việt truyền thống.

Ý nghĩa thực tiễn

Luận án là nguồn tài liệu giúp cho nhân dân Ninh Bình nói chung, nhân dân Côi Trì nói riêng hiểu thêm về lịch sử quê hương mình. Luận án còn là cơ sở khoa học cho công tác hoạch định chính sách, giải pháp, tổ chức thực thi thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, xã hội, văn hóa ở địa phương, đặc biệt là vấn đề bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của cộng đồng làng xã, góp phần vào công cuộc xây dựng nông thôn mới tại địa phương.

Luận án là tài liệu tham khảo cần thiết cho cán bộ, giáo viên làm công tác quản lý, nghiên cứu, giảng dạy lịch sử, văn hóa ở các nhà trường và một số cơ quan bảo tàng, văn hóa, du lịch ở Ninh Bình.

7. Kết cấu Luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, và Tài liệu tham khảo, Phụ lục, nội dung của Luận án được trình bày trong 4 chương:

Chương 1: Tổng quan về nguồn tư liệu và tình hình nghiên cứu vấn đề

Chương 2: Quá trình hình thành làng Côi Đàm

Chương 3: Kinh tế làng Côi Trì

Chương 4: Đời sống xã hội, văn hóa làng Côi Trì

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ NGUỒN TƯ LIỆU VÀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ

1.1. Tổng quan về nguồn tư liệu

1.1.1. Nguồn thư tịch cổ

Các bộ sử, sách do các vương triều phong kiến biên soạn

Đại Việt sử ký toàn thư do Ngô Sĩ Liên các sử thần triều Lê biên soạn, ghi chép lịch sử nước ta từ năm 2879 TCN đến năm 1675, cung cấp nhiều thông tin về chủ trương, chính sách khai hoang thời Lê sơ, về một số sự kiện liên quan đến đề Hồng Đức,... Đây là những vấn đề liên quan trực tiếp đến luận án khi tìm hiểu về Côi Trì.

Đại Nam nhất thống chí, tập 3 (phần viết về tỉnh Ninh Bình) đã ghi lại một số sự kiện có liên quan đến Côi Trì, Ninh Bình. Tuy nhiên ghi chép ở cuốn sách này chỉ dừng lại ở việc liệt kê sự kiện mà ít có sự phân tích, đánh giá. Hơn nữa khi viết về đề Hồng Đức ở Yên Mô, *Đại Nam nhất thống chí* đã xác định sai thời điểm đắp đê và vị trí con đê này.

Khâm định Việt sử thông giám cương mục do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn. Nội dung bộ sách ghi chép lịch sử nước ta từ thời Hồng Bàng đến hết nhà Hậu Lê. Bộ sách còn cung cấp nhiều thông tin về các nhân vật, chú thích tên người, tên đất, chế độ thi cử,... Trong các ghi chép của Bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* có một số thông tin về chính sách khai hoang thời Lê sơ, việc đắp đê Hồng Đức,...

Đồng Khánh địa dư chí ghi lại địa lý các tỉnh trong cả nước (chỉ gồm Bắc Kỳ và Trung Kỳ) thời vua Đồng Khánh (1886-1888). Mỗi tỉnh gồm các mục: vị trí, giới hạn, số huyện, tổng, xã, thôn, phường, số đình, binh lính, ruộng đất, thuế khóa, phong tục, thổ sản, khí hậu, núi sông, đường sá, đồn lũy, đền miếu, cổ tích, kỹ

nghệ. Ngoài ra, *Đồng Khánh địa dư chí* có bản đồ các huyện, phủ, tỉnh của nước ta thời đó.

Phần ghi chép về làng Côi Trì bộ sách đã nhầm lẫn khi chép: “*Xã Côi Trì đầu đời Tự Đức về trước là xã Thiên Trì. Từ năm Tự Đức 14(1861) kiêng húy các từ tôn quý, đổi là Côi Trì*” [123, tr. 1024]. Dù vậy thì những thông tin từ bộ sách này nhất là thông tin về sông, núi, thổ sản của huyện Yên Mô có giá trị tham khảo cho việc thực hiện luận án này.

Các công trình của các học giả thời phong kiến như *Quốc triều hương khoa lục* của Cao Xuân Dục,...

Quốc triều Hương khoa lục của Cao Xuân Dục (1843 – 1923) là bộ sách ghi chép khá chính xác các thể thức cũng như kết quả của 47 khoa thi Hương và tiểu sử vắn tắt của 5226 người đậu Cử nhân, Hương cống của cả nước dưới triều Nguyễn từ đầu khoa Đinh Mão (1807) đến khoa kết cục Mậu Ngọ (1918). Liên quan trực tiếp đến Côi Trì, bộ sách có ghi chép về 05 người của Côi Trì thi, đỗ thời Nguyễn đó là: Nguyễn Ái, Nguyễn Khôi, Nguyễn Đình Tuyên, Nguyễn Đình Chuyên, Ninh Tuyên.

1.1.2. Nguồn tư liệu địa phương

- *Các thư tịch như: đình bạ, địa bạ, gia phả, hương ước, văn bia, sắc phong,...* Nguồn tư liệu này phản ánh khá cụ thể nhiều vấn đề về sự hình thành, kinh tế, xã hội, văn hóa của làng Côi Trì.

Về *Gia phả*, tác giả luận án sưu tầm được một số gia phả của các dòng họ ở Côi Trì như sau:

Gia phả họ Ngô - viết năm Tự Đức thứ 12 (1859) giấy bản, chữ Hán viết chân phương, khổ 34 cm x 22 cm, gồm 70 trang do cụ Ngô Nổi 84 tuổi ở xóm Mỹ Thắng cung cấp.

Gia phả họ Nguyễn – bản sao năm Bảo Đại thứ 5 (1931) giấy bản cũ, chữ Hán viết chân phương, khổ 29cm x 15cm gồm 56 trang do cụ Nguyễn Văn Yết 83 tuổi ở xóm Trung Hậu bắc cung cấp.

Gia phả họ Nguyễn – bản sao, không rõ năm, giấy bản cũ, chữ Hán viết chân phương, khổ 35 cm x 21cm gồm 65 trang do cụ Nguyễn Ngọc Kính, 81 tuổi ở xóm Cự Phú cung cấp.

Gia phả họ Tạ - bản sao năm 1945, chữ quốc ngữ viết thường, khổ 24cm x 16 cm, gồm 102 trang do ông Tạ Thị 90 tuổi ở xóm Quang Tiền cung cấp.

Gia phả họ Phạm – không rõ năm viết (mất 4 tờ đầu và một số tờ cuối), giấy bản cũ, chữ Hán viết chân phương, khổ 34 cm x 22 cm do cụ Phạm Hoan 77 tuổi ở xóm Quang Hậu cung cấp.

Gia phả họ Hoàng - không rõ năm viết (bị mối ăn chỉ còn 51 tờ) khổ 29cm x 14 cm, chữ Hán viết chân phương do cụ Hoàng Đáp 77 tuổi -xóm Mỹ Thắng cung cấp.

Gia phả họ Ninh – không rõ năm viết, giấy bản cũ, chữ Hán viết chân phương, khổ 34 cm x 22 cm do cụ Ninh Văn Quang, ở làng Xuân Thành, xã Tân Thành, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình cung cấp. Họ Ninh ở Xuân Thành này vốn từ Côi Trì di cư xuống.

Các bản gia phả trên đều đã được các dòng họ dịch ra chữ Quốc ngữ. Tác giả Luận án có đối chiếu bản dịch với bản gốc khi sử dụng.

Ngoài ra còn một số bản gia phả khác được viết bằng chữ Quốc ngữ (hoặc bản dịch nhưng tác giả luận án không có bản chữ Hán) như Gia phả họ Lê hoặc Gia phả họ Ninh ở Côi Trì đã được dịch, đăng trên trang web của dòng họ¹.

Các gia phả ở Côi Trì cung cấp nhiều thông tin về dòng họ, dân cư, khoa cử,... của Côi Trì. Đặc biệt về vấn đề khai hoang lập làng, các gia phả đều khá thống nhất trong việc phản ánh thời gian khai hoang là vào thời Hồng Đức.

Về Địa bạ

Địa bạ của Côi Trì mà chúng tôi sưu tầm được là *Côi Trì xã địa bạ*² (瑰池社地簿) [191] được lập năm 1832. Hiện bản địa bạ này đang được lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, ký hiệu Q3939. Tập địa bạ gồm 306 tờ, bằng chữ Hán. *Côi Trì xã địa bạ* gồm ba phần. Phần mở đầu (cho biết đơn vị hành chính, người lập,

¹: <http://honinh.vn/bvct/donghoninh-dong-ho-ninh-la-xuyen-cham-khac-go/55/gia-pha-ho-ninh-tai-coi-tri.html>

²: Xem thêm Phụ lục 4: Côi Trì xã địa bạ (trích, chữ Hán) và Phụ lục 5: Côi Trì xã địa bạ (bản dịch)

lý do lập địa bạ), phần nội dung chính (nêu tổng số ruộng đất, liệt kê từng loại ruộng đất của Côi Trì), phần thứ ba (thông tin về niên đại hoàn thành, chữ ký của chức sắc, dấu triện của các cơ quan quản lý). Đây là nguồn tư liệu giá trị giúp cho việc khôi phục nhiều vấn đề về Côi Trì giai đoạn thế kỷ XIX.

Về *Hương ước*

Hương ước ở Côi Trì với tên gọi *Côi Trì thông lệ*³ (瑰池通例) [171], hiện được lưu giữ tại Viện Hán Nôm (ký hiệu AF-a4/48). Bản hương ước gồm 146 trang, khổ 32 x 22, được viết bằng chữ Hán, lẫn chữ Nôm. *Côi Trì thông lệ* có 209 lệ, lập ngày 26 tháng 5 năm Cảnh Hưng thứ 44 (1783), đề cập đến nhiều mặt như: lệ ở công đình, lệ giới cấm, lệ bảo vệ mùa màng, lệ lễ tiết, lệ tuần phòng, lệ dưỡng lão (lần đầu đặt lệ là năm Cảnh Hưng thứ 25 (1764), được bổ sung nhiều lần vào các năm Cảnh Hưng thứ 26 (1765), năm Cảnh Hưng thứ 34 (1773),...), lệ nạp cheo,... Cuối bản *Côi Trì thông lệ* còn ghi họ tên, học vị, chức tước của những người tham gia soạn thảo,... *Côi Trì thông lệ* cung cấp nhiều thông tin giá trị về Côi Trì nhất là văn hóa, phong tục,... truyền thống, nhất là giai đoạn thế kỷ XVIII.

Về *Đình bạ*

Chúng tôi sưu tầm được hai bản đình bạ của làng Côi Trì năm 1669 và 1722. Cả hai bản *Côi Trì Đình bạ* (瑰池丁簿) (1669) [169] và *Côi Trì Đình bạ* (瑰池丁簿) (1722) [170] đều được sao chép trong quyển *Ninh thị khảo đính*. Phần Côi Trì Đình bạ (1669) được chép trong 8 tờ, phần chép Côi Trì Đình bạ (1722) chép trong 9 tờ. Mỗi tên người đều đánh dấu khuyên tròn, bằng son đỏ. Hai bản đình bạ ghi chép số lượng đình nam, học vị, chức tước của những người đỗ đạt, tên xã trưởng, tên những đình nam của Côi Trì ở hai thời điểm (năm 1669 và năm 1722).

Về *văn bia* ở Côi Trì: Tác giả sưu tầm được 14 bia ở Côi Trì và tác giả là người Côi Trì, trong đó có cả cụm bia ma nhai (số lượng bia sẽ lớn hơn).

³ : Xem thêm Phụ lục 8: Côi Trì thông lệ (trích, chữ Hán) và Phụ lục 9: Côi Trì thông lệ (bản dịch)

Bia *Côi Trì Bút thị bi ký*⁴ (Cảnh Hưng thứ 22 (1761)) [173] hiện nay dựng trong khuôn viên đền Bút Thị (làng Côi Trì, xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình). Bia có kích thước 59 cm x 118 cm. Trán bia hình nửa ô van cao 37 cm, chạm rồng châu mặt trời. Diềm bia chạm hoa dây. Toàn văn chữ Hán, khắc chân phương, gồm 23 dòng, khoảng 500 chữ. Tên bia khắc kiểu chữ triện. Bia bị gãy ngang, đã được gắn lại, bị mất một số chữ. Tác giả luận án đã so sánh với một số nội dung trong quyển *Ninh thị khảo đính* thì văn bia đã được chép lại trong sách này nên đã khôi phục được đầy đủ nội dung của văn bia. Bia ghi việc năm 1755, dân xã Côi Trì và làng Yên Mô Thượng chôn cột đá phân ranh giới. Sau đó Ninh Ngạn, người Côi Trì dùng nơi giáp ranh lập chợ, ...

Văn bia *Côi Trì Lão hội bi ký* (Cảnh Hưng thứ 25 (1765)) [174] hiện dựng tại Đình Tây, làng Côi Trì. Bia hai mặt, cao 155 cm, rộng 100 cm. (Mặt 1: Côi Trì lão hội bi ký. Mặt 2: Bản xã viên nhân tiến cúng) Trán bia hình nửa ô van cao 35 cm, chạm rồng châu mặt trời. Bia ghi danh sách hội viên làng lão Côi Trì, Hội ước của Lão hội làng Côi Trì.

Văn bia *Côi Trì bi ký*⁵ (Cảnh Hưng thứ 30 (1769)) [172] hiện không còn nhưng bản dập, của Bia (kí hiệu 9531, 9532) hiện ở Thư viện, Viện Hán Nôm. Bia 2 mặt, đều khổ 58x104 cm. Mặt 1 (kí hiệu 9531) của bia có trán hình bán nguyệt, chạm mây, mặt trời, lồng chữ Thọ. Lòng bia gồm 20 dòng, khoảng gần 1000 chữ Hán, xen lẫn chữ Nôm, ghi *Chiếm xạ tiên tổ tính tự*, họ tên, thời điểm đến của 89 quan chiếm xạ, danh sách những người đóng góp tiền để khắc bia. Mặt 2 (kí hiệu 9532) của bia có trán hình bán nguyệt, chạm mây, mặt trời. Phần tên bia được chạm to, rõ ràng, gồm 4 chữ: Côi Trì bi ký. Ở hai bên của tên bia ghi hai chữ niên đại: Kỷ Sửu. Diềm bia chạm hoa văn ô trám. Toàn văn chữ Hán, xen lẫn chữ Nôm, khắc chân phương, gồm 18 dòng, khoảng 900 chữ, ghi sự tích chiếm xạ, khai hoang lập làng Côi Trì, một số tục lệ của Côi Trì. Ở cả hai mặt có một số chữ bị mờ. Nhưng qua nghiên cứu bản ghi chép trong *Ninh thị khảo đính*

⁴ : Xem thêm Phụ lục 13: Côi Trì lão hội bi ký và Hình 11 (Ảnh Bia Côi Trì lão hội bi), Phụ lục 26

⁵ : Xem thêm Phụ lục 12: Côi Trì bi ký

thì thấy nội dung bia đã được chép lại trong cuốn sách này. Vì vậy, bằng các thao tác so sánh, đối chiếu, nghiên cứu sinh xác định được các chữ bị mờ, phục hồi được toàn bộ văn bia.

Văn bia *Hoàng Giáp công từ bi ký*⁶ (Cảnh Hưng thứ 41(1780)) [187], hiện dựng tại nhà thờ họ Ninh ở Côi Trì. Bia cao 110 cm, rộng 70 cm. Trán bia hình nửa ô van cao 30 cm, hoa văn lá, dây. Nội dung bia ghi lại tiểu sử, sự nghiệp của Hoàng giáp Ninh Địch, người Côi Trì.

Văn bia *Hoàng giáp công bản truyền*⁷ (Cảnh Hưng thứ 41 (1780)) [186] hiện dựng tại nhà thờ họ Ninh ở Côi Trì. Bia cao 110 cm, rộng 70 cm. Trán bia hình nửa ô van cao 30 cm. Nội dung bia ghi lại sự nghiệp, công trạng của Hoàng giáp Ninh Địch, người Côi Trì.

Văn bia *Lịch đại tiên hiền biên thứ*⁸ (Cảnh Hưng thứ 41 (1780)) [189] hiện dựng tại Đình Tây, làng Côi Trì. Bia cao 160 cm, rộng 108 cm. Trán bia hình nửa ô van, cao 0,30 cm, chạm rồng châu mặt trời. Chân bia bậc tam cấp, dài 150 cm, rộng 65cm. Bia ghi danh sách hội viên hội Tư văn, danh sách người và số ruộng cúng cho hội Tư văn Côi Trì.

Văn bia *Dã Hiên tiên sinh mộ biểu*⁹ (Cảnh Hưng thứ 42 (1781)) [177] hiện dựng tại nhà thờ họ Ninh. Bia hai mặt, cao 160 cm rộng 100 cm. Chạm rồng châu mặt nguyệt. Toàn văn chữ Hán, gồm 26 dòng, khoảng 900 chữ. Bia ghi hành trạng của Ninh Ngạn (1715-1781). Ông học giỏi, đỗ Hương cống, làm Hiến sát phó sứ. Về ở ẩn làm sách *Vũ vu thiển thuyết*, *Phong vịnh tập*. Ông có công mở chợ Bút, vạch rõ cương giới làng xã, đặt lệ dưỡng lão,...

Văn bia *Vũ vu thiển thuyết*¹⁰ (Cảnh Hưng thứ 42 (1781)) [201] dựng tại nhà thờ họ Ninh làng Côi Trì. Bia hai mặt khổ 120 x 160 cm. Chạm rồng châu mặt trời. Toàn văn chữ Hán, khắc chân phương gồm 31 dòng, khoảng 3000 chữ. Trán bia

⁶ : Xem thêm Phụ lục 17: Hoàng giáp công từ bi ký

⁷ : Xem thêm Phụ lục 18: Hoàng giáp công bản truyền

⁸ : Xem thêm Hình 12 (ảnh bia Lịch đại tiên hiền biên thứ), Phụ lục 26

⁹ : Xem thêm Phụ lục 11: Bia Dã Hiên tiên sinh mộ biểu

¹⁰ : Xem thêm Phụ lục 10: Bia Vũ vu thiển thuyết

mặt 1 có thêm chữ Thượng, mặt 2 có thêm chữ Hạ cùng hàng với tên bia. Bia khắc toàn văn cuốn sách *Vũ vu thiên thuyết* của Ninh Ngạn.

Văn *cụm bia ma nhai Vũ Vu*¹¹ (Cảnh Hưng thứ 42 (1781)). Bia ở vườn Vải, bãi Vũ Vu, người dân địa phương gọi là Cồn Bia, nay thuộc thôn Đồi Vải Khê Hạ, xã Yên Đồng, huyện Yên Mô, Ninh Bình. Cụm bia gồm 3 bia khắc trên phiến đá lộ đầu. Phiến đá lộ đầu khá lớn có hình như một trái núi vòng cung thu nhỏ, có chiều dài khoảng hơn 3 mét, chiều rộng gần một mét và chiều cao khoảng 1,3 mét, uốn lượn, bên trong tạo thành một “thung lũng” nhỏ. Khi những bước chân đầu tiên chạm “thung lũng” ta nhìn sang vách đá cửa thung bên trái thấy có 2 chữ Hán “Vũ Vu” có kích thước chữ 20 cm x 20 cm, đó là đầu đề bài thơ. Tiếp đến, ta bước vào trong “thung lũng”, nơi chạm khắc 2 bài thơ ở phía Tây và phía Bắc của “vách núi”. Bia Chữ Hán khắc chìm, rõ ràng. Bia phía Bắc sau phần lời tựa khắc bên phải, tiếp đến là bài thơ “Kỳ nhất” (Bài thứ nhất). Bia phía Tây khắc bài thơ “Kỳ nhị”. Nội dung bia khắc lời đề tựa bài thơ “Vũ Vu” của Ninh Ngạn làm khi về đây ở ẩn.

Văn *bia ma nhai Chuyết sơn thi tự* (Cảnh Hưng thứ 42 (1781)). Bia khắc ở núi Chuyết (còn gọi là núi Voi) ở thôn Phượng Trì xã Yên Mạc, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Bia có niên đại năm 1781. Khổ bia 138 cm x 124 cm. Toàn văn chữ Hán, có 31 dòng, khắc chân phương. Bia không trang trí đường diềm. Dòng đầu tiên khắc đầu đề bài ký, cũng là đầu đề bài thơ “Chuyết Sơn thi tự”, tiếp đó là lời tựa, dòng thứ 3 và thứ 4 khắc nội dung bài thơ, giữa bia là phần ký và cuối dòng thứ 30 và dòng 31 là lạc khoản. Nội dung bia nói về việc Ninh Tôn về núi Chuyết ở ẩn, bài thơ do Ninh Tôn làm.

Văn *bia Côi Trì Võ hội bi ký*¹² (Cảnh Thịnh thứ 5 (1797)) [176] hiện dựng tại Đình Tây, làng Côi Trì. Bia hai mặt (mặt 1: Côi Trì xã Võ hội bi kí. Mặt 2: Dự tịch chư viên phẩm tự). Bia cao 180 cm, rộng 108 cm. Trán bia hình nửa ô van cao 0,30cm, chạm lưỡng long châu nguyệt. Chữ tiêu đề bia là loại chữ Triện. Chân bia

¹¹ : Xem thêm Hình 16 (ảnh bia ma nhai Kỳ nhất), Hình 17 (Ảnh bia ma nhai Kỳ nhị), Phụ lục 26

¹² : Xem thêm Phụ lục 14: Côi Trì Võ hội bi ký và Hình 10 (Ảnh Côi Trì Võ hội bi ký), Phụ lục 26

bậc tam cấp, dài 148 cm, rộng 65cm. Mặt phải bia bị đục mất 08 chữ, mặt trái bị vỡ một mảng 40cm x 33cm. Hai mặt bên hông bia khắc số ruộng, vị trí ruộng của Võ hội. Bia ghi danh sách hội viên, hội ước của Hội tư võ Côi Trì, danh sách người và số ruộng cúng cho làng võ.

Văn bia *Tạ tộc đại tôn bi ký*¹³ (1883), hiện đặt ở nhà thờ họ Tạ (chi đệ nhất), làng Côi Trì. Bia 2 mặt (Mặt 1: Tạ tộc đại tôn bi ký. Mặt hai: Tự Đức tam thập lục niên nhị nguyệt sơ nhị nhật). Bia cao 115 cm, rộng 90 cm. Trán bia hình nửa ô van cao 0,30cm, chạm mặt nguyệt, mây. Bia bị mất một số chữ. Nội dung bia nói về nguồn gốc họ Tạ, việc phân chi, việc xây dựng nhà thờ họ.

Văn bia *Tạ tộc thứ chi bi ký*¹⁴, hiện đặt ở nhà thờ họ Tạ (chi đệ nhị), làng Côi Trì. Bia 2 mặt. Bia cao 110 cm, rộng 90 cm. Trán bia hình nửa ô van cao 0,30cm, chạm mặt nguyệt. Bia bị mất một số chữ. Nội dung bia nói về tổ tiên họ Tạ, diện tích, các thửa ruộng họ của chi đệ nhị họ Tạ làng Côi Trì.

Văn bia *Yên Mô sơn xuyên nhân vật bi kí* (Tự Đức thứ 26 (1873)) [205], hiện đặt ở đình làng Yên Mô thượng (xã Yên Mạc, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình). Bia hai mặt, khổ 55 x 100 cm, không có hoa văn. Toàn văn chữ Hán, xen chữ Nôm, khắc chân phương, gồm 32 dòng, khoảng 1600 chữ. Nội dung bia ghi chép về sông núi, nhân vật nổi tiếng của huyện Yên Mô. Trong bia có chi tiết nói về việc Côi Trì khai hoang, đổi tên làng, đê Hồng Đức,...

Văn bia *Thọ Thái xã bi ký*¹⁵ (Bảo Đại thứ 3 (1928)) [200] hiện dựng tại đình làng Thọ Thái, xã Yên Hưng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Đầu bia khắc dòng chữ: *Bảo Đại tam niên nhị nguyệt cát nhật Thọ Thái xã bi ký*. Bia cao 120 cm, rộng 85 cm ghi việc xã Thọ Thái được tách ra từ xã Côi Trì năm 1911.

Văn bia đắp đê Yên Mô, hiện ở đình làng Yên Mô thượng (xã Yên Mạc, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình), không rõ năm tạo tác, không ghi tên người soạn. Bia hai mặt, khổ 34 x 60 cm và 40 x 81 cm, không có hoa văn. Toàn văn chữ Hán,

¹³ : Xem thêm Hình 14 (Ảnh Tạ tộc đại tôn bi), Phụ lục 26

¹⁴ : Xem thêm Hình 15 (Ảnh Tạ tộc thứ chi bi), Phụ lục 26

¹⁵ : Xem thêm Hình 19 (Ảnh Bia Thọ Thái xã bi), Phụ lục 26

khắc chân phương, gồm 11 dòng, khoảng 110 chữ. Mặt 1 nói về việc đắp đê qua xã Yên Mô, Yên Diên năm 1472, số ruộng bị đê chiếm là 850 sào. Mặt hai bị mờ nhiều chữ, ghi số ruộng bị đê chiếm là 1573 sào, 2 thước.

Văn bia là là nguồn sử liệu đáng tin cậy nó cung cấp cho chúng tôi những thông tin quan trọng về sự thành lập, các mặt kinh tế, văn hóa.. của Côi Trì. Một số bia của Côi Trì đã được Bảo tàng Ninh Bình dịch, số còn lại chúng tôi tiến hành dập và đưa vào luận văn dưới dạng bản dịch.

Về minh chuông, minh khánh

*Côi Trì xã An Thái tự khánh*¹⁶ (Thiệu Trị thứ 6 (1846)) [168] hiện được treo tại đình Tây, làng Côi Trì. Khánh bằng đồng, hình lưới búa rộng 172 cm, cao 143 cm. Phần đỉnh của khánh (mặt phải có trang trí tản mây, có 5 múi, mặt sau có hình mặt nguyệt, trúc hóa long; châu vào nhau) có một lỗ dùng để treo khánh. Chính giữa thân khánh có trang trí văn tự chữ Hán là lạc khoản với chữ lớn. Nội dung bài minh nói về việc cư dân Côi Trì xây dựng chùa, đúc khánh đồng, thờ Phật, danh sách những người cúng tiền, gạo, đồng để đúc khánh.

*Côi Trì xã Ninh Thái tự hồng chung bi ký*¹⁷ (Cảnh Hưng thứ 36 (1775)) [175]. Chuông có chiều cao 120 cm, đường kính 60 cm, nặng hơn 200kg. Phần trên thân chuông, được phân thành 4 ô bằng các đường họa tiết nổi (kẻ sọc và 4 hoa sen cách điệu), Phần dưới thân chuông cũng được phân chia thành 4 ô bằng các hình chữ nhật, trong hình có họa tiết rồng, phượng, hoa sen. Phần quai để treo chuông được làm bằng hai con Rồng xoắn đuôi vào nhau, 4 chân và 2 đầu bám chặt vào chóp chuông. Phần thân trên của chuông khắc bài minh về việc xây chùa, đúc chuông, danh sách những người hưng công tiền, gạo phục vụ việc đúc chuông.

*Về sắc phong*¹⁸

Đây là nguồn tư liệu khá phong phú. Qua điền dã, chúng tôi sưu tập tại làng Côi Trì được 11 sắc phong của các triều đại cho các nhân vật của Côi Trì (Ninh

¹⁶ : Xem thêm Phụ lục 15: Côi Trì xã An Thái tự khánh và Hình 7 (Ảnh Côi Trì xã An Thái tự khánh), Phụ lục 26

¹⁷ : Xem thêm Hình 8 (Ảnh Côi Trì xã Ninh Thái hồng chung bi), Phụ lục 26

¹⁸ : Xem thêm Phụ lục 21: Một số sắc phong của làng Côi Trì

Tôn, Ninh Địch...). Những sắc phong này đều là bản gốc, duy nhất, là nguồn tư liệu rất giá trị, phản ánh những nhân vật cụ thể nhưng qua đó góp phần khôi phục những vấn đề chung của làng Côi Trì.

Về thần tích, thần sắc

Tại Thư viện Viện thông tin khoa học xã hội, tác giả luận án sưu tập được 4 trang kê khai thần tích, thần sắc của làng Côi Trì (kí hiệu TTTS016397). Ngoài ra, tác giả cũng sưu tập bản kê khai Thần tích, thần sắc làng Thọ Thái, tổng Yên Mô, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình (TTTS 016383) vì đây là làng được tách ra từ Côi Trì năm 1911. Cả hai bộ kê khai thần tích, thần sắc này đều cung cấp thông tin về các thần được thờ tại đình làng của làng Côi Trì. Và khi làng Thọ Thái tách ra khỏi Côi Trì thì rước chân nhang các vị thần này về thờ.

Nguồn tư liệu vật chất ở Côi Trì cũng khá phong phú như Đình Tây, chùa An Thái, đá Chiếm xạ,... những tư liệu vật chất này bổ sung thông tin, giúp nhận diện nhiều vấn đề trong quá khứ của Côi Trì. Độc đáo nhất trong các tư liệu vật chất đó là Hòn đá chiếm xạ. “Đá chiếm xạ”¹⁹ có kích thước dài 50 cm, rộng 60 cm có dấu của 89 vết dao chém. Tương truyền đây là hòn đá mà 89 vị chiếm xạ của làng Côi Trì xưa kia đã chém đá thề cùng đoàn kết, xây dựng xóm làng. Hiện hòn đá được đặt trang trọng phía trước chính cung của đình làng Côi Trì.

Nguồn tư liệu truyền miệng bao gồm các truyền thuyết dân gian liên quan đến việc khai hoang thành lập làng Côi Trì, các nhân vật trong làng (như Ninh Tôn, Ngô Công Lược,...), cách giải thích về các địa danh của làng (mả Vó, chóp Chài,...), *Hương sừ*²⁰ gồm 247 câu thơ,... Mặc dù chỉ là những câu thơ về lịch sử của làng, được sáng tác bởi người dân nhưng khi được xác minh, so sánh, đối chiếu với các nguồn tài tư liệu khác thì những tư liệu truyền miệng này đã cung cấp nhiều thông tin phong phú, sinh động về cuộc sống ở làng Côi Trì.

¹⁹ : Xem thêm Hình 3 (Nghiên cứu sinh tìm hiểu Đá chiếm xạ), Phụ lục 26

²⁰ : Xem thêm Phụ lục 22: Hương sừ (trích)

1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.2.1. Những nghiên cứu chung về làng xã Việt Nam

1.2.1.1. Nghiên cứu của các tác giả nước ngoài

Trước cách mạng tháng Tám, từ thế kỉ XVII, thương nhân, giáo sĩ phương Tây đã tìm hiểu về làng xã người Việt và đã xuất bản một số cuốn như: *Tập du kí mới và kì thú về Vương quốc Đàng Ngoài* của Jean Baptiste Tavernier (Nxb Thế giới, Hà Nội, 2005), *Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài năm 1688 của Dampier William* (Nxb Thế giới, Công ty Từ Văn, Hà Nội, 2011),... đã cho chúng ta một số thông tin về kinh tế, văn hóa, xã hội của Đàng Ngoài. Nhưng đây chưa phải là những công trình nghiên cứu chuyên khảo về làng Việt mà chỉ là những ghi chép của các tác giả nước ngoài về làng xã Việt Nam.

Từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX, nhiều công trình khảo cứu công phu của các học giả Pháp được công bố.

Công trình *La Commune Annamite au Tonkin (Làng xã An Nam ở Bắc kỳ)*, 1894) của P.Ory đã đề cập đến một số vấn đề về kinh tế nông nghiệp, phong tục tập quán trong các làng xã ở Bắc kỳ;

Cuốn *L'Annam* (Xứ An Nam, Hà Nội, 1906) do Hội đồng tư vấn hỗn hợp và thương mại canh nông Trung kỳ biên soạn nhằm giới thiệu các loại cây trồng, vật nuôi trong khu vực.

Tác phẩm *L'Economie Agricole de l'Indochine (Kinh tế nông nghiệp Đông Dương*, Hà Nội, 1932) của Y.Henry có đề cập đến tình hình nông nghiệp ở Đông Dương, sở hữu ruộng đất, phương thức sử dụng ruộng đất ở một số làng. Cuốn *Le problème économique Indochinois (Vấn đề kinh tế Đông Dương*, Paris, 1934) của P.Bernard. Hai công trình của Y.Henry và Paul Bernard đi sâu phân tích tình hình sở hữu ruộng đất, canh tác nông nghiệp, sử dụng nhân công trong kinh tế nông nghiệp Đông Dương.

Đặc biệt, P.Gourou trong cuốn *Les paysans du Delta Tonkinois (Người nông dân châu thổ Bắc kỳ*, Paris, 1936) đã nghiên cứu về địa lý, khí hậu, cư dân nông

thôn, mật độ dân số, làng mạc, nhà cửa của vùng châu thổ sông Hồng, nông nghiệp và công nghiệp làng xã ở Bắc Kỳ.

Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ngày càng xuất hiện nhiều các công trình của các tác giả nước ngoài nghiên cứu về làng Việt. Có thể kể ra một số tác giả và tác phẩm:

Hickey. Gerald. C: *Village in Vietnam (Làng ở Việt Nam)*, Newhaven Yale University Press, 1964. Lựa chọn đối tượng là làng Khánh Hậu (nay thuộc thành phố Tân An, tỉnh Long An), tác giả đã tìm hiểu các vấn đề lịch sử hình thành làng, niềm tin tôn giáo, hệ thống liên lạc, tổ chức gia đình, sinh kế và hệ thống kinh tế, luật, hệ thống hành chính của làng. Tuy nhiên Hickey. Gerald cho rằng làng ở Việt Nam “là một cộng đồng nhỏ” “những thực thể độc lập”. Hơn nữa đây cũng chỉ là nghiên cứu về làng ở đồng bằng Nam bộ, nơi mà làng xã có nhiều điểm khác với làng ở châu thổ Bắc bộ.

Scott, James C: *The Moral Economy of the Peasant: Rebellion and Subsistence in Southeast Asia (Kinh tế đạo đức của nông dân: Sự phản kháng và sinh tồn ở Đông Nam Á)* (New Haven: Yale University Press, 1976). Công trình nghiên cứu về kinh tế nông thôn truyền thống ở Việt Nam, Đông Nam Á, cho rằng làng của người Việt là một thiết chế xã hội, một cộng đồng mà trong đó những người nông dân hỗ trợ nhau chống thiên tai, sản xuất, ... mang tính đạo đức, tình cảm. Scott nhấn mạnh rằng nguyên tắc “an toàn trên hết” đã khiến người nông dân tìm cách phòng tránh rủi ro hơn là tìm cách tối đa hóa lợi ích và vì thế họ đã biến làng trở thành một đơn vị kinh tế tự trị – khép kín.

Samuel L. Popkin: *The Rational Peasant: The Political Economy of Rural Society in Vietnam (Người nông dân duy lý: Nền kinh tế chính trị của xã hội nông thôn ở Việt Nam)*, University of California Press, 1979. Ở công trình này Popkin tranh luận lại với Scott. Popkin nhận định rằng người nông dân Việt trong các làng xã mang nặng tính lợi ích, tư lợi chứ không vì vấn đề đạo đức. Popkin cho rằng làng là một nghiệp đoàn hơn là một cộng đồng.

Brocheux, P. (1983): *Moral Economy or Political Economy? The Peasants are Always Rational*” (*Kinh tế đạo đức hay kinh tế chính trị? Nông dân luôn duy lý*), *Journal of Asian studies*, Vol, XLII. N.2. September. Ở công trình này, Brocheux tranh luận lại với quan điểm của Scott. Ông cho rằng, người nông dân sống trong làng xã luôn quan tâm đến lợi ích dù các hành động của họ mang tính chính trị hay kinh tế.

Insun Yu: *Luật và xã hội Việt Nam thế kỉ XVII, XVIII* (Nxb Khoa học xã hội, 1994). Nội dung chính của công trình này là trình bày, phân tích luật Việt Nam thời Lê sơ. Trong đó, Insun Yu giành nhiều nội dung phân tích mối quan hệ giữa các nhóm xã hội trong làng Việt.

John Kleinen: *Facing the Future, Reviving the Past: A Study of Social Change in a Northern Vietnamese Village* (*Làng Việt đối diện tương lai hồi sinh quá khứ: Một nghiên cứu về thay đổi xã hội ở một làng miền Bắc Việt Nam*) của John Kleinen (bản dịch của Hội KHLN, Nxb Lao Động, 2013). Bằng việc nghiên cứu sự biến đổi tổ chức xã hội của một làng Bắc Bộ (cụ thể là làng Tơ) trong bối cảnh cụ thể, John Kleinen đã làm sáng tỏ tiến trình hình thành và phát triển của làng cũng như những biến đổi nội bộ của làng từ thời kỳ thực dân, thời kỳ thuộc địa, thời kỳ chiến tranh và độc lập từ 1940-1954, thời cải cách ruộng đất, thời kỳ tập thể hóa. John Kleinen còn đề cập đến những cải cách kinh tế, đời sống lễ nghi ở làng thông qua việc tập trung vào một số nghi lễ và lễ tết tại đình làng, chùa và tại các gia đình.

Ueda Shinya với một loạt công trình về làng xã miền Trung: “*Quá trình chuyển đổi và bảo quản tài liệu ở các làng xã xung quanh Huế ở Việt Nam: nghiên cứu trường hợp làng Thanh Phước*” (*Tạp chí Nghiên cứu Sử học (Shigaku Kenkyu)*, 2011), “*Giới thiệu địa bạ của một số làng xã vùng Huế*”, in trong: “*Văn hóa - lịch sử Huế qua góc nhìn làng xã phụ cận và quan hệ với bên ngoài*”, Trung tâm Tương tác quốc tế Đại học Kansai xuất bản, 2012; “*Hình thành các nhóm xã hội và quan hệ họ hàng trong làng xã xung quanh Huế, Việt Nam: Trường hợp làng Thanh Phước từ thế kỷ 18 đến thế kỷ 19*”, *Tạp chí Nghiên cứu Sử học Đông Dương (Toyoshi kenkyu)*, 2013.

Các học giả nước ngoài còn hợp tác với các đơn vị, nhà khoa học trong nước thực hiện nhiều chương trình, đề tài nghiên cứu lớn về làng xã, nông thôn Việt Nam Tiêu biểu là một số chương trình sau:

Chương trình hợp tác giữa Việt Nam và Pháp *Nghiên cứu về làng xã Việt Nam vùng đồng bằng sông Hồng (1996 - 1999)* với sự tham gia của nhiều chuyên gia đầu ngành thuộc nhiều lĩnh vực khoa học. Chương trình đã nghiên cứu về 4 làng: làng Tả Thanh Oai (xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội), làng Ninh Hiệp (xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội), làng Mộ Trạch (xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, thành phố Hải Dương), làng Hay (huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ). Các kết quả nghiên cứu của chương trình nghiên cứu này đã được xuất bản thành sách *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: Vấn đề còn bỏ ngỏ* do Philippe Papin và Olivier Tessier (chủ biên).

Chương trình hợp tác Việt - Nhật *Nông thôn, nông nghiệp và làng xã châu thổ sông Hồng qua trường hợp làng Bách Cốc* (Vụ Bản, Nam Định) được thực hiện từ năm 1993 đến 2013, với sự tham gia của rất nhiều học giả đa lĩnh vực của cả Nhật Bản và Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của Chương trình hợp tác nghiên cứu Việt Nam – Nhật Bản về làng Bách Cốc đã góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề của làng xã đồng bằng Bắc bộ.

Trong các lần tổ chức Hội thảo quốc tế Việt Nam học (1998, 2004, 2008, 2012, 2016), làng xã là một chủ đề lớn, thu hút nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Nhiều công trình nghiên cứu về làng Việt công bố trong các lần Hội thảo Việt Nam học đã thu hút sự chú ý của giới nghiên cứu.

Điều đó cho thấy tầm quan trọng của việc nghiên cứu làng Việt trong việc tìm hiểu về lịch sử, văn hóa Việt Nam nói chung.

1.2.1.2. Nghiên cứu của các tác giả trong nước

Trước Cách mạng tháng Tám, nhiều tác giả trong nước đã quan tâm, nghiên cứu về địa lý, kinh tế, văn hóa truyền thống của nông thôn, làng Việt. Tiêu biểu có Phan Kế Bính với *Việt Nam phong tục* (1915), Vũ Văn Hiến với *Propriété communale au Tonkin* (Sở hữu làng xã ở Bắc kỳ) (1939), Nguyễn Văn Huyền với:

Recherche sur la Commune Annamite (Nghiên cứu xã Annam) (1939), Histoire de la fondation d'une commune annamite au Tonkin (Lịch sử thành lập một xã Annam ở Bắc Kỳ) (1941), La Civilisation annamite (*Văn minh An Nam*) (1944),...

Cuốn sách đầu tiên nghiên cứu làng xã Việt Nam trên quan điểm Macxit là *Vấn đề dân cày* (1937) của Qua Ninh và Vân Đình. Nội dung chính cuốn sách là trình bày về tình cảnh thuê khoán, thiếu ruộng và đời sống cực khổ của người dân cày Việt Nam bấy giờ. Tuy nhiên, thông qua đó, cuốn sách cũng phản ánh nhiều mặt về đời sống làng xã người Việt đầu thế kỷ XX.

Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, các vấn đề về kinh tế, xã hội nông thôn, làng xã Việt Nam được chú ý. Một số tác phẩm mở đầu của thời kỳ này là như: *Kinh tế làng xã Việt Nam* (1951) của Vũ Quốc Thúc, *Làng xóm Việt Nam* (1968) của Toan Ánh.

Từ sau cải cách ruộng đất và phong trào tập thể hoá nông nghiệp, nghiên cứu về làng xã đạt nhiều thành tựu, tiêu biểu như cuốn *Xã thôn Việt Nam* (1959) của Nguyễn Hồng Phong, *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ* (1959) của Phan Huy Lê,... Thành tựu lớn của hai công trình này là đã đánh giá được các mặt (tích cực, tiêu cực) của nông thôn Việt Nam trong lịch sử, khái quát được chế độ sở hữu ruộng đất ở châu thổ Bắc bộ trên cơ sở nguồn tư liệu biên niên.

Hai tập sách *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử* do Viện Sử học biên soạn (tập I: 1977, tập II: 1978) đã thể hiện những kết quả nghiên cứu mới trong nghiên cứu làng xã. Hai tập sách trình bày nhiều vấn đề của làng xã như: kinh tế làng xã (chế độ sở hữu ruộng đất, công thương nghiệp làng xã), vai trò làng xã trong chiến tranh giữ nước và giải phóng, thiết chế chính trị, xã hội, văn hóa làng xã,...

Đặc biệt phải kể đến tác phẩm *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ* của tác giả Trần Từ (1984). Trong tác phẩm này, Trần Từ đã trình bày về cách thức tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc bộ, các loại hình tổ chức như tập hợp người theo địa vực (xóm, ngõ...), huyết thống (dòng họ), lớp tuổi (giáp), tập hợp người trong bộ máy chính quyền, hay các tổ chức tự nguyện như phường hội,...

Thời kỳ từ 1986 đến nay là thời kỳ các nghiên cứu về làng xã được tiến hành sâu, rộng. Hội thảo khoa học *Làng xã và vấn đề xây dựng nông thôn mới* do Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội tổ chức năm 1986 được coi là mở đầu cho thời kỳ mới nghiên cứu về làng xã. Xuất hiện ngày càng nhiều công trình được tiến hành, có đóng góp mới về tư liệu, phương pháp nghiên cứu. *Làng, liên làng và siêu làng - Máy suy nghĩ về phương pháp* (1987) của tác giả Hà Văn Tấn đã nêu lên vấn đề có tính phương pháp mới khi nghiên cứu về làng xã. Công trình *Tìm hiểu làng Việt* (1990) do Diệp Đình Hoa chủ biên cũng cung cấp nhiều nhìn nhận về làng Việt thông qua việc tìm hiểu khái quát về làng Việt ở đồng bằng Bắc bộ cũng như đi sâu tìm hiểu các khía cạnh của một số làng xã cụ thể. Với công trình *Làng Việt Nam một số vấn đề kinh tế - xã hội* (1992), tác giả Phan Đại Doãn đã nghiên cứu về tái sản xuất tiêu nông, kinh tế làng xã, cấu trúc xã hội, tôn giáo và văn hoá truyền thống của người Việt. Các kết quả nghiên cứu của công trình là tài liệu tham khảo quan trọng trong việc tìm hiểu về làng xã Việt Nam.

Thời kỳ này cũng xuất hiện nhiều chuyên khảo chuyên sâu về các khía cạnh khác nhau của làng Việt như *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam đầu thế kỉ XIX* (1979) của Vũ Huy Phúc, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam từ thế kỉ XI - XVIII* (2 tập, tập I: Thế kỉ XI - XV, 1982, tập II: thế kỉ XVI – XVIII, 1983) của Trương Hữu Quỳnh, *Hương ước và quản lí làng xã* (1998) của Bùi Xuân Đính, *Làng văn hoá cổ truyền Việt Nam* (2001) của Vũ Ngọc Khánh chủ biên, *Mấy vấn đề về văn hóa làng xã Việt Nam trong lịch sử* (2004) của Phan Đại Doãn, *Tìm lại làng Việt xưa* (2006), *Một số vấn đề làng xã Việt Nam* (2009) của Nguyễn Quang Ngọc, *Hương ước cổ làng xã đồng bằng Bắc Bộ* (2010) của Vũ Duy Mền,... Trên các tạp chí Nghiên cứu Lịch sử cũng đăng tải nhiều bài viết của nhiều tác giả về các vấn đề liên quan đến làng xã, tiêu biểu như: Nguyễn Đức Nghinh (*Về tài sản ruộng đất của một số chức dịch trong các làng xã thuộc huyện Từ Liêm vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX* (số 165/1975)), Phan Đại Doãn (*Về tính chất sở hữu ruộng đất công làng xã* (số 4/1981)), Vũ Duy Mền (*Làng xã thời Trần* (số 4/2009)), Phan Phương Thảo (*Vài nhận xét về đội ngũ chức sắc làng xã ở Bình Định nửa đầu thế kỉ XIX*

qua tư liệu địa bạ (số 322/2002)), Đào Tô Uyên, Nguyễn Cảnh Minh (*Tình hình ruộng đất ở huyện Kim Sơn nửa đầu thế kỷ XIX*, số 5- 1990; *Tình hình phân bố ruộng đất ở ấp Thủ Trung, Kim Sơn*, số 2-1993), Đào Tô Uyên, Trần Văn Kiên (*Khai hoang ven biển ở Nam Định thời Lê sơ qua nghiên cứu trường hợp khai hoang ở Quận Anh, huyện Hải Hậu (1485-1511)*, số 5 – 2009), Nguyễn Thị Hải (*Vài nét về châu Thạch Lâm, tỉnh Cao Bằng thế kỷ XIX*, số 4-2010), Trần Thị Thái Hà (*Tình hình ruộng đất khu vực hành cung Thiên Trường qua tư liệu địa bạ triều vua Gia Long năm thứ 4 (1805)*, số 11-2010, Vũ Duy Mèn (*Tổ chức hành chính và xã hội làng xã thời Lê (thế kỷ XV – đầu thế kỷ XVI)*, số 11-2012), Nguyễn Thành Lương (*Vài nét về sở hữu ruộng đất của các chức dịch làng xã ở huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa (qua tư liệu địa bạ)*, số 10-2014),...

Các công trình trên đây có điểm chung là tiếp cận chung, nghiên cứu làng Việt dưới góc độ tổng thể hoặc tìm hiểu một làng cụ thể ở một thời điểm cụ thể.

Một hướng mới trong nghiên cứu làng xã đó là nghiên cứu trường hợp, tìm hiểu cụ thể về một làng. Theo hướng này cũng đã có khá nhiều công trình. Tiêu biểu như: Nguyễn Hải Kế với *Một làng Việt cổ truyền ở đồng bằng Bắc Bộ* nghiên cứu về làng Dục Tú giai đoạn thế kỷ XVIII-XIX; Nguyễn Quang Ngọc *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỉ XVIII – XIX* nghiên cứu về loại hình làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ qua một số làng buôn như Đa Ngư, Báo Đáp, Phù Lưu, Đan Loan; Nguyễn Hồng Dương với *Làng công giáo Lưu Phương (Ninh Bình) từ năm 1829 đến năm 1945* nghiên cứu loại hình làng công giáo qua một làng cụ thể làng Lưu Phương (Kim Sơn, Ninh Bình); Huỳnh Phương Lan với *Làng Cự Đà (Thanh Oai, Hà Tây): quá trình hình thành, những đặc điểm kinh tế, xã hội, văn hóa*, Lê Hiến Chương với *Kinh tế, văn hóa huyện La Sơn (tỉnh Hà Tĩnh) nửa đầu thế kỉ XIX* (Luận án Tiến sĩ, ĐHSP Hà Nội, 2012), Mai Phương Ngọc với *Cơ cấu kinh tế, xã hội và văn hóa làng Hoằng Lộc (Hoằng Hóa, Thanh Hóa) thời trung đại* (Luận án Tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013), Ngô Văn Cường với *Kinh tế, xã hội và văn hóa làng Vân (xã Vân Hà, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang thế kỷ XVII-XIX)* (Luận án Tiến sĩ, Học viện KHXH, Hà Nội, 2017),...

Những công trình chúng tôi dẫn ra trên đây chỉ là một phần nhỏ trong số các nghiên cứu về làng Việt. Sự phong phú của các công trình nghiên cứu như vậy cho thấy sức hấp dẫn của mảng đề tài này. Đây chính là cơ sở quan trọng giúp tác giả luận án có những hiểu biết chung về làng xã để từ đó tìm hiểu cụ thể về làng Côi Trì.

1.2.2. Những nghiên cứu về Ninh Bình và làng Côi Trì

1.2.2.1. Nghiên cứu của các tác giả nước ngoài

Tác giả Merlo viết *Notice sur la province de Ninh-Binh* in năm 1929 đã trình bày khái quát về Ninh Bình trên các phương diện: địa lý tự nhiên (núi, sông, đồng bằng, bờ biển), địa lý nhân văn (dân cư, trung tâm và thắng cảnh du lịch; tổ chức hành chính, giáo dục, tư pháp), kinh tế (nông-công nghiệp; các đồn điền của Pháp).

Yao Takao trong bài giảng tại ĐHKHXHNV Đại học Quốc gia Hà Nội ngày 20-12-2011 với chủ đề: *Thế giới vùng đồng bằng sông Hồng. Chế độ đồn điền và chính sách chiếm xạ ở xã Côi Trì, Ninh Bình* đã có đề cập đến tư liệu liên quan đến chính sách chiếm xạ của triều Lê sơ, việc khai hoang lập làng ở Côi Trì (Ninh Bình) và Hà Nam (Yên Hưng, Quảng Ninh).

1.2.2.2. Nghiên cứu của các tác giả trong nước

* Các công trình nghiên cứu viết về Ninh Bình mà ít nhiều có liên quan tới làng Côi Trì.

Vũ trung tùy bút của Phạm Đình Hổ viết vào những năm đầu thế kỷ XIX. Đây tập tùy bút của Phạm Đình Hổ, gồm 90 bài ghi lại nhiều sự việc lớn nhỏ xảy ra trong xã hội Việt Nam cuối Lê đầu Nguyễn. Tận dùng thể văn tùy bút Phạm Đình Hổ phản ánh được trung thành nhiều mặt của cuộc sống xã hội đương thời. Chỉ vài trang viết về họ Ninh ở Côi Trì nhưng tác phẩm đã cung cấp thông tin quan trọng về việc thành lập làng Côi Trì, về nhân vật Ninh Tồn.

Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biện của Nguyễn Tử Mẫn viết đầu thế kỷ XIX. Đây là một trong không nhiều tác phẩm địa chí về Ninh Bình. Ngoài việc giới thiệu ranh giới địa lý trên cạn cũng như trên biển, hệ thống sông ngòi, cửa biển, núi non, hang động, thổ sản; tác giả đã chỉ dẫn cụ thể các thành trì, đền chùa, thành miếu; mô tả các định chế xã hội như dân số, điền địa, thuế quan; các sinh hoạt và quan hệ

xã hội, các bậc đế vương, giới khoa bảng,... sắp thành 29 mục. Hành trạng của 23 nhân vật của Ninh Bình từ triều Đinh đến triều Nguyễn. Đối với làng Côi Trì, cuốn sách có giới thiệu về hai nhân vật của họ Ninh ở Côi Trì là Ninh Đạt và Ninh Tồn.

Danh nhân Ninh Bình của tác giả Phạm Đình Nhân (xuất bản năm 2000). Sách là tập các bài viết của nhiều tác giả về các danh nhân của Ninh Bình, liên quan mật thiết đến Ninh Bình. Trong sách có trình bày về các danh nhân tiêu biểu của họ Ninh ở Côi Trì là Ninh Địch, Ninh Đạt, Ninh Tồn.

Địa chí văn hóa dân gian Ninh Bình của nhóm tác giả do Trương Đình Tường làm chủ biên. Tác phẩm trình bày văn hóa dân gian bao gồm truyền thuyết, phong tục, tập quán, lễ hội, ca dao, tục ngữ, địa danh,.. của Ninh Bình nói chung nhưng trong đó cũng có đề cập đôi nét về văn hóa dân gian Côi Trì.

Địa chí Ninh Bình của Tỉnh ủy Ninh Bình, Viện Khoa học xã hội Việt Nam (xuất bản năm 2010) trình bày tổng lược về về Ninh Bình trên các phương diện. Mỗi huyện của Ninh Bình đều được khái quát các vấn đề lớn về lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa. Phần viết về huyện Yên Mô cũng mang tính khái quát chung nhất về huyện, phần về Côi Trì chỉ được nhắc đến với một vài dẫn chứng về tình hình giáo dục, khoa bảng.

Địa chí văn hóa dân gian xã Yên Mạc của Trần Đình Hồng (xuất bản năm 2011). Nội dung của cuốn sách viết về nhiều mặt của xã Yên Mạc – xã bên cạnh làng Côi Trì như kinh tế, văn hóa, phong tục, tập quán, ca dao, tục ngữ, thần tích thành hoàng,... Trong cuốn sách cũng đề cập đến một số vấn đề có liên quan đến làng Côi Trì như về các địa danh, việc lập chợ, một số nhân vật người Côi Trì như Ninh Tồn, Ninh Địch ở làng Côi Trì.

Gia đình ông Án sát thôn Quan Nhân của tác giả Lê Văn Dậu đăng trên *Thông báo Hán Nôm học* năm 2000. Bài viết cung cấp thông tin về vị quan Án sát Hải Dương là Trần Lê Hoán (còn có tên là Lê Trần Hoán) nhưng đồng thời cũng cung cấp chi tiết rất thú vị về một nhân vật khoa bảng của Côi Trì là Nguyễn Tuyên. Nguyễn Tuyên lấy con thứ 6 của Trần Lê Hoán là Trần Thị My. “*Nguyên khi ông*

Hoán làm Án sát, ra văn cho học trò tập, thấy Tuyên văn hay, chắc về sau sẽ làm nên bèn gả Thị My cho. Khi cưới, thấy chồng nghèo, đến nhà vợ chỉ thấy thất lung bằng chổi, không có đồ lễ, cô My có ý coi thường, không ưng thuận. Ông Hoán liền sai bắt con ngỗng ở nhà ra làm lễ rồi chôn chân cô con gái rượu mà đánh. Sau này quả Nguyễn Tuyên đỗ phó bảng khoa Kỷ Dậu, triều Tự Đức (1849) làm Thị giảng học sĩ, Án sát Hải Dương. Vì vậy Nguyễn Tuyên rất yêu quý và biết ơn bố vợ. Khi ông Hoán mất, Nguyễn Tuyên đem về 10 con trâu bò để làm ma” [16, tr.92].

* Các công trình trực tiếp viết về làng Côi Trì

Ninh Thị khảo đính [190] là cuốn sách được Ninh Tôn soạn vào thế kỷ XVIII. Cuốn sách có nhiều nội dung như chép lại bia Côi Trì bi ký, Côi Trì Bút thị bi ký, chép về “Chiếm xạ sự tích”, “Chiếm xạ tổ tiên tính tự”,... Đây là tư liệu có giá trị, giúp nghiên cứu sinh đối chiếu so sánh, bổ sung những thiếu sót của nhiều tư liệu khác, nhất là giúp cho việc đối chiếu, bổ sung những chữ mờ, thiếu trên các văn bia hiện còn ở làng, những bia hiện không còn (như *Côi Trì ki ký* hiện chỉ còn thạc bản, lưu tại Viện Hán Nôm).

Côi Trì lịch sử giải âm [132] của Nguyễn Đình Tuyên viết năm 1911. Tác giả là người Côi Trì, đậu Phó bảng, làm quan Án sát xứ Hải Dương. Cuốn sách đề cập đến nhiều vấn đề của làng như: lịch sử lập làng, phong tục tập quán, dân số, đình chùa, cải lương chính trị,... Mặc dù số lượng trang không nhiều song đây là nguồn tài liệu do chính người Côi Trì viết nên có giá trị tham khảo.

Thơ văn Ninh Tôn của tác giả Hoàng Lê (xuất bản năm 1984). Đối tượng chính của cuốn sách là nói về sự nghiệp thơ văn của Ninh Tôn nhưng cạnh đó cuốn sách cũng phác họa đôi nét về làng Côi Trì. Tuy nhiên cuốn sách có một số sai sót đó là xác định sai nguồn gốc của họ Ninh ở Côi Trì là từ Vọng Doanh – Hải Dương.

Về công cuộc khẩn hoang lập làng Côi Trì (Yên Mô - Ninh Bình) dưới thời Lê Thánh Tông- bài đăng trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử năm 1999 của hai tác giả Phan Đại Doãn, Vũ Văn Quân. Bài viết đó cung cấp những thông tin về thời điểm, lực lượng, phương thức khai hoang lập làng Côi Trì ở thế kỷ XV nhưng còn

nhều vấn đề khác của Côi Trì ở các thế kỷ sau khai hoang như kinh tế, các tổ chức hành chính tự trị, văn hóa,... vẫn chưa được đề cập tới.

Ninh Tôn: Nhà nho Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII của tác giả Lê Văn Tấn đăng trên Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 7(92) – 2015 đã nghiên cứu nhân vật Ninh Tôn (người làng Côi Trì). Bài viết đã cung cấp cái nhìn về sự chuyển biến của nhà nho, tư tưởng, thơ văn của Ninh Tôn trước những biến động của đất nước hồi thế kỷ XVIII.

1.3. Một vài nhận xét về nguồn tư liệu, tình hình nghiên cứu các vấn đề liên quan đến đề tài luận án và những vấn đề cần tiếp tục làm rõ

1.3.1 Nhận xét về nguồn tư liệu và tình hình nghiên cứu các vấn đề liên quan đến đề tài luận án

Làng xã người Việt truyền thống đã và đang là đề tài thu hút nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu. Việc nghiên cứu làng xã người Việt truyền thống đã được thực hiện ở nhiều hướng khác nhau: làng Việt ở từng khu vực (đồng bằng Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ); làng nông nghiệp, làng nghề, làng buôn; quá trình hình thành, phát triển của làng, kinh tế, văn hóa của làng; di sản làng xã với những mặt mạnh, điểm yếu trong lịch sử dựng và giữ nước,... Các nghiên cứu cụ thể về các làng cũng đã được thực hiện, làm phong phú bức tranh về diện mạo làng xã Việt Nam (Dục Tú, Đa Ngưu, Hiền Lương,...),... Một khối lượng lớn các công trình về làng xã truyền thống của người Việt đã được công bố. Những kết quả nghiên cứu về làng xã đã góp phần quan trọng trong nhận thức về lịch sử, văn hóa dân tộc. Tuy nhiên, có thể nói rằng chúng ta vẫn chưa nhận thức hết về làng xã truyền thống của người Việt. Hơn nữa thực tiễn công cuộc xây dựng đất nước, công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, công cuộc xây dựng nông thôn mới hiện nay có mối quan hệ mật thiết đến làng xã truyền thống. Do vậy, tiếp tục đi sâu tìm hiểu về làng Việt truyền thống vẫn là việc làm cần thiết, có giá trị khoa học và thực tiễn.

Đối với trường hợp làng Côi Trì giai đoạn từ thành lập đến nửa giữa thế kỷ XIX, qua tiếp xúc tài liệu, chúng tôi nhận thấy:

Thứ nhất, làng Côi Trì đã được giới thiệu, nghiên cứu về một số khía cạnh, đã cung cấp một số tư liệu, sự kiện lịch sử, những lĩnh vực khác nhau của làng. Tuy nhiên, đến nay chưa có một công trình nào trình bày có hệ thống, đầy đủ, sâu sắc về làng Côi Trì. Một số nghiên cứu có những nhầm lẫn, thiếu chính xác về một số vấn đề của làng Côi Trì. Đó là nhầm lẫn về nguồn gốc họ Ninh *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ, *Một nhà ba tiến sĩ* của Đỗ Trọng Am; nhầm lẫn giữa Côi Trì với Thiên Trì trong *Đông Khánh địa dư chí*,.... Phần lớn các công trình nghiên cứu về Côi Trì hiện nay, các tác giả đã tập trung nhiều nhất về công cuộc khai hoang lập làng, văn hóa, về nhân vật Ninh Tôn, nhân vật Tạ Uyên.

Thứ hai, tính đến thời điểm hiện nay, luận văn Thạc sỹ của Đinh Văn Viễn có thể coi là công trình có tính tổng hợp hơn cả về Côi Trì. Tuy nhiên, luận văn chỉ trình bày về làng Côi Trì như một thực thể cố định mà chưa thấy xu hướng phát triển về các mặt của làng từ thành lập đến giữa thế kỷ XIX.

1.3.2. Những vấn đề cần tiếp tục làm rõ

Từ những kết quả nghiên cứu của các tác giả đi trước, luận án sẽ tập trung giải quyết những vấn đề sau:

Hệ thống hóa các nguồn tư liệu, trình bày có hệ thống về quá trình hình thành, một số nét về tình hình, xu hướng phát triển của làng Côi Trì từ thành lập đến giữa thế kỷ XIX, trong đó làm nổi bật đặc điểm riêng của làng trong so sánh với một số làng khác ở đồng bằng Bắc bộ, hình thành sớm hơn, cùng thời với làng Côi Trì.

Làm rõ xu hướng phát triển về kinh tế, xã hội, văn hóa của làng từ thành lập đến giữa thế kỷ XIX trong thời kỳ đầy sống động của lịch sử dân tộc.

Từ việc nghiên cứu tương đối toàn diện về làng Côi Trì từ cuối thành lập đến giữa thế kỷ XIX, luận án khắc phục những nhận thức chưa đúng, thiếu chính xác trong một số nghiên cứu về Côi Trì, mang lại những kết quả mới trong việc tìm hiểu về làng Côi Trì từ thành lập đến giữa thế kỷ XIX.

CHƯƠNG 2

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH LÀNG CÔI ĐÀM

2.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

2.1.1. Vị trí địa lý

Từ thị trấn Yên Thịnh (huyện lỵ huyện Yên Mô) theo tỉnh lộ 480 xuôi về phía nam, đến ngã ba Yên Phong, theo tỉnh lộ 480B, tại km 2+150 là vào địa phận của làng Côi Trì. Từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX, Côi Trì là làng đồng thời là một xã. Tên gọi, diên cách cấp hành chính từ cấp phủ, trấn, tỉnh ở đây có những thay đổi qua các thời kỳ lịch sử nhưng làng/xã Côi Trì vẫn thuộc huyện Yên Mô. Ngày nay Côi Trì thuộc xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

Toàn bộ khu vực cư trú, canh tác của làng có chiều dài Bắc – Nam 1,5 km, chiều rộng Đông – Tây 1 km, tổng diện tích là 1,5 km². Khu vực cư trú được ổn định trong ba thôn: Côi Đàm, Mỹ Côi, Thọ Thái.

Phía Đông Nam của làng tiếp giáp với đê Hồng Đức (nay là đoạn đường 480B), phía Tây giáp sông Trinh, phía Nam giáp Cổ Lâm thuộc làng Yên Mô Thượng (thuộc xã Yên Mạc), phía Bắc giáp làng Cổ Đà (thuộc xã Yên Phú).

Hương sử của Côi Trì ghi chép về cương giới của làng:

“Nhớ xưa đông hải, tây hà.

"Bắc Nam tiếp giáp Cổ Đà, Yên Mô"^().*

Vào thế kỷ XIX, địa giới làng Côi Trì như sau: “Phía đông giáp sông nhỏ, các xứ Côi Khê, Bến Chợ, thôn Thượng, xứ Côi Khê, Đường Độ, Giếng Tỏi thôn Càn xã Yên Mô, bản tổng. Phía tây giáp xứ Bồ Xuyên, tổng Bạch Bát, các xứ Bồ Bồ, Đồng Thiêm, thôn Thượng, các xứ A Lãng, Cầu Tràng, Giếng Tỏi, thôn Càn, bản tổng. Phía nam giáp các xứ Đồng Sai, Sách Vận, Bồ Bồ thôn Thượng, các xứ A Lãng, Giếng Tỏi, Đường Độ, Ngoại Đê thôn Càn, xã Yên Mô, bản tổng. Phía bắc

^(*) Cổ Đà: ở phía bắc Côi Trì được thành lập đầu thế kỷ XV, nay thuộc xã Yên Phú, huyện Yên Mô. Yên Mô: Tức làng Yên Mô thượng, ở phía nam làng Côi Trì, được thành lập vào đầu thế kỷ XV, nay thuộc xã Yên Mạc, huyện Yên Mô.

giáp sông nhỏ, các xứ A Lăng, Cầu Tràng, Côi Khê thôn Càn xã Yên Mô, bản tổng” [191, tr.2].

Về cơ bản địa giới này gần đúng so với hiện nay²¹.

Về đường bộ²², Côi Trì nằm án ngữ trên trục tỉnh lộ 480B - tuyến đường huyết mạch của huyện Yên Mô, nối Kim Sơn – Yên Mô – thành phố Ninh Bình.

Về đường thủy làng được bao bọc bởi các con sông: Thần Phù, Trinh Nữ, sông Bút. Các con sông này không những cung cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất mà còn tạo thuận lợi trong giao thông vận tải, vận chuyển hàng hoá.

Như vậy, tuy khá xa trung tâm tỉnh lỵ nhưng Côi Trì lại ở vị trí thuận tiện cả thủy lẫn bộ. Điều này có ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình hình thành, phát triển, kinh tế, văn hoá của làng Côi Trì trong thời trung đại.

2.1.2. Điều kiện tự nhiên

Địa hình

Vào thế kỷ XV, Côi Trì thuộc khu vực Đông Nam huyện Yên Mô là vùng đất mới, thuộc loại hình đồng bằng ven biển có tốc độ bồi tụ khá lớn, lượng phù sa màu mỡ. Điều này cho phép cư dân nơi đây phát triển nghề trồng lúa nước với năng suất cao. Mặt khác Côi Trì đúng như tên gọi nó là một cái “ao” trũng, kẹt giữa những dải cồn đất cao. *“Trong những ô trũng ngập nước đóng kín này không có đường thoát nước, tình trạng ngập nước thường xuyên làm cho quá trình “gò lầy hoá” ở đây phát triển mạnh. Đất “gò lầy hoá” có tính chất vật lý không tốt, lại chua và có nhiều sản phẩm có hại do quá trình yếm khí tạo nên. Vì vậy cũng gây khó khăn cho việc trồng lúa”*[60, tr.155].

Thổ nhưỡng

Đất đai thổ nhưỡng ở vùng này chủ yếu do do bồi tụ, lại nhận phù sa từ nhiều con sông cho nên có độ chua mặn cao (theo số liệu của phòng Nông nghiệp Yên Mô thì đồng ruộng Côi Trì có nồng độ chua H₂ tức độ PH từ 4,5 – 5,5). Do vậy, để cây trồng cho năng suất cao người dân phải tốn nhiều công sức thau chua, rửa mặn. Ngoài việc đắp đê, yêu cầu đặt ra cho cư dân ở đây phải lựa

²¹ : Xem phụ lục 3: Sơ đồ vị trí xã Yên Mỹ; Phụ lục 4: Bản đồ hành chính xã Yên Mỹ

²² : Xem thêm Phụ lục 5: Bản đồ phân bố tuyến giao thông và sông ngòi ở huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình

chọn, sử dụng những cây trồng phù hợp với loại đất này và còn phải hợp sức nhau lại để làm những công trình thuỷ lợi, cải tạo đất. Những điều kiện tự nhiên này ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình khai phá, tạo lập xóm làng, đời sống kinh tế, văn hoá của Côi Trì.

Sông ngòi²³

Côi Trì bị bao quanh bởi các con sông: sông Bút, sông Thần Phù, sông Trinh Nữ, sông Trà Tu.

Sông Bút (còn gọi là sông Yên Mô, sông Nhà Lê) dài 14km là sông nối sông Vạc với sông Càn, từ tại ngã ba Đức Hậu (thuộc ranh giới hai xã Khánh Hồng, Yên Khánh và Yên Từ, Yên Mô, Ninh Bình) chảy theo hướng tây nam qua địa bàn xã Yên Từ, Yên Nhân, Yên Mạc, Yên Mỹ, Yên Thái, Yên Lâm (thuộc huyện Yên Mô) đến ngã ba Chính Đại (cửa Thần Phù, thuộc ranh giới giữa 2 xã Yên Lâm, Yên Mô, Ninh Bình và Nga Điền, Nga Sơn, Thanh Hóa) (là điểm đầu sông Càn).

Sông Thần Phù là con sông có từ thời xưa do cửa bể Thần Phù bị bồi lấp mà thành. Sách *Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biện* của Nguyễn Tử Mẫn có chép: “sông ở chỗ giáp giới hai tổng Yên Mô và Thần Phù của huyện Yên Mô. Thời cổ là cửa bể nay bồi thành sông, từ cảng Ngọc Thỏ (xã Bồ Xuyên, Yên Mô) chảy về nam hợp với sông Tống Nam tỉnh Thanh Hoa, đi về đông nam chảy vào cửa bể Chính Đại. Thần Phù còn có tên nữa là Thần Đầu” [67, tr.123]. Có thể nói sông Thần Phù ảnh hưởng trực tiếp, rất lớn đến Côi Trì. Ngày nay sông Thần Phù đoạn chảy qua làng đã bị lấp, nhưng chúng tôi vẫn thấy dấu vết dòng chảy của nó ở phía tây của làng. Dấu vết hiện nay còn lại mà chúng tôi khảo sát ở xóm Tân Thứ, cho thấy sông có chiều rộng 60 m chứng tỏ sông Thần Phù trước kia rất rộng, lưu lượng nước lớn.

Sông Trinh Nữ (là chi lưu của sông Bến Đàng) thuộc ranh giới 2 xã Yên Hòa, Yên Thành với 2 xã Yên Hưng, Yên Mỹ. Sông chảy qua làng Trinh Nữ (thuộc xã Yên Hòa), xã Yên Mạc rồi đổ vào sông Bút (Côi Trì, Yên Mỹ) nên được gọi là sông Trinh Nữ. Trong lịch sử, sông Trinh Nữ gắn liền với các lần hành quân nam tiến của

²³ : Xem thêm Phụ lục 5: Bản đồ phân bố tuyến giao thông và sông ngòi ở huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình

các vị vua Lê Đại Hành, Lý Thái Tông hành quân qua cửa Thần Phù khi đánh dẹp Chiêm Thành.

Sông Trà Tu, là sông bắt nguồn từ Cầu Lồng, sông Trinh Nữ, chảy qua phía nam làng Côi Trì, Yên Thành, ngược lên cầu Yên Thổ, đến cầu Tu.

Sông ngòi ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của cư dân. Sông ngòi đã vận chuyển một lượng phù sa lớn trải trên đồng ruộng, cung cấp nước ngọt đảm bảo cho sinh hoạt của cư dân và sản xuất nông nghiệp. Nhưng ảnh hưởng tiêu cực của sông ngòi cũng không nhỏ. “*Do nằm trong khu vực chế độ mưa bão của lưu vực sông Hồng, nên thủy chế của các con sông này rất thất thường, nhất là vào tháng 7, tháng 8 (âm lịch) thường có lũ đột ngột*” [61, tr.127]. Vì vậy việc đắp đê, ngăn lũ là yêu cầu đặt ra thường xuyên cho cư dân nơi đây.

Khí hậu

Yên Mô là huyện “đầu gối núi, chân gác biển”. Khí hậu Côi Trì cũng giống như khí hậu Yên Mô vừa chịu ảnh hưởng khí hậu thời tiết gió mùa, vừa chịu ảnh hưởng của thời tiết tiểu vùng. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 23⁰C. Vào mùa hè có thời điểm nhiệt độ lên tới 39- 40⁰C. Trong năm thường rét nhất vào các tháng cuối năm (tháng 11,12), nhiệt độ có lúc giảm xuống 5-6⁰C. Mùa hè, mùa thu thường có mưa bão và có năm úng lụt lớn. Những tháng cuối hè, nhiệt độ giảm xuống, mưa tăng đột biến, kèm theo giông bão, lũ lụt. Do ảnh hưởng của chế độ gió mùa nên mùa mưa ở Côi Trì nói riêng Ninh Bình nói chung thường diễn ra từ tháng 5 đến tháng 10. Lượng mưa trung bình hàng năm từ 1400 – 1500 mm. Chế độ thủy văn chủ yếu phụ thuộc vào chế độ mưa trong vùng và ảnh hưởng của biển. Về cơ bản khí hậu này thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp tuy nhiên nó cũng đặt ra yêu cầu lớn trong công tác đê điều, thủy lợi.

2.2. Chủ trương khai hoang của nhà nước Lê sơ

2.2.1. Khái quát tình hình đất nước thời Lê sơ

Chính trị

Nhà Lê sơ được thành lập trong bối cảnh đặc biệt, đó là một nhà nước được thành lập sau 20 năm đất nước bị nhà Minh đô hộ và là kết quả của cuộc kháng chiến chống chính quyền đô hộ nhà Minh kéo dài 20 năm mà trực tiếp là cuộc khởi

ngĩa Lam Sơn. Ngày 29 tháng 4 năm 1428, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế, mở đầu triều đại mới, sử gọi là nhà Hậu Lê (1428 – 1789) mà giai đoạn đầu, từ 1428-1457 được gọi là thời Lê sơ.

Bộ máy nhà nước dưới thời Lê sơ được tổ chức thành hai hệ thống: Tổ chức chính quyền ở trung ương và tổ chức chính quyền ở địa phương. Đứng đầu là Vua. Dưới vua là các quan lại, đứng đầu là Tướng quốc. Bên cạnh là các chức Tam thái, Tam thiếu, Tam tư. Dưới đó là hệ thống quan lại thuộc ngạch văn và ngạch võ. Từ năm 1459 trở đi, nhà Lê đặt đủ sáu bộ, đặt thêm sáu khoa kiểm soát công việc sáu bộ. Ngoài ra còn có các cơ quan chuyên môn khác.

Sau năm 1460, vua Lê Thánh Tông bãi bỏ chức Tể tướng, chức Đại tổng quản, nhà vua là người tổng chỉ huy quân đội, đặt thêm sáu tự phụ trách công việc ngoài công việc của sáu bộ. Các cơ quan chuyên môn trong triều gồm có các đài, các viện, sảnh như Ngự sử đài, Hàn lâm viện. Quốc tử giám, Nội thị sảnh,...

Về mặt hành chính địa phương, nhà Lê sơ được thành lập, đất nước được chia thành 5 đạo. Dưới đạo là phủ, huyện, châu và xã. Năm 1466, Thánh Tông chia lại cả nước thành 12 đạo thừa tuyên. Năm 1471, Lê Thánh Tông lập thêm thừa tuyên thứ 13: Quảng Nam. Dưới đạo thừa tuyên có phủ, huyện, châu (miền núi) cùng các đơn vị cơ sở như hương, xã, thôn, trang, sách, động, nguồn, trường. Các xã được chia thành 3 loại: Xã lớn (500 hộ), xã vừa (trên 300 hộ) và xã nhỏ (trên 100 hộ). Chức Xã trưởng do dân bầu theo tiêu chuẩn do nhà nước qui định.

Quân đội thời Lê sơ có khoảng 10 vạn, được chia thành Cấm binh và Ngoại binh. Nhà Lê sơ áp dụng chính sách "ngụ binh ư nông" để xây dựng quân đội.

Về luật pháp: Ngay từ năm 1428, Lê Lợi cho thi hành một số luật lệ. Đến thời vua Lê Thánh Tông đã cho ban hành bộ *Quốc triều hình luật* gồm 722 điều. Đây là bộ luật tổng hợp, thể hiện sự trưởng thành của nhà nước Đại Việt.

Về ngoại giao: Với các nước láng giềng, nhà Lê sơ giữ được quan hệ hòa dịu với nước lớn Trung Quốc và giao hảo với các nước khác. Đôi khi cũng có xung đột với hai nước Ai Lao và Chiêm Thành, nhưng triều đình nhà Lê dùng sức mạnh vũ trang dập tắt xung đột, gây lại hòa hảo như trước.

Kinh tế

Về nông nghiệp

Nhà nước Lê sơ có nhiều biện pháp khôi phục, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Đương thời, ruộng đất được chia làm ba bộ phận chính: Ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước (loại do nhà nước trực tiếp quản lí và thu tô thuế, loại cấp cấp cho các công thần và phần làm ruộng lộc cho quan lại, ruộng đất đồn điền), ruộng đất công làng xã, ruộng đất tư hữu (có ba loại: ruộng tư của quan lại cao cấp, ruộng tư của địa chủ, ruộng của nông dân tư hữu)

Nhà nước ban hành nhiều chính sách nhằm khuyến khích khai hoang, bảo vệ dê điều. Nông nghiệp nhanh chóng được phục hồi, phát triển.

Về thủ công nghiệp

Các ngành thủ công truyền thống hồi phục, phát triển. Một số làng thủ công ra đời như Bát Tràng, Thổ Hà, Hương Canh,... Thợ thủ công đã tổ chức lại thành những phường chuyên môn. Tại Thăng Long có 36 phường, mỗi phường làm một nghề nhất định. Triều đình còn có những cơ sở sản xuất thủ công riêng gọi là cục bách tác, cục bách công.

Về thương nghiệp

Hoạt động buôn bán ngày càng mở rộng. Hình thành những trung tâm buôn bán lớn, thị dân khá đông như Thăng Long, Phố Hiến,... Ở các làng quê xuất hiện nhiều chợ làng, chợ liên làng,... Kinh tế hàng hóa thời Lê sơ tuy có phần bị hạn chế nhưng vẫn phát triển một bước so với trước.

Như vậy, ở thời Lê sơ, kinh tế nông nghiệp và gắn liền với nông nghiệp là vấn đề ruộng đất giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong sự phát triển của đất nước.

Xã hội

Xã hội Đại Việt thời Lê sơ có tính chất đẳng cấp rõ rệt. Có hai đẳng cấp chính: Quan liêu và thứ dân (chia thành 4 tầng lớp: sĩ, nông, công, thương). Các quan hệ giai cấp đan chen vào các quan hệ đẳng cấp. Quan liêu là đẳng cấp cầm quyền, cai trị, đồng thời cũng được coi là tầng lớp ưu tú của xã hội. Thứ dân là đẳng cấp thuộc giai tầng xã hội bị trị.

Nhìn chung xã hội Đại Việt thời Lê sơ tương đối ổn định, mâu thuẫn giữa các giai tầng chưa gay gắt. Đời sống của nhân dân có bước phát triển.

Tư tưởng, văn hóa

Thời Lê sơ, Nho học rất được chính quyền coi trọng. Các vua Lê sơ đã hạn chế, kiểm soát những tôn giáo như Phật, Đạo thời Lê sơ vẫn tồn tại. Các đền thờ và các hội lễ vẫn được xây dựng, tổ chức ở nhiều nơi.

Giáo dục, khoa cử thời Lê sơ phát triển. Các vua Lê sơ đều đã cho sửa sang Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Lê Thánh Tông đã định lệ xướng danh, vinh quy. Đối tượng tuyển đi học, làm quan được mở rộng. Hệ thống trường học có đến cấp phủ, huyện, các lớp học có đến cấp xã. Nhà Lê sơ đã mở 26 khoa thi, lấy đỗ 988 tiến sĩ.

Văn học và sử học, địa lý, nghệ thuật,... thời Lê sơ đạt nhiều thành tựu lớn.

Tóm lại, “thời Lê sơ, cả ở mặt mô hình thiết chế, hệ tư tưởng lẫn mặt thực thể kinh tế - xã hội, những yếu tố phong kiến đã chiếm ưu thế. Chế độ phong kiến nhà nước quan liêu Đại Việt đã được xác lập vững chắc, khoảng cách giữa danh và thực (giữa mô hình và thực thể) ở mức độ nhỏ nhất. Thế kỷ XV chế độ phong kiến Việt Nam phát triển mạnh, trở thành loại hình chế độ phong kiến nhà nước quan liêu” [85, tr.130].

2.2.2. Chủ trương khai hoang của nhà nước Lê sơ

Ra đời sau cuộc chiến tranh giải phóng, sau hơn 20 năm dưới ách đô hộ của nhà Minh, triều Lê được thiết lập trong hoàn cảnh đất nước gặp nhiều khó khăn. “*Đồng ruộng, xóm làng điêu tàn. Nhân dân phiêu tán. Thủ công, thương nghiệp suy sụp*” [112, tr.324]. Nhà nước rất chú ý khuyến khích nông dân khai hoang phục hoá, từng bước xoá bỏ ruộng đất để hoang.

Mùa thu năm 1428, vua Lê Thái Tổ “*hạ lệnh cho con em các nhà đầu mục và các tướng hiệu đều nên trở về quê nhận ruộng đất ở quê cha đất tổ, để chấm dứt nạn tranh chiếm ruộng đất*” [63; tr. 320].

Cuối năm 1428, vua Lê Thái Tổ lại cử người về địa phương tiến hành khám xét, đo đạc, thống kê số lượng ruộng đất ở các làng xã. Tháng 12 năm 1429 vua ban chiếu “*lệnh cho các phủ, lộ, châu, huyện, xã: xã nào có nhiều ruộng đất nhưng ít*

người, để bỏ hoang thì các quan nơi đó cho những người không có ruộng ở các xã khác đến cày cấy” [63, tr. 323-324].

Đặc biệt, nhà Lê sơ có nhiều chính sách cho các hình thức khai hoang, điển hình nhất là đồn điền, thông cáo, chiếm xạ.

Chính sách đồn điền

Đồn điền là một trong những hình thức canh tác ruộng đất có từ lâu. Thời kỳ đầu của thế kỷ II SCN, bên cạnh sự tồn tại của các làng xã Việt Nam, đã xuất hiện một số đồn điền của người Hán. Thời Lý, hình thức khai hoang đồn điền được thực hiện. Năm 1044, Lý Thái Tông đem hơn 5.000 tù binh bắt được ở Chiêm Thành về cho đất khai hoang ở Nghệ An và Hưng Hoá. Thời Trần, chính sách đồn điền cũng được thực hiện. Năm 1344, nhà Trần đặt Đồn điền sứ và Phó sứ ở ty Khuyển nông chuyên trong coi công việc khẩn hoang.

Nhà Minh sang xâm lược Đại Việt, chúng đã áp dụng hình thức đồn điền để lấy lương thực nuôi quân. Quân Minh vừa xây dựng thành lũy vừa giao cho binh lính lập các đồn điền theo nguyên tắc: *“ba phần giữ thành, bảy phần đồn điền”*. Năm 1421, tổng binh Lý Bân đã vạch ra kế hoạch cụ thể, nêu rõ mục đích của việc lập các đồn điền của quân Minh là: *“Giao Chi mới phụ, đất bỏ hoang nhiều, việc vận lương khó khăn, vậy xin theo lệ các vệ sở thuộc các đô ty chi quân làm đồn điền để cung lương hướng”* [171, tr.176]. Quân Minh đã tận dụng tiềm năng đất đai của nước ta cho quân lính khai thác đồn điền để giải quyết vấn đề cấp thiết – vấn đề lương thực nuôi quân.

Sau khi quân Minh bị đánh bại, nhà Lê sơ được thiết lập, kế thừa kinh nghiệm từ các triều đại trước, nhà Lê sơ đã ban hành chính sách khai hoang lập đồn điền với quy mô rộng lớn đặc biệt là dưới triều Lê Thánh Tông.

Năm 1462, Lang trung Hoàng Thanh dâng sớ tâu bày bày 7 điều, trong đó, điều thứ 7 là xin lập đồn điền ở những vùng đất hoang, đặc biệt là các vùng biên giới [63, tr. 252].

Năm 1467, các quan lại ở Tân Bình đề nghị nhà vua cho đào kênh Tân Bình phục vụ việc khai hoang, phục hoá ở đây. Tham nghị Đặng Thiếp ở ty Thừa chính

Hoá Châu đề nghị nhà vua cho thi hành 5 điều, trong đó có điều thứ 5 liên quan đến việc chiêu mộ dân lưu vong đi khai khẩn ruộng hoang ở châu Bố Chính [63, tr. 293].

Năm 1481, vua Lê Thánh Tông chính thức cho mở rộng quy mô thành lập các sở đồn điền ở các địa phương để nhằm mở rộng nguồn tích trữ của Nhà nước: "*Tân Sử, năm thứ 12 [1481]... Lập sở đồn điền. Lệnh chiếu rằng: Lập sở đồn điền là để hết sức làm ruộng, rộng nguồn tích trữ cho nước nhà. Vậy hạ lệnh đồn điền các xứ định làm thượng, trung, hạ ba bậc*" [63, tr. 380]. Các đồn điền thường có chức chánh phó sứ đồn điền sứ trông coi. Lực lượng tham gia khai hoang trong các đồn điền rất đông đảo, bao gồm các thành phần xã hội chủ yếu sau: Binh lính, người phạm tội, tù binh chiến tranh. Ruộng đất ở các sở đồn điền thuộc sở hữu và quản lý trực tiếp của nhà nước. Những đồn điền sau khi đã được khai khẩn thành ruộng đất thì phân phối cho những người khai khẩn cày cấy theo thân phận nông nô hay tá điền lĩnh canh.

Với chủ trương này, chính sách đồn điền đã thu được nhiều kết quả. Nhiều sở đồn điền đã được thành lập. Theo một tập điền bạ của sở đồn điền ở Quảng Xương (Thanh Hóa), từ năm 1461, các viên quan đồn điền chánh sứ Phan Thế Hợp, đồn điền phó sứ Uông Ngọc Châu, Tô Văn Bảo, Đỗ Nhuận được cử phụ trách đồn điền Tĩnh Gia (Thanh Hóa) [116, tr. 224]. Đến đầu thế kỷ XVI, theo thống kê trong *Thiên Nam dư hạ tập* đã có 43 sở đồn điền [116, tr. 224] đã được thiết lập trong phạm vi cả nước.

Nhà nước đã ban hành *phép chiếm xạ và thông cáo*, khuyến khích nông dân khai hoang, phục hoá.

"*Về ruộng thông cáo*: Phép nước rõ ràng, cấp bằng cho các các hương ấp, hiến chương sáng tỏ, cho phép thông cáo để cày cấy, tên mõ hoặc do không có người cày nổi mà có kẻ không phải đích xác là người thông cáo hoặc bị kẻ quyền thế, công thần mưu cấy thế gia mà tự lập cột mốc chiếm đoạt [ruộng đất] không theo phép nước. Từ năm Hồng Đức đến nay đã cấm các nhà quyền thế không được chiếm đoạt... cho phép thông cáo cày cấy nộp thuế, hưởng một đời không được lấy làm của tư, kẻ vi phạm phạt 80 trượng" [116, tr. 227].

Trong *Cổ Lê luật lệ* có đoạn viết: “Phép nước rõ ràng, cấp bằng cho các hương ước, hiến chương sáng tỏ, cho phép thông cáo để cày cấy, tên mỡ hoặc do không có người cày nổi mà có kẻ không phải đích xác là người thông cáo hoặc bị kẻ quyền thế, công thần mưu cấy thế gia mà tự lập cột mốc chiếm đoạt (ruộng đất) không theo phép nước. Từ năm Hồng Đức đến nay đã cấm các nhà quyền thế không được chiếm đoạt...(?) cho phép thông cáo cày cấy nộp thuế, hưởng một đời không được lấy làm của tư, kẻ vi phạm phạt 80 trượng” [116, tr. 228].

Qua điều luật nói trên cho thấy ruộng thông cáo là ruộng bỏ hoang ở các làng xã được triều đình cho phép cày cấy sau khi báo lên. Người khai phá phải ở cùng phủ, huyện, xã. Những người có công khai hoang được hưởng lợi trên ruộng cày cấy đó và truyền cho con cháu, nộp thuế cho nhà nước, không được biến thành ruộng tư hữu mà vẫn thuộc sở hữu nhà nước.

Phép chiếm xạ hay ruộng khai hoang theo phép chiếm xạ cũng là ruộng khẩn hoang nhưng được sử dụng một nửa làm ruộng tư vĩnh viễn.

Bia *Côi Trì bi ký* dựng năm Cảnh Hưng thứ 30 (1769) ghi: “Đầu năm Hồng Đức, sắc cho người không có ruộng hoặc ít ruộng trong thiên hạ được chiếm xạ cày cấy, sinh sống ở những nơi còn bỏ hoang, nộp thuế thành ruộng, một nửa cho báo với cấp trên làm ruộng vĩnh nghiệp... Ruộng công của xã vốn là ruộng vĩnh nghiệp, tô thuế chỉ nộp bằng tiền, được phép mua bán, giữa chừng mới phải nộp ngạch thuế thóc, nên vẫn được phép theo tục cũ, không có lệ quân cấp. Nhân dân căn cứ vào ruộng tổ nghiệp mà cày cấy mua bán, lâu đã thành quen. Từ nay về sau mãi mãi cứ theo như vậy mà làm để tỏ rõ là không quên công đức chiếm xạ của tổ tiên...” [116, tr. 228-229].

Tháng 7 năm 1501, vua Lê ban hành chiếu nói rõ hơn về loại ruộng thông cáo này: “các phủ huyện rằng: Nơi nào có ruộng đất còn bỏ hoang, trước đã cấp cho người thông cáo nộp thuế như lệ quy định. Nếu là người nghèo túng, trước đã đem gia đình theo cách chiếm xạ mà khai khẩn ruộng đất hoang ở phủ huyện khác, lệ được truyền cho con cháu cày cấy” [64, tr. 27].

Lược giải về phép chiếm xạ, Phạm Đình Hồ trong *Vũ trung tùy bút* cho biết: “Khoảng năm Hồng Đức triều Lê, sau khi loạn lạc, điền thổ bỏ hoang nhiều, mới có lệnh cho mọi người khai hoang, làm được bao nhiêu là của mình bấy nhiêu. Các nhà thế gia hào hữu cứ tùy sức mà khai khẩn. Khi thành ruộng rồi thì khai số ruộng đưa lên bộ Hộ, xin làm ruộng tư, như thế gọi là phép chiếm xạ” [44, tr. 104].

Như vậy, phép chiếm xạ là Nhà nước quy định cho những người không có ruộng hoặc ít ruộng ở làng xã khác thuộc huyện, phủ khác được phép tự tìm lấy những khu đất hoang hoá để xin cấp trên khai khẩn. Sau đó các quan phủ, huyện, thừa tuyên khám đạc, tâu lên bộ Hộ để cấp bằng cho được tiến hành. Ruộng đất sau khi khai khẩn được, theo quy định một nửa được xem là ruộng tư vĩnh nghiệp, phải chịu một số thuế nhẹ (so với thuế ruộng công), nửa còn lại là ruộng công của làng. Ruộng chiếm xạ khác với các loại ruộng tư thông thường vì nó có thể bị nhà nước công hữu hoá, nói chung là thuộc sở hữu tối cao của nhà nước phong kiến Trung ương. Nhưng nó có điểm khác ruộng công làng xã là loại ruộng đất này tuy thuộc sở hữu của nhà nước nhưng lại được truyền cho con cháu đời sau và phải nộp thuế cho nhà nước, nhẹ hơn tô thuế đối với công điền.

Về những quy định liên quan đến trình tự, thủ tục để được tiến hành chiếm xạ. Trên cơ sở cuốn *Ninh Thị khảo đính*, chép lại những bản tấu sớ có liên quan đến việc khai hoang ở Côi Trì có thể khái quát về quy trình thủ tục khai hoang chiếm xạ như sau: người xin khai hoang làm đơn trình lên quan huyện nơi có ruộng hoang. Quan huyện nơi đó báo lên cấp trên trực tiếp (thừa tuyên). Cấp Thừa tuyên báo lên bộ Hộ. Triều đình xem xét rồi lệnh trở lại cho Thừa tuyên. Quan lại ở thừa tuyên truyền lệnh về quan huyện. Quan huyện truyền đạt đến người khai khẩn. Khi khai hoang rồi thì quan lại cấp huyện, cấp xã khám đạc số lượng ruộng đất khai hoang được. Nếu dân ít thì cho nhập với xã cũ liền kề. Nếu dân đông thì cho thành lập xã mới.

Với chủ trương này, rõ ràng nhà Lê sơ đã rất quan tâm đến việc xoá bỏ hoàn toàn ruộng đất bỏ hoang trong phạm vi làng xã, vừa giải quyết được nhu cầu về ruộng đất của một bộ phận những người nông dân lĩnh canh nghèo lại mở rộng được tối đa diện tích canh tác, khôi phục và phát triển nền kinh tế. Mặt khác, phép

chiếm xạ đã thúc đẩy quá trình di dân tự do, điều hoà dân cư từ nơi nhiều dân mà ít ruộng đến những nơi còn nhiều đất bỏ hoang chưa có người cày cấy. Nhờ đó, Nhà nước từng bước xoá bỏ tình trạng đất bỏ hoang ở các địa phương do người chủ cũ không còn, khai thác khá triệt để các nguồn đất có từ trước đó nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển nhanh hơn.

Tháng 11 năm 1485, “*vua ra sắc lệnh cho các viên phủ huyện: phàm chỗ ven núi, ven biển còn ruộng bỏ hoang chưa khai khẩn hết thì các viên quan phủ, huyện đều phải đi khám thực, đôn đốc để nhân dân khai khẩn cấy trồng*” [109, tr. 559].

Tháng 6 năm 1486, Thánh Tông lại ra chỉ dụ cho các phủ, huyện, xã không nơi nào được bỏ ruộng hoang. “*Nơi nào có ruộng đất bỏ hoang vùng ven sông, biển mà người ít ruộng tình nguyện bồi đắp để khai khẩn nộp thuế thì phủ huyện xét thực, cấp cho làm*” [63, tr.534]. Vì thế, trong những năm từ giữa đời Hồng Đức trở đi Nhà nước Lê sơ đã huy động được rất đông dân cư các làng xã ít ruộng đất đi khai hoang lập ấp ở những vùng bãi bồi hoang sơ ven sông, ven biển.

Chính sách khẩn hoang của Nhà nước Lê sơ đã đáp ứng nhanh chóng nhu cầu khôi phục kinh tế. Nhà nước trực tiếp chỉ đạo chính sách khẩn hoang và quan trọng là Nhà nước đã công hữu hóa một phần ruộng đất khẩn hoang trong nhân dân, tăng cơ sở sở hữu ruộng đất của Nhà nước, tăng thu nhập cho tài chính quốc gia. Từ đây, nhà Lê không chỉ giải quyết được nạn bỏ hoang ruộng đất trong làng xã mà còn lập nên nhiều các làng xã mới. Làng Côi Đàm (sau đổi thành Côi Trì, nay thuộc xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình) được thành lập chính trong bối cảnh này.

2.3. Công cuộc khai hoang, lập làng Côi Đàm

2.3.1. Địa bàn, thời điểm khai hoang

Địa bàn khai hoang

Địa bàn diễn ra công cuộc khai hoang lập làng Côi Đàm là khu vực bãi bồi nằm giữa sông Thần Phù và sông Càn. Bên cạnh khu vực này, ở đầu thế kỷ XV đã diễn ra những cuộc khai hoang lập nên các làng xã như Trinh Nữ, Nộn Khê,

Yên Mô Thượng.... Tuy nhiên ở đây vẫn còn một khu vực rộng lớn chưa được khai khẩn. Hơn nữa vì nhiều lý do khác nhau (chiến tranh, phiêu tán,...) nên khá nhiều ruộng đất ở đây bị bỏ hoang hoá. Theo *Ninh Thị khảo định* [190] có chép lại bản tấu của Hộ bộ thượng thư Phạm Công Nghị trình bày việc Nguyễn Đĩnh, Nguyễn Quyết,... xin khai hoang xứ Côi Khê, Cửa Phan và việc này đã được huyện thừa huyện Yên Mô Vũ Nhân Thiêm, Tán lý thừa tuyên xứ Sơn Nam khám đạc thực tế.

Như vậy, nguồn tư liệu địa phương đã cung cấp thông tin về địa bàn diễn ra công cuộc khai hoang lập làng Côi Đàm. Đó là vùng sa bồi nằm giữa hai con sông Thần Phù và sông Càn²⁴ và một khu vực ruộng đất hoang của xã Yên Mô, huyện Yên Mô, phủ Trường Yên, thừa tuyên Sơn Nam.

Thời điểm khai hoang

Gia phả họ Ngô xóm Mỹ Thắng lập năm 1859 chép thủy tổ Ngô Công Lược làm Cẩm y vệ, người làng Ngô Xá huyện Vọng Doanh, phủ Nghĩa Hưng, năm Hồng Đức nguyên niên vâng chiếu chiếm xạ ruộng huyện Yên Mô dựng nhà cửa ở đấy đặt tên làng là Côi Đàm. Tài liệu này còn cho biết thêm, trước đó ông được triều đình cử đi khám đạc ruộng hoang hoá trong vùng, thấy nơi đây đất đai còn nhiều, bèn cùng các ông Nguyễn Đĩnh, Phạm Nhân Lão là những nhà giàu có ở huyện Đại An xuất tài lực, chiêu mộ dân nghèo để khai khẩn theo phép chiếm xạ.

Gia phả họ Nguyễn (xóm Cự Phú) chép: “吾邑先祖各位佔射自洪德元年: *Áp ta các vị tiên tổ chiếm xạ năm Hồng Đức nguyên niên*” [181, tr.1].

Gia phả họ Tạ (xóm Quang Tiền) chép: “*thủy tổ húy công tự Lôi, chiếm xạ Hồng Đức nguyên niên áp vu Côi Trì*” (thủy tổ tên Lôi, năm Hồng Đức nguyên niên đến chiếm xạ áp Côi Trì).

Bia Hoàng Giáp công bản truyền, ghi: 遠祖諱允忠籍望瀛之寧舍洪德元年與其子允貞應詔占射今邑. (*Viễn tổ húy là Doãn Trung, quê ở làng*

²⁴: Xem thêm Phụ lục 1: Vùng đất Côi Trì trước khi khai hoang

Ninh Xá, huyện Vọng Doanh. Năm thứ nhất niên hiệu Hồng Đức, Doãn Trung cùng với con trai là Doãn Trinh về chiếm xạ ở ấp ta ngày nay) [186].

Gia phả họ Hoàng ghi chép cụ thể hơn là vào tháng 8 năm Hồng Đức nguyên niên. Đặc biệt bia *Côi Trì bi ký* ghi chép rất cụ thể tháng năm của những người vào chiếm xạ.

Sách *Ninh Thị khảo đính* [190] của Ninh Tôn (1744 – 5/5/1795)²⁵ chép lại một số bản tấu của các quan lại liên quan đến việc xin khai hoang vùng đất Côi Khê qua đó ghi chép rõ tên những người vào chiếm xạ: “Hồng Đức nguyên niên, Nguyễn Diễm, Phạm Ninh Lão, Ninh Doãn Trung, Tạ Lôi, Vũ Đăng, Trần Thái, Nguyễn Đan,... phụng chiếu, chiếm xạ khai khẩn đất đai”.

Như vậy, các nguồn tư liệu địa phương (*Côi Trì bia ký, Ninh Thị khảo đính, Hương sử, Các gia phả ở Côi Trì...*) đều phản ánh giống nhau về thời điểm mà các dòng họ đến đây khai khẩn đất đai là vào tháng 8 năm thứ nhất niên hiệu Hồng Đức (1470).

Tuy nhiên, công cuộc khai khẩn ở đây chỉ diễn ra mạnh mẽ và giành kết quả lớn từ sau khi con đê Hồng Đức được đắp qua khu vực này vào năm 1472.

2.3.2. Lực lượng khai hoang, cách thức tổ chức và phương pháp tiến hành

Lực lượng ban đầu tham gia khai hoang lập làng Côi Đàm bao gồm 89 người²⁶ mà lâu nay nhân dân địa phương thường gọi là 89 “*quan chiếm xạ*”. Trên cơ sở đối chiếu các nguồn tài liệu địa phương nhất là *Côi Trì bi ký, Ninh thị khảo đính* chúng tôi đã thống kê đầy đủ 89 người với quê quán, thành phần xuất thân, thế lực kinh tế và vai trò của họ trong quá trình khai hoang²⁷.

Từ danh sách 89 “*quan chiếm xạ*” chúng tôi có vài nhận xét như sau:

Về làng quê gốc:

Hương sử có ghi : “...Đất Côi Đàm tiên tổ đặt ra

²⁵ : Về năm mất của Ninh Tôn các sách từ trước đến nay chưa xác định được. Tác giả tham khảo *Gia phả họ Ninh* đối chiếu với một số tư liệu khác đã xác định được như trên.

²⁶ : Xem thêm phụ lục 6: Danh sách “89 quan chiếm xạ” khai hoang, lập làng Côi Đàm

²⁷ : theo các tác giả Phan Đại Doãn, Vũ Văn Quân thì danh sách 89 người này có khác một số tên, quê quán. Tác giả Luận án này theo danh sách 89 người trong *Côi Trì bi ký* (xem phụ lục 15: *Côi Trì bi ký*).

Nghĩa Hưng, Quỳ Thượng là nhà

Vọng Doanh, Chân Mỹ cùng là Bộc Cô”

Trong 89 người kể trên chỉ có 4 người thuộc hai xã Nộn Khê, Trinh Nữ là cùng huyện Yên Mô, gần với Côi Đàm. Số còn lại 85 người phân bố ở ba huyện là Đại An (nay thuộc Nghĩa Hưng, Nam Định) có 40 người, Vọng Doanh (nay thuộc Ý Yên, Nam Định) có 36 người và Nam Chân (nay thuộc Trực Ninh, Nam Định) có 9 người. Tuy nhiên các tài liệu trên chỉ cho biết thông tin cụ thể về quê quán (làng xã) của một số trường hợp, như họ Ninh ở Ninh Xá, Vũ Thang ở Bộc Cô (đều thuộc Vọng Doanh), Nguyễn Diễm ở xã Di Thượng, Phạm Nhân Lão ở xã Đông Cao (đều thuộc Đại An). Theo *Gia phả họ Nguyễn* (xóm Cự Phú) thì 40 người huyện Đại An là từ các xã Quỳ Thượng, Quỳ Hạ, Phúc Long, Cổ Liêu, Đông Cao, Chân Mỹ; 36 người huyện Vọng Doanh là từ hai xã Ninh Xá, Bộc Cô; 9 người thuộc huyện Nam Chân là từ xã Khang Cù; 4 người huyện Yên Mô là từ hai xã Trinh Nữ, Nộn Khê.

Như vậy, toàn bộ lực lượng khẩn hoang có quê gốc rải rác ở 11 xã của 4 huyện. Khoảng cách của các xã so với Côi Đàm là khá xa: 30 km (huyện Đại An), 40 km (huyện Vọng Doanh), 45 km (huyện Nam Chân). Mặt khác trừ hai xã của huyện Yên Mô (cách Côi Đàm 2 km), các xã còn lại đều nằm sâu trong đất liền. Đây rõ ràng là những làng xã hình thành trước đó hàng trăm năm và trải qua quá trình lịch sử lâu dài, đến lúc này vấn đề ruộng đất đã được đặt ra một cách bức xúc. Hơn nữa chính nguồn gốc từ các xã được hình thành sớm, trải qua quá trình lịch sử lâu dài như vậy nên khi đến Côi Đàm những người này cũng mang trong mình những vốn văn hoá phong phú để xây dựng cuộc sống, làng xóm mới.

Về thành phần xuất thân và thế lực kinh tế: Trong số 89 người thì có 3 người thuộc diện giàu có, trong đó một người là quan lại (Ngô Công Lược - Cẩm y vệ), hai người là địa chủ (Nguyễn Diễm, Phạm Nhân Lão). Ngoài ra có một người là thầy đồ (Ninh Doãn Trung), ba người là binh lính (Tạ Lỗi, Nguyễn Đại, Ngô Liệt). Đây có lẽ cũng là người nghèo vì cả ba người được biết là giàu có đều là người đứng ra tổ chức công cuộc khẩn hoang trong khi đó các thầy đồ và binh lính chỉ đóng vai trò như những người nghèo khác. Số còn lại 82 người đều là nông dân nghèo.

Về mối quan hệ của những người đi khai hoang: Trong số những người đi khai hoang có Ngô Công Lược là quan Cẩm Y vệ, ông được triều đình cử đi xem xét tình hình đất đai hoang hoá. Còn Nguyễn Diễm và Phạm Nhân Lão theo tài liệu dân gian là những điền chủ mới nổi lên ở huyện Đại An chưa có vai vế ở chốn hương thôn, bị các “đàn anh” trong bộ máy quản lý làng xã chèn ép, vì thế mới quyết định ra đi lập nghiệp ở vùng đất mới. Ba nhân vật trên thuộc hai huyện Đại An, Vọng Doanh. Điều chắc chắn là khi chiêu mộ người nghèo đi khai hoang trước hết họ tìm những người cùng quê hương, nhiều trường hợp là người cùng làng. Chẳng hạn, cả 9 người ở huyện Nam Chân đều thuộc xã Khang Cù, 36 người ở huyện Vọng Doanh chỉ thuộc hai xã Ninh Xá và Bộc Cô, 40 người ở huyện Đại An chỉ rải rác trong 6 làng (trung bình mỗi làng 7 người).

Nhiều trường hợp có quan hệ thân thuộc. Huyện Đại An có 16 người họ Nguyễn, 8 người họ Vũ, 5 người họ Phạm,... Huyện Vọng Doanh có 3 người họ Bùi, 3 người họ Ngô,... Huyện Nam Chân có 3 người họ Nguyễn,... Nhiều trường hợp cả cha con, anh em. Bốn người họ Ninh đều từ làng Ninh Xá, trong đó có hai cha con là Ninh Doãn Trung và Ninh Doãn Trinh. Trong 5 người họ Hoàng ở Vọng Doanh thì có 4 anh em ruột (Hoàng Công Niên, Hoàng Công Căn, Hoàng Công Phúc, Hoàng Công Phú) ở xã Hà Bạc, 1 người ở xã Cổ Liêu. Trường hợp Vũ Tông Bát, Vũ Nhữ Luật ở Xã Bộc Cô huyện Đại An cũng là hai anh em ruột.

Việc lựa chọn những người cùng quê hương, có quan hệ làng quê và thân tộc là chủ đích của những người đứng ra tổ chức. Là những người rời quê hương đi lập nghiệp nơi xứ lạ họ cần phải nương tựa vào nhau, có sự thống nhất cao về ý chí và quyết tâm. Một trong những cơ sở đảm bảo sự thống nhất và quyết tâm đó chính là mối quan hệ tự nhiên, gắn bó giữa những người cùng huyết thống, cùng quê hương. Và chính thành phần trong những người đầu tiên đến khai hoang này cũng ảnh hưởng đến cấu trúc làng xóm, phân bố dân cư và đời sống của họ sau này.

Nhìn chung lại với thành phần đa dạng (quan lại, địa chủ, thầy đồ, binh lính, nông dân, cả người giàu và người nghèo) đã chứng tỏ tính chất lôi cuốn của công cuộc khai hoang cuối thế kỷ XV, đồng thời với lực lượng đại đa số là người nghèo

cũng thể hiện rõ bức xúc về yêu cầu ruộng đất của nông dân ngay ở thời kỳ ổn định vào bậc nhất của xã hội phong kiến Việt Nam.

Về phương pháp tiến hành

Ban đầu những người đứng ra tổ chức (Nguyễn Diễm, Phạm Nhân Lão,...) và những người khác là Tạ Lỗi, Nguyễn Đản, Trịnh Đức Khiêm ở huyện Đại An, Vũ Đãng, Nguyễn Quyết ở huyện Vọng Doanh và Nguyễn Thuận Đức ở huyện Nam Chân vào đây xem xét địa hình đất đai, khả năng khai hoang, chọn địa điểm cư trú tạm thời, tiến hành đo đạc và làm đơn xin nhà nước cho khai khẩn. Sau khi hoàn tất công việc trên những người tổ chức trực tiếp về quê chiêu mộ thêm người để khai khẩn.

Khi chiêu mộ được người họ trở lại nơi khai hoang, dựng nhà ở trên những doi đất cao ráo, khai phá đất đai. Dần dần những nhóm cư dân khác tiếp tục đến khai phá đất hoang thành đồng ruộng màu mỡ. Dù các nhóm vào khai hoang ở những thời điểm khác nhau nhưng khi đã đến đây họ đều ý thức được sự cần thiết phải đoàn kết, gắn bó cùng nhau. “*Giữa các nhóm không hoạt động độc lập mà có sự điều động nhân lực hỗ trợ cho nhau lúc cần thiết*”. [21, tr. 21]. Vì vậy họ đã tổ chức lễ “*ăn thề*” nguyện đoàn kết chung lưng đấu cật khai phá đất đai, xây dựng xóm làng. Hiện nay ở Côi Trì vẫn còn hòn đá với 89 nhát chém tương truyền là vết chém của các “*quan chiếm xạ*” xưa với tên gọi “*hòn đá ăn thề*” hay “*hòn chiếm xạ*”, “*đá chiếm xạ*”.

Đá thề còn đó tro tro,

Ngàn năm mưa gió không mờ nhát dao (Hương sử)

Trong hội làng Côi Trì được tổ chức vào ngày 12 tháng Giêng âm lịch có trò diễn lại sự tích các “*quan chiếm xạ*” xưa chém đá ăn thề, khai khẩn đất đai, lập làng, phát lau sậy, đào kênh mương, đắp đê,....

Số lượng người của các nhóm không đều nhau mà ít nhiều tùy thuộc vào số thành viên do các nhóm trưởng chiêu mộ được. Mỗi nhóm được bố trí cư trú tạm thời cùng nhau trên một khu vực trong quá trình khai hoang.

Nguồn kinh phí ban đầu (lương thực, thực phẩm, nông cụ) chủ yếu do những người tổ chức lãnh đạo cung cấp. Các tài liệu địa phương đều ghi ba vị Nguyễn Diễm, Phạm Nhân Lão, Ngô Công Lược xuất tài lực chiêu mộ người nghèo lập ra làng Côi Đàm. Ngoài ra theo tài liệu dân gian cũng như qua một nội dung của hội làng cho biết ngay trong quá trình khai khẩn những người đi khai hoang đã biết tận dụng nguồn thức ăn tự nhiên sẵn có (đánh bắt tôm cá, rau quả,...).

Ban đầu họ khai phá những khu vực cao ráo quanh địa điểm cư trú, những cồn cát nổi lên trong vùng, sau đó phát triển ra xung quanh nhưng mạnh nhất và chủ yếu là tiến về hai phía bắc, nam.

Quá trình khai hoang ban đầu diễn ra khó khăn nhưng từ khi có đê Hồng Đức đắp qua làng (1472) thì việc khai hoang được đẩy mạnh và giành kết quả.

Tùy vào số lượng thành viên của mỗi nhóm mà thành tựu khai hoang của từng nhóm cũng khác nhau. *Ninh Thị khảo đính* cung cấp cho biết số lượng ruộng đất khai hoang được của một số nhóm như sau: Nhóm do Nguyễn Quyết đứng đầu “chiếm xạ 200 mẫu” [190]. Nhưng sau đó “một số người mất nên số ruộng lại bị bỏ hoang” [190]. Nhóm của Trịnh Đức Thiêm khai khẩn được 60 mẫu 8 sào 13 thước. Nhóm Nguyễn Đản đứng đầu khai khẩn được 56 mẫu 2 sào 7 thước 9 tấc. Nhóm do Vũ Đãng đứng đầu, “gồm 15 người trong nhóm mỗi người được nhận 10 mẫu 01 sào 05 thước 08 tấc. Nhưng Nguyễn Từ, Nguyễn Hữu không có nhu cầu canh tác, 3 người là Vũ Vu, Đinh Sư Mạnh, Vũ Xuân qua đời, nên 91 mẫu ruộng còn lại bị bỏ hoang. 9 người không có nhu cầu canh tác đã trả lại toàn bộ tổng 91 mẫu ruộng 2 sào để cấp lại cho nhóm” [190],... Tính tổng, theo các tác giả Phan Đại Doãn và Vũ Văn Quân, đến cuối thế kỷ XV, khi lập làng, Côi Đàm có tổng số “diện tích khai hoang được là 116 đặc* (928 mẫu)” [21, tr.22].

Tóm lại, với lực lượng chủ yếu là nông dân nghèo ở Vọng Doanh, Đại An, Nam Chân (phủ Nghĩa Hưng, Sơn Nam. Nay thuộc Nghĩa Hưng, Nam Định) và một số ít từ nơi khác được tổ chức khá chặt chẽ theo phương thức thích hợp, với tinh thần

* : Đặc: Đơn vị đo diện tích ruộng đất của địa phương. Theo đó thì 01 đặc = 08 mẫu Bắc bộ.

lao động cần cù, sáng tạo công cuộc khai hoang lập làng ở Côi Đàm đã thành công ở những năm cuối thế kỷ XV. Qua nghiên cứu một số điểm khẩn hoang do nhân dân tự tổ chức và tiến hành vào những năm cuối thế kỷ XV trên địa bàn phía nam sông Hồng như Công Thủy (1472) (Yên Khánh, Trường Yên, nay thuộc Yên Khánh, Ninh Bình), Quần Anh (1485) (nay thuộc Hải Hậu, Nam Định) chúng tôi nhận thấy có những điểm giống và khác nhau so với công cuộc khai hoang ở Côi Đàm như sau:

Trước hết, cả ba địa điểm khai hoang trên đều nằm trong một loại hình do nhân dân tự tổ chức và được phép của nhà nước, gọi là phép chiếm xạ.

Về lực lượng khai hoang ở cả ba địa điểm trên đều giống nhau ở chỗ thành phần xuất thân của lực lượng chủ yếu là nông dân nghèo không có, hoặc có ít ruộng đất. Nhưng Côi Đàm khác với Quần Anh ở chỗ, lực lượng khai hoang ở Quần Anh là những người cùng đơn vị hành chính cấp phủ.

Về phương thức tổ chức cả Côi Đàm và Quần Anh đều giống nhau đó là việc chia lực lượng ra từng nhóm nhỏ và được tổ chức thống nhất dưới sự chỉ huy chung của những người lãnh đạo. Ở hai địa điểm khai hoang này không có hình thức khai hoang riêng biệt như ở Công Thủy (có 3 “*quan chiếm xạ*” thì cả ba người tiến hành riêng rẽ, ít có liên hệ chặt chẽ với nhau).

2.3.3. Sự ra đời làng Côi Đàm

Côi Trì lịch sử giải âm viết: “*Năm Hồng Đức nguyên niên, tổ tiên chúng tôi đến trung khẩn. Năm thứ 3 xuống chiếu đắp đê. Năm thứ 5 (Hồng Đức thứ 5-1476) đặt tên làng là Côi Đàm*” [132, tr. 2].

Côi Trì bi ký cho biết về thời điểm thành lập xã Côi Trì: “*kinh tam thập niên sao (?) thực thủy lập xã hiệu viết Côi Đàm xã*” (Sau khi khai hoang được khoảng 30 năm lập xã Côi Đàm) [172].

Ninh thị khảo đính của Ninh Tôn (1744 – 1795) cho ta biết chính xác hơn thời điểm thành lập xã như sau: Qua 36 năm đến năm Đoan Khánh thứ nhất (1505) mới lập xã gọi là xã Côi Đàm [190].

Như vậy, từ các nguồn sử liệu địa phương đã cho biết: công cuộc khai hoang được tiến hành đến năm 1474, làng đã được thành lập với tên gọi là Côi Đàm. Đến năm 1505, làng Côi Đàm trở thành một xã.

Xã Côi Đàm bao gồm 3 thôn: Côi Đàm, Mỹ Côi, Điền Sở với 8 xóm: Cự Phú, Đông Ninh, Đông Tường, Trung Hậu Bắc, Trung Hậu Nam, Mỹ Thắng, Lý Thượng và xóm Điền Sở.

Sau khi thành lập làng xóm ở Côi Đàm được bố trí khá độc đáo²⁸. Các thôn, xóm mới được thành lập được bố trí trên những gò cát cổ có độ cao 0,4-0,6 m so với mặt ruộng (xóm Điền Sở thấp hơn một chút). Các khu vực tụ cư này gần như độc lập với nhau giống như “*ốc đảo*” giữa vùng chiêm trũng.

Thôn Côi Đàm gồm 5 xóm là Cự Phú, Trung Hậu Bắc, Trung Hậu Nam, Đông Ninh và Đông Tường, trải dài theo hướng đông – tây, là địa bàn cư trú của người gốc ở hai huyện Đại An và Nam Chân.

Thôn Mỹ Côi gồm hai xóm là Mỹ Thắng và Lý Thượng, trải dài theo hướng đông - tây. Đây là khu vực cư trú của người gốc huyện Vọng Doanh, riêng xóm Lý Thượng là khu vực cư trú của họ Ninh (Ninh Xá, Vọng Doanh).

Xóm Điền Sở nằm sát sông Trinh Nữ, phía bắc của làng, là địa bàn cư trú của hỗn hợp từ các nơi khác nhau. Tương truyền việc bố trí xóm Điền Sở nằm sát sông Trinh là nhằm kiểm soát, không cho người Cổ Đà chiếm đất.

Nhìn tổng quát có thể thấy việc bố trí điểm cư trú ở Côi Đàm chủ yếu trên những gò cát cao, theo chiều dài đông – tây và chiều nam - bắc hẹp, không có xu hướng dàn hàng tiến ra biển như ở Quần Anh mà ngược lại có xu hướng dàn hàng ngang tiến về hai phía nam - bắc. Việc bố trí đơn vị cư trú theo các huyện quê gốc là hiện tượng đáng chú ý. Hơn thế nữa ở từng “huyện” này những người cùng họ lại quây quần bên nhau. Chẳng hạn như xóm Lý Thượng là khu vực cư trú riêng của họ Ninh (Ninh Xá, Vọng Doanh). Đặc điểm cư trú này được duy trì khá lâu trong quá trình phát triển của Côi Trì.

²⁸ : Xem thêm Phụ lục 2: Sơ đồ bố trí đồng ruộng, thôn, xóm ở Côi Đàm

Thời điểm mới thành lập (1505), xã Côi Đàm thuộc huyện Yên Mô, phủ Trường Yên, thừa tuyên Sơn Nam. Khi nhà Mạc thành lập, Côi Trì thuộc huyện Yên Mô, Thanh Hoa ngoại trấn, do nhà Mạc cai quản.

Thế kỷ XVII (sau khi nhà Mạc bị đổ, năm 1592), Côi Trì thuộc huyện Yên Mô, phủ Trường Yên, Thanh Hoa ngoại trấn, do nhà Lê trung hưng cai quản.

Thế kỷ XVIII (thời Tây Sơn), Côi Trì thuộc huyện Yên Mô, phủ Trường Yên, Thanh Hoa ngoại trấn thuộc Bắc thành.

Thế kỷ XIX, Côi Trì thuộc huyện Yên Mô nhưng có một số sự thay đổi về các cấp hành chính bên trên như sau: từ năm 1806, Côi Trì thuộc huyện Yên Mô, phủ Trường Yên, đạo Thanh Bình, trấn Thanh Hoa. Năm 1821, đổi Phủ Trường Yên thành phủ Yên Khánh. Năm 1822 đổi tên đạo Thanh Bình làm đạo Ninh Bình. Năm 1829, đổi thành trấn Ninh Bình. Năm 1831, trấn Ninh Bình được đổi thành tỉnh Ninh Bình, Côi Trì thuộc huyện Yên Mô, phủ Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

2.3.4. Việc đổi tên thành Côi Trì

Việc đổi tên này cũng được một số sách trước đây nghiên cứu. Cuốn *Lịch sử Đảng bộ xã Yên Mỹ (1930-2010)*, trong phần chú thích trang 6 ghi là : “Địa danh Côi Trì được gọi từ năm 1473” [2, tr. 6]. Điều này là sự nhầm lẫn. Bởi năm 1473 làng xã Côi Đàm chưa thành lập. Sách *Đồng Khánh địa dư chí* nêu ra lý do đổi tên là: “*Từ năm Tự Đức 14(1861) kiêng húy các từ tôn quý, đổi là Côi Trì*” [123-1024]. Đây là sai lầm của Đồng Khánh dư địa chí, xuất phát từ việc sách này xác định sai nguồn gốc của Côi Trì (“*Xã Côi Trì đầu đời Tự Đức về trước là xã Thiên Trì [123-1024]*”).

Hàng loạt tư liệu văn bia đã minh chứng cho những sai lầm này.

Côi Trì bi ký ghi: “Hậu bách dư tải, Trung Hưng Gia Thái niên gian tị Thế Tông Nghị hoàng đế ngự húy, cải Đàm vi Trì. Côi Trì chi danh thủy thử”. (Sau hơn trăm năm đến thời Lê Trung Hưng niên hiệu Gia Thái, kỵ húy vua Thế Tông Nghị hoàng đế²⁹ nên đổi Côi Đàm thành Côi Trì).

²⁹ : Lê Thế Tông: tên húy là Lê Duy Đàm (黎維潭), làm vua từ năm 1573 đến năm 1599; có hai niên hiệu: Gia Thái : 1573-1577 và Quang Hưng: 1578 – 1599.

Trong *Yên Mô sơn xuyên nhân vật bi chí* cũng ghi: “北 為 瑰 池。紅 德 元 年 已 後 節 次 衣 社 人 佔 徵 吾 社 荒 田。至 端 馨 元 年，水 鉄 為 瑰 潭 社，後 改 為 瑰 池” [205] (Phía bắc là Côi Trì từ năm đầu Hồng Đức về sau nhiều người xã này chiếm cứ ruộng của xã ta. Năm đầu thời Đoan Khánh xã này có tên Côi Đàm, sau đổi là Côi Trì).

Ninh thị khảo đính cho biết: Đến thời năm Gia Thái thứ nhất (1573) (Thế Tông Lê Duy Đàm) đổi Côi Đàm thành Côi Trì [190].

Hương sử cũng ghi lại việc đổi tên làng như sau:

Nước non vẫn nước non này,

Hoàng Lê phạm huý đổi ngay Côi Trì

Vậy sau khi trở thành đơn vị hành chính cấp xã năm 1505, làng Côi Đàm thuộc huyện Yên Mô, phủ Trường Yên, thừa tuyên Sơn Nam. Năm 1573, Côi Đàm được đổi tên là Côi Trì và là một xã thuộc huyện Yên Mô, phủ Trường Yên, trấn Thanh Hoa. Từ đây về sau tên Côi Trì được giữ nguyên.

Trên cơ sở các tư liệu ở địa phương nhất là *Côi Trì lịch sử giải âm* đã cho thấy rõ lý do đổi tên làng. Đó là để tránh húy của vua Lê Thế Tông - Lê Duy Đàm. Trường hợp này cũng giống như một số địa phương khác, có chữ Đàm đều phải đổi, như Thanh Đàm (Đàm trong) đổi thành Thanh Trì (Ao trong) (nay là một huyện của Hà Nội). Việc đổi tên này cũng không làm thay đổi ý nghĩa của tên làng ban đầu. “Côi” (瑰) nghĩa là “đẹp”. “Đàm” (潭) hay “Trì” (池), thì đều có nghĩa là “cái ao”.

Như vậy, cư dân Côi Trì đã đặt tên làng, đổi tên làng của mình không theo tên làng xóm của quê cũ (hiện tượng thường thấy trong di cư, lập làng mới của người Việt) mà làng xóm ở đây được đặt tên theo đặc điểm địa lý và ước vọng của cư dân. Đó là một vùng trũng, ngập nước như một cái ao, đầm. Nhưng đó là “cái ao” “đẹp” (“đẹp” là nghĩa của từ “Côi” (瑰)). Bởi “cái ao” đó mang lại ruộng đất, cuộc sống mới no đủ cho cư dân đến khai cơ, lập nghiệp nên nó thật “đẹp” và họ cũng gửi gắm mong muốn, ước vọng cuộc sống tốt đẹp vào mảnh đất mới này. Khi phải đổi tên làng do vô tình phạm húy thì cư dân đã lựa chọn chữ cùng nghĩa (Đàm và Trì đều có nghĩa là ao, đầm) để đặt.

Tiểu kết chương 2:

Làng Côi Đàm được hình thành cuối thế kỷ XV, do kỵ hứv vua Lê Duy Đàm nên năm 1573 đã đổi tên thành Côi Trì. Địa bàn của làng hiện nay thuộc xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Ở thế kỷ XV, Côi Đàm được phù sa bồi đắp. Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, nhất là ruộng đất còn hoang hóa chính là điều kiện thuận lợi cho công cuộc khai hoang lập làng diễn ra và thành công.

Làng Côi Đàm được hình thành trong công cuộc khai hoang theo phương thức chiếm xạ thời Lê sơ. Quá trình khai hoang, lập làng ở Côi Đàm vừa có nét giống vừa có nét khác với những điểm khai hoang khác ở thế kỷ XV. Thời gian khẩn hoang Côi Đàm khá dài. Lực lượng khẩn hoang chủ yếu là nông dân nghèo không có hoặc có ít ruộng đất, ở các địa phương khác đến đây khai khẩn. Lực lượng này được tổ chức khá chặt chẽ, thống nhất. Sau khai hoang, làng xóm được bố trí theo quan hệ huyết tộc và quan hệ đồng hương. Mặt khác do Côi Đàm được bao bọc bởi các con đê, sông, được hình thành sau các làng xung quanh nên sau khi thành lập nó ít có điều kiện để vươn ra mở rộng đất đai (như Công Thủy, Quần Anh sau khi lập làng vẫn tiếp tục mở rộng lãnh thổ tiến ra biển).

Chính những nét khác biệt này nhất là yếu tố khai hoang đã góp phần quy định đặc điểm riêng của Côi Trì so với các làng Việt cổ truyền khác đồng thời ảnh hưởng lớn đến kinh tế, văn hóa, xã hội của Côi Trì trong các nhiều thế kỷ sau đó.

CHƯƠNG 3

KINH TẾ LÀNG CÔI TRÌ

3.1. Nông nghiệp

3.1.1. Tình hình ruộng đất

Sở hữu ruộng đất ở Côi Trì cũng giống như các làng xã khác đồng thời do là một làng được lập nên sau công cuộc khai hoang bằng phương thức “*chiếm xạ*” nên tình hình sở hữu ruộng đất ở đây có những nét khác biệt.

Ruộng đất công làng xã

Công điền vốn là nền tảng của chế độ công xã, sau này vẫn được các triều đại phong kiến duy trì làm cơ sở kinh tế cho bộ máy quan liêu. Số lượng loại ruộng đất này ở mỗi làng tùy thuộc diện tích chung và sự phân hoá ruộng đất của làng đó.

Giai đoạn cuối thế kỷ XV, khi lập làng, Côi Đàm có tổng số “diện tích khai hoang được là 116 đạc (928 mẫu). Toàn bộ số ruộng đất này đều được đem chia cho các thành viên cày cấy, không phải nộp thuế” [21, tr.22]. Trong thời gian này, Côi Trì không có ruộng đất công.

Năm 1476, làng Côi Đàm báo cáo lên bộ Hộ số ruộng đất khai khẩn được. Theo qui định của nhà nước một nửa số ruộng khai khẩn được là ruộng công. Số ruộng công đó được giao làng xã quản lý để thực hiện theo chế độ quân điền. Tuy nhiên “làng Côi Trì chỉ báo cáo lên 720 mẫu (90 đạc), ẩn lậu 208 mẫu (26 đạc) = 22,4%. Vì thế số ruộng đất công của Côi Đàm lúc này là 360 mẫu (45 đạc) = 38,79 %” [21, tr.22].

Việc phân chia khu vực ruộng công ở nơi đất xấu hơn ruộng tư là hiện tượng thường thấy ở các làng xã. Điều này thể hiện rõ “*nguyên tắc kinh tế*” trong việc phân chia ruộng đất ở Côi Đàm.

Việc phân chia ruộng đất sau khi khai hoang được thực hiện theo nguyên tắc sau: Ba người tổ chức được chia riêng mỗi người 10 đạc (80 mẫu), tại những khu đất tốt. Số lượng ruộng đất của những người này là 240 mẫu, chiếm 26% tổng diện tích khai khẩn được. Ngoài ra mỗi nhóm trưởng cũng được chia riêng mỗi người 1 mẫu. Số ruộng đất còn lại là 672 mẫu (không kể 10 mẫu để gieo mạ) được đem chia đều cho các thành viên, còn lại mỗi người được 7,5 mẫu.

* : Đạc: Đơn vị đo diện tích ruộng đất của địa phương. Theo đó thì 01 đạc = 08 mẫu Bắc bộ.

Qua cách phân chia trên ta thấy rõ quyền lợi to lớn của những người đứng ra tổ chức công cộng khai hoang.

Ở giai đoạn sau khi báo cáo lên cấp trên (sau 1476) “*Số ruộng công này ban đầu được chia theo hộ, về sau được chia theo đơn vị đình nam theo các nguyên tắc của phép quân điền*” [21, tr.22].

Giai đoạn thế kỷ XVI – giữa thế kỷ XIX, mặc dù không có số liệu cụ thể của từng thế kỷ, nhưng căn cứ vào số liệu được phản ánh qua một số tư liệu như Côi Trì đình bạ (1722), Côi Trì thông lệ (thế kỷ XVIII) và nhất là địa bạ thời Minh Mạng (XIX) thì ruộng công ở Côi Trì vẫn duy trì với tỷ lệ khá cao.

Năm 1722, theo *Côi Trì thông lệ* làng lấy ruộng công cấp cho binh lính. Côi Trì lấy 150 mẫu 6 sào ruộng công cấp, cho 25 xuất binh. Cụ thể như sau:

Bảng 3.1: Số ruộng làng Côi Trì cấp cho binh lính thế kỷ XVIII (theo *Côi Trì thông lệ*)

TT	Thành phần được cấp	Số ruộng được cấp	Loại ruộng
1	Mã binh:		
	- 2 ông trưởng	10 mẫu	Hạng 1
	- 5 ông ngũ	30 mẫu	Hạng 2
	- 9 người khác	63 mẫu	Hạng 3
2	Xã cho binh lính mượn	2 mẫu	
3	Hùng luyện binh: 9	45 mẫu	
			Hạng 1: 11 mẫu
			Hạng 2: 12 mẫu
			Hạng 3: 22 mẫu
4	Xã cho:	6 sào	Hạng 1
	Tổng	150 mẫu 6 sào	

Trong đó theo Cuốn *Đình bạ* năm 1722 (Bảo Thái) của Côi Trì thì số binh lính của làng là 35 xuất. Như vậy dù thống kê trên là chưa đầy đủ số binh và cũng không đủ số liệu để xác thực số dân của Côi Trì vào thời điểm này là bao nhiêu, nhưng với các số liệu trên cũng chứng tỏ số ruộng công ở Côi Trì bấy giờ vẫn khá nhiều. Bởi ngoài số ruộng công mà làng đã lấy để cấp cho binh lính thì chắc chắn còn một lượng không nhỏ ruộng công nữa để cấp cho dân đình theo qui định của nhà nước.

Theo qui định của chúa Trịnh Cương vào năm 1721, việc lấy lính ở Tứ trấn: cứ 5 xuất đình thì lấy 1 xuất lính. Vậy từ số đình của Côi Trì năm 1722 là 35 có thể

tạm suy ra số đình của Côi Trì vào thời điểm này là 175 đình. Số liệu phỏng đoán theo quy định này trùng khớp với tổng số dân được kê trong *Côi Trì đình bạ* (1722) là 180 người (trong đó có 05 người được ghi rõ là mới vào thêm). Như vậy, có thể đoán định, số ruộng công ở Côi Trì vào thế kỷ XVIII (1722) khá nhiều, bởi ngoài số đã lấy để cấp cho binh lính theo qui định của Chúa Trịnh thì số còn một số lượng lớn ruộng công nữa để cấp 140 cho cư dân Côi Trì (vì theo quy định cứ 5 xuất đình thì lấy 1 xuất lính. Và 1 xuất lính đó được cấp ruộng công. Suy ngược lại là số đình đình còn lại ngoài số lính đã được cấp là gấp 4 lần số lính (35), tức là 140 đình ($35 \times 4 = 140$).

Đến thế kỷ XIX, theo *Côi Trì xã địa bạ* (1832) thì ruộng đất công ở Côi Trì là 572 mẫu 4 sào 3 thước 7 tấc 8 phân 3 ly.

Hương sử cũng cho biết mỗi đình nam ở Côi Trì được cấp 5 sào ruộng công. “*Trai làng được cấp 5 sào ruộng công*”. Số liệu này rất khó kiểm chứng nhưng dù sao thông tin này cũng cho thấy số ruộng công ở Côi Trì là khá lớn.

Sau đây có thể so sánh tỷ lệ ruộng công ở Côi Trì với một số làng xã khác ở Ninh Bình cũng như ở khu vực Đồng bằng Bắc bộ ở thời điểm đầu thế kỷ XIX.

Bảng 3.2: Tỷ lệ ruộng đất công làng xã ở Côi Trì với một số làng xã khác ở Ninh Bình và đồng bằng Bắc bộ ở thế kỷ XIX

TT	Tên làng xã	Tỷ lệ % ruộng đất công
1	Mộ Trạch (Hải Dương)	0.93
2	Đa Ngưu (Hưng Yên)	0.94
3	Dục Tú (Bắc Ninh)	16.20
4	Bồ Xuyên (Yên Mô, Ninh Bình)	19.46
5	Cổ Đà (Yên Mô, Ninh Bình)	35.88
6	Cống Thủy (Yên Khánh, Ninh Bình)	43.30
7	Côi Trì (Yên Mô, Ninh Bình)	53.95
8	Kênh Đào (Yên Mô, Ninh Bình)	71.52

(Nguồn: [50], [191])

Từ bảng thống kê cho ta thấy: Tỷ lệ công điền ở Côi Trì vào giữa thế kỷ XIX còn khá cao (53.95%). Trong khi đó ở Dục Tú (Bắc Ninh) nhất là Mộ Trạch (Hải Dương), Đa Ngu (Hưng Yên) tỷ lệ công điền rất thấp. Ngay trong huyện Yên Mô tỷ lệ công điền cao, thấp cũng khác nhau. Trong khi Kênh Đào còn 71,52% thì ở Bồ Xuyên chỉ còn 19,46%. Sự chênh lệch về tỷ lệ công điền ở các địa phương giữa thế kỷ XIX là một thực tế và đã được nhiều nhà nghiên cứu phản ánh.

Việc Côi Trì (cũng như Kênh Đào) tồn tại tỷ lệ công điền cao như vậy chứng tỏ sự phân hoá ruộng đất ở đây diễn ra chưa mạnh. Có nhiều nguyên nhân khác nhau để lý giải cho hiện tượng này. Côi Trì là một làng được hình thành muộn hơn, lại nằm cạnh bãi bồi, có điều kiện để mở rộng diện tích canh tác. Sức ép của dân số lên ruộng đất ở Côi Trì có điều kiện giảm bớt do dân cư bị thu hút bởi những đợt khai hoang mới (sau Côi Trì). Hơn nữa, ngoài các chính sách bảo vệ ruộng công của nhà nước phong kiến, Côi Trì cũng có nhiều biện pháp bảo vệ ruộng công, chống lạm canh công, tư điền. Làng đã luật hóa các quy định đó trong hương ước, theo đó những ai xâm lấn ruộng công sẽ bị phạt nặng. Côi Trì thông lệ ghi rõ: *“Ruộng công, tư của xã đã được đo đạc. Ai muốn mua bán thì phải trình Xã trưởng làm bằng. Ai xâm lấn bờ ruộng, bị người ta kêu, đo được 1 thước trở xuống phạt 3 mạch. Từ 2 đến 3 thước phạt 1 con lợn [giá] tiền 3 quan. Từ 8 thước đến 1 sào phạt 1 con trâu [giá] tiền 5 quan.”* [171, tr.59].

Với ruộng công ương điền nếu bị chiếm làm ruộng tư sẽ bị phạt *“mỗi sào là 1 quan, 5 mạch”* [171, tr.61].

Như vậy vào giữa thế kỷ XIX, trong khi trên phạm vi toàn quốc (theo *Sĩ hoạn tu tri lục*) ruộng công làng xã bị thu hẹp, chỉ chiếm 17,08%, ở Bắc Bộ chỉ chiếm 25% [105, tr.358] thì ở Côi Trì ruộng công vẫn còn chiếm tỷ lệ khá lớn: 53.95%.

Tình hình ruộng đất công ở làng Côi Trì đầu thế kỷ XIX như đã trình bày ở trên cho phép chúng tôi có nhận xét: Việc duy trì tỷ lệ công điền cao hơn tư điền như vậy là điểm khác biệt của Côi Trì so với nhiều làng xã khác cùng thời điểm.

Một chi tiết rất đáng lưu ý đó là trong khi ở phần lớn các làng xã loại ruộng hai vụ thường là sở hữu tư nhân thì ở Côi Trì số ruộng cấy hai vụ này đều là ruộng công.

Toàn bộ số ruộng công ở Côi Trì được bố trí ở khu vực phía bắc, tây bắc làng, gọi là “*ngũ xứ công điền*”, gồm các xứ đồng: Đồng Lược, Mỹ Nội, Mỹ Ngoại, Đồng Ngoại, Đồng Đàm và các loại thần từ điền. Cụ thể như sau:

Bảng 3.3: Số ruộng công ở Côi Trì tại các các xứ đồng

TT	Tên xứ đồng	Diện tích
1	Mỹ Ngoại	42.05.07.05.00.00
2	Mỹ Nội	56.06.00.07.00.06
3	Đồng Lược	178.00.14.03.07.00
4	Côi Khê (Đồng Ngoại, Đồng Đàm)	277.02.02.06.00.00
5	Thần từ điền (ở xứ Đông Hậu)	2.05.00.00.00.00
Tổng		556.04.10.01.07.06

Nguồn: [191]

Ở Côi Trì ruộng đất công nằm ở xa khu vực cư trú, là những chân ruộng trũng, xấu, việc thau chua rửa mặn rất khó khăn.

Điều này được phản ánh rõ trong *Côi Trì xã địa bạ* (1832) thể hiện qua bảng thống kê các hạng như sau:

Bảng 3.4: Thống kê các hạng ruộng công ở Côi Trì theo địa bạ thời Minh Mạng

Loại ruộng	Diện tích	Tỷ lệ %
Ruộng hạng 1	20.00.00.00.00.00	3, 59%
Ruộng hạng 2	137.05.07.06.00.06	24,72 %
Ruộng hạng 3	398.09.02.04.07.00	71,69 %
Tổng	556.04.10.01.07.06	52 % So với tổng ruộng cả xã

Nguồn: [191]

Như vậy, ruộng hạng 3 chiếm tới 71,69 % trong khi ruộng hạng 2 là 24,72 % , ruộng hạng 1 chỉ là 3,59 % diện tích công điền.

Thế kỷ XIX, dưới triều Nguyễn, Côi Trì thực hiện chia công điền theo qui định của nhà nước, cứ 3 năm chia lại một lần theo đình nam, ưu tiên quan lại và binh lính.

Như vậy diễn biến ruộng công ở Côi Trì từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX cho thấy:

Tỷ lệ ruộng công trong tổng số ruộng đất của làng không giảm mà lại tăng từ 38,79% (cuối thế kỷ XV) lên 53.95% (năm 1832). Nhưng sự tăng lên về tỷ lệ này không đồng thời với sự tăng lên về số lượng ruộng mà người dân được chia. Bởi vì nếu ở cuối thế kỷ XV, khi mới lập làng chỉ có 89 “*quan chiêm xạ*” thì 7 năm sau lượng dân cư tăng lên chưa nhiều. Vì thế dù chỉ có 360 mẫu công điền nhưng có lẽ số ruộng mà mỗi người được chia là khá lớn. Còn năm 1832, số dân của Côi Trì lúc này ước đoán lên tới 600 đình [132, tr.10] thì số ruộng mỗi người được chia là khoảng 9 sào 4 thước. Như vậy là trên thực tế số ruộng người dân được chia từ công điền giảm đi. Điều này là phù hợp với xu hướng chung của sự chuyển biến sở hữu ruộng đất của nước ta từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX. Tuy nhiên nếu so với các làng xã khác ở Đồng bằng Bắc Bộ nói chung, các làng xã khác ở Yên Mô nói riêng thì số ruộng công ở Côi Trì như vậy là khá cao. Điều này giúp ta lý giải vì sao cư dân Côi Trì chăm chú vào đồng ruộng. Côi Trì căn bản vẫn là một làng sản xuất nông nghiệp.

Sở hữu tư nhân về ruộng đất

Các tư liệu ở Côi Trì cho biết ruộng đất thời gian đầu sau khai hoang, trước khi báo lên nhà nước đều được biến thành ruộng tư.

Côi Trì bi ký (1769) viết: “Bản triều bình Ngô khai quốc binh hỏa chi hậu, điền mẫu hoang phế, Hồng Đức sơ sức thiên hạ lão thiếu điền nhân, thính ư lưu hoang tại lậu xứ chiêm xạ trúc cư khẩn canh nạp thuế thành điền bán báo vi vĩnh nghiệp. ... Bản xã quan điền hệ thị chiêm xạ vĩnh nghiệp, điền tô chỉ xuất tiền, đắc tòng mại mãi, trung gian thủ

hữu xuất tấc thuế ngạch, nhiên kim điều hứa dĩ tòng tục vô hữu quân cấp lệ. Dân nhân các cứ tô nghiệp điền canh chủng mãi mại tập dĩ thành tục. Tư hậu vĩnh đương tuân thủ dĩ thị bất vong tiên tổ chiếm xạ công đức”. (*Bản triều, sau cơn binh hỏa, bình Ngô, khai quốc, ruộng đất hoang phế. Đầu năm Hồng Đức, sắc cho người không có ruộng đất hoặc có ít ruộng trong thiên hạ được chiếm xạ cày cấy, sinh sống ở những nơi còn bỏ hoang, nộp thành thuế ruộng, một nửa cho báo lên cấp trên làm ruộng vĩnh nghiệp, tô thuế chỉ nộp bằng tiền, được phép mua bán, giữa chừng mới phải nộp thuế thóc, nên vẫn được phép theo tục cũ, không có lệ quân cấp. Nhân dân cứ căn cứ vào đày ruộng tổ nghiệp mà cày cấy mua bán, lâu đã thành quen. Từ nay về sau mãi mãi cứ theo như vậy mà làm để làm tỏ rõ là không quên công đức chiếm xạ của tổ tiên*) [172].

Vì vậy từ 1470-1476, số ruộng tư ở Côi Trì là 116 đạc (928 mẫu) chiếm 100% số ruộng đất của làng.

Năm 1476, khi báo cáo lên cấp trên, làng đã ẩn lậu ruộng đất. “Trong số 928 mẫu khai khẩn được họ chỉ báo lên 720 mẫu (90 đạc), ẩn lậu 208 mẫu (26 đạc). Số ruộng tư trên thực tế ở Côi Trì giai đoạn này là 568 mẫu, chiếm 61,20%” [21, tr23].

Hiện tượng mua bán ruộng đất ở Côi Trì đã xuất hiện ngay từ khi lập làng. Ví dụ trường hợp “ba đạc Yên Vân” (24 mẫu) của Lê Quân, Nguyễn Tử Minh sau khi chiếm xạ xong lại trở về Nộn Khê sống. Hai ông không có con trai. Con gái các ông lấy chồng ở làng Yên Vân (Yên Khánh) vì thế làng trích ra số ruộng này cho các ông. Con gái của các ông lại bán lại cho người Nộn Khê.

Ở thế kỷ XVI-XVIII, tuy không có đầy đủ các số liệu nhưng qua các tư liệu về tình hình mua bán, cúng ruộng vào chùa, các hội cho thấy sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Côi Trì tiếp tục phát triển theo xu hướng chung trong sự chuyển biến của tình hình ruộng đất ở châu thổ Bắc Bộ.

Đến thế kỷ XIX, theo *Côi Trì xã địa bạ* (1832) thì số ruộng đất tư ở Côi Trì là 459 mẫu, 5 sào, 12 thước, 5 tấc, 8 phân, 4 ly chiếm 43, 31%.

Như vậy đến thế kỷ XIX, trong khi ruộng tư trên toàn quốc (theo *Sĩ hoạn tu tri lục*) chiếm tỷ lệ 82,92%, ở Bắc Bộ chiếm 75% [105, tr.358] thì ở Côi Trì số ruộng tư chỉ chiếm tỷ lệ: 43, 31%. So sánh về tỷ lệ ruộng tư ở Côi Trì với một số làng xã khác:

Bảng 3.5: Tỷ lệ ruộng tư ở Côi Trì và một số làng xã khác ở Ninh Bình, đồng bằng Bắc bộ đầu thế kỷ XIX

TT	Tên làng xã	Tỷ lệ % ruộng đất tư
1	Kênh Đào (Yên Mô, Ninh Bình)	28.48
2	Côi Trì (Yên Mô, Ninh Bình)	43.31
3	Cống Thủy (Yên Khánh, Ninh Bình)	56.70
4	Cổ Đà (Yên Mô, Ninh Bình)	64.12
5	Dục Tú (Bắc Ninh)	67.60
6	Bồ Xuyên (Yên Mô, Ninh Bình)	80.54
7	Mộ Trạch (Hải Dương)	83.00
8	Đa Ngưu (Hưng Yên)	98.47

(Nguồn: [50], [191], [192], [193], [194])

Như vậy, số tỷ lệ ruộng tư ở Côi Trì thấp hơn so với một số làng xã ở Hưng Yên, Hải Dương và thấp hơn cả một số làng xã hình thành sớm ở Yên Mô (như Bồ Xuyên, Cổ Đà). Đồng thời tỷ lệ này cũng thấp hơn cả Cống Thủy, một làng được thành lập cùng thời gian và theo một phương thức khai hoang.

Điều này cho thấy mặc dù ruộng đất ở Côi Trì vẫn phát triển theo xu thế chung nhưng so sánh với khu vực châu thổ Bắc Bộ thì ruộng đất tư ở đây chưa phát triển bằng các nơi khác. Điều này do những đặc thù ở Côi Trì khiến ruộng tư hữu ở đây có tỷ lệ thấp. Đó là diện tích của Côi Trì vẫn liên tục được mở rộng (dù ít). Một số trong đó được sung vào ruộng công. Mặt khác cư dân Côi Trì rất chú ý việc học hành nên hầu như số tiền họ tích cóp được đều đổ vào việc học, họ coi khoa cử là con đường lập nghiệp chính. Hơn nữa, từ thế kỷ XVII, XVIII, XIX

kinh tế thủ công nghiệp, thương nghiệp ở Côi Trì có khởi sắc vì thế đã thu hút một lượng nhất định cư dân đổ tài sản vào các công việc này, bớt đi sức ép đối với ruộng đất.

Ruộng tư ở Côi Trì được bố trí ở các xứ đồng: Đông Hậu, Cầu Tràng, Đồng Đại, Mả Luật, Đồng Tiếp, Cửa Đình. Tất cả đều là các chân ruộng cao (ít bị ngập úng), ở phía nam làng, việc canh tác thuận lợi hơn các khu ruộng công

Theo *Côi Trì xã địa bạ* (1832) tỷ lệ các hạng trong ruộng tư như sau: Hạng 3 chiếm 51,30 %, hạng 2 chiếm 38,1 %, hạng 1 chiếm 10,59 %, cao hơn ruộng công.

Qua thống kê cho thấy ở Côi Trì hầu như chỉ có chủ sở hữu nhỏ. Các chủ sở hữu dưới 1 mẫu chiếm 79,91 %. Người có sở hữu cao nhất là dưới 10 mẫu. Tuy nhiên không hề có tầng lớp đại địa chủ. Điều này cho thấy của các quan hệ tư hữu ở Côi Trì chỉ diễn ra ở mức độ thấp và nông dân tự canh là một lực lượng đông đảo. Thống kê theo *Côi Trì xã địa bạ* (1832):

Bảng 3.6: Quy mô sở hữu ruộng tư ở Côi Trì theo địa bạ thời Minh Mạng

TT	Quy mô sở hữu (mẫu)	Chủ sở hữu	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Dưới 1 mẫu	179	79, 91
2	1 – 3 mẫu	30	13, 39
3	4 – 5 mẫu	9	4, 02
4	6 – 10 mẫu	6	2, 68
	Tổng	224	100

(Nguồn: [191])

Côi Trì là nơi Nho học phát triển. Nhưng ở Côi Trì phụ nữ vẫn có địa vị nhất định trong xã hội, có quyền sở hữu ruộng đất.

Thống kê từ *Côi Trì xã địa bạ* (1832) về các chủ sở hữu nữ như sau:

Bảng 3.7: Các chủ sở hữu ruộng là nữ ở Côi Trì theo địa bạ thời Minh Mạng

TT	Chủ nữ	Diện tích sở hữu	TT	Chủ nữ	Diện tích sở hữu
1	Hoàng Thị Ân	00.07.04.00.00.00	43	Ninh Thị Văn	00.05.05.00.00.00
2	Hoàng Thị Ân	00.04.00.00.00.00	44	Ninh Thị Xước	00.04.07.05.00.00
3	Hoàng Thị Ân	00.04.10.00.00.00	45	Phạm Thị Định	00.00.07.05.00.00
4	Hoàng Thị Ân	00.05.05.05.00.00	46	Phạm Thị Phương	00.02.10.00.00.00
5	Hoàng Thị Ân	00.06.10.00.00.00	47	Phạm Thị Đan	00.04.07.05.00.00
6	Hoàng Thị Ân	01.02.00.00.00.00	48	Phạm Thị Định	00.02.00.00.00.00
7	Hoàng Thị Ân	00.01.00.00.00.00	49	Phạm Thị Định	00.02.00.00.00.00
8	Hoàng Thị Ân	00.03.00.00.00.00	50	Phạm Thị Cận	00.05.07.05.00.00
9	Hoàng Thị Ân	00.01.10.00.00.00	51	Phạm Thị Nguyên	00.05.00.00.00.00
10	Hoàng Thị Ân	00.03.00.00.00.00	52	Phạm Thị Sắc	00.04.10.00.00.00
11	Hoàng Thị Tịnh	00.05.00.00.00.00	53	Phạm Thị Sắc	00.01.05.00.00.00
12	Hoàng Thị Tịnh	00.02.05.00.00.00	54	Phạm Thị Sắc	00.05.00.00.00.00
13	Ngô Thị Đại	00.01.00.00.00.00	55	Phạm Thị Thái	00.04.10.00.00.00
14	Ngô Thị Đại	00.03.00.00.00.00	56	Phạm Thị Vân	00.04.10.00.00.00
15	Ngô Thị An	00.04.05.00.00.00	57	Phạm Thị Nhiên	00.04.00.00.00.00
16	Ngô Thị Tài	00.04.10.00.00.00	58	Phạm Thị Sắc	00.06.10.00.00.00
17	Nguyễn Thị Đào	00.02.00.00.00.00	59	Phạm Thị Sắc	00.03.07.05.00.00
18	Nguyễn Thị Hiện	00.03.05.00.00.00	60	Phạm Thị Sắc	00.09.10.00.00.00
19	Nguyễn Thị Hiện	00.06.00.00.00.00	61	Phạm Thị Nhiên	00.04.00.00.00.00
20	Nguyễn Thị Đám	00.04.07.05.00.00	62	Phạm Thị Thiên	00.03.00.00.00.00
21	Nguyễn Thị Đám	00.01.07.05.00.00	63	Tạ Thị Lai	01.00.00.00.00.00
22	Nguyễn Thị Lý	00.02.01.00.00.00	64	Tạ Thị Lệ	00.07.07.05.00.00
23	Nguyễn Thị Mai	00.04.00.00.00.00	65	Tạ Thị Kinh	00.03.00.00.00.00
24	Nguyễn Thị Mai	00.05.00.00.00.00	66	Tạ Thị Ngã	00.05.04.00.00.00
25	Nguyễn Thị Nhật	00.01.07.05.00.00	67	Tạ Thị Thư	00.03.00.00.00.00
26	Nguyễn Thị Nhật	00.02.00.00.00.00	68	Trần Thị Mưu	00.02.00.00.00.00
27	Nguyễn Thị Tâm	00.05.00.00.00.00	69	Trần Thị Kinh	00.02.10.00.00.00
28	Nguyễn Thị Tâm	00.05.00.00.00.00	70	Trần Thị Kinh	00.05.10.00.00.00
29	Nguyễn Thị Tâm	00.01.07.05.00.00	71	Trần Thị Kỳ	00.02.00.00.00.00
30	Nguyễn Thị Thái	00.02.07.00.00.00	72	Trần Thị Tư	01.05.02.05.00.00
31	Nguyễn Thị Thái	00.04.02.00.00.00	73	Trần Thị Tư	00.03.00.00.00.00
32	Nguyễn Thị Vầy	00.00.07.05.00.00	74	Trần Thị Tư	00.04.10.00.00.00
33	Ninh Thị Do	00.01.07.05.00.00	75	Trần Thị Tư	00.01.00.00.00.00
34	Ninh Thị Do	00.01.03.00.00.00	76	Trần Thị Trúc	00.04.00.00.00.00
35	Ninh Thị Do	00.03.10.00.00.00	77	Vũ Thị Kỳ	00.05.00.00.00.00
36	Ninh Thị Do	00.05.00.00.00.00	78	Vũ Thị Nương	00.04.00.00.00.00
37	Ninh Thị Do	00.04.00.00.00.00	79	Vũ Thị Nương	00.04.00.00.00.00
38	Ninh Thị Do	00.08.00.00.00.00	80	Vũ Thị Tam	00.01.07.05.00.00
39	Ninh Thị Do	01.00.00.00.00.00	81	Vũ Thị Tam	00.02.05.05.00.00
40	Ninh Thị Do	00.01.00.00.00.00	82	Vũ Thị Nữ	00.02.10.00.00.00
41	Ninh Thị Do	00.03.00.00.00.00	83	Vũ Thị Nữ	00.03.10.00.00.00
42	Ninh Thị Hoàn	00.07.00.00.00.00		Tổng	33.08.12.05.00.00

(Nguồn: [191])

Như vậy, có 83 chủ sở hữu là nữ, chiếm 21,01 % số chủ ruộng (tổng số 395 chủ ruộng). Số chủ nữ nắm giữ 33 mẫu 8 sào 12 thước 5 tấc chiếm 10,56% diện tích ruộng tư hữu (thực trung). Tính trung bình mỗi chủ nữ sở hữu gần 4,1 sào ruộng. Các nữ chủ sở hữu ruộng đất ở Côi Trì chưa ai đạt đến mức trở thành địa chủ. Nhưng dấu sao việc có lượng khá lớn nữ chủ sở hữu ruộng đất ở Côi Trì cũng là một hiện tượng đặc biệt.

Một hiện tượng đáng lưu ý là qua tìm hiểu địa bạ của 7 làng xã gần Côi Trì thì đến nay chưa tìm thấy người Côi Trì nào đi xâm canh ở làng khác. Điều này cũng phù hợp với nhận định rằng cư dân Côi Trì không tập trung tài sản vào việc mua ruộng mà sử dụng vào việc khác (học hành, thủ công nghiệp). Số ruộng xâm canh tại Côi Trì rất ít. Thống kê theo *Côi Trì xã địa bạ* (1832):

Bảng 3.8: Ruộng xâm canh ở Côi Trì theo địa bạ thời Minh Mạng

TT	Họ tên	Quê quán	Diện tích xâm canh	Hạng ruộng
1	Phạm Ngôn	Yên Mô Thượng	3 sào	Hạng 2
2	Phạm Quang	Yên Mô Thượng	3sào	Hạng 2
		Yên Mô Thượng	2 sào 5 thước	Hạng 3
3	Nguyễn Quý	Yên Mô Thượng	10 thước	Hạng 3
Tổng			9 sào	

(Nguồn: [191])

Như vậy, số ruộng xâm canh của người làng khác tại Côi Trì là rất ít và đều thuộc loại ruộng xấu, khó canh tác (hạng 2, hạng 3). Điều này càng chứng tỏ cư dân Côi Trì thiết tha với ruộng đất. Mặt khác điều này cũng phần nào phản ánh tính chất tự trị, đóng kín của làng Côi Trì trên phương diện kinh tế.

Tình hình sở hữu ruộng đất trong các dòng họ ở Côi Trì có sự biến chuyển qua các thế kỷ nhưng về cơ bản là các dòng họ đến trước vẫn chiếm ưu thế hơn. Cuối thế kỷ XV, những họ có vai trò lớn hơn, số lượng người đông hơn trong khai hoang là những họ chiếm nhiều diện tích hơn (3 dòng họ của 3 người tổ chức và 6 dòng họ của 6 người nhóm trưởng). Ở các thế kỷ sau sự chênh lệch về mức độ sở

hữu ruộng đất của các họ tại làng cũng thay đổi. Theo *Côi Trì xã địa bạ* (1832) cho ta bảng thống kê sau:

Bảng 3.9: Sở hữu ruộng của các dòng họ ở Côi Trì theo địa bạ thời Minh Mạng

TT	Tên họ	Số chủ sở hữu		Diện tích	
		Số lượng(người)	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Nguyễn	131	20,2	56.07.14.05.00.07	19, 94
2	Vũ	104	16, 0	42.01.14.05.00.00	14, 82
3	Trần	89	13, 7	43.02.12.06.00.00	15, 19
4	Ninh	88	13, 6	41.03.01.07.00.00	14, 51
5	Phạm	63	9, 7	24.02.07.05.00.00	8,51
6	Tạ	56	8, 6	24.03.01.05.00.00	8, 53
7	Ngô	52	8, 0	22.05.08.05.00.00	7, 92
8	Hoàng	45	6, 9	19.09.02.09.00.00	6, 87
9	Lê	19	2, 9	09.07.10.00.00.00	3, 44
10	Phan	2	0, 3	07.00.00.00.00.00	0, 27
	Tổng	649	100	285.00.13.07.00.07	100

(Nguồn: [191])

Sự chênh lệch về tỷ lệ chiếm hữu ruộng đất giữa các họ ở Côi Trì là do số lượng người của các dòng họ khác nhau. Điều này cũng phản ánh thế lực của các dòng họ tại Côi Trì là khác nhau. Những họ có đông người (như họ Nguyễn, Ninh) thường có thế lực kinh tế hơn và nắm quyền chi phối làng xã. Bằng chứng là 2/6 chức sắc trong làng là người họ Nguyễn - họ chiếm hữu nhiều ruộng nhất ở Côi Trì.

Về tình hình sở hữu của các chức dịch ở Côi Trì trước thế kỷ XIX thì hiện nay chúng tôi không đủ tư liệu nhưng theo các tư liệu dân gian thì sau khi thành lập xã Côi Đàm những “người tổ chức, nhóm trưởng” nắm giữ những chức vụ trong làng xã. Vì thế rất có thể họ cũng là những người nắm giữ nhiều ruộng đất hơn

(giống như tình hình sở hữu các dòng họ). Đến thế kỷ XIX, theo *Côi Trì xã địa bạ* (1832) tình hình sở hữu của bộ phận chức dịch ở Côi Trì như sau:

Bảng 3.10: Sở hữu ruộng đất của các chức dịch ở Côi Trì theo địa bạ thời Minh Mạng

TT	Họ tên	Chức danh	Diện tích sở hữu
1	Hoàng Sâm	Lý Trưởng	06.04.13.00.00.00
2	Lê Truy	Phó Lý Trưởng	00.02.07.05.00.00
3	Nguyễn Diên	Phó Lý Trưởng	00.00.00.00.00.00
4	Trần Khắc Khâm	Hương mục	05.05.07.05.00.00
5	Ngô Hữu Lã	Hương mục	05.01.06.00.00.00
6	Nguyễn Xuân	Trưởng bạ	04.07.10.05.00.00
7	Vũ Thái	Trưởng bạ	07.00.04.05.00.00
	Tổng		29.02.04.00.00.00

(Nguồn: [191])

Vậy 6/7 chức sắc trong làng có ruộng, chiếm 9,10% số diện tích ruộng tư. Trường hợp Nguyễn Diên không có ruộng tư, chiếm 16,6%. Tỷ lệ này khác xa với tình hình sở hữu ruộng đất ở các khu vực khác. Ví dụ ở Thái Ninh (Thái Bình) số chức dịch không có ruộng tư là 56,30 %, ở Thụy Anh (Thái Bình) là 3,57%, ở Từ Liêm (Hà Nội) là 33,07% [50, tr.38].

Nếu các khu vực khác (như dẫn chứng trên) các chức vụ trong làng xã được giao cho những người sở hữu nhỏ, thậm chí không có ruộng đất, hoặc là đại địa chủ (như ở Mộ Trạch 100% chức sắc là đại địa chủ) thì ở Côi Trì, các chức vụ này đều nằm trong tay bộ phận sở hữu vừa. Nhưng xét trong nội bộ làng thì họ là những người nhiều ruộng tư nhất và đều chiếm ruộng tốt (hạng 1, 2) và đều thuộc loại ruộng thu vụ (chắc ăn hơn hạ vụ). Rõ ràng là lực lượng quản lý làng xã ở Côi Trì vẫn thuộc bộ phận có thế lực kinh tế nhất trong làng.

Một nét nổi bật khác là những người có học, có bằng cấp, có chức tước ở Côi Trì chiếm một lượng ruộng khá lớn. Theo *Côi Trì xã địa bạ* (1832) cho ta số liệu sau:

Bảng 3.11: Sở hữu ruộng đất của người có chức sắc, học vị ở Côi Trì theo địa bạ thời Minh Mạng

TT	Họ tên	Chức sắc, Học vị	Diện tích sở hữu
1	Nguyễn Ái	Lang trung	02.04.05.00.00.00
2	Nguyễn Cảnh	Tú tài	01.09.08.05.00.00
3	Nguyễn Trung Chính	Thư lại	00.07.05.00.00.00
4	Ninh Đệ	Thư lại	00.08.10.00.00.00
5	Ninh Quang Định	Tú tài	00.08.05.00.00.00
6	Vũ Lân	Thư lại	02.06.12.05.00.00
7	Nguyễn Hợp	Tú tài	05.00.05.00.00.00
8	Ninh Nhân	Tú tài	02.07.02.05.00.00
9	Hoàng Khắc Khâm	Tú tài	05.08.10.05.00.00
10	Nguyễn Trứ	Tú tài	00.01.00.00.00.00
11	Nguyễn Uẩn	Tú tài	05.01.02.00.00.00
12	Nguyễn Viết	Tú tài	00.07.00.00.00.00
	Tổng		29.00.08.05.00.00

(Nguồn: [191])

Như vậy, ở Côi Trì những người có bằng cấp hoặc có chức tước ở triều đình nhưng họ vẫn có ruộng tại làng, chiếm **9,06%** số ruộng tư.

Điều này càng cho thấy xu hướng của cư dân Côi Trì là gắn bó với ruộng đất, nông nghiệp kể cả khi họ đã trở thành bộ phận trí thức của thời đại.

Ruộng sở hữu tập thể nhỏ

Đây là loại ruộng đất không thuộc quyền sở hữu của nhà nước hay tư nhân mà nó thuộc quyền sở hữu của các tập thể nhỏ, các tổ chức xã hội khác như ruộng họ, ruộng chùa, ruộng của hội Tư văn, ruộng làng lão,....

Loại ruộng đất này ở Côi Trì được hình thành từ khoảng thế kỷ XVI và sau đó vẫn chiếm số lượng đáng kể.

Ruộng họ

Đây là bộ phận ruộng đất dùng trong việc thờ cúng tổ tiên của mỗi dòng họ, nó thuộc quyền sở hữu của những người trong họ.

Ở Côi Trì ruộng họ được hình thành từ hai nguồn: do trước đó để lại hoặc do tiến cúng. Ví dụ trường hợp của họ Ninh sau khi Ninh Tôn đỗ Tiến sĩ, làm quan ông đã bỏ tiền ra mua 10 mẫu ruộng để tiến cúng vào ruộng họ.

Phương thức canh tác loại ruộng này thường là giao cho trưởng họ cày cấy lấy hoa lợi cung phụng trong những ngày giỗ, kỵ tổ tiên của dòng họ. Sau đây là thống kê số ruộng của một số họ ở Côi Trì dựa trên một số Gia phả:

Bảng 3.12: Số ruộng họ của một số dòng họ ở Côi Trì theo địa bạ thời Minh Mạng

TT	Tên Họ	Nơi ở	Số lượng ruộng
1	Ngô	Xóm Mỹ Thắng	05.06.00.06.00.00
2	Tạ	Xóm Mỹ Thắng	01.06.00.00.00.00
3	Nguyễn	Xóm Cự Phú	06.07.00.00.00.00
4	Ninh	Xóm Lý Thượng	11.01.00.00.00.00
5	Phạm	Xóm Quang Tiên	04.05.00.00.00.00
6	Hoàng	Xóm Mỹ Thắng	00.06.00.06.00.00
7	Nguyễn	Xóm Trung Hậu Bắc	00.04.00.00.00.00

(Nguồn: [191])

Qua bảng thống kê trên ta thấy ruộng họ ở Côi Trì chiếm một số lượng ruộng đất không đáng kể trong làng. Mức độ sở hữu của các họ có chênh lệch nhau. Thường thì họ nào giàu, có thế lực, hoặc có nhiều người đỗ đạt thì có nhiều ruộng.

Ruộng hội tư văn

Hội tư văn là hội của những người biết chữ, có học lập ra. Hội cũng có số ruộng đất để duy trì hoạt động của mình. Nguồn gốc ruộng của hội Tư Văn là do làng trích ruộng công ra cho hoặc do các cá nhân tiến cúng. Làng đã trích ra 5 mẫu ruộng để làm cơ sở kinh tế cho hội. Không còn đủ nguồn tư liệu để xác định thời điểm làng cấp ruộng cho hội Tư Văn là khi nào. Tuy nhiên, có thể xác định là việc cấp số ruộng này phải diễn ra sau năm 1753, năm thành lập Hội.

Số ruộng này được giao cho các hội viên luân phiên nhau canh tác, hoa lợi thu hoạch được sử dụng trong hoạt động của hội.

Ruộng hội tư võ

Tổ chức hội tư võ ở Côi Trì khá lớn. Đến cuối thế kỷ XVIII, hội đã có số ruộng khá lớn. Theo *Côi Trì Võ hội bi ký*, Hội có 12 mẫu, 12 thước, trong đó cá nhân tiến cúng là 9 sào 10 thước. Số còn lại là 11 mẫu 1 sào là do làng trích từ công điền cấp cho hội.

Phương thức canh tác số ruộng này được giao cho các hội viên luân phiên nhau canh tác, hoa lợi thu hoạch được sử dụng trong hoạt động của hội.

Ruộng Lão hội

Côi Trì có truyền thống tôn trọng người già. Năm Cảnh Hưng thứ 25 (1765) làng dành ra 3 mẫu ruộng công cấp riêng cho Lão hội. Đến năm 1838, làng lấy số ruộng này cấp cho binh lính. Nhưng đến thời Tự Đức, những người được cấp ruộng đó lại hiến lại cho lão hội [169]. Số ruộng này được giao cho con cháu của cụ là các hội viên luân phiên canh tác. Hoa lợi thu hoạch được sử dụng trong hoạt động của Lão hội.

Ruộng chùa

Ruộng chùa là cơ sở kinh tế để nuôi sống nhà sư và phục vụ việc cúng tế tại chùa. Sau khi xây dựng chùa vào năm 1755, làng cấp cho chùa 5 sào ruộng. Số ruộng này do những người theo đạo Phật góp tiền mua, cúng vào. Ruộng do các nhà sư ở chùa cấy cấy. Hoa lợi thu được nhà sư được sử dụng và một phần vào việc cúng tế tại chùa.

Ruộng đình

Năm Cảnh Hưng thứ 44 (1783) làng xây dựng ngôi đình Tây. Năm 1848, một bộ phận cư dân Côi Trì lại xây đình Đông. Đình Đông hiện nay đã bị phá hủy, không còn tư liệu để khảo sát số ruộng của đình Đông. Ruộng của đình Tây là 8 sào. Nguồn gốc số ruộng là do làng lấy từ ruộng công làng xã cấp cho. Phương thức canh tác loại ruộng này là giao cho các giáp luân phiên nhau cấy cấy để lấy hoa lợi cung cấp cho các công việc chung ở đình.

Học điền

Ở Côi Trì việc học hành rất được chú trọng. “*Làng chúng tôi nghề làm ruộng, nghề đi học nhiều hơn*” [132, tr.35]. Đến nay dân làng vẫn truyền nhau câu “*lão*

Yên Mô, đò Côi Trì”. Làng cắt từ ruộng công ra 1 mẫu 5 sào làm học điền. Không còn tư liệu để xác định thời điểm làng cấp ruộng học. Nhưng có lẽ việc này diễn ra ở thế kỷ XVIII bởi trong *Côi Trì thông lệ* được soạn năm 1783 đã ghi rõ việc cấp học điền và các quy định về việc học, các ưu đãi đối với thầy giáo, người đi học ở Côi Trì.

Loại ruộng này được giao cho gia đình học trò luân phiên nhau cấy, lấy hoa lợi trả công cho thầy.

3.1.2. Sản xuất nông nghiệp

Mỗi gia đình ở Côi Trì là một đơn vị sản xuất nông nghiệp, trong đó trồng trọt và chăn nuôi kết hợp chặt chẽ với nhau. Trồng trọt là chủ yếu, chăn nuôi là phụ. Ngoài ra cư dân Côi Trì còn khai thác thủy sản phục vụ cuộc sống.

Trồng trọt ở làng Côi Trì chủ yếu là trồng lúa nước. Ngoài lúa nước, cư dân còn trồng nhiều loại rau, củ, cây ăn quả khác.

Về lúa nước, trong *cơ cấu mùa vụ*, ở Côi Trì có loại ruộng cấy được hai vụ (vụ chiêm (hay còn gọi vụ hạ, thu hoạch vào tháng Năm, tháng Sáu) và vụ mùa (hay còn gọi là vụ thu, thu hoạch vào tháng Chín, tháng Mười), có loại ruộng chỉ cấy được một trong hai vụ (chiêm hoặc mùa). Tác giả Đặng Xuân Bảng trong sách *Sử học bị khảo* có viết: “*Bắc Kỳ lúa mùa nhiều, lúa chiêm ít*” [6, tr. 423].

Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biện của Nguyễn Tử Mẫn cũng cho biết, “vùng Yên Mô có nhiều ruộng mùa” [67, tr.95].

Côi Trì xã địa bạ cho biết, diện tích trồng cấy hai vụ, vụ thu, vụ hạ ở đây như sau:

Bảng 3.14: Các loại ruộng theo mùa vụ ở Côi Trì theo địa bạ thời Minh Mạng

Loại ruộng		Diện tích	Tỷ lệ %
Công điền	Hạ thu nhị vụ	02.05.00.00.00.00 - Ruộng loại 1	0,45%
	Hạ vụ	183.07.10.06.00.00	33, 36%
		Ruộng hạng 1: 05.05.00.00.00.00	
		Ruộng hạng 2: 60.00.00.00.00.00	
		Ruộng hạng 3: 118.02.10.06.00.00	

	Thu vụ	364.06.10.09.06.06	66,19 %
		Ruộng hạng 1: 12.00.00.00.00.00	
		Ruộng hạng 2: 77.05.00.00.00.00	
		Ruộng hạng 3: 275.01.04.02.06.00	
Tổng:		550.09.07.05.06.06	100 %
Tư điền	Hạ vụ	15.00.00.00.00.00- Ruộng hạng 3	4,68 %
	Thu vụ	305.07.01.07.06.04	95,32%
		Ruộng hạng 1: 33.09.07.05.00.00	
		Ruộng hạng 2: 122.00.09.02.00.00	
		Ruộng hạng 3: 149.07.00.00.00.00	
	Tổng	320.07.01.07.06.04	100 %

(Nguồn:[191])

Từ bảng thống kê về cơ cấu mùa vụ trên cho thấy, Ở Côi Trì, có diện tích có thể cấy trồng vào vụ thu (hay còn gọi là vụ mùa), có diện tích có thể cấy trồng vào vụ hạ (hay còn gọi là vụ chiêm), có diện tích có thể cấy trồng cả hai vụ. Vụ thu có diện tích gieo trồng nhiều hơn vụ hạ (kể cả ruộng công: 95,32% và ruộng tư: 66,19%). Điều này cũng phản ánh thực tế là ở Côi Trì vụ thu thời tiết thuận lợi hơn, ít bị lũ lụt, hạn hán và thường “chắc ăn” hơn và là vụ chính trong năm. Có thể nói việc cải tạo, biến phần lớn ruộng đồng Côi Trì thành ruộng cấy vụ thu (vụ chính) là hiệu quả từ việc đắp đê Hồng Đức và hệ thống thủy nông ở Côi Trì. Điều này cũng cho thấy nông dân Côi Trì có thuận lợi cơ bản trong canh tác nông nghiệp.

Mặt khác thống kê từ *Côi Trì xã địa bạ* (1832) cho kết quả có 645 thửa ruộng tư. Ruộng đất ở Côi Trì cũng bị chia sẻ ra nhiều mảnh nhưng diện tích bình quân/một thửa không quá bé (khoảng 4.4 sào). Chỉ có 5 thửa có diện tích dưới 1 sào. Thửa bé nhất có diện tích là 7 thước 5 tấc. Thửa có diện tích lớn nhất là 2 mẫu, 7 sào, 7 thước, 5 tấc. Đây cũng là điểm nổi bật, thuận lợi cho nông nghiệp ở Côi Trì.

Về kỹ thuật canh tác lúa nước

Đối với ruộng vụ thu, cư dân Côi Trì chủ yếu trồng lúa chiêm (chiêm trắng chiêm đỏ), lúa ré, lúa nếp,... Đối với ruộng vụ hạ họ lại thường trồng lúa nếp (nếp cái, nếp cái hoa vàng, nếp tím,...) bởi lúa nếp trồng vào vụ này cho chất lượng ngon hơn.

Dụng cụ canh tác lúa của cư dân Côi Trì cơ bản vẫn là cày, bừa. Điểm nổi bật trong kỹ thuật canh tác nông nghiệp của cư dân nơi đây là việc tận dụng điều kiện tự nhiên để cải tạo đồng ruộng thông qua hệ thống thủy nông (đường Đam, Ba rộc đồng Ngoài,.. như trình bày ở phần trên) để dẫn nước tưới tiêu, thau chua rửa mặn, tăng độ phì nhiêu cho đất.

Người nông dân Côi Trì đã nhận thức được những khó khăn, thuận lợi mà thiên nhiên tác động đến cho một cộng đồng trồng lúa nước. Từ thế hệ này sang thế hệ khác, họ đã rút ra những kinh nghiệm gieo trồng phù hợp với đồng chiêm trũng, nên ở đây dân thường cấy giống lúa cây cao, thân cứng, chịu được nước như Gié thanh, Cút, Tám, nếp chiêm..... Trong những chân ruộng này người dân đã rút kinh nghiệm phải cấy sớm, *“phân gio không bằng cày mò tháng sáu”*. Để cày mò được người dân phải cắm vè (vè là một cành tre cắm xuống ruộng đánh dấu đường cày), nếu không cấy sớm thì đến độ tháng 10 âm lịch, vào mùa khô ruộng sẽ khô cứng, rất khó cày bừa.

Người Côi Trì lập ra một đội tuần phòng đồng thời mỗi xóm cũng phải có trách nhiệm coi sóc các công trình thủy lợi, người chuyên bảo vệ, trông coi ruộng lúa, ruộng mạ không để gia súc, gia cầm ăn, phá hại.

Cư dân Côi Trì đã đúc rút kinh nghiệm về tầm quan trọng của nước đối với canh tác lúa, *“giữ nước, thải nước cho hợp lý”*. Khi trời hạn thì tận dụng lúc thủy triều lên để lấy nước vào, khi trời mưa to, úng, lụt thì tháo nước đi. Đây là công việc quan trọng nên Xã trưởng phải là người trực tiếp đôn đốc, giám sát chặt chẽ. *“Lúc có nước to xã trưởng phải đến đôn đốc việc coi nước, giữ nước, thải nước cho hợp lý”*. *“Ruộng cấy không được để hạn, để lụt. Bản xã đặt ra*

người coi nước hàng năm có nước lụt thì phải mở cống ra, để lúa mạ lên đều, nước cạn mới thôi. Nước cạn phải đắp bờ giữ nước, không được tự tiện mở ra. Nếu tham tâm, cầu lợi, đặt đố để nước cạn lúa chết thì xử tội như người ăn trộm lúa vậy. Tự tiện mở cống để bắt cá tôm để cống không thông phạt 3 quan tiền”. “Những chỗ nước chảy lưu thông không được đắp tắc. Trái phạt tiền 2 quan, khai thông như cũ” [171, tr.55].

Đồng thời cư dân Côi Trì cũng đúc rút những kinh nghiệm về việc coi sóc, bảo vệ mùa màng, chống, tránh việc bị trộm lúa, việc bị trâu, bò ăn mất lúa. “Đến vụ lúa chín làng nghiêm cấm các gia đình không được thả rong trâu, bò, gà lợn. Nếu gia súc nhà nào thả rong, bị bắt sẽ phạt mỗi con lợn là 3 mạch, mỗi con gà phạt 36 văn”. Làng nghiêm cấm cắt lúa non. Người cắt trộm lúa sẽ bị phạt rất nặng. Khi lúa bị cắt trộm, “Xã trưởng phải cùng dân phu đo xem mất bao nhiêu góc lúa”. “từ 1 đến 10 góc phạt 1 quan tiền. Từ 10 đến 30 góc phạt 3 quan tiền. Từ 40, 50 góc phạt 5 quan”. Xã trưởng, các quan viên trong xã cũng phải có trách nhiệm đôn đốc việc trông coi lúa. “Nếu [Xã trưởng] dung túng để lúa bị cắt cũng phạt y như người cắt lúa”. Đối với những ruộng lúa, mạ gần đê, cách xa nơi cư trú, khó trông coi làng giao cho các xóm cư trú gần đó, có thưởng, phạt nghiêm. “Đối với ruộng ở Đông Tiên, gần đê, giao cho hai xóm ấy coi giữ. Nếu bắt được kẻ trộm được thưởng 3 mạch mỗi lần. Nếu để phá lúa, không bắt được kẻ trộm thì hai xóm ấy bị phạt, mức phạt như nhau” [171, tr.57-58].

Về công tác thủy lợi

Là một làng nông nghiệp được lập nên sau công cuộc khai hoang, lấn biển cho nên ngay từ đầu Côi Trì đã rất chú ý công tác thủy lợi. Người Côi Trì nhận thức “Áp ta đất xấu, dân nghèo”, “trồng lúa gạo rất khó nhọc. Dân nhờ vào đó mà sống” [171, tr. 20]. Vì thế Côi Trì có sớm chú ý công tác thủy lợi. Sau hơn 4 thế kỷ (có sự hỗ trợ của nhà nước) Côi Trì đã xây dựng được một hệ thống các công trình thủy lợi phục vụ nông nghiệp, đời sống. Đó là Hồng Đúc và hệ thống ngòi cùng tuyến đường Đạm

Về con đê Hồng Đức, sử sách cũ chép rất sơ sài. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* và *Đại Nam nhất thống chí* có nhắc đến đê Hồng Đức nhưng chỉ giới hạn ở địa phận Yên Mô và có chi tiết không giống nhau. Tác giả Nguyễn Hải Kế (năm 1985) đã khảo sát thực tế và chứng minh đê Hồng Đức không chỉ có ở huyện Yên Mô mà còn được đắp cả ở huyện Hải Hậu, Nghĩa Hưng (Nam Định). Giáo sư Phan Đại Doãn lại xác định thêm một đoạn đê Hồng Đức ở huyện Xuân Thủy (Nam Định). Vậy đê Hồng Đức là tuyến đê ngăn mặn có quy mô lớn kéo dài từ Yên Mô (Ninh Bình) đến Xuân Thủy (Nam Định); từ cửa biển Thần Phù (thế kỷ XV thuộc địa phận Yên Mô) đến cửa Muộn Hải - cửa sông Hồng thời bấy giờ. Đương thời con đê này được đắp khá kiên cố. Có khoảng 5 km (đoạn từ chân núi Soi nằm trong dãy núi con Lợn, thuộc thôn Thần Phù xã Yên Lâm đến Công Đôn thuộc Yên Mô Càn, huyện Yên Mô) được đắp bằng đá. Phần còn lại được đắp bằng đất.

Đại Nam nhất thống chí đã chép về đê Hồng Đức tại Yên Mô: “ở địa phận Yên Mô đê Hồng Đức được đắp từ năm Hồng Đức thứ hai (1471), từ bờ phía bắc đến bờ phía nam cửa Càn đắp đê đá, từ bờ phía bắc sông Thần Phù đến bờ phía nam sông Bông Hải đắp đê đất...” [108, tr.256].

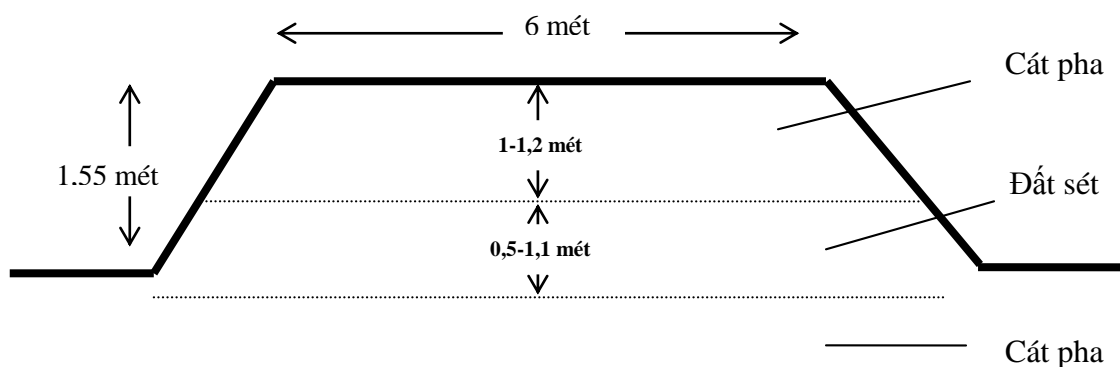
Ghi chép trên của *Đại Nam nhất thống chí* khác về thời gian đắp đê và địa điểm của đê. Sách này đã nhầm lẫn, không phân biệt được đâu là cửa Càn, đâu là sông Thần Phù.

Khảo sát thực tế dấu vết con đê chúng tôi thấy nó đúng với ghi chép trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*: “Ở huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, có đê đá được đắp từ phía bắc của sông Thần Phù đến bờ nam sông Càn và đê đất từ xã Côi Trì huyện Yên Mô đến xã Bông Hải huyện Yên Khánh” [110, tr.1019].

Theo *Bia ghi việc đắp đê* (1472) ở xã Yên Mạc, sách *Ninh Bình tỉnh chí* (thư viện Hán Nôm kí hiệu A-1112) thì đoạn đê Hồng Đức ở Yên Mô cũng như đoạn qua Côi Trì được đắp vào năm 1472. Sách *Côi Trì lịch sử giải âm* cũng chép: “Năm (Hồng Đức – ĐV) thứ 3 có chiếu chung đắp đê ngăn mặn” [132, tr. 2].

Đê Hồng Đức ở địa phận Côi Trì dài 500 mét, được đắp bằng đất bắt đầu từ trường Trung học phổ thông Yên Mô B (nay thuộc xã Yên Mạc, Yên Mô) đến cuối

xóm Quán Bút (thuộc Côi Trì)(toàn bộ thân đê là đoạn đường 59B hiện nay). Theo các tư liệu địa phương thì con đê được đắp bằng cách dựa vào những cồn cát ven biển, đào chân móng dọc theo dải cồn cát đó rồi chuyển đất sét già (đất đồng) từ trong chân núi ra dồn vào móng đê sau đó mới dùng đất thịt pha cát đắp lên. Điều này đã được chứng minh bằng khảo sát của Phan Đại Doãn. Kết quả khảo sát cho thấy thân đê có chiều rộng 6m, độ cao trung bình so với mặt ruộng là 1,56m. Sau lớp đá được rải sau này phía dưới là lớp đất thịt pha cát dày từ 1-1,2m, tiếp đó là lớp đất sét già dày 0,8 – 1,1m.



Sơ đồ khảo sát lát cắt thân đê tại Cầu Bút (Km2 + 550m) [nguồn: 21]

Đê Hồng Đức được đắp là kết quả của chính sách đúng đắn của triều đình Lê Thánh Tông và sự nỗ lực của nhân dân. Đê Hồng Đức đã tạo ra điều kiện thuận lợi có tính quyết định đối với công cuộc khai hoang lập làng ở Côi Trì cũng như nhiều làng xã khác ở Ninh Bình, Nam Định từ cuối thế kỷ XV. Với Côi Trì đê Hồng Đức còn có ý nghĩa sống còn trong việc ngăn nước mặn, bảo vệ xóm làng, đồng ruộng.

Đường Đám: Đây là công trình thủy lợi nhỏ của Côi Trì, hiện nay dấu vết của con đường này vẫn còn ở cánh đồng phía tây xóm Mỹ Thắng và khu vực giáp với làng Yên Mô Thượng. Nó bắt đầu từ A Lăng, chạy theo hướng tây độ 150m đổi hướng chạy về phía nam tới cột mốc đá rồi tiếp tục chạy theo hướng đông và gặp đê Hồng Đức ở trường Trung học phổ thông Yên Mô B. Đường Đám thực chất là con đê nhỏ mà dấu vết còn lại của nó là những mô đất đứt đoạn nổi lên trên cánh đồng có độ cao từ 0.5 đến 1m so với mặt ruộng. Đây là con đê có tác dụng bảo vệ làng (trực tiếp là xóm Mỹ Thắng), ngăn mặn, lũ lụt khi nước tràn qua đê Hồng Đức.

Ngoài ra người dân Côi Trì đã xây dựng một *hệ thống rộc* (còn gọi là mương, ngòi) tưới tiêu nước cho các khu ruộng mà tiêu biểu là *Ba rộc Đồng Ngoài*, đó là Rộc Vương, Rộc Chùa, Rộc Xanh. Khảo sát thực tế chúng tôi thấy ba rộc này đều được bắt đầu từ Kênh Trinh, chạy qua Đồng Lược, Mỹ Nội, Đồng Ngoài đến tận khu dân ở. Rộc Vương dài khoảng 150m, rộc Xanh dài khoảng 300m, rộc Chùa dài khoảng 250m. Cả ba rộc đều rộng từ 2,5 đến 3m. Khoảng cách giữa các rộc khá đều nhau là 200m. Việc đào đắp ba rộc này là sáng kiến lớn của cư dân Côi Trì trong quá trình cải tạo đất bồi ruộng đồng Côi Trì nhất là ở Đồng Ngoài không bằng phẳng, có chỗ lại quá trũng. Vì vậy ba rộc này có tác dụng lấy nước từ sông Trinh Nữ, thau chua rửa mặn, lấy nước tưới cho cây trồng và khi lũ lụt thì lợi dụng thủy triều để thoát nước. Mặt khác các rộc này là những đường giao thông thuận lợi cho việc đi lại, vận chuyển bằng thuyền của cư dân Côi Trì.

Các công trình trình thủy lợi có ý nghĩa đặc biệt đối với sản xuất nông nghiệp. Nhận thức rõ tầm quan trọng đó nên cư dân Côi Trì đã cụ thể hóa việc bảo vệ đê điều vào trong bản Hương ước của làng. Trong Côi Trì thông lệ quy định: “*người nào tối tâm, có lòng tham đem chỗ cao chộc xuống, đào ruộng làm không cày cấy được hoặc đào bới ao hồ thì phạt trâu 1 con, tiền 5 quan và phải bồi đắp lại như cũ*”. “*Cuối năm các xóm theo địa phận của mình để sửa, bồi đắp đê đường, các bờ ruộng,...*” [171, tr. 27].

Về các loại cây trồng khác, ở Côi Trì cũng như các làng khác, mỗi gia đình đều có khu vườn trồng các loại cây rau, củ phục vụ đời sống (các loại cây hoa màu như khoai lang (khoai lang trắng, khoai lang tím,...), đậu, ngô (ngô tẻ, ngô nếp,...)).

Loại rau đặc trưng ở Côi Trì là rau cần. Hầu như mỗi gia đình ở Côi Trì đều có ao trồng rau cần. Rau cần là loại cây chịu nước, phù hợp với đồng chiêm trũng như Côi Trì vì thế ngay từ sớm nó đã được cư dân đưa vào canh tác. Diện tích trồng rau cần ở đây khá lớn. *Côi Trì lịch sử giải âm* cho biết đầu thế kỷ XX, Côi Trì có diện tích trồng rau cần là 10 mẫu [132, tr.12].

Cư dân Côi Trì đã đúc rút ra kinh nghiệm trồng rau cần. Phải chọn những khu ruộng hoặc ao sâu, trũng, tiến hành cày, bừa thật kỹ làm cho đất nát, nhuyễn ra thành bùn rồi mới trồng. Khi mới trồng cần giữ nước ở mức thấp để tránh cây bị úng. Sau đó theo mức phát triển của cây mà cho nước vào dần. Cây càng dài thì càng cho nhiều nước để thân cây rau được ngâm dưới nước. Việc cho nước như vậy để cây rau cần được mềm, tránh bị sâu. Khi thu hoạch cây rau sẽ tươi, mềm, đẹp mắt, ăn ngọt hơn. Thời gian trồng rau cần thường từ cuối năm âm lịch, khoảng tháng 10, tháng 11. Sau khoảng 2 tháng là được thu hoạch.

Khai thác thủy sản

Do làng được hình thành từ việc khai hoang vùng ven sông, gần biển, lại có nhiều ngòi, gần sông, biển nên cư dân Côi Trì khá giỏi về đánh bắt thủy, hải sản.

Buổi đầu hình thành làng, trong bối cảnh ven sông, đầm, vũng. Cư dân Côi Trì sớm tận dụng nguồn lợi thủy sản sẵn có trong tự nhiên. Vì thế đánh bắt thủy sản sớm trở thành nghề của cư dân Côi Trì. Tuy nhiên việc đánh bắt tôm cá như một nhu cầu sinh tồn tự nhiên của mỗi người, mỗi gia đình, mang tính tự túc, tự cấp, để phục vụ đời sống hàng ngày của gia đình, chưa phải là một hoạt động sản xuất mang tính xã hội.

Phương tiện đánh bắt thủy sản của cư dân nơi đây khá thô sơ: chài, vó, lưới, câu, đò, đơm, dậm,... Cư dân tận dụng những chỗ có nước chảy, nhất là khi các ruộng lúa sắp chín, các khu ruộng có nước cũng là nơi có nhiều tôm, tép, cá, cư dân tận dụng những chỗ để đặt đò, đơm lấy cá, tôm. Việc làm này giúp thu được nhiều thủy sản nhưng lại ảnh hưởng đến lúa, mạ. Vì thế trong hương ước làng Côi Trì có cả những điều khoản qui định phạt những ai tháo nước để đặt đơm, đò, bắt cá, tôm. “*Nếu tham tâm, câu lợi, đặt đò để nước cạn lúa chết thì xử tội như người ăn trộm lúa vậy. Tự tiện mở cống để bắt cá tôm để cống không thông phạt 3 quan tiền*”[171, tr. 58].

Dấu vết của nghề đánh bắt thủy sản ở Côi Trì còn in đậm trong địa danh của cư dân nơi đây. Các địa danh Mả Vó, Chóp Chài đã phản ánh rõ hiện thực sinh động của hoạt động đánh bắt thủy sản của cư dân Côi Trì. Mả Vó là nơi cư dân dùng làm

nơi chuyên phơi Vó, Chóp Chài là nơi cư dân chuyên phơi Chài, Lưới sau các buổi đánh bắt thủy sản. Quá trình phát triển, cải tạo đồng ruộng, cư dân Côi Trì tập trung vào sản xuất nông nghiệp. Mả Vó, chóp Chài không còn là nơi phơi chài, lưới nữa mà trở thành bãi tha ma của làng. Điều này cũng do yếu tố tự nhiên tác động. Côi Trì bị bao bọc bởi đê, làng xóm, không còn địa bàn để mở rộng, lấn biển nên nghề ngư cũng dần bị thu hẹp.

Chăn nuôi

Bên cạnh yếu tố trồng trọt trong sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi luôn được kết hợp song hành. Chăn nuôi lợn, gà, trâu,... vừa đảm bảo sức cày, kéo mặt khác tận dụng từ nguồn rơm, rạ, cám... để chăn nuôi. Đồng thời, nguồn thực phẩm từ thịt, trứng của các loại gia súc, gia cầm này đáp ứng nhu cầu trong cuộc sống.

Gia súc chủ yếu được nuôi bằng cách thả cho ăn ngoài tự nhiên. Ở Côi Trì những khu vực gò đồng, ruộng đất chân đê, bỏ hoang... ở Đồng Lược, Đồng Tiếp, Đồng Đại được cư dân tận dụng làm nơi chăn thả gia súc. Đến thế kỷ XIX, số ruộng, đất hoang, vùng chân đê này có 02.08.12.07.04.00; trong đó riêng ruộng phế canh là 01.08.12.00.02.00, vùng chân đê là 00.20.01.05.00.00,... Đây chính là những khu vực cư dân Côi Trì tận dụng làm nơi chăn, thả gia súc (chủ yếu là trâu, bò). Thậm chí một số gia cầm (gà, lợn) cũng được người Côi Trì chăn nuôi bằng biện pháp thả ngoài đồng để chúng tự kiếm ăn. Vì thế có tình trạng các loại gia súc, gia cầm này ăn, phá lúa, mạ. Hương ước của làng đã phải có những quy định về phạt việc để gia súc, gia cầm ăn, phá lúa, mạ của dân. “*Nếu gia súc nhà nào thả rong, bị bắt sẽ phạt mỗi con lợn là 3 mạch, mỗi con gà phạt 36 văn*”. [171, tr58].

Tóm lại tình hình ruộng đất, kinh tế nông nghiệp ở Côi Trì nổi lên một số vấn đề sau:

Theo xu hướng chung ruộng tư ở Côi Trì ngày càng phát triển nhưng ruộng công không mất đi mà vẫn tồn tại. Đầu thế kỷ XIX số lượng ruộng công ở đây vẫn nhiều hơn ruộng tư. Diễn biến tình hình ruộng đất ở Côi Trì từ cuối thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XIX được thể hiện qua bảng thống kê sau:

Bảng 3.15: Tình hình ruộng đất ở Côi Trì từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX

Thời gian	Tổng số	Ruộng đất công		Ruộng đất tư		Các loại khác	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Sau khai hoang (trước 1476)	928.00.00.0 0.00.00	0	0	928.00.00.00.0 0.00	100		
Khi khai báo (1476)	928.00.00.0 0.00.00	360.00.00.0 0.00.00	38,79	568.00.00.00.0 0.00	61,21		
1832	1061.00.02. 06.07.04	572.04.03.0 7.08.03	53.95	459.05.12.05.0 8.04	43.31	29.00.10.07. 08.03	2.74

Chủ sở hữu ở Côi Trì chủ yếu là những người sở hữu nhỏ. Tuyệt đối không có địa chủ chiếm hữu trên 8 mẫu. Trí thức cũng chiếm một lượng ruộng đáng kể.

Thích hợp với điều kiện địa hình, thổ nhưỡng kinh tế nông nghiệp ở Côi Trì chủ yếu là trồng lúa nước kết hợp với các loại cây trồng khác mà chủ yếu là trồng rau cần. Ngoài ra, cư dân Côi Trì còn khai thác thủy, hải sản. Công tác thủy lợi được chú trọng để phục vụ nông nghiệp và đời sống. Côi Trì từ chỗ là một làng xã với cơ cấu kinh tế nông ngư nghiệp trở thành một làng với cơ cấu nông – công – thương, ngư nghiệp không bị mất nhưng chỉ còn là một hoạt động phụ, ngoài thời vụ (nông nghiệp) chính, bổ trợ cho nông nghiệp.

3.2. Thủ công nghiệp

Cũng giống như nhiều làng quê Bắc bộ khác ở Côi Trì có nhiều nghề thủ công như dệt, đan lát, làm bánh đa,... nhưng nổi trội hơn cả là nghề mộc và nghề sơn. Người Yên Mô có câu: “*Mộc Côi Trì nê Bình Hải*” là muốn nói đến sự nổi tiếng của nghề mộc ở Côi Trì. Người dân Côi Trì tự hào: “*nghề thợ mộc, nghề thợ sơn tinh xảo chẳng kém thợ thành phố*” [132, tr.21].

Nghề mộc xuất hiện đồng thời với quá trình lập làng. Cư dân Côi Trì nhất là họ Ninh rất tự hào về truyền thống nghề mộc của mình. Tổ tiên của họ Ninh ở Ninh Xá,

Vọng Doanh là Ninh Hữu Hưng, một vị quan đã từng xây dựng cung điện Hoa Lư cho vua Đinh Tiên Hoàng. Khi sang đất Ninh Xá ông mang theo nghề mộc và sau này đất Ninh Xá nổi tiếng về nghề mộc. Trong những lớp cư dân đầu tiên (89 “*quan chiếm xạ*”) đến lập làng Côi Trì có khá nhiều người Ninh Xá, người họ Ninh. Họ đến Côi Trì cũng mang theo nghề mộc truyền thống của tổ tiên và cũng biến Côi Trì thành một làng nổi tiếng với nghề mộc.

Ban đầu đồng thời với quá trình thành lập, xây dựng làng xóm, cư dân Côi Trì làm mộc chủ yếu để phục vụ nhu cầu của bản thân. Họ làm nhà, làm cửa, đền chùa.... Người Côi Trì không chỉ làm mộc để phục vụ cho mình mà còn hình thành những nhóm thợ đi làm nghề ở các làng khác trong vùng. Nhóm thợ chủ yếu là sự kết hợp những người trong gia đình, dòng họ, hàng xóm với nhau. Trong một nhóm thợ thường có thợ chính (phó cả) và các thợ phụ. Tay nghề những người thợ trong nhóm có thể không ngang bằng nhau nhưng họ chung nhau về vốn làm ăn, cùng bỏ tiền mua gỗ, dụng cụ,... cùng chia nhau lợi nhuận khi thu được. Cho đến tận thế kỷ XIX, các thợ mộc Côi Trì vẫn chủ yếu đi làm “làm công” tức khi nơi nào có việc đến thuê thì thợ mộc Côi Trì mang đồ nghề đến đó làm, không phải lo nguyên liệu. Chỉ có một số rất ít thợ sản xuất ra sản phẩm bán ra thị trường.

Nguồn nguyên liệu chủ yếu của nghề mộc là gỗ. Do thợ mộc Côi Trì chủ yếu “làm công” nên giai đoạn đầu họ ít quan tâm đến nguyên liệu. Sau này khi làng đã có tiếng về nghề mộc thì đã có những người buôn gỗ tự tìm đến làng để bán hàng vì thế thợ mộc Côi Trì ít phải tự đi mua gỗ hơn. Một số thợ mộc Côi Trì cũng tự lên tận Nho Quan, Tam Điệp ... để mua gỗ về sản xuất, bán lại cho các nhóm thợ khác hoặc bán cho chính nhà chủ thuê làm.

Quy trình sản xuất của nghề mộc rất phức tạp thường bắt đầu bằng việc xác định sản phẩm là gì rồi thiết kế và sản xuất. Thợ mộc Côi Trì có cái tài hoa, khéo léo riêng của mình đó là họ chỉ cần chủ nhà nói ý tưởng về sản phẩm cần làm (đình, chùa, nhà, cửa, giường, đồ thờ....) là họ tự tính toán ra được mẫu mã, kích thước, từng chi tiết rất cụ thể. Mọi tính toán đều dựa trên kinh nghiệm và bằng phương pháp thủ công là chính.

Sản phẩm của nghề mộc ở Côi Trì khá đa dạng bao gồm những vật dụng hàng ngày như bàn, ghế, giường,... những công trình lớn hơn như làm nhà cửa, đình chùa,... cả những đồ thờ như hương án, kiệu, long khám, hoành phi, câu đối,... Ở loại nào người thợ Côi Trì vẫn làm ra những sản phẩm đẹp, bền, tinh xảo. Cho đến nay người dân trong vùng vẫn ca ngợi sự khéo tay, tài hoa của thợ mộc Côi Trì. Nhiều đình, chùa trong vùng Yên Mô đều do thợ mộc Côi Trì làm.

Gắn liền với nghề mộc là nghề sơn. Thợ mộc Côi Trì nên họ thường được thuê làm những công trình, sản phẩm đòi hỏi sự khéo léo (như đình, chùa, đồ thờ...) của những gia đình giàu có nên khi làm những sản phẩm này thường phải sơn vì thế nghề sơn cũng xuất hiện ở Côi Trì. Nghề sơn ở Côi Trì xuất hiện sau nghề mộc. Ban đầu chưa có tốp thợ sơn riêng mà thường do các thợ mộc kiêm luôn thợ sơn. Do yêu cầu và sự phát triển của nghề mộc nên nghề sơn cũng phát triển theo đã hình thành những tốp thợ chuyên nghề sơn. Cũng giống như nghề mộc, nghề sơn ở Côi Trì chưa phát triển cao. Các thợ sơn Côi Trì chỉ là những người “làm công” mà chưa chú ý sản xuất quy mô lớn thành hàng hoá bán ra thị trường.

Đất lành chim đậu muôn thu

Thợ sơn em vẫn cần cù khắp nơi” [45, tr.144]

Ở Côi Trì cũng không có nguyên liệu sẵn cho nghề sơn (cây sơn) mà thợ sơn Côi Trì phải đi các nơi khác mua sơn về làm. Khác với nghề mộc, nghề sơn có yêu cầu rất cao về kỹ thuật nhất là kỹ thuật pha sơn.

Sản phẩm của nghề sơn ở Côi Trì thường là các đồ thờ như tượng, ngai, hoành phi, câu đối,... hoặc những đồ dùng như tráp, tủ,... của những nhà giàu.

Như vậy, các nghề thủ công ở Côi Trì ra đời chủ yếu do nhu cầu thực tiễn đời sống và một phần do cư dân ở đây đã biết nghề từ trước. Sản xuất thủ công nghiệp ở Côi Trì đến tận thế kỷ XIX vẫn chưa bứt phá lên trở thành nghề chính. Các thợ thủ công phần lớn chỉ hành nghề trong những lúc nông nhàn. Chỉ có số ít thợ chuyên làm nghề quanh năm. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng kém phát triển của nghề thủ công ở Côi Trì. Đó là do ở Côi Trì không sẵn có các nguyên liệu cho nghề thủ công phát triển. Mặt khác (như trình bày ở phần kinh tế nông nghiệp)

ở Côi Trì có nhiều yếu tố thuận lợi cho nông nghiệp. Ruộng công được duy trì khá lâu với tỷ lệ lớn. Người dân trong khi không có nguyên liệu để sản xuất thủ công họ lại có nhiều thuận lợi với nghề nông ... Chính bởi thế Côi Trì vẫn là một làng nông nghiệp còn thủ công nghiệp vẫn chỉ tồn tại như “nghề phụ”.

3.3. Hoạt động buôn bán

Chợ là hình thức thương mại quan trọng ở nông thôn. Tác giả Nguyễn Quang Ngọc cho rằng, chợ đã ra đời ngay từ đầu thời kì dựng nước và càng ngày càng phát triển và có chức năng là nơi trao đổi hàng hóa, trao đổi sản phẩm trong nội bộ làng xã [86, tr.115]. Đến thế kỷ XV, chợ đã là một hình thức thương mại rất phổ biến ở nông thôn và các chính quyền phong kiến Việt Nam đã có nhiều hình thức quản lý chợ. Năm 1403, Hồ Hán Thương cho “*đặt chức thị giám (người coi chợ - TG); ban hành cân, thước, thưng, đấu, định giá tiền giấy, cho mua bán với nhau*” [63, tr.204]. Năm 1477, Lê Thánh Tông “*định lệ chia mở chợ mới. Ra sắc chỉ rằng: Sinh dân các huyện, châu, xã ở các xứ trong nước mỗi ngày một đông, nếu muốn mở thêm chợ mới để tiện mua bán thì quan phủ, huyện, châu phải khám xét thực tế, nếu quả là tiện lợi cho dân thì làm bản tâu lên, cho theo tiện lợi mà họp chợ, không cứ là có ngạch cũ hay không*” [63, tr.469].

Với những điều kiện tự nhiên thuận lợi (giao thông thủy, bộ nhất là được các con sông bao bọc) và do nhu cầu thực tiễn nên hoạt động buôn bán ở Côi Trì sớm phát triển.

Giai đoạn từ cuối thế kỷ XV đến thế kỷ XVII hoạt động buôn bán ở Côi Trì diễn ra tự phát, chưa thành lập được chợ riêng.

Nửa cuối thế kỷ XVIII, cùng với sự khởi sắc của nền thương mại Đại Việt và do sự phát triển của nền kinh tế Côi Trì để kích thích hoạt động buôn bán của làng phát triển theo. *Côi Trì Đình bạ* năm 1722 cho biết thời điểm này Côi Trì cũng có người ngoại quốc ghé đến.

Sự phát triển của hoạt động buôn bán ở Côi Trì đã dẫn đến kết quả là sự ra đời của chợ làng.

Chợ ở Côi Trì có tên là chợ Bút. Chợ nằm ở ven đê Hồng Đức (nay là một đoạn đường 480B), cạnh sông Bút, tại xóm Bút thị. Chợ được thành lập năm 1755. *Côi Trì lịch sử giải âm* ghi: “Bút là tên có từ xưa, đến năm Ất Hợi, mùa đông xã Côi Trì làm chợ ở đây mới gọi là chợ Bút, tên Chợ Bút do đó mà thành” [132, tr.19].

Bia *Côi Trì Bút thị* bi ký ghi lại sự kiện vào năm Cảnh Hưng thứ 16 (1755) hai xã Côi Trì và Yên Mô ký giao ước, theo đó xã Yên Mô nhượng cho xã Côi Trì 35 đạc sát chân đê Hồng Đức để Côi Trì lập chợ Bút: “Bản thôn (Yên Mô thượng) cùng xã Côi Trì ở cùng một tổng, đời đời liên lụy với nhau. Nay dựng cột làm giới mốc để rõ ràng, hai xã không xảy ra tranh cãi nhau, người này hơn người kia kém đó là điều rất xấu...Ở phía nam một khoảng từ đông đến tây dài 35 đạc là phần nhượng cho Côi Trì) [173]. Và “Côi Trì xã họp chợ, mọi việc trong chợ đều do xã Côi Trì định đoạt” [173].

Ninh Thị khảo đính cho biết rõ hơn về sự kiện lập chợ Bút. Ngày 12 tháng 12 năm Cảnh Hưng thứ 16 (1755), hai xã Côi Trì và Yên Mô đã lập giao ước theo đó Yên Mô nhượng cho Côi Trì khu ruộng đất khoảng 35 đạc [150, tr.69-73].

Hai xã Yên Mô và Côi Trì còn có giao thư thoả thuận về thời gian họp giữa chợ hai xã. “Hai xã, Chợ Mo của Yên Mô, chợ Bút của Côi Trì. Chợ Mo họp ngày 3 và 7 nếu gặp ngày phiên chợ Bút thì [chợ Mo] không được họp. Không gặp ngày chợ Bút thì mọi người đến chợ Mo để họp. Nếu chợ Bút họp thì chợ Mo thôi. Chợ Bút họp ngày 5 và ngày 10. Tháng thiếu thì ngày 29 chợ Bút họp, chợ Mo không được họp, mọi người đến cả chợ Bút họp” [173].

Thông thường, chợ ở nông thôn có hai loại: chợ phiên và chợ hôm. Chợ phiên (hay phiên chính) diễn ra vào các ngày theo một chu kỳ nhất định (tính theo âm lịch), thường là 6 phiên vào các ngày. Chợ hôm thường họp vào các buổi chiều trong tháng, số lượng người ít hơn, chủ yếu người ta mua bán các mặt hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu trong ngày.

Chợ Bút ngay khi mới hình thành thuộc loại chợ phiên, có ưu thế so với các chợ xung quanh. Ở đây không loại trừ nguyên do là Côi Trì bấy giờ đang có thế lực lớn. Nhưng rõ ràng với ưu thế về vị trí thuận tiện của mình và nguồn hàng hoá

dồi dào, chợ Bút ngay từ đầu đã là một chợ lớn trong vùng. Mỗi tháng chợ Bút họp 6 phiên vào các ngày 1, 5, 10, 15, 20, 25, 30. Chợ Mo họp các ngày 3, 7, 13, 17, 23, 27. Nếu tháng thiếu thì chợ Bút lại được ưu tiên họp vào ngày 29 để không bị mất ngày họp. Quy mô của chợ với diện tích gần 1 mẫu. Trong phiên chợ có bán đủ các mặt hàng nông sản như lúa, gạo, cua cá... các mặt hàng thủ công nghiệp khác. Cảnh tượng buôn bán sầm uất của chợ Bút đã được *Hương sử* của làng ghi lại:

*Bán buôn đi lại đoàng hoàng,
Quán Bút, Bút thị vẻ vang ai bì.
Ai người khách lạ đi xa,
Cũng vào chợ Bút làng ta mua hàng.*

Đây là một chợ lớn trong vùng, thu hút nhiều người buôn bán ở các địa phương lân cận. Hương sử đã ghi lại sự đa dạng về mặt hàng tại chợ Bút:

*Chè tươi Bạch Bát gánh sang,
Ốc cua Yên Tế, thừng quang Cổ Đà.
Nuốn Khê rau diếp hành hoa,
Chiếu gon Bình Hải bán ra chợ này.
Chính phiên một tháng sáu ngày,
Mồng 5, mùng 10, rằm lại 20.*

Côi Trì lịch sử giải âm cho biết thêm: “Chợ Bút ở đầu làng phía nam, họp 5 ngày một phiên, có khách mở thập hiệu, người xứ đông tây nam bắc tới đây buôn bán độ vài nghìn người, vui vẻ ngang vầy thành phố” [132, tr.25].

Chợ Bút được thành lập là kết quả của sự phát triển nền kinh tế tiểu nông. Chợ đã mở ra một thị trường địa phương trao đổi hàng hoá, làm cho bộ mặt kinh tế của Côi Trì phong phú thêm. Chợ là trung tâm kinh tế đồng thời là một điểm văn hoá của làng. Chợ là nơi giao lưu, gặp gỡ, chuyện trò, tăng thêm sự cố kết cộng đồng làng xã, cố kết các thành viên trong xã hội. Có thể nói chợ Bút là một đoá hoa

đỏ rực giữa cánh đồng lúa xanh ngát Côi Trì. Người nông dân có thể đem những mặt hàng ra chợ bán đồng thời họ có thể mua những thứ mình cần tại chợ. Cơ cấu mặt hàng ở chợ Bút chỉ bao gồm những mặt hàng phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nông dân và đáp ứng nhu cầu sản xuất nhỏ ở nông thôn. Thương phẩm ở đây chủ yếu là của tiểu nông. Vì thế chợ Bút cũng chỉ có ý nghĩa bổ sung, làm củng cố thêm nền kinh tế tiểu nông.

Hoạt động buôn bán ở Côi Trì có hai loại: buôn bán nhỏ và buôn chuyên. Nghề buôn ở đây có sự khởi sắc khi chợ Bút ra đời.

Buôn bán nhỏ là loại buôn có ít vốn. Số người làm nghề này chiếm tỉ trọng rất ít trong dân, họ chủ yếu bám lấy chợ Bút để sinh sống. Hoạt động của họ thường theo phiên chợ, mua những sản phẩm nông nghiệp và thủ công nghiệp của địa phương cung cấp thẳng đến người tiêu dùng. Tuy tham gia buôn bán nhưng những người này không coi đây là nghề chính. Chủ yếu họ vẫn làm nông chỉ những lúc nông nhàn mới tham gia buôn bán.

Ở Côi Trì còn có một bộ phận những người làm nghề buôn chuyên. Những người này vốn không phải là cư dân Côi Trì mà họ là những người các tỉnh khác (như Thanh Hoá, Nam Định) đến cư trú tại bến đò Giang Trì, đưa hàng hoá từ các nơi khác về bán ở địa phương. Về sau do thua lỗ, một số người bỏ đi, còn một số khác nhập cư vào Côi Trì và ở xóm Tân Thứ. Số cư dân này mua ruộng đất dần dần chuyển hẳn sang làm nông nghiệp. Họ bỏ nghề buôn chuyên mà chỉ tận dụng lúc nông nhàn tham gia buôn bán nhỏ tại địa phương.

Nhìn chung, đến thế kỷ XIX, hoạt động buôn bán ở Côi Trì vẫn chưa đủ sức để vươn lên thành một nghề chủ đạo. Nó vẫn chỉ là một nghề phụ. *“Làng chúng tôi... nghề nghiệp buôn phỏng, buôn bán đồ tạp hoá lấy lợi ít”* [132, tr.27].

Tuy nhiên hoạt động buôn bán cũng có tác động không nhỏ đến đời sống kinh tế Côi Trì. Nó làm cho bộ mặt kinh tế của làng phong phú thêm, tạo ra sự phân công lao động trong nội bộ làng và đương nhiên là tư tưởng cố hữu của người nông dân Côi Trì cũng có những biến đổi.

Tiểu kết chương 3

Như vậy, từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX, Côi Trì định hình nền kinh tế với cơ cấu nông – công – thương.

Sau khi thành lập, làng Côi Trì do bị kẹt bởi các làng cũ, các con đê, sông nên số ruộng đất khai hoang của Côi Trì tăng lên không nhiều.

Diễn biến tình hình ruộng đất ở Côi Trì về cơ bản vẫn theo xu thế chung của sự phát triển sở hữu ruộng đất của đồng bằng Bắc bộ, tuy nhiên do được hình thành sau công cuộc khai hoang theo phép chiếm xạ, với những điều kiện cụ thể nên Côi Trì có nét riêng trong xu hướng phát triển của sở hữu ruộng đất. Đó là sự bảo tồn của ruộng đất công với tỷ lệ khá lớn.

Ruộng đất công ở Côi Trì xuất hiện sau công cuộc khai hoang (38,79%) và đến thế kỷ XIX vẫn chiếm 53.95% trong tổng số ruộng đất của làng. So với nhiều làng xã khác ở Đồng bằng Bắc Bộ cùng thời thì số ruộng đất công ở Côi Trì như vậy là khá cao. Chủ sở hữu ở Côi Trì chủ yếu là những người sở hữu nhỏ. Không có địa chủ chiếm hữu trên 10 mẫu ruộng. Tầng lớp trên ở Côi Trì (chức sắc, trí thức...) chiếm hữu lượng ruộng đất đáng kể. Phụ nữ cũng là một lực lượng sở hữu ruộng đất quan trọng, chiếm 21,01% số chủ ruộng. Chênh lệch về sở hữu ruộng đất giữa các dòng họ khá lớn, trong đó dòng họ của những người “lãnh đạo, tổ chức” trong công cuộc khai hoang lập làng thường nắm giữ nhiều ruộng đất hơn.

Các loại hình sở hữu ruộng đất của tập thể nhỏ như ruộng họ, ruộng của hội tư văn,... ở Côi Trì ra đời, tồn tại gắn với các tổ chức xã hội tự nguyện của cư dân nơi đây.

Kinh tế nông nghiệp ở Côi Trì chủ yếu là trồng trọt (trồng lúa nước, rau cần), chăn nuôi kém phát triển hơn. Công tác thủy lợi được chú trọng. Nghề thủ công ở đây dù phát triển nhưng chỉ giới hạn trong khuôn khổ nghề phụ. Chợ làng (chợ Bút) mang quy mô chợ vùng được thành lập. Hoạt động buôn bán cũng như thủ công nghiệp Côi Trì tuy có vai trò đáng kể song chưa thể bứt phá và cũng ít có điều kiện bứt phá lên, vẫn không thay thế được vị trí chủ chốt của nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế trên đây cơ bản được duy trì trong suốt các thế kỷ XV-XIX và ảnh hưởng sâu sắc đến tình hình xã hội và văn hoá của Côi Trì.

CHƯƠNG 4

XÃ HỘI, VĂN HÓA LÀNG CÔI TRÌ

4.1. Xã hội

4.1.1. Tổ chức quản lý làng xã

Giai đoạn cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX ở làng Côi Trì có hai bộ phận quản trị làng xã: Hội đồng kỳ dịch (hay Hội đồng kỳ mục) và bộ phận chức dịch.

Hội đồng kì dịch: Gồm những người có chức tước (quan về hưu, có phẩm hàm), có văn bằng (Tiến sĩ, Cử nhân, Tú tài...), hoặc có tiền (hào trưởng, địa chủ...), hoặc tuổi cao. Vai trò của Hội đồng kì mục là đề ra các chủ trương và biện pháp cho các công việc của làng hoặc việc nước giao cho làng.

Hội đồng kỳ mục thời Hậu Lê bao gồm: Hương trưởng (đứng đầu, nắm quyền cao nhất, mọi lĩnh vực), Hương mục (lãnh trách nhiệm trông coi tài sản công tư của làng xã). Trùm trưởng (lo về trị an, tự vệ). Thời Nguyễn, Hội đồng kỳ mục bao gồm: Tiên chỉ (là người đứng đầu, nắm quyền mọi lĩnh vực), Thứ chỉ (là người thứ hai sau Tiên chỉ, là người giúp việc cho Tiên chỉ hoặc thay thế Tiên chỉ nếu Tiên chỉ đi vắng).

Đây là những người có phẩm tước cao nhất trong làng, hoặc có tuổi nhất trong số các hưu quan, chức sắc, khoa mục. Trong các văn bản giấy tờ chính thức của làng Tiên chỉ là người điếm chỉ đầu tiên. Những người được bầu làm Tiên chỉ, thứ chỉ là người có học vị hay phẩm hàm cao nhất làng khi về hưu. Người thuộc dòng dõi người có công lập trong quá trình hình thành làng thường được ưu ái hơn, tín nhiệm hơn trong việc bầu làm Tiên chỉ, Thứ chỉ. Như vậy, Tiên chỉ là người có phẩm hàm cao nhất trong làng, có quyền hành lớn nhất trong mọi công việc của làng.

Khảo sát các tư liệu địa phương, nhất là gia phả họ Ninh, họ Nguyễn, họ Ngô ở Côi Trì cho biết một số người của Côi Trì đã từng làm Hương trưởng (Tiên chỉ) đều là những người có học (như Ninh Ngạn – đỗ Hương Cống) hoặc có học, đã từng làm quan (như Tiến sĩ Ninh Dịch).

Ban đầu Hội đồng kỳ mục chỉ làm những công việc về lễ nghi, tín ngưỡng... Nhưng càng về sau bộ phận này càng nắm nhiều quyền lực hơn trong làng xã. Mọi việc từ báo cáo số lượng đình, đền, bắt lính... theo lệnh của cấp trên đến việc soạn thảo hương ước, xử kiện... thì bộ phận lý dịch đều phải báo cáo và làm theo sự chỉ đạo của Hội đồng kỳ mục, nhất là Hương trưởng (Tiên chỉ). Có thể nói Hương trưởng (thời Nguyễn là Tiên chỉ), Thứ chỉ là những người được ăn “*được nói, được gói mang về*”. Khi có việc ngoài đình thì Tiên chỉ, thứ chỉ là những người được ngồi ở vị trí sang trọng. Phần biểu cho Tiên chỉ, thứ chỉ là những thứ được gọi là “*ngon, sang*” nhất. “*Khi có tế thần phần biểu Tiên chỉ, thứ chỉ là vai trâu bò. Cỗ, nọng biểu thứ chỉ*”. Đó là những tiên chỉ “*thường*”, còn những Tiên chỉ có “*sắc phong*” thì còn có những quyền lợi lớn hơn. Khi chia phần biểu thì “*một Tiên chỉ có sắc phong được 3 cỗ*” trong khi “*Xã trưởng, các chức sắc khác cứ 2 người*” mới “*được 1 cỗ*” [171, tr. 12]. Trong các quy định về chức danh Xã trưởng ở Côi Trì được ghi trong *Côi Trì thông lệ*, ngoài những quyền, lợi thì Xã trưởng vẫn bị ràng buộc, bị phạt khi phạm tội nhưng đối với chức danh Tiên chỉ, thứ chỉ thì không hề có điều khoản nào qui định phạt cả.

Như vậy, về mặt pháp lý thì bộ máy chức dịch là bộ phận có quyền hành tối cao ở làng nhưng thực tế bộ máy hành chính này lại chịu sự chi phối rất lớn của Hội đồng kỳ mục. Bộ máy quản lý mang tính tự quản này đã nắm nhiều quyền chi phối mọi hoạt động của làng. Đây cũng là biểu hiện sinh động cho tính tự trị của làng xã Việt cũng như của Côi Trì.

Bộ phận chức dịch gồm những người được cử ra để thừa hành mệnh lệnh của nhà nước, Hội đồng Kỳ mục.

Giai đoạn cuối thế kỷ XV đến XVIII, bộ phận chức dịch ở làng Côi Trì gồm Xã trưởng, các sắc mục. Tiêu chuẩn bầu chọn chức danh Xã trưởng ở Côi Trì giai đoạn trước thế kỷ XIX đã được dân làng quy định, được luật hóa trong hương ước của làng. *Côi Trì thông lệ* cho biết, Xã trưởng được chọn phải: “*đỗ Sinh đồ*”, “*cẩn thận, siêng năng*” [171, tr. 69].

Thông kê từ các tư liệu địa phương cho biết về tên, học vị của các chức dịch ở Côi Trì ở một số thời điểm trong các thế kỷ XV-XVIII như sau:

Bảng 4.1: Các chức dịch ở Côi Trì giai đoạn trước thế kỷ XIX

Thời gian	Tên Xã trưởng	Học vị	Các chức danh khác
Sùng Khang (1566-1577)	Phạm Tính	Không ghi	
Không rõ	Hoàng Quế Nguyễn Hữu Đạo Phạm Tuấn Tài	Sinh đồ Sinh đồ	
1669	Nguyễn Văn Quán	Không ghi	
1705	Ninh Dật Phạm Thiện Giáo Ngô Công Hưng	Sinh đồ Sinh đồ Sinh đồ	
1722	Xã chính: Ngô Hữu Thành Xã xử: Trần Ngưỡng-41tuổi Xã tư: Tạ Tâm Xung-39tuổi	Sinh đồ Không ghi Không ghi	Sắc mục: Phạm Tuấn Dụng Sắc mục: Vũ Đăng Sĩ-sinh đồ, 39tuổi Sắc mục: Vũ Quỳnh, sinh đồ, 49 tuổi.
1755	Xã trưởng: Hoàng Đức Nhuận	Không ghi	Lãnh binh: Phạm Thế Tự Cai hợp: Phạm Công Uy

(Nguồn: [186], [169], [170])

Nhiệm vụ của Xã trưởng trực tiếp quản lý mọi hoạt động của làng từ thu thuế, bắt lính đến việc kê biên đình, điền,... Chọn, duyệt người đi thi. Tổ chức đón rước, vinh danh người thi đỗ. Côi Trì thông lệ quy định rõ nhiệm vụ này của Xã trưởng: “*Thí khoa, người nào trúng Hương cống thì xã trưởng phải cho mõ rao khắp làng, sắp đặt 30 người trở lên áo mũ chỉnh tề đến chào mừng*” [171, tr.95].

Nhưng Xã trưởng “*phải theo Tiên chỉ chỉ bảo mà thừa hành*”, “*việc quan trọng thì phải mời các cụ trong làng đến để bàn bạc*”. Thậm chí, Xã trưởng vẫn bị phạt khi làm sai. “*Xã trưởng bất cẩn hoặc có ý gian dối, thay đổi câu chữ, làm mất sổ sách hay làm mất đi một vài trang hay để mối ăn thì tùy tội nặng nhẹ mà phạt trâu 1 con giá từ 5 đến 10 quan*” [171, tr.26]. Hoặc “*nếu Xã trưởng dung túng cho phá hoại long mạch của làng thì phạt tiền là 3 quan*” [171, tr.26].

Thời Nguyễn, bộ phận chức dịch ở Côi Trì gồm Lý trưởng, phó lý. Ngoài ra còn có một số tổ chức và người phụ trách đảm nhiệm một số công việc chung như: tuần tra, canh phòng, giữ gìn an ninh thôn xóm (Trương tuần), ghi chép, lập sổ sách (Hương mục, Thủ bạ...),... Lý trưởng là người thay mặt Nhà nước phong kiến quản lí và đốc thúc các công việc của làng, cũng là đại diện của dân làng trong giao thiệp với chính quyền cấp trên. Lý trưởng có trách nhiệm lập sổ đình, sổ điền, đảm bảo việc thu đủ thuế ruộng và thuế nhân đình, cung cấp đủ số lính Nhà nước yêu cầu. Hơn nữa, Lý trưởng phải kiểm tra, xác nhận về thân thế người tham gia thi Hương.

Tiêu chuẩn bầu chọn Lý trưởng cũng khác so với thời Hậu Lê. Đó là: phải có tài sản nhất định và cần cán, nhanh nhẹn. Ngoài điều kiện trên, người muốn trúng vào chức Lý trưởng phải được chính viên Cai tổng cùng dân chúng sở tại đồng tình bầu cử, trình lên phủ, huyện xét kỹ lại. Tri phủ, tri huyện có trách nhiệm trình danh sách số người trúng cử lên quan Trấn hoặc quan Tỉnh. Trấn quan hoặc Tỉnh quan, tức Trấn thủ, Hiệp trấn, sau này là Tổng đốc, Tuần phủ cấp văn bằng và mộc triện để thực thi nhiệm vụ [134, tr.162].

Thống kê từ các tư liệu ở Côi Trì cho biết về tên, học vị của các chức dịch ở Côi Trì ở thế kỷ XIX như sau:

Bảng 4.2: Các chức dịch ở Côi Trì giai đoạn thế kỷ XIX

Thời gian	Lý trưởng, Phó lý	Học vị	Các chức danh khác
1832	Lý trưởng: Hoàng Sâm Phó Lý: Lê Truy Phó Lý: Nguyễn Diên	Không Không Không	Hương mục: Trần Khắc Khâm, Ngô Hữu Lã. Trưởng bạ: Ngô Xuân, Vũ Thái

(Nguồn: [191])

Như vậy qua một số thời điểm thống kê trên đây cho thấy Côi Trì từ cuối thế kỷ XV đến nửa đầu thế kỷ XIX đã là một xã vừa. Trình độ của bộ phận chức dịch tuy tư liệu thống kê không đầy đủ nhưng cũng cho thấy những người được bầu phần lớn đều là những người “có học”, “có tài sản”. Nhưng càng về sau thì tiêu chí “có học” dường như không còn được tuân thủ nghiêm ngặt nữa. Điều này rõ nhất là ở

năm 1832 thì 6/7 chức dịch đều là những người sở hữu nhiều ruộng tư nhất trong làng. Nhưng những chức dịch này đều không thấy ghi trình độ học vấn. Rõ ràng đến giữa thế kỷ XIX mặc dù là một làng nổi tiếng là đất học nhưng dường như những người “*có học*” ở Côi Trì đã mất dần vị thế mà thay vào đó là những người “*có tài sản*” đã nắm quyền thao túng hệ thống chính trị trong làng.

4.1.2. Kết cấu dân cư

4.1.2.1. Kết cấu

Ở thời điểm khai hoang, cuối thế kỷ XV, cư dân Côi Trì chỉ có 89 quan chiêm xạ. Trong số 89 người thì có 01 người là quan lại (Cẩm Y vệ Ngô Công Lược), 02 người là địa chủ (Nguyễn Điềm, Phạm Nhân Lão), 01 người là thầy đồ (Ninh Doãn Trung), 03 người là binh lính (Tạ Lỗi, Nguyễn Đại, Ngô Liệt). Còn lại 82 người khác đều là nông dân nghèo.

Cùng với sự phát triển của Côi Trì, cư dân Côi Trì cũng khá đa dạng về thành phần. Đến thế kỷ XVII, Côi Trì là một xã vừa, có 325 người. Thống kê từ *Côi Trì Đình bạ* (1669) cho biết các loại dân cư ở Côi Trì bấy giờ như sau:

Bảng 4.3: Dân cư Côi Trì theo đình bạ năm 1669

TT	Loại	Số người	TT	Loại	Số người
1	Cấp thủy sự, Cai hợp, Lang trung	30	10	Không đủ hạng	18
2	Được đưa vào thủy sự	23	11	Giám sinh	04
3	Hạng 3	18	12	Chịu sắc lệnh	03
4	Dân hạng	1	13	Tuỳ hành	06
5	Dân đình và lão hạng	88	14	Xã trưởng	03
6	Vào thêm	6	15	Lão nhiều	38
7	Xã trưởng cũ	2	16	Người ngụ cư	01
8	Sinh đồ	29	17	Người tàn tật	08
9	Lão hạng	34	18	Phiêu tán	13

(Nguồn: [169])

Giai đoạn thế kỷ XVII, hiện không đủ tư liệu cụ thể để phục dựng tình hình dân cư Côi Trì, nhưng từ các sử liệu chung của đất nước cũng như của địa phương có thể phỏng đoán, ở những thế kỷ này, nhất là thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII, cư dân Côi Trì bị xiêu tán bởi nơi đây cũng như phủ Trường Yên nói chung là địa bàn giáp giới, thường xuyên diễn ra những trận chiến giữa quân nhà Trịnh với quân nhà Mạc. *Ninh Thị khảo định* cho biết: Cuối năm Chính Hoà (Lê Hy Tông 1680-1705) mất mùa, dân cư Côi Trì phiêu tán, ruộng đất bỏ hoang. Qua 6, 7 năm sau đến năm đầu Vĩnh Thịnh (Lê Dụ Tông, 1705-1720) dân mới được chiêu tập trở lại [190].

Thế kỷ XVIII (cụ thể là năm 1722) theo *Côi Trì Đình bạ* làng có 180 đình bao gồm quan viên, sắc mục, binh dân các hạng. Cụ thể như sau:

Bảng 4.4: Dân cư Côi Trì theo đình bạ năm 1722

TT	Loại	Số người	TT	Loại	Số người
1	Quan viên	03	8	Chính đình	34
2	Giám sinh	01	9	Lão hạng	17
3	Sinh đồ	27	10	Lão nhiều	29
4	Xã trưởng	03	11	Người tàn tật	05
5	Lãnh binh	35	12	Vào thêm	
6	Tuỳ hành	06		- Chính đình	02
7	Hoàng đình	04		- Lão hạng	02
				- Trẻ nhỏ	01

(Nguồn: [170])

Từ thống kê trên cho thấy, năm 1722, Côi Trì là một xã vừa, có 3 Xã trưởng. Lãnh binh, chính đình chiếm tỷ lệ lớn nhất (lãnh binh: 35/180 người = 19,44%, chính đình: 34/180 người = 18,88%). Điều này cho thấy số lượng khá lớn người dân phải thực hiện nghĩa vụ binh dịch cho Nhà nước. Đặc biệt là số những người có học, bằng cấp chiếm số lượng khá lớn: 32/180 người (tức chiếm 17,77%).

Đến giữa thế kỷ XIX, dân số ở Côi Trì có khoảng trên 600 người. Cơ sở để chúng tôi đưa ra con số này là từ hai nguồn tư liệu: thứ nhất, thống kê từ *Côi Trì xã địa bạ* thời Minh Mạng cho kết quả có 649 chủ sở hữu ruộng đất. Thứ hai, cuốn

sách *Côi Trì lịch sử giải âm* cho thông tin về đình chính tịch của Côi Trì thời Minh Mạng của sách là 600 người [132, tr.15]. Tất nhiên, con số 649 chủ sở hữu trong Côi Trì xã địa bạ không có nghĩa là cư dân Côi Trì bấy giờ là 649 người nhưng hai số liệu đó gần sát nhau. Cũng sách *Côi Trì lịch sử giải âm* còn cung cấp thêm số đình chính tịch của Côi Trì thời Thành Thái là 544 là do dân phiêu tán, làng làm đơn kêu hoang hao lên cấp trên để xin giảm thuế [132, tr.15]. Việc làng làm đơn kêu dân số giảm, xin giảm thuế chắc chắn sau đó sẽ được cấp trên kiểm tra, xác thực. Vì vậy, con số trên có thể chấp nhận được. Từ những thông tin trên có thể phỏng đoán được số dân Côi Trì thế kỷ XIX là khoảng 600 người.

Cũng từ *Côi Trì xã địa bạ* thời Minh Mạng chúng tôi thống kê được có: 07 người nắm giữ các chức sắc của làng xã: Lý trưởng, 02 phó lý, 02 hương mục, 02 trưởng bạ. 12 người có học vị, chức sắc (Tú tài, lang trung, Thư lại). Tất nhiên con số này có lẽ chỉ là ở thời điểm năm 1832, còn các thời điểm khác đã có nhiều biến động, bởi ngay tên tuổi những người đỗ đạt là không đầy đủ, bởi Nguyễn Đình Tuyên, Nguyễn Chuyên không thấy kê trong địa bạ này. Nhưng dù sao những con số này cũng cho thấy một làng Côi Trì đầu triều Nguyễn với dân số đông đảo, đa dạng các thành phần và nổi bật lên là sự đông đảo của nông dân, những trí thức Nho học.

Dân cư Côi Trì cũng như các làng xã khác thường được phân chia thành ba đẳng cấp chính:

Hạng quan viên: là đẳng cấp có thế lực và quyền hành trong làng xã, được hưởng nhiều ưu đãi, được miễn các nghĩa vụ đối với nhà nước, có quyền - quyết định mọi việc trong làng.

Hạng dân nội tịch: là những người quê gốc lại các làng xã, có tên trong sổ hộ khẩu của làng. Trên thực tế, hạng người này chủ yếu là những dân đình nộp - thuế cho nhà nước, là lực lượng lao động chủ yếu trong các làng xã.

Hạng dân ngụ cư: những người này mặc dù cư trú thường xuyên tại làng nhưng vì không phải là dân chính gốc nên họ không được coi là dân trong làng. Họ không được pháp luật bảo vệ, không được ghi tên vào hộ khẩu của làng.

Nếu lấy nghề nghiệp làm tiêu chí để phân chia thì xã hội Côi Trì bao gồm các tầng lớp Sĩ – Nông – Công – Thương.

Tầng lớp Sĩ có số lượng khá đông và có vai trò lớn trong đời sống làng xã. Trong đời sống làng xã, tầng lớp Sĩ rất được tôn trọng bởi họ có học, có chức sắc. Sĩ cũng là tầng lớp được tham gia vào đội ngũ quản lý làng xã. Ở cuối thế kỷ XV, khi khai hoang lập làng, vai trò của tầng lớp Sĩ đã được khẳng định. Thầy đồ là người dạy chữ, được dân làng tôn trọng. Năm 1669, trong tổng số 325 người (theo Côi Trì Đình bạ 1669) thì Sinh đồ là 29, Giám sinh: 04. Năm 1722, trong tổng số 180 người thì số quan viên là 3, giám sinh là 1, sinh đồ là 27.

Nông là nông dân, những người chuyên cày cấy ngoài đồng ruộng hay chủ yếu sống bằng lao động nông nghiệp. Xã hội phong kiến Việt Nam là xã hội “trọng nông” nên nông dân có vị trí quan trọng. Dân gian từng khẳng định “nhất sĩ, nhì nông”, nhưng đây chỉ là giá trị tinh thần, một vị thế trong quan niệm. Trong thực tế đôi khi vị thế đó lại được đảo lộn, nhất là khi điều kiện vật chất (“hết gạo chạy rông”) thì người nông dân lại có vị trí cao nhất trong xã hội: “nhất nông nhì sĩ” [86, tr.121-122].

Nông dân ở Côi Trì có số lượng đông nhất. Người Côi Trì nhận thức rõ: “*trong tứ dân, nhà nông là khổ nhất. Trồng lúa gạo rất khó nhọc. Dân nhờ vào đó mà sống*” [171, tr.20]. Vì thế Côi Trì có nhiều tục lệ để bảo vệ mùa màng, khuyến khích sản xuất nông nghiệp.

Đây chính là đối tượng gánh vác phần lớn các nghĩa vụ của nhà nước, làng xóm. Hương ước của làng quy định: “*Đêm hay ngày khi có hiệu mõ, chính đình phải bỏ việc nhà đến công đình. Ai trái phạt 36 văn³⁰*”. “*Mỗi vụ chọn 20 chính đình*

³⁰ : Từ thời Lê sơ, đơn vị tiền cổ của Việt Nam là văn, mạch, quán (hay quan)

- Văn= 1 đồng tiền.

-Mạch (có tài liệu đọc là bách) dân gian gọi là "tiền" giá trị thay đổi tùy thời kỳ. Thời Trần, một mạch lưu hành ngoài thị trường là 69 đồng, nhưng khi nộp thuế một mạch lại là 70 đồng. Thời Lê về sau 1 mạch là 60 đồng tiền, tuy nhiên mua bán dân gian thì 1 mạch chỉ là 36 đồng. Một mạch 60 đồng gọi là quý tiền hay cổ tiền, một mạch 36 đồng được gọi là gián tiền hay sử tiền. Quý tiền chỉ dùng trong giao dịch với nhà nước như nộp thuế, ban thưởng, chi tiêu công, còn gián tiền do người dân tự mua bán với nhau.

- Quan dân gian hay gọi là quán, 1 quan bằng 10 tiền nên 1 quan tiền quý là 600 đồng, một quan tiền gián là 360 đồng.

bảo vệ thuyền(đi kinh). Đến kinh đem thóc gạo đến nơi để cẩn thận, ai lười, không làm thì ghi vào sổ. Ai trộm thóc nếu nhẹ thì đánh 30 roi, nặng thì phạt 30 mạch” [171, tr.60]. Ngoài ra dân đình còn phải làm những nghĩa vụ của làng xóm như tuần phòng, trông coi đình, ...

Tầng lớp *Công, Thương* ở Côi Trì có số lượng ít và không đóng vai trò quan trọng trong đời sống. Nguyên nhân của hiện tượng trên là do kinh tế công, thương nghiệp ở Côi Trì kém phát triển. Thợ thủ công hay thương nhân đều là xuất phát từ nông dân. Những lúc nông nhàn nông dân Côi Trì làm thêm các nghề thủ công hay đi buôn bán bổ sung cho thu nhập của nhà nông. Số người thoát ly khỏi nông nghiệp, chuyên làm thợ thủ công, đi buôn rất ít. Trong làng xã cổ truyền Việt Nam, người sản xuất là thợ thủ công có vị trí cao hơn tầng lớp chuyên buôn bán. Các danh từ như “con buôn”, “thăng bán”... bị gán cho thương nhân [86, tr.122].

Mặc dù có sự phân biệt địa vị như vậy nhưng sự phân chia thế như trên chỉ mang tính chất tương đối, vì trong thực tế làng xã những thành phần cư dân này thường thâm nhập vào nhau, hoà quyện cùng nhau mà không có sự phân định rạch ròi. Ngoài ra, trong làng xã truyền thống ở Việt Nam có cách phân hạng dựa vào vị trí chính trị, thứ bậc xã hội và tuổi tác để xác định ngôi thứ trong làng. Có nhà nghiên cứu gọi đây là “những quan hệ làng xã theo trục đứng mà nét nổi bật là sự phân biệt giữa “quan viên” và “bạch đình”, giữa già và trẻ, giữa “trên” và “dưới”, giữa nam và nữ, giữa chính cư và ngụ cư” [86, tr.122-123]. Giữa các tầng lớp Sĩ, Nông, Công, Thương ở Côi Trì có mối quan hệ gắn bó với nhau. Nguồn gốc của tầng lớp Sĩ, Công, Thương đều từ nông dân. Trong một gia đình có thể có cả bốn tầng lớp trên. Sự phân biệt địa vị giữa các tầng lớp này không phải là tuyệt đối.

Nông, Công, Thương cũng có thể gia nhập vào tầng lớp Sĩ thông qua con đường học hành. Giữa Nông, Công, Thương dường như ít có sự cách biệt về địa vị. Một người nông dân Côi Trì có thể đóng cả vai trò Công, Thương. Côi Trì được hình thành nên qua quá trình khẩn hoang, tinh thần đoàn kết gắn bó trong suốt quá trình khai hoang lập làng luôn được phát huy như là một yêu cầu tất yếu và tinh thần đó được kế thừa ở các giai đoạn sau. Cư dân Côi Trì dù là Sĩ hay

Nông, Công, Thương đều chung nguồn gốc là những người đến chiếm xạ, khai hoang, lập làng,... Sự phân biệt giữa Sĩ, Nông, Công, Thương không đến mức quá khắt khe.

4.1.2.2. Sự phân biệt ngôi thứ

Cũng như các làng Việt khác, ở Côi Trì giữa các tầng lớp xã hội có sự phân biệt rõ ràng. Xét về địa vị xã hội thì chỉ có bộ phận quan viên là có nhiều quyền lợi địa vị hơn cả, mà trong lớp quan viên thì các chức sắc, chức dịch nắm mọi quyền hành. Chỉ có lớp quan viên mới có quyền “ăn nói” chốn đình chung. Còn lão hạng (nhất là các lão không có chức tước, phẩm hàm) thực ra quyền hành nhiều khi bị hạn chế. Lớp dân đình đông đảo nhất thì phải chịu sự quản lý của lớp trên, phải gánh vác mọi tạp dịch của nhà nước, của xã thôn. Lớp ti ấu không có vai trò gì quan trọng. Trong *Côi Trì thông lệ*, có những quy định về tiêu chuẩn, quyền lợi của Tri xã, Xã trưởng, quyền được biểu phần, quyền về vị trí chỗ ngồi tại đình làng của các tầng lớp cư dân. Về cơ bản đó là những quy định bảo vệ, đem lại quyền lợi (vật chất, tinh thần) cho các tầng lớp trên (quan viên, chức sắc, Hội tư văn,...) còn các tầng lớp dưới (những người lao động: thôn phu, nông dân,...) thì chỉ có những quy định về đóng thuế, thực hiện nghĩa vụ với làng, với nước.

Quy định vị thứ ngồi tại đình làng Côi Trì: cao nhất là Tiên sĩ và Tào sĩ. Tiếp đó là các chức từ lớn đến bé. Còn “*phía ngoài [đình] là các chiêu chức ngồi bằng tràn dưới nền đình*” [171].

Sự phân biệt ngôi thứ rất phức tạp. Ngay ở bậc lão hạng tưởng chừng là vô thưởng, vô phạt nhưng sự phân biệt cũng rất phức tạp, không đơn thuần là những ai cao tuổi nhất là được trọng nhất, được ngồi chiếu trên mà cạnh những người cao tuổi nhất là những người dù tuổi chưa cao nhưng là quan thì vẫn được ngồi chiếu trên.

Giữa quan viên và lão hạng dường như vừa chia sẻ vừa tranh chấp nhau về quyền lực chốn làng xã. Một mặt truyền thống trọng xỉ được coi trọng. Xã trưởng không được tự ý giải quyết công việc làng xã. Trong mọi việc thì các chức dịch phải được sự đồng ý của đại diện các bộ lão là Hội đồng kỳ mục. Các bộ lão được trọng

vọng, ngồi chiếu trên chôn đình chung. Nhưng các chức dịch lại là người nắm quyền hành thường trực, nhiều khi lấn át hẳn các bô lão. Ngay lời chúc mừng của Hội tư văn đọc mừng trong ngày Dưỡng lão thể hiện sự lấn át của “kẻ bề trên” này. Hình thức là lời chúc mừng các lão, thể hiện tinh thần “trọng xỉ” nhưng dường như đó là lời giáo huấn của các chức sắc: “*Tước xỉ cũng bằng nhau*”. “*Việc trong xã thôn nên nhường kẻ đương thời thiếu niên*”.... Kết thúc bài chúc từ thì cái tinh thần răn dạy của chức sắc đã bộc lộ rõ: “*lời giới đức tiên sư dạy răn, các quan lão nghe lấy*” [171, tr.127].

Sự phân biệt ngôi thứ phức tạp, chặt chẽ là vậy nhưng thực ra cũng có “điểm mở”, “không chặt chẽ”. Tầng lớp dưới vẫn có thể gia nhập vào tầng lớp trên bằng học hành, đỗ đạt hoặc bằng mua nhiều.

Như vậy, sự phân biệt đẳng cấp, ngôi thứ giữa các tầng lớp xã hội của Côi Trì là một hiện thực. Điều này thể hiện tính chất giai cấp trong hệ thống đẳng cấp, sự phức tạp trong cơ cấu xã hội của Côi Trì. Mặt khác sự chia sẻ quyền lực của các chức dịch với Hội đồng kỳ mục, sự tranh chấp, chia sẻ quyền lực giữa hai bộ phận này đã thể hiện tinh thần công xã còn rơi rớt lại.

Các mối quan hệ xã hội ở Côi Trì cổ truyền bị chi phối bởi tư tưởng Nho giáo. Vị trí của con người trong làng xã được xác định bởi các mối quan hệ xã hội dựa trên nền tảng tư tưởng là ý thức hệ Nho giáo mà hương ước chính thức hóa và cụ thể hóa. Đó là quan hệ trong gia đình (dòng họ) và quan hệ cộng đồng. Trong quan hệ gia đình, người nam giới đặc biệt là người cha có quyền cao nhất. Quyền thừa kế, thừa tự là những quyền chỉ giành riêng cho nam giới. Người có quyền cao nhất trong quản lý gia đình là người bố. Con cái phải có trách nhiệm vâng lời, nuôi dưỡng, hiếu thảo cha mẹ. Trên phạm vi làng xã thì chỉ có nam giới mới được vào giáp, được chia ruộng.

Trong quan hệ cộng đồng thì vị trí con người được phân định theo tuổi tác và chức vị. Quan hệ theo tuổi tác xác định vị trí của người hơn tuổi và người già, tuy nhiên quan hệ này luôn phải nhường bước cho các quan hệ theo bằng cấp, phẩm

hàm và chức tước của Nhà nước. Mỗi thành viên trong làng tùy theo bằng cấp, phẩm hàm, chức tước, tài sản và tuổi tác mà được phân định vào một cấp bậc riêng trong hệ thống ngôi thứ của làng. Từ đó được hưởng những quyền lợi riêng về ruộng công, chỗ ngồi ở đình, có chức năng, quyền hạn riêng trong tế lễ, trong khi bàn cũng như khi điều hành việc làng. Hệ thống thang bậc xã hội làng xã này theo mô hình dựa trên ý thức hệ Nho giáo càng củng cố thêm thế kiểm soát của làng xã với con người.

4.1.3. Các hình thức tổ chức và tập hợp dân cư

4.1.3.1. Thôn, xóm

Thôn, Xóm là tập hợp dân theo không gian cư trú. “Tư liệu lịch sử cho phép đoán định rằng ngay từ khi mới thoát ra khỏi ách đô hộ của Trung Hoa, các chính quyền tự chủ của người Việt lấy làng truyền thống làm đơn vị hành chính cấp cơ sở của Nhà nước (tức là cấp xã) thì cấp thôn cũng xuất hiện ở trong các làng xã đó” [87, tr. 446].

Ngay sau khi chiến thắng quân Minh, Lê Lợi lập tức tiến hành tổ chức lại làng xã, những xã loại vừa và nhỏ trong thực tế chỉ là thôn. Thôn cũng được chia ra thành nhiều loại, trong đó có những thôn phụ thuộc xã và những thôn độc lập.

Đến năm 1466, Lê Thánh Tông tiến hành cải cách lại bộ máy quản lý hành chính, năm 1490 cả nước có 6851 xã, 332 thôn. Lúc này trong xã hội tồn tại phổ biến loại hình một xã có nhiều thôn phụ thuộc và bên cạnh chức danh xã trưởng cũng đã thấy xuất hiện chức danh thôn trưởng [63, tr. 507].

Qua các tư liệu ở Côi Trì có nói đến Trưởng thôn. Thôn ở Côi Trì không phải là một đơn vị hành chính, mà chỉ là cấp trung gian giữa xã với xóm.

Giai đoạn mới thành lập làng xã, ở cuối thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI, Côi Trì gồm các thôn, xóm sau: Thôn Côi Đàm gồm năm xóm là Cự Phú, Trung Hậu Bắc, Trung Hậu Nam, Đông Ninh và Đông Tường. Thôn Mỹ Côi gồm hai xóm là Mỹ Thắng và Lý Thượng. Xóm Điền Sở.

Đến thế kỷ XIX, Côi Trì có 2 thôn, với 24 xóm. Thôn Côi Trì gồm các xóm: Dũng Hậu, Dũng Trung, Dũng Tiền, Quang Hậu, Quang Trung, Quang Tiền, Trung Hậu Bắc, Trung Hậu Nam, Cự Phú, Đông Tiền, Đông Minh, Đông Trung, Đông Hậu, Mỹ Thắng, Lý Thượng, Lý Hạ, Lý Trung, Nhân Hậu, Quán Bút, Bút Thị, Trung Tiền, Đông Tường. Thôn Thọ Thái gồm 2 xóm: Điền Sở và Mỹ Hà.

Cư dân cư trú trong các thôn, xóm ở Côi Trì có đặc điểm riêng, đó là nơi cư trú của những người cùng họ hoặc những người vốn cùng quê gốc trước khi đến Côi Trì. Đặc điểm cư trú này của cư dân Côi Trì có nguyên nhân từ việc các nhóm họ hoặc có chung quê hương cùng đi khai hoang ở cuối thế kỷ XV họ cần quây quần lại với nhau để hỗ trợ nhau trong quá trình khai hoang, lập làng, trong cuộc sống. Quá trình phát triển sau khi hình thành làng xã ở Côi Trì dù đã tiếp nhận nhiều nhóm cư dân khác nhưng về cơ bản đặc điểm riêng này trong lối cư trú của cư dân Côi Trì vẫn được duy trì. Chẳng hạn xóm Lý Thượng tới năm 2016 có tới 71 trên tổng số 81 hộ gia đình họ Ninh ở Côi Trì. Hoặc xóm Lý Trung chủ yếu là người họ Ngô, họ Tạ, hai họ này có quê gốc ở huyện Vọng Doanh (thuộc phủ Nghĩa Hưng, trấn Sơn Nam nay thuộc huyện Nghĩa Hưng, Nam Định). Đây là biểu hiện của sự bền vững của quan hệ huyết tộc ở làng Việt xưa. Mặc dù sự phát triển của các quan hệ kinh tế - xã hội đã khiến nông dân phải “bật” ra khỏi làng - họ nhưng nó vẫn tiếp tục “co cụm” lại khi điều kiện cho phép.

Thôn trưởng có chức năng về tín ngưỡng, an ninh, chống trộm cắp, coi sóc mùa màng,...

Về quyền hạn và nghĩa vụ của thôn trưởng chúng tôi chưa thấy có những quy định cụ thể riêng, nhưng qua một số quy định liên đới trách nhiệm cũng phần nào có thể hình dung được chức năng của thôn trưởng dưới thời Lê Thánh Tông. Theo quy định năm 1475 “*nếu các xứ có trộm cướp nhóm họp thì các phủ, châu, huyện, các xã trưởng, thôn trưởng ở nơi đó đều phải trị tội theo như pháp luật*” [63, tr.480] có thể biết được thôn trưởng là người chịu trách nhiệm về vấn đề trị an trong thôn. Năm 1485 Nhà nước quy định việc nộp thuế nhân đinh, điền tô, đầu nguồn nói rõ “*nếu người nào đói rét khôn khổ thì thôn trưởng phải làm tờ cam đoan và cùng*

nhau bảo đảm, theo như lệnh trước mà thi hành” [63, tr.499]. Tư liệu này cho hay thôn trưởng cũng có vai trò trong việc tổ chức thu thuế ở thôn quê. Về việc đắp dựng mốc giới ruộng đất công tư, Lê Thánh Tông quy định biện pháp thực hiện: *“tập hợp những người già cả và xã, thôn trưởng cùng nhau chỉ dẫn ruộng công và đất thế nghiệp là những chỗ nào...”* [63, tr.499]. Thậm chí đến cả người làm chức thư, văn khế cũng phải tìm người cùng thôn áp tuổi từ 30 trở lên lập văn tự làm chứng thì văn bản mới có giá trị pháp lý để thi hành và việc này cũng không thể thiếu vai trò của thôn trưởng...

Như vậy, đơn vị xóm ở Côi Trì không chỉ đơn thuần là một đơn vị cư trú mang tính địa vực mà còn là đơn vị mang tính huyết thống, dòng họ cao. Chính quan hệ này cùng những quan hệ hình thành trong đời sống đã không ngừng làm tăng thêm sự gắn bó giữa những cư dân với nhau.

4.1.3.2. Giáp

Trong thực tế lịch sử, và tùy từng địa phương cụ thể, giáp có thể là đơn vị hành chính, có thể là một tổ chức xã hội. Ở Côi Trì, từ các tư liệu có thể nhận thấy, Giáp ở đây là tổ chức xã hội. Trần Từ đã định nghĩa: *“Giáp, trước hết là một hình thức tổ chức dành riêng cho nam giới, trong khung cảnh làng Việt cổ truyền, Phụ nữ không vào giáp. Dân cư nam của bất cứ làng Việt nào ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ đều tự phân thành một số giáp...”* [133, tr.47].

Côi Trì quy định nam giới từ khi sinh ra đã phải vào giáp và là thành viên của giáp cho đến khi chết (một số nơi khác quy định tuổi vào giáp muộn hơn như Dục Tú:18 tuổi, Cự Đà:14 tuổi). Điều này chứng tỏ tổ chức giáp ở Côi Trì rất phát triển đồng thời nó cũng cho thấy định nam ở đây ngay từ đầu đã phải vào giáp với số quỹ nhất định phải đóng từ lúc sinh ra.

Theo tư liệu địa phương, sau khi Côi Đàm được thành lập thì tổ chức giáp đã ra đời. Ban đầu số lượng giáp ít. Cùng với sự phát triển của dân cư, số lượng giáp cũng tăng lên. Đến thế kỷ XIX, ở Côi Trì có 36 giáp.

Cụ thể như sau:

Bảng 4.5: Thống kê các giáp ở Côi Trì

T T	Tên Giáp	Họ	Ở xóm	Ghi chú
1	Tiền Quảng	Phạm	Quang Hậu	
2	Đông Mỹ Hạ	Ninh	Lý Hạ	Chi thứ 2 Họ Ninh
3	An Ninh	Tạ	Quang Tiền	
4	Tân Thịnh	Phạm	Trung Hậu Bắc	
5	Đông Mỹ Thượng	Ninh	Lý Thượng	Chi trưởng Họ Ninh
6	Tây Bình	Hoàng	Mỹ Thắng	
7	Tây Yên	Nguyễn	Cự Phú	
8	Tây Mỹ Giáp	Phạm	Quang Tiền	
9	Tiền Tân	Trần	Đông Hậu	
10	Đoài Cường	Nguyễn	Đông Tiền	
11	Tân Phú Thượng	Phạm	Quang Tiền	Họ có 2 Chi là 2 Giáp
12	Tân Phú Hạ	Phạm	Quang Tiền	
13	Đông Phú	Ngô	Mỹ Thắng	Họ 3 Chi nhưng chỉ có 1 Giáp
14	Tây Đoan	Dương	Quang Tiền	
15	Tây Thụy	Ninh	Trung Hậu	Chi thứ 3 họ Ninh
16	Tây Thuận	Phạm	Cự Phú	
17	Tây Thành	Phạm	Dũng Hậu	
18	An Thái	Trần	Mỹ Thắng	
19	An Thọ	Tạ	Mỹ Thắng	
20	Tân Thứ Hạ	Phạm	Trung Hậu	
21	Trung Chính	Nguyễn	Quang Tiền	
22	Đông Thành	Vũ	Đông Trung	Gồm xóm Đông Tường và Đông Ninh
23	Cự An	Vũ	Cự Phú	
24	Đông Thái	Lê	Cự Phú	
25	Đông Nguyễn	Nguyễn	Dũng Tiền	
26	Hậu Phú	Tạ	Dũng Hậu	
27	Trung Quý	Trần	Đông Hậu	
28	Trung Tấn Trường	Nguyễn	Cự Phú	Họ có 2 chi là 2 Giáp
29	Trung Tấn Thứ	Nguyễn	Đông Trung	
30	Trung Phú	Vũ	Trung Hậu Bắc	Họ có 4 Chi là 4 Giáp
31	Đông Thành	Vũ	Mỹ Thắng	
32	Trung Thành	Vũ	Mỹ Thắng	
33	Hội Thành	Vũ	Nhân Hậu	
34	Đông An	Nguyễn	Quán Bút	
35	Trung Kế	Lê+Nguyễn	Bút Thị	
36	Tây Thái	Nhiều Họ	Bút Thị	

Giáp ở Côi Trì được tổ chức theo dòng họ. Những họ lớn, nhiều chi thì mỗi chi là một giáp. Những họ ít người thì cả họ được tổ chức thành một giáp như họ Ngô ở Mỹ Thắng. Cũng có trường hợp hai họ kết hợp với nhau thành một giáp như trường hợp họ Lê, họ Nguyễn ở xóm Bút Thị.

Giáp ở Côi Trì được tổ chức theo họ nhưng bố trí hết sức phức tạp. Có những giáp là một họ hay một chi họ đồng thời cùng ở trên một địa vực cư trú (cùng xóm) như giáp Đông Mỹ Thượng, Đông Mỹ Hạ của họ Ninh đều ở xóm Lý Thượng, Lý Hạ. Ngược lại có những giáp được tổ chức theo họ nhưng mỗi chi họ lại ở trên một địa vực khác nhau như trường hợp hai giáp Trung Tấn Trường và Trung Tấn Thứ của họ Nguyễn. Thậm chí trong một giáp nhưng các thành viên lại ở tản mạn khắp nơi như giáp Tây Bình của họ Hoàng ở xóm Mỹ Thắng (tại Mỹ Thắng chỉ có trường họ, chi nhất, chi nhị ở còn chi tam, chi tứ thì ở xóm Trung Hậu Bắc).

Nguyên nhân của tình trạng phức tạp này là do trong quá trình phát triển cư dân đã thay đổi nơi cư trú nhưng họ vẫn không thay đổi giáp được vì nguyên tắc tổ chức giáp là theo dòng họ.

Đứng đầu giáp là giáp trưởng đồng thời là trưởng họ (hoặc trưởng chi họ). Trường hợp giáp có hai họ khác nhau thì hai họ chọn ra một người cao tuổi, có học hơn, có địa vị cao hơn từ hai trưởng họ đó làm giáp trưởng.

Mỗi giáp đều có quỹ chung do các thành viên đóng góp, tiền nộp cheo (con gái lấy chồng cùng làng nộp cheo giáp là 3 mạch) hoặc do tiền cúng. Giáp duy trì hoạt động suốt trong năm. Mỗi giáp đều có một ngày “hội” chung. Trong ngày “hội” này các giáp thường tổ chức ăn uống linh đình.

So với một số làng khác (như Cự Đà, Hà Tây) rõ ràng dù với số lượng nhiều, độ tuổi vào rất sớm (từ lúc sinh ra) nhưng Giáp ở Côi Trì có địa vị không lớn lắm. Trong các tư liệu địa phương mà chúng tôi sưu tầm được kể cả 154 trang của *Côi Trì thông lệ* không hề có những quy định về vai trò của giáp trong các việc chung mà chỉ thấy vài ba dòng nói đến việc giáp phải cấp tiền cho các tổ chức khác trong làng. Điều khoản duy nhất nói đến quyền lợi của giáp đó là việc những các thành viên khi cưới phải nộp tiền cheo cho giáp... Ở Côi Trì, Giáp chỉ là là đơn vị trung gian, tham

gia chia ruộng công cho các thành viên và có nghĩa vụ với các thành viên trong giáp như ma chay, cưới xin.... Giáp còn có nghĩa vụ đối với những việc chung trong làng xã như cung cấp tiền cho xã tổ chức ngày Dưỡng lão, cấp tiền cho Hội tư văn (giáp phải đóng một nửa số tiền chi phí),.... Nguyên nhân dẫn đến hiện tượng tổ chức giáp ở Côi Trì không có địa vị quan trọng như vậy theo chúng tôi có lẽ là giáp ở đây được tổ chức theo dòng họ, vai trò của dòng họ đã lấn lướt vai trò của giáp. Hơn nữa ở Côi Trì, hội Tư văn rất phát triển, đóng vai trò lớn trong làng. Trong bối cảnh đó tổ chức giáp đã không thể có địa vị cao trong làng xã.

4.1.3.3. Dòng họ

Trần Từ cho rằng, tổ chức “*Họ*” không phải là cái “*đại gia đình phụ quyền*” của các tư tưởng cổ điển mà “*Họ*” có thể được xem là một dạng đặc biệt của “*gia đình mở rộng*”, mà tác dụng chính đối với các thành phần của nó (tức là các gia đình nhỏ hợp thành) là tạo ra một niềm cộng cảm dựa trên quan hệ huyết thống [133, tr.41].

Trong điều kiện thiếu thốn về tài liệu chúng tôi không thể biết chính xác số lượng dòng họ ở Côi Trì trong thời gian từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX.

Cuối thế kỷ XV, khi khai hoang, lập làng, thống kê từ 89 “*quan chiêm xạ*” thì buổi đầu lập làng ở Côi Trì có 29 tộc danh. Nhưng sau đó trong quá trình phát triển số lượng các tộc danh đã có sự thay đổi.

Thế kỷ XVII, theo Côi Trì Đình bạ (1669) thì Côi Trì chỉ còn 13 tộc danh. Đó là: Hoàng, Nguyễn, Trần, Lê, Phạm, Vũ, Tạ, Ngô, Ninh, Bùi, Dương, Phùng, Đặng. Nhiều họ không còn thấy xuất hiện ở Côi Trì như họ Đinh, họ Mai... Đồng thời cũng có thêm một số họ mới như họ Đặng, họ Phùng.

Thế kỷ XVIII (cụ thể năm 1722), theo Côi Trì Đình bạ (1722) thì vào thời điểm này Côi Trì chỉ có 10 tộc danh. Đó là: Ninh, Phạm, Vũ, Lê, Trần, Ngô, Nguyễn, Tạ, Hoàng, Bùi.

Đến thế kỷ XIX, thống kê từ địa bạ thời Minh Mạng cho thấy Côi Trì có 10 tộc danh. Đó là: Ninh, Phạm, Vũ, Lê, Trần, Ngô, Nguyễn, Tạ, Hoàng, Bùi.

Số lượng các tộc danh trên đây không đồng nghĩa với đó là số lượng họ. Bởi nếu ở thời điểm lập làng (thế kỷ XV), theo danh sách “89 quan chiêm xạ” ta biết rõ

hơn về tên người, quê quán. Điều này có thể tạm xác định là những người cùng tộc danh, cùng quê quán là cùng một họ. Như vậy có thể tạm xác định ở cuối thế kỷ XV Côi Trì có 29 họ. Nhưng các số liệu năm 1669, 1722, 1832 thì chỉ là những tộc danh chứ không thể coi đó là số lượng họ được vì có thể có thể hai, ba họ khác về nguồn gốc nhưng vẫn cùng một tộc danh (rõ nhất là tới nay ở Côi Trì có tới 2 họ Nguyễn) và danh sách trong đình bạ (1669, 1722), địa bạ (1832) chỉ phản ánh tên người chứ không nói rõ nguồn gốc dòng họ.

Nhưng dù thế nào thì ta thấy nổi lên hai điểm: Thứ nhất Côi Trì là một làng có nhiều dòng họ. Thứ hai trải qua thời gian số lượng dòng họ ở đây có sự thay đổi. Nhiều họ có mặt trong buổi đầu lập làng nhưng sau đó do nhiều lý do khác nhau đã không còn ở Côi Trì nữa. *Côi Trì lịch sử giải âm* cho biết 6 họ Lương, Hà, Dương, Trịnh, Mai, Đinh không còn người ở làng nữa.

Sự biến đổi này do nhiều nguyên nhân. Do chuyển cư (như họ Lê của Lê Quân, họ Nguyễn của Nguyễn Tử Minh chuyển về Nộn Khê), do người đến khai hoang ốm chết, không có thừa tự (như Họ Đinh của Đinh Sư Mạnh). Các tài liệu địa phương cho biết cuối năm Chính Hoà (1680-1705) mất mùa, dân cư Côi Trì phiêu tán. Đây cũng là một lý do dẫn đến sự biến đổi số lượng dòng họ ở Côi Trì.

Tương quan về số người, thế lực kinh tế, chính trị giữa các dòng họ là không đều nhau. Thống kê theo địa bạ năm 1832 cho thấy số chủ sở hữu ruộng tư của các tộc danh như sau: Ninh: 88, Ngô: 52, Vũ: 104, Lê: 19, Tạ: 56, Phạm: 63, Trần: 89, Hoàng: 45, Nguyễn: 131, Phan: 2.

Các dòng họ của những người “tổ chức”, “nhóm trưởng”, có nhiều công lao trong khai hoang lập làng bao giờ cũng được tôn trọng hơn, được coi là họ “đàn anh”, được ưu ái khi bầu bán các vị trí trong. Mỗi thời kỳ lại có một dòng nắm ưu thế. Hai dòng họ được coi là danh gia vọng tộc ở Côi Trì là họ Ninh và họ Nguyễn (xóm Cự Phú). *Hương sử* của làng cũng phản ánh:

Nguyễn, Ninh kinh bước chức quyền vào ra.

Sen tàn cúc lại nở hoa,

Cũng vinh hiển lắm, tài ba cũng nhiều

Ở Côi Trì dòng họ là cơ sở để hình thành giáp. Chính quyền làng xã coi dòng họ là đơn vị liên đới chịu trách nhiệm thực hiện luật, lệ của làng.

Mỗi người nhất là con trai ngay từ lúc mới sinh ra đã được làm “lễ trình họ” và cho đến khi chết luôn gắn bó với dòng họ của mình. Các dòng họ ở Côi Trì đều có từ đường, ruộng họ, có ngày giỗ họ chung, có gia phả ghi thế thứ các đời cũng như công lao của tiên tổ. Họ tộc đã đem lại cho cư dân một sức mạnh của tinh thần đoàn kết, cùng giúp đỡ nhau lúc khó khăn, hoạn nạn. Nhưng chính nó cũng làm nảy sinh mâu thuẫn giữa các dòng họ. Người Côi Trì đến nay vẫn còn kể những câu chuyện về sự tranh đua họ Ninh và họ Nguyễn. Người họ Nguyễn và nhiều họ khác phê phán họ Ninh mà trực tiếp là Ninh Tôn thấy họ mình bị coi là “đàn em”, “đến khai hoang sau” nên khi đương chức đã bắt các họ nộp hết gia phả lại rồi đốt đi nhằm thủ tiêu tang chứng và tự nâng cao địa vị của họ Ninh lên. Mâu thuẫn giữa họ Nguyễn và họ Ninh cùng một số họ khác lên đến mức “*họ Nguyễn đã bỏ không tế lễ ở đình làng nữa mà (năm 1848) tự bỏ tiền ra xây một ngôi Đình Đông khác to, đẹp hơn Đình Tây cũ của cả làng*”. Côi Trì có tới hai ngôi đình nguyên do là như vậy.

4.1.3.4. Hội

Hội tư văn

Theo *Côi Trì thông lệ* (soạn năm 1753), hội tư Văn ở Côi Trì bao gồm những người có học, có bằng cấp. Nhưng sau đó thành phần được mở rộng ra cả những âm sinh. *Côi Trì bia ký* được tạo năm 1769 ghi: “*Những âm sinh cũng được dự vào Hội tư văn*” .

Cuốn *Gia phả họ Ninh* và bia *Dã Hiên tiên sinh mộ biểu* đều nói Ninh Ngạn (1715-1782) “*có công xây đền thờ các bậc tiên hiền*” [177]. Rất tiếc các tài liệu còn lại kể cả tấm bia của đình làng văn Côi Trì *Lịch đại tiên hiền biên thứ* cũng không nói rõ năm thành lập Hội tư văn Côi Trì.

Trên bia *Bản huyện từ chí* do Phạm Thân Duật soạn năm 1867, có ghi lại sự kiện năm Quý Mão thời Bảo Thái Ninh Địch có công tập hợp tài lực, xây dựng Văn từ cho huyện Yên Mô tại xã Yên Mô thượng bên cạnh làng Côi Trì. Năm Quý Mão thời Bảo Thái (1720-1759) là năm 1723. Như vậy, qua chi tiết này có thể đoán định,

đến năm 1723 thì Côi Trì đã có Hội tư văn. Sự đoán định này có thể chưa chắc chắn. Nhưng ít nhất, tổ chức Hội tư văn ở Côi Trì đã được thành lập trước năm Cảnh Hưng 14 (1753) và đến tận thế kỷ XIX nó vẫn tồn tại. Cùng với thời gian tồn tại tổ chức này đã có sự thay đổi (đúng hơn là mở rộng) cơ cấu thành viên của mình. Nếu trước năm 1769 thì Hội tư văn chỉ là tổ chức của những người nho học, có bằng cấp thì từ năm 1769, nó mở rộng đến cả những *ám sinh*. Nhưng so với một số làng khác thì tổ chức Hội tư văn ở Côi Trì vẫn “có chất” hơn. (Hội tư văn ở Dục Tú như Nguyễn Hải Kế nhận xét là “hội của những người 15 quan”. Bởi vì “*từ năm 1842 tất cả ai cũng có thể vào để vào Hội tư văn ở Dục Tú với điều kiện chỉ cần nạp 15 quan*” [53, tr.145].

Trong bia *Lịch đại tiên hiền biên thứ* chúng tôi thống kê được 162 hội viên. Phần lớn trong đó đều có chức tước như Tam giáp đồng Tiến sĩ Giám sát ngự sử đạo Hải Dương Ninh Nguyễn Đạt, quan phụ âm phong Đông các Đại học sĩ Ninh Địch, Tam giáp đồng Tiến sĩ, Kim tử vinh lộc đại phu Thượng thư Ninh Tôn, Tri châu Phạm Hữu Trường, Tri huyện Nguyễn Ngọc Kiến, Huấn đạo Ninh Thuật,....

Như vậy có thể thấy thành phần của Hội tư văn ở Côi Trì phần lớn là những người Côi Trì đang hoặc đã là quan. Thực chất đây là “tổ chức của các quan lại”.

Hội tư văn ở Côi Trì được xã trích ra một khu đất 1 mẫu để xây Văn chỉ, thờ các Khổng Tử và “tiên hiền” của làng (ở khu trường Tiểu học Yên Mỹ hiện nay). Trong Văn chỉ còn dựng tấm bia lớn ghi tên những người đỗ đạt mà dân làng tôn vinh gọi là các bậc “tiên hiền”. Hàng năm hai lần xuân thu tế lễ rất long trọng.

Cơ cấu tổ chức của Hội tư văn là điều mà chúng tôi chưa khảo sát kỹ được. Đúng đầu Hội tư văn là Trùm trưởng. Ngoài ra qua các gia phả ở Côi Trì chúng tôi thấy còn xuất hiện các chức trong Hội tư văn như Nho trưởng, Giám trưởng Hội tư văn,... Hội tư văn có nguồn quỹ khá lớn. Nguồn quỹ này do các thành viên đóng. Làng cũng trích ra cho hội đã trích ra 5 mẫu ruộng. Số ruộng này được giao cho hội viên luân phiên nhau canh tác nộp hoa về cho hội. Các giáp cũng phải đóng tiền cho Hội tư văn. Tiền cheo cưới của cư dân trong làng. Ngoài ra xã cũng cấp tiền cho hội trong kỳ tế lễ hàng năm. *Côi Trì thông lệ* quy định: “*Hàng năm Hội tư văn có hai kỳ tế lễ cũng lấy ở tiền cheo của 4 đám cộng là 7 quan, 2 mạch, lấy ở bản xã một nửa,*

giáp một nửa”. “người xã khác lấy con gái ở làng thì phải nộp cheo cho Hội tư vẫn là 6 mạch”. “Nếu người trong xã lấy vợ, bỏ nhau rồi lại về ở với nhau thì nộp cheo cho Hội tư vẫn là 6 mạch”. “Nếu người xã khác đến ở bản xã có con gái đi lấy chồng nộp cheo cho Hội tư vẫn là 1 quan 2 mạch” [171, tr.106-108].

Hội tư vẫn ở Côi Trì có địa vị khá lớn trong đời sống làng xã. Hầu hết các công việc lớn của làng như soạn thảo Hương ước, tế lễ thành hoàng, tổ chức ngày Dưỡng lão.... đều do Hội tư vẫn hoặc những người trong hội chủ trì. Tại chón đình chung, những người trong Hội tư vẫn được ngồi ở những vị trí sang trọng. “Những người ở Hội tư vẫn được ngồi ở phần bên phải” và “phần bên vẫn kê cao hơn bên võ một bậc” [171, tr.105]. Hội tư vẫn hầu như có mặt trong các quyết định quan trọng của làng. Nhưng càng về sau thì vai trò của Hội tư vẫn càng bị suy giảm. Bằng chứng là cả 7 chức sắc ký tên trong địa bạ năm 1832 đều là những người sở hữu ruộng tư lớn nhất ở làng nhưng không thấy ghi ai có bằng cấp gì.

Như vậy sự ra đời, tồn tại của Hội tư vẫn ở Côi Trì đã chứng tỏ sự phát triển của Nho học đồng thời còn thể hiện tính chất ngôi thứ nặng nề trong tổ chức xã hội làng.

Hội tư võ

Dù không phát triển bằng Hội tư vẫn nhưng ở Côi Trì cũng đã tồn tại một tổ chức Hội tư võ. Các tài liệu địa phương nhất là *Côi Trì Võ hội bi ký*, *Côi Trì thông lệ*, các gia phả đã phản ánh về tổ chức này. *Côi Trì Võ hội bi ký* được tạo năm Cảnh Thịnh thứ 5 (1797) nhưng không có nghĩa đến năm này Hội tư võ mới được thành lập. Trong *Côi Trì thông lệ* có nhiều điều nói về Hội tư võ. Như vậy, ít nhất Hội tư võ ở Côi Trì đã xuất hiện trước thời điểm làng lập Hương ước năm Cảnh Hưng thứ 14 (1753).

Trong *Côi Trì Võ hội bi ký* chúng tôi thống kê được có tới 118 hội viên. Phần lớn trong số đó đều là những người có các phẩm hàm, chức vụ nhất định. Tiêu biểu như: Phụ quốc tướng quân Cẩm y vệ Đô chỉ huy xứ Đồng trấn điện Ngô Công Lược, Quản trưởng uy hiệu đô tư an lĩnh hầu Ninh Dũ, Hoài viễn tướng quân nghiêm kỳ úy tổng tri Nguyễn Thế Kiên, Chỉ huy sứ bật thành bá Nguyễn Duy Bật, Chỉ huy xứ lộc canh bá Tạ Hiến Thu, Phó đội trưởng Nguyễn Thế Dương,

Hội tư võ có một nguồn quỹ khá lớn. Nguồn quỹ này do các thành viên của đóng. Làng cũng trích ra cho hội đã trích 11 mẫu 1 sào ruộng. Ngoài ra còn có 9 sào 10 thước ruộng do cúng tiến. Số ruộng này được giao cho các hội viên luân phiên nhau canh tác nộp hoa về cho hội. Hàng năm xã cũng cấp tiền cho hội trong các kỳ tế lễ. Nhưng Hội tư võ không được nhận tiền cheo của các đám cưới trong làng.

Trong các tài liệu địa phương dù ít nhưng khi nói đến làng võ hoặc những hội viên của Hội tư võ đều giành những từ trang trọng. Những điều trên chứng tỏ tổ chức Hội tư võ ở Côi Trì khá phát triển, cả văn và võ rất được coi trọng.

Do vậy Hội tư võ ở Côi Trì có địa vị nhất định trong đời sống làng xã. Hầu hết các công việc liên quan đến đời sống tâm linh, văn hoá, tổ chức ngày Dường lão.... đều có mặt của Hội tư võ. Nhưng so với Hội tư văn thì Hội tư võ chỉ đóng vai trò phụ giúp. Ví dụ trong ngày Dường lão nếu Hội tư văn đóng vai trò chủ trì, đọc văn chúc mừng, ... thì Hội tư võ chỉ có trách nhiệm “*bung cỗ*”. Tại chôn đình chung, những người trong Hội tư võ được ngồi ở những vị trí sang trọng nhưng vẫn “sau”, “dưới” những người ở Hội tư văn. Hương ước của làng quy định: “*Những người ở Văn hội được ngồi ở phần bên phải*” và “*phần bên văn kê cao hơn bên võ một bậc*” [171, tr.105].

Dù không được coi trọng bằng Hội tư văn (đến tận bây giờ người Côi Trì vẫn cho rằng “đất làng phát văn hơn phát võ”) thì sự ra đời, tồn tại của Hội tư võ ở Côi Trì đã chứng tỏ sự phát triển của một làng quê:

“Hữu văn sự tất hữu vũ bị.

Hữu vũ sự tất hữu văn bị”

Để rồi người Côi Trì tự hào khắc vào đôi câu:

“Yên Mô, Côi Trì sơn xuyên dục tú.

Nhân vật tiêu anh xuất Tràng An”.

4.2. Văn hóa

4.2.1. Đình, Đền và tín ngưỡng thờ thần

Đình làng

Côi Trì có hai ngôi đình đó là Đình Đoài Thái và Đình Đông Thọ mà dân địa phương hay gọi là Đình Tây và Đình Đông. Ban đầu khi mới lập làng cư dân Côi

Trì xây dựng miếu Trong (hiện nay khu đất xây miếu này vẫn được gọi là gò miếu Trong) để thờ Thành hoàng. *Bia Bài ký chuông lớn chùa xã Côi Trì* do Ninh Tôn soạn năm 1775 có ghi: “*Cảnh Hưng trung Hi Tăng cư sỹ Dã Hiên công ký vong tình tiến thủ vụ phú kỳ dân nhi giáo chi sáng lập từ vũ sùng tự tiên hiền dĩ hiếu để trung tín ước thúc nhân tâm. Dân tín kỳ hóa lạc dữ vi thiện. Tuế Kỷ Sửu thành đại đình vu trung áp tây dân quy đức ư công tướng, suất suy vi hậu thân*” (Vào đời Cảnh Hưng, Hi Tăng cư sỹ Dã Hiên công trong nhiều năm chuyên tâm giúp dân giàu có, thi hành giáo hóa, sáng lập đền miếu phụng thờ tiên hiền, dùng hiếu để trung tín quy thuận lòng người. Dân tin tưởng, thuận nhằm giáo hóa, yên vui với lễ. Năm Kỷ Sửu dựng đình lớn trong ấp tây, dân ấp mến đức ông suy tôn làm hậu thân) [175].

Qua sử liệu trên cho thấy, Đình Tây được xây dựng năm Kỷ Sửu thời Cảnh Hưng. Thời Cảnh Hưng thì năm Kỷ Sửu là năm 1769.

Ngôi đình toạ lạc trên khu đất rộng 2 mẫu, quay hướng nam, bên cạnh ngòi nước lớn nhất chảy giữa làng. Ngoài cùng là tam quan cao, rộng được xây bằng gạch. Qua dãy tam quan là khoảng sân lát gạch, rộng chứa được hàng trăm người. Hai bên là hai dãy tả vu, hữu vu. Dãy tả vu phía đông có 7 gian, là nơi cúng cô hồn trong các dịp tế, lễ. Dãy tả vu phía tây cũng gồm 7 gian nhà, là nơi ở của Thủ từ, nơi làm cỗ trong các ngày lễ. Tiếp đến là nhà Tiền đường 3 gian. Cột chính cao 4m, đường kính 0,50m. Phía trên cửa Tiền đường treo những bức đại tự: “*Dương dương hồ như tại*”, “*Tán hoá dục*”, “*Tham thiên địa*”, gian giữa đặt hương án, các đồ tế khí. Hai gian hai bên kê phản là nơi các vị chức sắc, quan lão... trong làng ngồi mỗi khi có việc ở đình. Tiếp đến là khoảng sân nhỏ, nơi đặt “*hòn đá chiếm xạ*” dài 0,50m, rộng 0,60m có dấu của 89 vết dao chém, tương truyền đây là hòn đá mà các vị chiếm xạ xưa kia đã chém đá ăn thề cùng đoàn kết, xây dựng xóm làng. Trong cùng là chính cung nơi thờ Thành hoàng. Về sau chính cung còn là nơi thờ 89 “*quan chiếm xạ*”, “*bát vị hậu thân*”

Đình Đông Thọ (Đình Đông) được làm năm Tự Đức nguyên niên (1848) ở bên kia ngòi, đối diện với Đình Tây. Kết cấu kiến trúc của Đình Đông y như Đình

Tây nhưng có phần cao to hơn. Đình Tây thờ Thành hoàng là Câu Mang hoàng đế còn Đình Đông thờ đức Thánh Tản Viên.

Tín ngưỡng Thành hoàng

Thành hoàng của làng là thần Câu mang Hoàng đế. Ngoài ra, tại đình còn thờ: Ngọc Hoa công chúa (hiện còn sắc phong là Chình Uyển, Dực bảo trung hưng, gia tặg Trai Tĩnh, trung đẳng thân), Kiến quốc vương (hiện còn sắc phong là Dực bảo trung hưng linh phù chi thần, gia tặg Đoan chính, tôn thần), Hoàng Kim công chúa (sắc phong Dực bảo trung hưng linh phù chi thần, gia tặg Chình Uyển tôn thần). Thành hoàng Câu mang của Côi Trì đã được nhiều triều đại ban sắc phong: Câu mang hoàng đế, Hộ quốc an dân, điều hoà tư nhuận, Hy minh phu thuận, linh hàm Dực bảo trung hưng. Sau lại được gia phong Tuý mục thượng thượng đẳng tôn thần.

Thần Câu Mang nguyên là Thành hoàng của làng Yên Mô (đất Côi Trì trước đó vốn là đất bãi hoang của làng Yên Mô). Trong những buổi đầu, khi những cư dân đầu tiên đến khai hoang lập làng Côi Đàm họ được sự giúp đỡ của cư dân làng Yên Mô. Và chính họ, khi gặp khó khăn cũng đến cầu xin thần Câu Mang ở đình làng Yên Mô. Vì vậy, sau khi lập làng, cư dân Côi Trì đã xin chân nhang thần Câu Mang từ làng Yên Mô về thờ, tôn làm Thành hoàng làng. Theo truyền thuyết dân gian ở đây thì thần là một người có sức mạnh siêu phàm, giết thường luồng, ngăn sóng thần, cứu sống cư dân trong vùng, bảo vệ xóm làng, đồng ruộng, bảo vệ cuộc sống yên vui của dân làng.

Về sau dân làng còn thờ cả 89 “*quan chiếm xạ*”. Ngoài ra những người có công lớn với làng xã cũng được bầu là “hậu thần”, thờ ở đình làng cùng với Thành hoàng. Hậu thần phải là người được dân làng suy tôn, bầu chọn. Tiêu chuẩn để bầu Hậu thần là “*có công lớn với dân làng, có đức lớn, khác với dân thường*”. Có 8 người được dân làng bầu là Hậu thần. Đó là Ngô Công Lược (Nghĩa Sơn lý vực đại thần), con trai của Ngô Công Lược (Nghĩa Dũng lý vực đại thần), cháu nội của Ngô Công Lược (Trung Vũ lý vực đại thần), Ninh Đạt (Ninh tướng công tự Thuận Phụ

thụy Nhã Hiên lý vực đại thần), Ninh Hoàng Nghị (Ninh tướng công thụy Đoan Nghị thụy Cảnh Trực lý vực đại thần, Ninh Địch (Ninh tướng công tự Ngọc Đường thụy Thông Mẫn lý vực đại thần), Ninh Ngạn (Ninh tướng công hiệu Dã Hiên tự Hy Tăng thụy Văn Định lý vực đại thần), Ninh Tôn (Mậu Tuất khoa đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, Đông các Đại học sĩ Ninh tướng công tự Chuyết sơn đạo nhân, tự Hy Chí, thụy Nhân văn lý vực đại thần).

Hàng năm các kỳ tế giỗ trước tiên là cúng Thành hoàng rồi đến 8 vị hậu thần quan rồi mới đến 89 “*quan chiếm xạ*”.

Việc phối thờ Thành Hoàng và “*quan chiếm xạ*”, 8 vị hậu thần ở đình đã phản ánh một hiện tượng sinh động, chân thật của cư dân Côi Trì – cư dân nông nghiệp trồng lúa nước - ở vùng chiêm trũng thì vấn đề cấp bách đặt ra là yêu cầu trị thủy. Điều này cũng phản ánh tình cảm thiêng liêng của nhân dân Côi Trì với những người có công thành lập, xây dựng làng xã.

Nhưng cũng chính việc phối thờ các Hậu thần đã gây ra giữa các dòng họ. Kết quả là năm 1848, một số họ trong làng (họ Nguyễn xóm Cự Phú) xây thêm một ngôi đình khác, thờ Thành hoàng là Đức thánh Tản Viên sơn, phối thờ Đức Kiến quốc vương và Hoàng kim công chúa. Truyền thuyết về Thành hoàng Tản viên sơn như sau: Khi một số tướng lĩnh người Côi Trì đi đánh giặc qua vùng Sơn Tây, đến đền Thánh Tản viên ở đây làm lễ xin phù hộ cho thắng giặc. Sau thắng trận bèn trở lại đền xin chân nhang về thờ, tôn làm Thành hoàng.

Có nhiều nguyên nhân khiến một bộ phận cư dân Côi Trì lại lựa chọn vị Thành hoàng mới. Trong đó, nguyên nhân chủ yếu là do mâu thuẫn ngôi vị giữa các dòng họ. (Nhóm cư dân này cho rằng thánh Tản Viên sơn mới “có tên, có tuổi”, “có tầm cỡ” hơn Thành hoàng cũ). Ngoài ra vào thế kỷ XIX, biển đã lùi xa, làng xã Côi Trì đã ổn định nhưng những trận “thủy tai” vẫn đe dọa cuộc sống của dân làng. Khát vọng của cư dân lúc này là được bảo hộ, che chở trước mọi thế lực ngoại xâm, sự xâm lấn đồng ruộng, làng xóm. Vì thế nhóm cư dân này đã lựa chọn Thánh Tản Viên sơn, người theo quan niệm của họ vừa có khả năng bảo vệ dân làng trước các “thủy tai” vừa có khả năng giúp chống mọi thế lực xâm lấn làng xóm.

Dù là Câu Mang hay Thánh Tản viên thì cư dân Côi Trì đều rất mực sùng kính. Đình làng là nơi thiêng liêng, quan trọng bậc nhất của làng. Dân làng kiêng húy Thành hoàng nên gọi chệch là Cưu Mang. Hàng năm những ngày tế lễ Thành hoàng, được cư dân Côi Trì chuẩn bị, hành lễ rất chu đáo. Cư dân coi Thành hoàng là đáng siêu phàm, biết trước mọi chuyện, đem lại mọi điều tốt lành, trừ mọi điều dữ, bảo hộ cuộc sống bình an cho làng. Thành hoàng thực sự là vị thần tối linh đối với dân làng.

Đền, miếu

Côi Trì còn xây dựng miếu ở vị trí giáp ranh với các làng xã bên cạnh. Đền Bút thị được xây dựng ở nơi giáp ranh với làng Yên Mô, tại khu đất mà làng Yên Mô đã lập giao ước nhượng đất cho làng Côi Trì vào thế kỷ XVII. Miếu Hoàng bà Vườn, được xây dựng ở nơi giáp với làng Trinh Nữ, thờ Thánh Mẫu, Bạch Hoa công chúa, Đào Hoa công chúa. Mỗi xóm lại có 1 miếu nhỏ, thờ thổ thần của xóm mình.

Các miếu này và Miếu Bà Vườn nay không còn và cũng không có tư liệu để khảo sát cụ thể hơn. Hiện chỉ còn đền Bút Thị nằm ở xóm Bút Thị. Đền tọa lạc trên khu đất chừng 100m². Những năm chiến tranh chống Pháp, đền cũng bị phá. Ngôi đền hiện tại mới được xây dựng lại năm 1987. Theo ông Lê Bá Hân (72 tuổi, thủ từ ngôi đền, người tổ chức việc xây dựng lại đền từ năm 1987) thì đền Bút Thị được xây từ thời Nguyễn, trải qua nhiều lần tu sửa. Lần tu sửa lớn nhất diễn ra vào năm 1845, đền được làm bằng gỗ lim, gồm 1 gian hậu cung, 5 gian tiền tế. Đền thờ Tam vị thánh mẫu (mẫu Thượng Thiên, mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thoải). Việc thờ tam vị thánh mẫu là do cư dân Côi Trì lên vùng Nho Quan mua gỗ về làm mộc, họ thường xuyên đi qua phủ Đồi Ngang (hiện ở xã Phú Lộc huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình) nên đã xin chân nhang tam vị thánh mẫu ở đây về để thờ. Hiện di vật ở đền không còn nhiều, đều được làm mới nhưng qua các di vật ở đây đã phản ánh phần nào về Côi Trì.

Câu đối ở cửa ngôi đền đã phản ánh truyền thống của Côi Trì.

Bút Thị, Côi Trì vẫn hiến địa

Giang sơn thắng cảnh thọ khang thiên

Đặc biệt trong khuôn viên ngôi đền còn lưu giữ tấm bia khắc toàn bộ bản giao ước nhượng đất giữa hai xã Côi Trì và Yên Mô. Phần trên bia còn khắc cả lược đồ khu đất được hai bên giao nhượng.

Như vậy, tín ngưỡng thờ thần, thành hoàng của Côi Trì cũng giống như nhiều làng xã khác, thể hiện niềm tin, ước mong cuộc sống bình yên, no đủ của cư dân nông nghiệp. Nhưng nét khác biệt nổi bật trong tín ngưỡng thờ thần ở đây, mang đậm dấu ấn của một làng khai hoang đó là việc cư dân đã phối thờ “Bát vị tiên sinh, bát vị hậu thân” – những người có công lao trong công cuộc khai hoang lập làng, phát triển làng xã. Gắn bó với ruộng đất, nhớ ơn những người khai hoang đem lại ruộng đất cho dân làng và nhờ cậy cả thần linh để bảo vệ ruộng đất của mình (qua việc xây đền, miếu ở những nơi giáp ranh với làng khác để bảo vệ đất). Những nét riêng biệt này cũng đồng thời phản ánh đặc điểm kinh tế của một làng mà nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.

4.2.2. Chùa và sinh hoạt Phật giáo

Chùa An Thái

Hiện không còn đủ tư liệu để xác định chính xác thời điểm xây dựng chùa ở Côi Trì. Nhưng có thể khẳng định chùa ở Côi Trì được xây dựng sớm, trước thời Lê Trang Tông (1533-1548). Căn cứ để đưa ra nhận định trên chính là bài minh trên chuông chùa Ninh Thái ở Côi Trì được đúc, khắc năm 1755: “Ngô ấp hữu tự viết Ninh Thái, chiếm xạ thời hậu sở kiến dã. Tự hữu chung nhượng can niên sở tuế loạn vong ư tặc” (Áp ta có chùa gọi là Ninh Thái, xây dựng sau khi chiếm xạ lập ấp. Chùa có chuông, bị trộm thất lạc trong nhiều năm) [175].

Một tư liệu khác là bài minh trên *Côi Trì An Thái tự khánh* của chùa ở Côi Trì cũng cho biết: Ngô ấp An Thái tự Lê Hồng Đức chiếm xạ thời sở kiến châu quận nhất danh lam dã (Chùa An Thái ấp ta xây vào lúc chiếm xạ lập ấp thời Hồng Đức, là bậc danh lam của châu, quận) [168].

Qua những dữ liệu ngắn này đã cung cấp những thông tin quan trọng: tên ban đầu của ngôi chùa là Ninh Thái tự. Chùa được “xây dựng sau khi chiếm xạ lập ấp”. Hiện nay chùa có tên là An Thái tự. Việc đổi tên chùa này chắc chắn diễn ra vào năm 1533, tức là năm Lê Trang Tông lên ngôi. Vua Lê Trang Tông có tên húy

là Ninh nên nhiều địa danh trên cả nước phải đổi từ “Ninh” thành “An” (như Phủ Tĩnh Ninh đổi thành Tĩnh Giang, nay là Tĩnh Gia, Thanh Hóa. Huyện Phù Ninh đổi thành Phù Khang, Phú Thọ). Vậy chùa Ninh Thái phải được xây dựng trước năm 1533 với tên Ninh Thái tự. Năm 1533, chùa đổi tên là An Thái tự.

Thời Bảo Thái làng đúc chuông lớn. Nhưng sau đó bị kẻ trộm lấy mất chuông. “Bảo Thái Kỷ Dậu Đông Các học sỹ Ninh tướng công Hoảng Nghị tiên sinh... chiêu tập hương nhân chú chi. Nhị thập niên dư hựu vong ư tặc nhĩ hậu kinh điêu hao tính tự tiệm thành hoang ế” (Bảo Thái Kỷ Dậu Đông Các học sỹ Ninh tướng công Hoảng Nghị tiên sinh chiêu tập hương nhân đúc, sau hơn 20 năm mất trộm đã thất lạc và chùa cũng dần trở thành hoang phế” [175].

Như vậy, suốt hơn 20 năm trước thời Cảnh Hưng, chùa An Thái trong tình trạng đổ nát, hoang phế, chuông thì bị mất. Nguyên nhân của tình trạng chùa bị hoang nát và cũng là biểu hiện của tình trạng làng Côi Trì bị chiến tranh, dân cư phiêu tán. Tình trạng này cũng được phản ánh trong *Ninh thị khảo đính*: Từ cuối năm Chính Hoà (Lê Hy Tông (1680-1705)) mất mùa, dân cư Côi Trì phiêu tán, ruộng đất bỏ hoang [190].

Đến năm Giáp Ngọ thời Cảnh Hưng, cư dân Côi Trì xây lại tiền đường, mở rộng chùa. Việc xây lại chùa này do Ninh Ngạn đứng đầu, tổ chức. Bài minh chuông chùa đã ghi rõ: Cảnh Hưng trung Hi Tăng cư sỹ Dã Hiên công ký vong tình tiến thủ vụ phú kỳ dân ... Giáp Ngọ thu công dữ áp nhân du ư tự chi hạ, bồi hồi cố chiêm, (?) công viết: “Khả phát(?) tự hĩ!”. Áp dân thôi nhi luân lương tài tâm (?) triết tượng tạo tự chi tiền đường” (Vào đời Cảnh Hưng, Hi Tăng cư sỹ Dã Hiên công trong nhiều năm chuyên tâm giúp dân giàu có, thi hành giáo hóa, sáng lập đền miếu phụng thờ tiên hiền, ... Mùa thu năm Giáp ngọ, ông và người trong ấp dạo chơi dưới chùa, bồi hồi ngắm nhìn. Ông nói: “Nên mở rộng chùa thôi!”. Người trong ấp lui về tuyển lựa tài vật kén thợ khéo dựng nhà tiền đường cho chùa) [175].

Chùa nhìn về hướng đông nam. Tiền đường cao 2 tầng. Đồng thời với việc sửa sang chùa, cư dân Côi Trì còn đúc chuông đồng. “Áp nhân duy tùy hĩ hiện khiêu mộ đồng nhi chú chi. Chú hoàn thông áp tộc cụ tự mịch hĩ diệu” (Người trong ấp vui vẻ vâng theo, mộ đồng đúc chuông. Đúc xong toàn ấp cùng tụ tập ngắm xem

vui mừng khôn xiết) [175]. Việc đúc chuông do Ninh Ngạn đứng ra tổ chức. Ngoài ra còn có nhiều quan chức người Côi Trì tham gia công đúc như: Nho lâm bá Tiến sĩ Ninh Địch, Phó tri Hình phiên kiêm Quốc sử Toàn tu, Tiến sĩ Ninh Tôn, Tri sự Tạ Hiến Văn, Huyện thừa Vũ Tiến Thai, Huyện thừa Nguyễn Duy Hòa, Thủ hợp Ngô Hữu Nghị, Phó Chánh Đội trưởng Lê Danh Hi, Nho sinh Ninh Liên,....

Cuối thế kỷ XVIII, XIX, không thấy các tư liệu phản ánh về sinh hoạt Phật giáo ở chùa An Thái. Trong các tài liệu truyền miệng và những bài viết của cư dân Côi Trì về ngôi chùa An Thái thì cho rằng chùa được xây dựng trên khu đất là đầu con hoàng xà, rất linh thiêng nhưng cũng vì thế mà chùa mang tiếng là “sát sư”. Điều này phải chăng chỉ là biểu hiện của sinh hoạt Phật giáo ở Côi Trì trong giai đoạn cuối thế kỷ XVIII, XIX không còn được coi trọng nữa!?

Sinh hoạt Phật giáo

Phật giáo ở Côi Trì thuộc phái Đại thừa. Những tín đồ Phật giáo tập hợp trong Hội Phật giáo, đóng góp tiền xây dựng, tu sửa chùa. Họ còn bỏ tiền ra mua 5 sào ruộng cúng cho nhà chùa. Các ngày rằm, mùng 1, ngày Tết, Lễ Vu Lan.... người dân lên lễ. Nhưng phần lớn họ chỉ đi chùa khi “có việc” còn gia nhập vào “Hội Phật giáo” của làng thì không nhiều lắm. So với một số làng xã xung quanh thì Phật giáo ở Côi Trì không phát triển bằng. Làng chỉ cấp đất để xây chùa mà không cấp ruộng cho chùa. Nhiều thời gian chùa không có sư ở, làng phải cử một số cụ già thay nhau ra giữ chùa.

Phật giáo ở Côi Trì cũng bị “biến đổi”, “bản địa hoá” để phù hợp với niềm tin, cách nghĩ của cư dân địa phương. Với cư dân ở đây đạo Phật là một đạo tu nhân tích đức. Người dân theo đạo Phật cốt để hướng tới cái Thiện. Những khái niệm của Phật giáo nhiều khi không được hiểu đầy đủ. Đi chùa nhiều khi chỉ là để “cầu xin” một điều gì đó như là người ta đang đi lễ ở đình làng vậy.

4.2.3. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên

Cũng như nhiều nơi khác, người Côi Trì có tục thờ cúng tổ tiên. Họ quan niệm thờ tổ tiên, không thờ cúng đồng nghĩa với sự vong ân, bội nghĩa. Đạo làm con thì phải báo hiếu ông bà, cha mẹ. Khi còn sống thì cháu con phụng dưỡng, khi mất

đi thì con, cháu phải lo tang ma chu tất, phải thờ cúng tổ tiên. Người Côi Trì coi việc chết không phải là hết mà chỉ là “về với tổ tiên”. Người chết vẫn thường lui tới với con, cháu, ngự trên bàn thờ, phù hộ cho con, cháu. Vì vậy không chỉ ngày sóc vọng mà mỗi khi gia đình có việc hiếu, hỉ, trọng sự như đầu mùa có gạo mới, con cái đi xa,...họ đều nhang đèn “kêu” (khấn vái) tổ tiên. Và mỗi khi xin gia tiên làm việc gì, khi hoàn tất họ đều làm lễ tạ, tỏ lòng tri ân tổ tiên đã phù hộ cho công việc tốt đẹp.

Với người Côi Trì hầu như tháng nào trong năm cũng có lần cúng tế, tưởng nhớ tổ tiên. Thống kê từ các gia phả và lời kể của các cụ già cho thấy trong một năm ở Côi Trì có những lần cúng tế tổ tiên sau: Trừ tịch, Nguyên đán, Sáng sớm mùng 2, mùng 3 tết, Hoá vàng (tiễn chân ông bà) chiều mùng 3 tết, Tiết Thanh minh, Tết Thượng nguyên (rằm tháng giêng), Tiết Đoan Ngọ, Tiết Trung Nguyên (rằm tháng 7), Trung thu, Cúng cơm mới, Tảo mộ, Tiễn Táo quân (23 tháng chạp), Ngày giỗ.

Bàn thờ tổ tiên được đặt ở nơi trang trọng nhất của ngôi nhà (thường ở gian giữa). Những người chết trẻ, chưa có gia đình thường được coi là Bà Cô, ông Mãnh, được lập ban thờ riêng.

Vì quan niệm “trần sao âm vậy” nên người Côi Trì có tục đốt mã, hoá vàng, dâng những thứ người chết khi sống thích, để dưới âm người chết được tiêu dùng.

Người Côi Trì rất coi trọng phần mộ người đã khuất, “*sống vì mồ mà chứ ai sống vì cả bát cơm*”. Trong các gia phả ở Côi Trì, “*ngày mất*”, “*ngày giỗ*”, “*phần mộ*” là những thông tin thường gặp nhất. Nhiều trường hợp còn ghi chi tiết việc di dời phần mộ,... Ở Côi Trì có khu nghĩa địa chung cả làng (gọi là khu Mã Vó). Nhưng đọc các gia phả chúng tôi thấy nhiều gia đình nhất là những nhà giàu, có thể lực thường lựa chọn nơi chôn cất riêng theo quan niệm phong thủy “huyệt tốt” với hi vọng mộ kết phát phúc, phát quan...Làng quy định việc bảo vệ phần mộ: “*phần mộ mỗi nhà dài, rộng thế nào đã có luật lệ. Ai tham tâm đào xén vào mộ táng, hoặc che trước sau, xâm lấn hai bên thì phạt tiền 3 quan. Mộ vẫn không yên thì bàn sau*” [171, tr.30].

Như vậy thờ cúng tổ tiên thực sự là một nếp sống, một phong tục của các thế hệ cư dân Côi Trì.

4.2.4. Một số phong tục, tập quán khác

Hôn nhân

Hôn nhân theo cách nói của người Côi Trì là “*trai lấy vợ, gái gả chồng*”. Hôn nhân ở Côi Trì là việc gia đình nhưng mang tính cộng đồng cao. Điều này thể hiện rõ qua việc tuân thủ khá nghiêm những quy định thành văn và bất thành văn của làng.

Việc cưới ở Côi Trì xưa thường trải qua 5 bước: Chạm ngõ, ăn hỏi (có gia đình còn thêm bước Ván danh), Xin cưới, Nạp tài, Vu quy, Lại mặt. Ngoài những quy định bất thành văn, việc hôn nhân ở đây còn được quy định thành văn bản, bắt buộc mọi người phải tuân theo. Trong đó hai việc quan trọng nhất là trước khi cưới phải “trình xã” và “nộp cheo”. Việc “trình xã” gần như việc đăng ký kết hôn hiện nay. Đôi trai gái được gia đình hai bên dẫn lên trình xã trưởng. Xã trưởng “*biển báo, tra xét hai gia đình rõ ràng, hỏi hai bên có thêm bớt gì không rồi ghi vào sổ, ký điểm chỉ*” [171, tr.105]. Việc nộp cheo được quy định khá nghiêm. “*Người trong xã trai lấy vợ, gái lấy chồng tiền cheo là 1 quan 8 mạch. Nếu lấy người xã khác phải nộp cheo là 4 quan, phải nộp trước khi cưới 3 ngày*”. “*Người xã khác lấy con con gái của làng thì ngoài nộp cheo 4 quan cho xã còn phải nộp cheo cho Hội tư văn là 6 mạch*”. “*Con gái của làng đi lấy chồng cùng làng thì nộp cheo cho Giáp là 3 mạch, cheo cho Xóm là 1 mạch, cheo họ là 1 mạch*”. “*Người xã khác đến ở Côi Trì có con gái đi lấy chồng nộp cheo là 1 quan, 2 mạch ở Hội tư văn*” [171, tr.106-107].

Ngay cả trường hợp tái hôn sau khi ly hôn Côi Trì cũng có quy định nộp cheo: “*Người trong xã nếu bỏ vợ sau lại về với nhau thì nộp cheo 6 mạch ở Hội tư văn*” [171, tr.108]. Đối với việc “*dâm thai*” Côi Trì còn có những tục lệ rất khắt khe. “*Con trai, con gái trong xã thông dâm thành thai, tra ra mỗi người phải nộp 1 con trâu, tiền là 10 quan. Nếu con trai là người xã khác thì bắt nhà gái phải nộp 1 con trâu*” [171, tr.109].

Đồng thời làng cũng có những quy định nhằm ngăn chặn việc vợ chồng bỏ nhau, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ. “*Đã lấy nhau thành vợ chồng không được bỏ. Nếu bỏ, người vợ đã có thai thì nhà trai phải nộp tiền cho nhà gái*”. Và khuyến khích “*nếu hai người đồng ý lấy nhau (trở lại) thì nộp cheo y lệ cưới*” [171, tr.109].

Tuổi kết hôn (nhất là các gia đình con một) thường rất trẻ: “*lấy chồng từ thừa mười ba*”. Việc cưới gả thường tuân theo sự sắp đặt của gia đình: “*cha mẹ đặt đâu, con ngồi đấy*”. Đàn ông (nhất là những gia đình giàu hoặc có chức tước) thường “*đa thê*” nhưng đàn bà thì nhất thiết phải “*chính chuyên một chồng*”.

Khảo sát gia phả của một số dòng họ tại Côi Trì chúng tôi nhận thấy các gia đình nghèo thì việc kết hôn thường diễn ra đơn giản, đối tượng kết hôn thường là những người cùng cảnh ngộ, cùng làng xã. Các gia đình khá giả, việc kết hôn thường tổ chức long trọng, đối tượng kết hôn phải “*môn đăng hộ đối*”, có thể là người cùng làng xã cũng có thể là người khác làng xã, huyện, phủ thậm chí khác tỉnh. Ví dụ Ninh Ngạn “*có 2 vợ, 6 con trai, 11 con gái. Con trưởng là Ninh Tốn, đỗ Tiến sĩ, giữ chức Thiêm sai Tri binh phiên hành cơ mật, Hình bộ hữu thị lang Đông các Đại học sĩ, lấy Nguyễn Thị Đâu, con gái một vị Thượng thư người ở Lôì Dương, Thanh Hoá. Con gái trưởng (của Ninh Ngạn) lấy Nho sinh Nguyễn Tử Đàn người Giá Hộ, Gia Viễn. Tiếp đến người lấy Nho sinh Nguyễn Danh Phái ở Quảng Công, tiếp đến người lấy Phạm Kiên Ngẫu giữ chức Điện bạ ở Thiên Trì, tiếp đến người lấy Hoàng Huy Kính (đã đỗ đạt) ở Yên Khê, tiếp đến người lấy Nho sinh Trịnh Quý ở Giới Cự, tiếp đến người lấy Ngô Hữu Nhậm ở cùng thôn, giữ chức Huấn đạo, tiếp đến người lấy Nguyễn Bá (đã đỗ đạt) ở Bồng Hải, tiếp đến người lấy Nguyễn Duy Nhượng ở cùng làng, giữ chức Cai hợp, tiếp đến người lấy Nho sinh Nguyễn Tử Giao ở Giá Hộ*” [177].

Như vậy vấn đề hôn nhân ở Côi Trì mang nhiều nét giống như các làng xã khác ở đồng bằng Bắc Bộ đồng thời cũng có nét riêng biệt nhất là trong những tục lệ bảo vệ quyền lợi cho người phụ nữ. Mặt khác quan hệ hôn nhân ở đây cũng thể hiện rõ sự phân biệt ngôi thứ, đẳng cấp xã hội.

Tang ma

Tang ma là một vấn đề quan trọng trong đời sống của người Việt nói chung, người Côi Trì nói riêng. Người Côi Trì rất coi trọng việc tang ma. Những người khá giả thường chuẩn bị “*hậu sự*”, “*đất chôn*” ngay từ khi bắt đầu “*lên lão*”. Người Côi Trì rất coi trọng phần mộ của người đã khuất, cho rằng điều này có ảnh hưởng lớn

đến người sống. Âm phần được chọn rất kỹ, phải là nơi “huyệt địa”, được đất, được hướng. Người chết thường được “cát táng” sau 3 năm “hung táng”. Người chết sau 3 ngày gia đình ra mộ làm lễ mở cửa mả, cúng 3 ngày. Những người theo Phật giáo thường từ khi chết được gọi tổ chức theo nghi lễ Phật giáo, cứ 7 ngày một lần cúng đến hết 49 ngày. Còn những gia đình khác thường có các lễ cúng vào các dịp người chết đủ 49 ngày, 100 ngày, 1 năm... Sau 3 năm mới làm lễ “đoạn tang”.

Những tập tục tang ma còn được làng quy định trong *Côi Trì thông lệ*. “*Quan viên trong làng có chữ từ Giám sinh trở lên, Tham nghị Vũ thuộc chính chức, phó vệ úy trở lên...qua đời trong xã thăm viếng dùng xôi lợn, rượu giá tiền từ 2 đến 4 quan. Tuỳ phẩm hàm khi còn sống của người chết mà có lễ hậu hay thấp*” [171, tr.90].

Việc tổ chức ăn uống trong tang lễ cũng được quy định rõ nhằm tránh tốn kém, gây hậu quả xấu: “*Gia đình có việc hiếu, ngày giỗ, lễ phải tuỳ lượng khách mà mua rượu, mỗi người từ 2 đến 3 văn, chỉ mua đủ dùng. Nhà nào mua nhiều rượu, khách uống say, cãi nhau bị phạt 1 con lợn tiền 1 quan, 2 mạch*” [171, tr.21].

Quy định là vậy nhưng việc thực hiện nó càng về sau càng không được nghiêm. Khảo sát một số gia phả ở Côi Trì cho thấy sang thế kỷ XIX, nhiều gia đình địa chủ, giàu có, quan chức thường tổ chức tang ma “rất to”. Tang ma trở thành dịp để họ khoe của, khoe chức quyền, tổ chức ăn uống linh đình. Trường hợp đám ma của Sinh đồ, phó tổng Nguyễn Thời Hiến (xóm Cự Phú) năm 1857 diễn ra suốt 27 ngày. “*Việc tiêu dùng không thể ghi hết vào gia phả được*”. “*Riêng lễ Thành phục, con trưởng, con thứ dùng mỗi lễ 50 đấu gạo (1 đấu = 1,5kg) tế ở hai đình làng (Đình Đông, Đình Tây). Khách mời đãi cỗ gồm đủ quan lại tỉnh, huyện, xã, hưu quan, đương quan. Cả thầy có tới hơn 300 cỗ, tốn 18 con trâu bò, lợn thực to 28 con*” [181].

Có thể thấy tang ma ở Côi Trì cơ bản giống với nhiều làng quê Bắc Bộ. Nó thể hiện tính cộng đồng cao. Tuy nhiên trong vấn đề tang ma cũng phản ánh sự phân hoá xã hội. Càng về sau nhất là với địa chủ thì những phong tục tốt đẹp “nghĩa tử là nghĩa tận” không còn nguyên vẹn. Các tục lệ cơ bản vẫn được giữ nhưng đám tang đã bị biến thành cơ hội cho những toan tính của người sống.

Trọng người già

Trọng xi, tôn trọng người già là một phong tục tốt đẹp của người Việt. Ở Côi Trì không những người già được tôn trọng mà còn trở thành một nét đẹp tiêu biểu trong đời sống văn hoá nơi đây.

Năm 1765, Côi Trì đã thành lập Lão hội (thường gọi là làng lão). Những người từ 60 tuổi trở lên được vào “làng Lão”(khi vào làng lão mỗi cụ phải có 60 miếng gạo, rượu, tiền là 1 mạch), được gọi là “quan lão”, được nhận những ưu ái của gia đình, làng xóm. Người Côi Trì tôn trọng người già không những thể hiện qua lời nói mà bằng những việc làm cụ thể. Trên *Côi Trì lão hội bi ký* ghi tới 500 người đóng góp xây dựng miếu lão. Không những con cháu trong gia đình kính trọng ông bà, cha mẹ mà làng xã cũng đặt ra nhiều quy định tôn trọng người già. Làng dành ra 3 mẫu ruộng công cấp cho Lão hội. Đến thời Tự Đức làng lại lấy 1 mẫu ruộng công cho Lão hội.

Đặc biệt truyền thống trọng xi còn được phản ánh trong *Côi Trì thông lệ*: “*Người già trong xã con cháu phải nuôi dưỡng cẩn thận. Ai phạm tội bất hiếu, làm khó cho người già, nghe đàn bà mà phạm tội với người già thì tùy tội nhẹ thì phạt 2 quan, 3 quan, nặng thì phạt 5 quan. Tái phạm thì đánh 100 roi, đuổi khỏi làng. Nếu các cụ già không nơi nương tựa thì những người thân thuộc trong họ phải nuôi dưỡng. Nếu trong họ nghèo quá thì phải nhờ người khác họ nuôi dưỡng*” [171, tr.131].

Nuôi dưỡng người già không chỉ là trách nhiệm của con cháu, anh em trong gia đình, họ tộc mà còn là trách nhiệm của chính quyền làng xã. Các cụ (cả nam, nữ) từ 60 trở lên, không có người nuôi dưỡng thì “*quan viên xã họp bàn lấy tiền cheo 8 mạch hoặc 1 quan để nuôi dưỡng*” [171, tr.116].

Truyền thống trọng xi ở Côi Trì có thể nói đạt đến mức điển hình ở chỗ không chỉ trọng những người già tại làng mà những “*người Côi Trì sang sống ở xã khác khi đến 60 tuổi vẫn được làng mời về dự ngày lễ Dưỡng lão, được biếu gà, rượu và số tiền là 3 mạch như các cụ trong làng*” [171, tr.116].

Không chỉ trọng các cụ ông mà các cụ bà cũng được tôn trọng, nhận những ưu ái. Năm Cảnh Hưng 34 (1774) làng đã định lệ: “*ngày dưỡng lão, lão bà từ 60*

tuổi trở lên cũng được dự, chia phần cỗ. Lão bà từ 80 tuổi trở lên mỗi người được 1 cỗ, từ 70 tuổi trở lên cứ 2 người được 1 cỗ, từ 60 tuổi trở lên cứ 3 người được 1 cỗ”. “Mỗi lão bà được biếu 2 mạch”. Tuy nhiên “trong gia đình nếu lão bà đã 60 tuổi, ông chưa đến 60 tuổi thì lão bà chưa được dự phần, phải chờ chồng lên lão mới theo lệ. Chồng mất thì không được dự nữa” [171, tr.118-119]. Như vậy Côi Trì vẫn chịu ảnh hưởng quan niệm “tam tòng” của Nho giáo. Tuy nhiên việc tôn trọng các cụ (cả cụ ông và cụ bà) là một nét đặc trưng trong truyền thống của Côi Trì.

Không những tôn trọng các cụ khi còn sống mà ngay cả khi các cụ qua đời thì làng vẫn có tiền tuất: “Cụ từ 70 tuổi trở lên mất thì cho tiền tuất là 1 quan. Từ 80 tuổi trở lên thì cho tiền tuất là 1 quan, 5 mạch” [171, tr.119].

Biểu hiện rõ nhất của truyền thống trọng xỉ ở Côi Trì đó là cứ 15 tháng giêng hàng năm làng tổ chức ngày lễ Dưỡng lão. Lệ này đã có từ lâu và đến năm Cảnh Hưng thứ 25 (1765) được quy định thành văn bản trong *Côi Trì thông lệ*. Vào ngày này Xã, Hội Tư văn, Hội tư Võ, các Giáp, các Xóm, các gia đình cùng tổ chức ngày lễ dưỡng lão, chúc thọ cho những người trong Lão hội (từ 60 tuổi trở lên, đã vào hội). Vào ngày lễ, các lão được mời lên đình, ngồi theo thứ bậc. Những lão già không đi được thì làng cho người mang võng đến rước lên đình. Đình làng được quét dọn, dải chiếu hoa để các cụ ngồi. Là một ngày lễ quan trọng nên hầu như mọi lực lượng, tổ chức xã hội trong làng đều phải có trách nhiệm lo liệu. Hội tư văn có trách nhiệm mời các cụ ngồi theo thứ bậc, đọc chúc văn chúc thọ. Xã trưởng, các sắc mục cùng 10 người có trách nhiệm chuẩn bị cỗ bàn. Hội tư Võ có trách nhiệm bưng cỗ. Quan viên xã xếp hàng trước đình, một người nhiều tuổi quỳ đọc chúc từ và mời các “quan lão” uống rượu, ăn cỗ. Suốt buổi lễ phải có đại diện con cháu theo sau hầu, rót rượu.

Như vậy trọng xỉ là một phong tục đẹp mà người Côi Trì đã quy định trong *Côi Trì thông lệ* là “không được tùy tiện bớt bỏ” [171, tr.138]. Một phong tục đẹp cần được giữ gìn, phát huy. Tuy là “trọng xỉ” nhưng giữa các cụ vẫn có sự phân biệt ngôi thứ rõ ràng. Trọng xỉ nhưng đi liền với “trọng tước”. Điều này thể hiện trong lời chúc văn đọc trong ngày Dưỡng lão: “... Tước và xỉ cũng bằng nhau, chẳng nên

cây tuổi tác mà nạt kẻ chức sắc. Việc trong xã, nên nhường cho kẻ đương thời thiếu niên...” [171, tr.127].

4.2.5. Văn học

Côi Trì là một làng Nho học phát triển, giáo dục được chú trọng. Đến thế kỷ XIX, làng đã để lại một di sản văn học bao gồm cả văn học viết và văn học dân gian đáng ghi nhận.

Về văn học viết

Tư liệu còn lưu lại không nhiều nhưng cũng cho thấy một làng có nhiều tác giả, tác phẩm văn học có giá trị. Đó là Hoàng giáp Ninh Dịch với tập thơ “*Thuy trình quốc ngữ ca*”, miêu tả phong cảnh từ Nhị Hà đến Cầu Dinh.

Ninh Ngạn (em Ninh Dịch, bố của Ninh Tôn) sáng tác nhiều nhưng đến nay chỉ còn lại hai tác phẩm: *Phong vịnh tập* và *Vũ vu thiển thuyết*. Trong đó nổi bật hơn cả là *Vũ vu thiển thuyết*. Ninh Ngạn đã đỗ Hương cống, làm Hiến phó xứ rồi về ở ẩn ở núi Vũ vu (Yên Mô). Qua “*20 năm điếm tĩnh tu dưỡng, ở ẩn học đạo*”, “*về già bổng siêu ngộ*”, “*đem tâm đắc viết thành sách, đặt lời, nhan đề là Thiển thuyết để dạy con cháu*” [201]. Tác phẩm gồm 45 chương trình bày về những khái niệm của Nho giáo, về Hiếu, Trung, Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín, về đạo làm người, về Kinh (sự bất biến) và Quyền (sự biến của đạo Nho), về Đạo học của Tống Nho...

Vũ vu thiển thuyết được đánh giá là tác phẩm văn học, triết học có giá trị. Tác phẩm chứa đựng những quan niệm tiên bộ trong nhận thức về Nho giáo.

Tác phẩm thể hiện nhận thức khá sâu về Nho giáo của Ninh Ngạn. Ông đề cao đạo Nho là “*Đạo vốn do trời*”. Nhưng không vì thế mà ông hoàn toàn lệ thuộc, tuân theo những gì vốn có của Nho giáo. Ông có những lập luận rất sâu sắc về các quan niệm của Nho giáo với thực tiễn. Nếu những nhà Nho thường đề cao chữ Trung với kiểu “*vua bảo thần chết. thần không chết là bất trung*” thì Ninh Ngạn lại quan niệm: “*Người ta cho việc ấy là trung, chưa đủ là trung. Nhà vua cho việc ấy là trung, chưa đủ là trung. Bậc đại thần thường làm điều thiện, quan nhỏ gắng được thăng chức, vậy là trung. Nên nói rằng: trung đối với phụng sự vua. Đòi vua Kiệt, Trụ bậc đại thần không coi là có vua thì đấy thực là trung vậy.....*”[201].

Không đợi đến bây giờ mà đương thời tác phẩm được đánh giá rất cao. Tiên sĩ Chu Doãn Lê (1740-?) (hiệu Hy Thích, người Dục Tú, Đông Ngàn) viết: “*người đời nay học mà biết nói đến nghĩa lý quả rất hiếm. Thảng hoặc có đi nữa thì cũng thường là người thiên cận, bị hạn chế ở chỗ đứng thấp. Người cao xa thì bị đấm đui vào chỗ viễn vông, người khéo léo thì cố đi vào gọt dũa, mài đẽo, chứ chưa hề ai nói gần mà chỉ được xa, lời không phiến toái rườm rà mà lý rất rõ như ở Vũ vu thiên thuyết*” [201].

Tác giả nổi bật nhất của Côi Trì là Tiên sĩ Ninh Tôn. Ông “*làm thơ từ thừa đèn sách, nổi tiếng về thơ từ những năm 20 tuổi*” [58, tr.13], đã để lại khối lượng tác phẩm văn, thơ, phú, văn bia... đồ sộ. Hiện nay đã sưu tầm được 275 bài thơ, 7 bài văn sách, phú tựa, văn bia... trong các tập: *Chuyết Sơn thi tập đại toàn* (Viện Hán Nôm, ký hiệu A1407), *Chuyết Sơn thi tập* (lưu tại Viện Hán Nôm, ký hiệu A 1292), *Tiền Lê tiên sĩ Ninh Tôn thi tập* (lưu tại Viện Hán Nôm, ký hiệu A350), *Côi Trì bi ký*. Ninh Tôn còn tham gia soạn bản hương ước của làng với tên gọi *Côi Trì thông lệ*,....

Ninh Tôn được đánh giá là một nhà văn, nhà thơ, nhà viết sử,... Người đương thời như Phan Huy Ích, Ngô Thì Nhậm, Vũ Huy Đĩnh,... đều có thơ khen tặng hoặc nhờ ông đề tựa cho sách của mình. Hoàng giáp Bùi Huy Bích ca ngợi: “*ông là bậc tài tử đời nay*”. Tiên sĩ Nguyễn Quýnh thì đánh giá: “*Ông là kẻ lão luyện trong văn mặc, sở trường cả thơ, phú, trước thuật*” [58, tr.19]. Mặc dù được đào luyện ở cửa Khổng sân Trình nhưng thơ, văn của Ninh Tôn đã “*vượt qua cái khuôn khổ ấy*” [12, tr.109]. Ông ca ngợi Quang Trung, phong trào Tây Sơn,... là điều hiếm thấy ở Nho sĩ Bắc Hà bấy giờ. Ông hoà mình với quần chúng, thông cảm với nỗi buồn vui của người lao động, bênh vực, ca ngợi phụ nữ. Đây là những nét đặc sắc, tiêu biểu của thơ văn Ninh Tôn. “*Ông là một tác gia xứng đáng được liệt vào hàng danh nhân đất nước*” [58, tr.37].

Ngoài ra Côi Trì còn có hàng loạt những bức đại tự, hoành phi, câu đối ở đình, chùa, nhà thờ... Tại Côi Trì tác giả sưu tầm được 195 hoành phi, câu đối. Đây là một di sản khổng lồ về văn tự, văn học cổ mang giá trị văn hoá to lớn.

Về văn học dân gian

Văn học dân gian ở Côi Trì phát triển khá mạnh với nhiều thể loại như ca dao, tục ngữ, thành ngữ, vè,... trong đó nổi bật nhất là ca dao về địa phương. Ca dao của Côi Trì đã phản ánh nhiều mặt của đời sống. Tiêu biểu như:

Mô tả về địa giới của làng:

“Mênh mông đông hải, tây hà.

Bắc, Nam tiếp giáp Cổ Đà, Yên Mô”

Miêu tả cảnh sầm uất của chợ Bút:

“Chợ Bút trên bến dưới thuyền

Đồn đại to nhất ở miền Yên Mô

Bút Tiên là bạn cụ Đồ

Vẽ lên cái Bảng khổng lồ Mộ Đồ” [46, tr.55].

Đúc kết được những kinh nghiệm trong dân gian về lao động sản xuất thành những câu ca dao:

“Nửa đêm gà gáy o o

Chàng ơi vác giậm đi mò cá cua

Có đi thì mới ăn thua

Nếu mà đi chậm cá cua còn gì”

Những câu phản ánh tình trạng chia cắt, chiến tranh thời Trịnh – Mạc:

Xót xa thiên hạ chia hai

Đàng trong Lê quản, Đàng ngoài Mạc bao

Lê Mạc chinh chiến binh đao

Ở trên mình Bảng biết bao trận rồi [45, tr172]³¹

Trong hát đối đáp, cư dân Côi Trì sáng tác ra những câu ca gắn liền, phản ánh lịch sử, văn hóa của làng mình:

Đố:

Ở đâu nhan nhản cụ đồ?

Ở đâu mà có bà cô giá tòng?

Ở đâu mía trồng ngọt say?

Ở đâu mà đắp giời thay đê Hồng?

³¹ : Bảng: núi Bảng, nằm ở xã Yên Mạc, bên cạnh làng Côi Trì

- Đáp: *Côi Trì nhan nhân cụ đồ
Yên Mô thì có bà Còng³² giá tòng
Bình Hảo trông múa ngọt say
Lê Niệm giỏi đắp đẹp thay đê Hồng.*
- Đố: *Ở đâu Lê Mạc phân tranh?
Ở đâu Kim chúa thác oan mắc lừa?
Ở đâu đất khởi binh quyền chống Minh?
Ở đâu chém đá ăn thề?...*
- Đáp: *Núi Bàng Lê, Mạc phân tranh
Nguyễn Kim dưa độc thác oan mắc lừa³³
Yên Mô đất khởi binh quyền chống Minh
Côi Trì chém đá ăn thề...*

Tự hào về làng Nho học phát triển, có nhiều thầy đồ, người Côi Trì có câu: “*Lão Yên Mô, đồ Côi Trì*” hay “*Yên Mô tứ xã*”. Nói về sự nổi tiếng, khéo tay, tài hoa của thợ mộc của làng, người Côi Trì có câu: “*Mộc Côi Trì, nề Bình Hải*”.

Nổi bật nhất trong thành tựu văn học dân gian đó là Côi Trì thơ về địa phương. Bài *Hương sử* gồm 274 câu thơ lục bát được nhiều thế hệ người Côi Trì nối tiếp nhau sáng tác. *Hương sử* trình bày nhiều mặt về công cuộc khai hoang lập làng, phong tục tập quán của Côi Trì.... . Có thể coi đây là bộ sử về Côi Trì được viết bằng thể thơ lục bát nhẹ nhàng, dễ nhớ, mang tính giáo dục cao.

Như vậy cả hai lĩnh vực văn học viết, văn học dân gian đều phản ánh một làng quê với nền giáo dục phát triển. Nó là sản phẩm và cũng là minh chứng cho một cuộc sống tinh thần phong phú, nền dân trí cao của làng quê Côi Trì.

4.2.6. Giáo dục, khoa cử

³² : bà Phạm Thị Còng, người Yên Mô càn (nay thuộc Yên Mạc, Yên Mô), có công tòng giá vua thời Hậu Lê, được phong tặng là Quận chúa. Câu chuyện này khá giống motif về Phạm Thị Còng ở An Mô (Triệu Long, Triệu Phong, Quảng Trị) được chúa Nguyễn phong là “liệt nữ”. Có chi tiết thú vị là họ Phạm ở An Mô (Triệu Long, Triệu Phong, Quảng Trị) chính là dòng dõi họ Phạm ở Yên Mô càn (Yên Mạc, Yên Mô, Ninh Bình) theo chúa Nguyễn di cư vào.

³³ : Nguyễn Kim bị Dương Chấp Nhất đầu độc vào năm 1545. Dương Chấp Nhất vốn là hàng tướng nhà Mạc, trá hàng, mưu hại vua Lê Trang Tông. Việc không thành, Dương Chấp Nhất mời Nguyễn Kim đến nhà, cho thuốc độc vào dưa, dâng lên. Nguyễn Kim ăn dưa, trúng độc, khi ra về thì mất vào ngày 20 tháng 5 năm 1545.

4.2.6.1. Giáo dục

Ngay từ buổi đầu lập làng, trong số những “*quan chiếm xạ*” có thầy đồ (Ninh Doãn Trung). Sau khi xóm làng được thành lập, cư dân Côi Trì đã chú ý đến giáo dục. Họ nhận thức rõ “*sự thịnh suy của làng là ở vấn đề giáo hoá*” [171, tr.105].

Làng xã rất quan tâm đến việc học hành. Nhiều người đỗ đạt, chưa ra làm quan (có thể lận đận chốn quan trường) cũng tự mở lớp học tại nhà. Người Yên Mô có câu “*lão Yên Mô, đồ Côi Trì*” để chỉ sự đông đảo và hay chữ của thầy đồ Côi Trì.

Có những thầy đồ của Côi Trì nổi tiếng khắp vùng. Trường hợp Ngô Phúc Tôn (sống thời Cảnh Hưng) đỗ Sinh đồ, làm Thư lại huyện Yên Mô rồi thăng làm ở Hình bộ. Sau ông về nhà dạy học. “*Người khắp các làng: Côi Trì, Cát Đằng, Yên Tế... tới học. Nhiều khi trong nhà có tới 100 người đến học*” [185].

Các thế kỷ XVII, XVIII, giáo dục của Côi Trì có sự hưng thịnh. Thế kỷ XVII, làng đã thành lập ra trường học riêng. Người dạy là những thầy đồ của làng, những người đã đỗ đạt (từ sinh đồ trở lên), là hưu quan hoặc chưa ra làm quan. Đồng thời làng còn mời những thầy đồ có tiếng trong vùng. Học trò là con em Côi Trì và các làng xã gần đó.

Thầy đồ được dân làng kính trọng. Làng đã trích ra 1 mẫu 5 sào ruộng công để làm ruộng học điền. Số ruộng này được giao cho gia đình các học trò cày cấy để trả công thầy và tu sửa lớp học.

Người học, người đi thi được làng xã rất quan tâm, khuyến khích. Người học, đỗ đạt được làng miễn lệ dịch, được gia nhập Hội tư văn, được ngồi chiếu trên chốn đình chung. Hương ước của làng quy định: “*Áp ta là áp văn hiến. (Người học) Nên dùi mài kinh sử, nhất nhất chăm học đừng sợ dốt*”. Khi “*người đi thi phải đến đền miếu đưa danh bạ ứng thí*” thì làng sẽ cấp kinh phí với mức “*mỗi quyển tiền là 2 mạch*” [171, tr.85].

Người đi thi dù chưa có kết quả thì cũng nhận được sự ưu ái, khuyến khích của làng: “*trong làng có người thi Hương cống mà chưa biết thực hư, phải chờ sang năm nhà vua báo điểm thì làng cho mỗi ông 1 xuất đình phu để hầu. Khi thi cử xong, có thực chức làng sẽ cắt cử 1 đình phu đến trông nom việc nhà*” [171, tr.88].

Khi có người thi đỗ (dù chỉ là Hương cống) được làng tổ chức đón rước, chào mừng rất linh đình. *“Thí khoa người nào trúng Hương cống thì xã trưởng phải cho mõ rao khắp làng, sắp đặt 30 người trở lên áo mũ chỉnh tề đến chào mừng”* [171, tr.95].

Nội dung, phương pháp giảng dạy học tập tại lớp học ở Côi Trì cơ bản cũng như tại các lớp học ở tư gia cũng giống như các làng xã khác. Tuy nhiên, qua các tư liệu cho thấy những nét khác, rất tiến bộ của thầy đồ Côi Trì.

Tiêu biểu là Ninh Ngạn, thầy đồ nổi tiếng của làng. Ông đỗ đạt, làm quan Hiến Phó xứ, rồi lui về ở ẩn, chuyên tâm nghiên cứu về “Đạo” (Nho) và dạy học. Ông viết nhiều sách để *“làm lời giáo huấn cho đời sau”*. Trong tác phẩm *Vũ vu thiển thuyết* đã thể hiện rõ mục đích, nội dung và phương pháp học tập, giảng dạy của Ninh Ngạn. Ông cho rằng việc học trước hết phải là *“học đạo làm người”*. Mục đích của việc học là để *“lập thân, nên danh”, “để tiếng cho đời”*. *“Việc học của người quân tử thì tâm chẳng ngoài câu đạo, tiến tới lập thân”* [201].

Người làm thầy là người *“làm điều thiện”*. Người thầy phải là người mẫu mực: *“Khéo léo mà làm thầy, chắc chưa đủ đạo vậy. Nên xét theo lời nói có thể là thầy. Lời nói có thể là thầy (khiến theo) việc làm của thầy có thể là thầy”*[201].

Với ông việc học không phải chỉ biết học thuộc lòng sách vở mà phải biết suy nghĩ, ứng biến cho phù hợp. *“Việc học có thể ứng biến, việc học đạo Nho ta có hai chữ “kinh”(bất biến) “quyền”(biến), lúc cần có thể kinh, quyền”* [201].

Đặc biệt ông chỉ ra hạn chế trong cách học của người đương thời: *“Việc học của người ngày nay có khả năng lý thuyết rất ít, ... lời nói gân lý mà thực lại xa, không sáng tỏ lý”*. Từ đó ông cho rằng: *“Việc học của người hiền từ không câu nệ cổ xưa mà gắn với đời, cổ xưa có thể không phù hợp với nay cho nên không nệ cổ”* [201]. Đây là một quan niệm tiến bộ của Ninh Ngạn cũng như nhiều thầy đồ Côi Trì.

Như vậy có thể thấy giáo dục ở Côi Trì ngày càng phát triển. Cư dân thật sự nhận được sự quan tâm, khuyến khích của làng xã. Người dân Côi Trì *“thực thà, siêng sắn, chăm việc học hành”* [132, tr.12]. Đi học trở thành một nghề sánh ngang với nghề nông: *“Người làng tôi nghề đi học, nghề làm ruộng nhiều hơn”* [132, tr.8]. Phương pháp dạy học của thầy đồ Côi Trì có nhiều điểm tiến bộ. Với nền giáo dục

phát triển, có nhiều điểm tiến bộ như vậy tất yếu sẽ đem lại cho Côi Trì những thành tựu to lớn về khoa cử.

4.2.6.2. Khoa cử

*“Thiên khai Mô Độ, văn vật tiền tu giai tuấn kiệt,
Địa tịch Côi Trì, phong trào hậu thế đắc anh tài”*

(Đất Mô Độ do trời lập nên, có nhiều người giỏi. Đất Côi Trì tốt, sau này có nhiều người tài)

Câu đối trên được viết ở đình Hội tư văn làng Côi Trì phản ánh hi vọng của những bậc tiền nhân vào hậu thế. Côi Trì sau đó thật sự trở thành mảnh đất “địa linh nhân kiệt”, một làng nổi tiếng với truyền thống khoa bảng.

Như vậy có thể thấy giáo dục ở Côi Trì thật sự nhận được sự quan tâm, khuyến khích của làng xã. Với các hoạt động khuyến học như vậy tất yếu đem lại cho Côi Trì những thành tựu to lớn về khoa bảng.

Trong phạm vi huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình thì Côi Trì là một trong bốn làng có nhiều người đỗ đạt. “*Yên Mô tứ xã*” là câu người Ninh Bình nói về 4 làng (Yên Mô, Côi Trì, Phụng Trì, Nộn Khê) có nhiều người đỗ đạt nhất ở Yên Mô thì trong đó Côi Trì (dù được thành lập sau) đứng thứ hai.

Trên phạm vi cả nước, Côi Trì cũng là một trong số ít làng xã mà một nhà có 3 đời nối tiếp nhau đỗ tiến sĩ. *Đại Nam nhất thống chí* nói đến “*Trường Yên thất hào*” (Hoàng Trọng Cung, Nguyễn Tử Dự, Nguyễn Đoan Tước, Ninh Ngạn, Nguyễn Đình Chí, Trịnh Xuân, Phạm Kiên Huyền), bảy người đất Ninh Bình nổi danh đời Lê thì Côi Trì cũng một đó là Ninh Ngạn.

Thế kỷ XVII, theo *Côi Trì Đình bạ* năm 1669 thì tổng số quan viên, sắc mục, binh dân các hạng là 196 người. Trong đó số người đỗ đạt là 33, chiếm 16,83%. Cụ thể số Sinh đồ là 29, số Giám sinh là 04.

Trên cơ sở các nguồn tư liệu ở địa phương (gia phả, văn bia, minh chuông, minh khánh) kết hợp với nguồn tư liệu trong các sách, văn bia ở Văn miếu Quốc tử giám (Hà Nội), chúng tôi thống kê được số người đỗ đạt của Côi Trì giai đoạn trước thế kỷ XIX như sau:

Bảng 4.6: Thống kê thành tựu khoa cử ở Côi Trì

TT	Thời gian	Họ tên	Học vị	Chức quan	Nguồn thông tin
1	1659	Ninh Đạt	Tiến sĩ	Hiền Phó sứ, Giám sát ngự sử	[189]; [202]
2	1701	Đinh Nhữ Lan	Hương cống		[120, tr.541]
3	1705	Ninh Đạt	Hương cống		[185]
4	1718	Ninh Địch	Hương cống (1705) Tiến sĩ (1718)	Hàn Lâm viện thừa chỉ	[189] [203]
5	1720	Phạm Bình Hành	Hương cống		[189]
6	1747	Tạ Phùng Dực	Hương cống		[189]
7	1750	Ninh Trật	Hương cống		[189]
8	1757	Phạm Hữu Tường	Hương cống		[189]
9	1765	Ninh Giáp	Hương cống		[185]
10	1775	Ninh Ngạn	Hương cống		[185]
11	1775	Nguyễn Hiến	Hương cống		[168]
12	1775	Nguyễn Thụ	Hương cống		
13	1775	Nguyễn Tạ Dực	Hương cống	Huấn Đạo	
14	1778	Ninh Tôn	Hương cống (1762) Tiến sĩ (1778)	Tham tri chính sự, Bồi tụng Tham tán quân vụ. Thời Tây Sơn, ông giữ chức Hàn lâm Trục học sĩ, Thượng thư Bộ Binh	[189] [204]
15	1779	Ngô Chí Viễn	Hương cống		[180]
16	1779	Ngô Chí Đạt	Hương cống		[180]
17	1780	Ninh Chương	Hương cống		[185]
18	Thế kỷ XVIII	Ninh Liên		Giáo thụ	[171]
19		Nguyễn Thọ		Huấn đạo	
20		Ngô Hữu Nhậm		Huấn đạo	
21		Nguyễn Đào		Huấn đạo	
22		Ninh Chương	Nho sinh		
23		Ninh Vỹ		Huyện Thừa	
24		Phạm Khả Trí	Sinh đồ		
25		Ninh Hợp	Nho sinh		
26		Ninh Chu	Nho sinh		

27		Ninh Hoàn	Nho sinh		
28		Tạ Sĩ Chiêu	Nho sinh		
29		Vũ Doãn Khuê	Sinh đồ		
30		Trần Ninh Tịch	Sinh đồ		
31		Nguyễn Lan	Sinh đồ		
32		Phạm Đăng Xưởng	Sinh đồ		
33		Vũ Đăng Bất	Sinh đồ		
34		Phạm Tuấn Giảng	Sinh đồ		
35		Vũ Đăng Châu	Sinh đồ		
36		Nguyễn Thời Tự	Sinh đồ		
37		Ngô Hữu Tá	Sinh đồ		
38		Lê Quốc Đống	Sinh đồ		
39		Ninh Tịch	Sinh đồ		
40	Minh Mạng	Nguyễn Phiên	Giám sinh	Tri huyện Quảng Uyên	[167], [191]
41		Nguyễn Trứ	Tú tài		
42		Nguyễn Uẩn	Tú tài	Huấn đạo An Định	
43		Nguyễn Hợp	Tú tài		
44		Nguyễn Thuật	Tú tài		
45		Hoàng Khắc Khâm	Tú tài		
46		Ninh Quang Đĩnh	Tú tài		
47		Nguyễn Dĩnh	Tú tài		
48		Nguyễn Cảnh	Tú tài		
49	1819	Nguyễn Ái	Cử nhân	Lang trung	[24]
50	1846	Nguyễn Thời Hiến	Sinh đồ		[168]
51		Nguyễn Hợp	Tú tài		
52	1849	Nguyễn Đình Tuyên	Tú tài (1847) Phó bảng (1849)	Án sát Hải Dương	[24]
53	1850	Ninh Tuyên	Cử nhân	Giáo thụ	[185]
54	Tự Đức	Ninh Hào	Tú tài		[185]
55	1878	Nguyễn Tòa Thúc	Cử nhân		[176]
56	1878	Nguyễn Khôi	Cử nhân		[24]
57	1909	Nguyễn Đình Chuyên	Cử nhân		[24]

Bảng thống kê chắc chắn là chưa đầy đủ, nhưng qua đây đã phản ánh rõ, các thế kỷ XVIII và XIX, Côi Trì đạt thành tựu nổi bật về khoa cử. Đối chiếu với các nguồn tư liệu khác càng bổ sung cho thấy nhận định trên.

Côi Trì Đình bạ (1722) cho biết số quan viên, sắc mục, binh dân các hạng của làng là 180 người thì số Quan viên là 03, trong đó có 01 Tiến sĩ (Ninh Tôn), số Giám sinh là 01, số Sinh đồ là 30 người. Như vậy số những người đỗ đạt của làng là 34, chiếm 18,88 %.

Theo *Côi Trì Ninh thái tự đồng khánh* thì năm 1775 còn có: Hội sinh Hi Tăng Ninh Dã Hiên và Huấn đạo Nguyễn Tạ Dực, Giám sinh Nguyễn Hiễn, Nguyễn Thụ.

Theo danh sách những người ký vào bản *Côi Trì thông lệ* được soạn năm 1783 thì Côi Trì có những người sau đỗ đạt: Ninh Tôn (Tiến sĩ, Đông các Đại học sĩ), Ninh Dịch (Chỉ huy đồng tri), Ninh Liên (Giáo thụ), Nguyễn Thọ (Huấn đạo), Ngô Hữu Nhậm (Huấn đạo), Nguyễn Đào (Huấn đạo), Ninh Chương (Nho sinh), Ninh Vỹ (Huyện thừa), Phạm Khả Trí (Sinh đồ), Ninh Hợp (Nho sinh), Ninh Chu (Nho sinh), Ninh Hoàn (Nho sinh), Tạ Sĩ Chiêu (Nho sinh), Sinh đồ có: Vũ Doãn Khuê, Trần Ninh Tịch, Nguyễn Lan, Phạm Đăng Xưởng, Vũ Đăng Bật, Phạm Tuấn Giảng, Vũ Đăng Châu, Nguyễn Thời Tự, Ngô Hữu Tá, Lê Quốc Đống, Ninh Tịch. Nho sinh trúng thí Ninh Chương.

Thế kỷ XIX, thống kê từ *Côi Trì Địa bạ* (thời Minh Mạng), Côi Trì có số người đỗ đạt sau: Giám sinh có Nguyễn Phiên, làm Tri huyện Quảng Uyên. Tú tài có: Nguyễn Trứ, Nguyễn Uẩn (sau bỏ làm Huấn đạo An Định), Nguyễn Hợp, Nguyễn Thuật, Hoàng Khắc Khâm, Ninh Quang Đĩnh, Nguyễn Dĩnh, Nguyễn Cảnh [191, tr.115].

Nguyễn Tỏa Thúc (Cử nhân Ân khoa năm Mậu Dần niên hiệu Tự Đức thứ 31 -1878)).

Thông tin trên khánh đồng chùa An Thái làng Côi Trì (đúc năm Thiệu Trị thứ 6 (1846)) cho biết một số người đỗ đạt của Côi Trì: Nguyễn Thời Hiễn (Sinh đồ), Nguyễn Hợp (Tú tài), Nguyễn Tuyên (Tú tài),

Thành tựu khoa cử của Côi Trì còn được làm nên bởi, những dòng họ khoa bảng, những cá nhân xuất sắc, đỗ đạt cao.

Họ Ninh, họ Nguyễn, họ Ngô ở Côi Trì nổi tiếng khắp nơi là những dòng họ khoa bảng. Thống kê theo gia phả cho thấy thế hệ nào các dòng họ này cũng có những người đỗ đạt cao.

Họ Ninh Côi Trì từ thời Lê Trung Hưng đến Tây Sơn có 22 người đỗ đạt từ Sinh đồ, Hương cống đến Tiến sĩ, trong đó có 3 Tiến sĩ. Ninh Chương (em Ninh Tôn) đỗ Hương Cống năm 1780, Ninh Dật (cha Ninh Địch) đỗ Hương Cống năm 1705, Ninh Giáp đỗ Hương Cống năm 1765, Ninh Ngạn đỗ Hương Cống năm 1750, Ninh Nhạ đỗ Hương Cống cuối thời Lê trung hưng, Ninh Trật đỗ Hương Cống năm 1750, Ninh Tuyên đỗ Cử nhân khoa Canh Tuất (Tự Đức thứ 2 (1850)), làm quan tới chức Giáo thụ, Ninh Thuần (Nhị trường thời Tự Đức), Ninh Hào (Tú tài thời Tự Đức),...

Đặc biệt hơn nữa là một nhà nối tiếp nhau đỗ Tiến sĩ: Ninh Đạt đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Hợi (1659), đời Lê Thần Tông làm đến Giám sát ngự sử, Ninh Địch đỗ Hoàng Giáp khoa Mậu Tuất (1718) đời Lê Dụ Tông làm tới Đông các Đại học sĩ và Ninh Tôn, 19 tuổi đỗ Hương cống, đỗ Hội nguyên, Tiến sĩ khoa Mậu Tuất năm Cảnh Hưng thứ 39 (1778), làm chức Đông các đại học sĩ thời Lê Hiển Tông, sang thời Tây Sơn làm tới chức Binh bộ Thượng thư, tước Trường Nguyên Bá. Đôi câu đối ở nhà thờ Ninh Địch đã thể hiện rõ thành tựu của dòng họ khoa cử - họ Ninh Côi Trì:

Trung hiếu nhất nguyên khai ngã hậu

Khoa danh phổ thế tự Lê sơ

(Thành Thái Đình Mùi đồng tạo)

(Dịch nghĩa:

Trung hiếu là cội nguồn khai mở dòng họ ta sau này

Khoa bảng hiển đạt khắp đời từ thời Lê sơ

(Tạo dựng vào mùa đông năm Đình Mùi niên hiệu Thành Thái))

Và câu:

Khoa giáp đại danh lưu thái đầu

Thi thư hồng trạch nhuận phần du

(Dịch nghĩa:

Khoa bảng hiển danh sáng ngời tựa sao Bắc đẩu

[Sự nghiệp] thi văn to lớn thấm nhuần khắp xóm làng)

Họ Ngô từ thời Lê Trung Hưng đến Nguyễn có 18 người đỗ đạt, làm quan. Năm 1779, Ngô Chí Viễn và Ngô Chí Đạt đều đỗ Hương Cống.

Họ Nguyễn từ thời Lê Nhân Tông đến triều Nguyễn số người đỗ đạt không nhiều nhưng thế kỷ XIX xuất hiện một nhà 3 đời nối tiếp nhau đỗ đại khoa. Đó là: Nguyễn Ái đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão (1819), làm quan chức Lang trung; Nguyễn Đình Tuyên thi Hương khoa Đinh Mùi (Thiệu Trị thứ 7 (1847)) tại trường thi Nam Định, đỗ Phó bảng khoa Kỷ Dậu (Tự Đức thứ 2 (1849)), làm Án sát Hải Dương; con là Nguyễn Khôi đỗ Cử nhân khoa Mậu Dần (năm 1878), cháu nội là Nguyễn Đình Chuyên đỗ Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909) khi mới 27 tuổi.

Những cá nhân xuất sắc này của đã được chung đúc từ truyền thống hiếu học của Côi Trì. Và chính họ đã tiếp tục vun đắp truyền thống khoa cử của Côi Trì. Nền khoa cử của Côi Trì nhất là những cá nhân ưu tú trên đây không những làm cho Côi Trì trở thành một vùng đất văn hiến mà còn làm rạng danh hơn mảnh đất Ninh Bình.

Tiểu kết chương 4

Cũng như nhiều làng xã cổ truyền khác Côi Trì tồn tại song song hai bộ máy quản lý làng xã đó là bộ máy hành chính được nhà nước công nhận và bộ máy tự trị của làng xã. Hai bộ máy này chia sẻ nhau quyền lực nhưng nhiều khi bộ máy tự trị thực sự nắm quyền quản lý làng xã. Cạnh đó người dân Côi Trì còn chịu sự chi phối của nhiều tổ chức tự trị khác dựa trên các mối quan hệ huyết thống (dòng họ), giới tính (giáp), học vấn (Hội tư văn, Hội tư võ)....Trong đời sống chính trị của Côi Trì cũng mang dấu ấn của một làng được thành lập nên sau công cuộc khai hoang theo phép chiếm xạ thời Lê sơ, đó là vai trò, sự ảnh hưởng lớn của một số dòng họ của những người đứng ra tổ chức, có vai trò lớn trong công cuộc khai hoang, lập làng, phát triển làng xã.

Côi Trì có cơ cấu xã hội đa dạng. Đó là sự tập hợp của các tầng lớp Sĩ, Nông, Công, Thương, được phân chia thành hai bộ phận quan viên và không quan viên. Tầng lớp Sĩ ở Côi Trì có số lượng đông đảo (chỉ sau nông dân) và có địa vị cao. Mỗi quan hệ giữa các bộ phận dân cư khá phức tạp. Sự chuyển đổi địa vị từ Nông sang Công, Thương, từ không quan viên thành quan viên vẫn có thể diễn ra. Mỗi quan hệ này ngày càng phức tạp và càng về sau càng bị đồng tiền chi phối. Càng về sau bộ phận nắm quyền lực nhất ở Côi Trì không phải là toàn bộ tầng lớp Sĩ mà bị thu tóm bởi bộ phận quan viên.

Đời sống văn hóa ở Côi Trì giai đoạn cuối thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XIX diễn ra sôi động. Cư dân Côi Trì đã sáng tạo ra những giá trị văn hoá vật chất, văn hoá tinh thần phong phú. Các lĩnh vực văn hóa từ tín ngưỡng, phong tục tập quán,... đều có nét đặc trưng, mang dấu ấn của công cuộc khai hoang, lập làng, của một làng Nho học, khoa cử.

Côi Trì từ sớm chú trọng đến giáo dục, khoa cử. Trong phạm vi Ninh Bình, Côi Trì là một làng khoa bảng khá điển hình. Bên cạnh đó, những trước tác văn học viết còn lưu lại, những tác phẩm văn học dân gian, cho thấy đời sống văn hóa phong phú, đáng tự hào của vùng đất Côi Trì dưới thời trung đại.

KẾT LUẬN

Qua tìm hiểu về Côi Trì từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX, có thể rút ra một vài nhận xét như sau:

1. Cuối thế kỷ XV, vùng đất Côi Đàm là vùng đất nằm gần biển được phù sa bồi đắp. Đây là điều kiện quan trọng để cư dân đến khai hoang lập làng ở Côi Trì và đó cũng là điều kiện nơi đây phát triển kinh tế, tiếp nhận, sàng lọc văn hoá từ các nơi khác tới.

Làng Côi Trì nằm ở vùng chiêm trũng và chính Côi Trì cũng là một cái “ao”, “đầm”, được bao bọc bởi các con sông. Về cơ bản khí hậu, thổ nhưỡng, địa hình sông ngòi ở đây thuận lợi cho nông nghiệp. Tuy nhiên thiên nhiên cũng đặt ra những yêu cầu lớn nhất là trong công tác trị thủy, thủy lợi. Mặt khác do làng được bao bọc bởi các con đê, sông, được hình thành sau các làng xung quanh nên sau khi thành lập Côi Trì ít có điều kiện để vươn ra mở rộng đất đai (như Cống Thủy sau khi lập làng vẫn tiếp tục mở rộng lãnh thổ tiến ra biển). Những điều kiện địa lý, tự nhiên, môi trường,... đã ảnh hưởng lớn tới kinh tế, xã hội, văn hoá của Côi Trì.

2. Côi Trì là làng được cư dân người Việt khai hoang vào cuối thế kỷ XV, theo phép chiếm xạ thời Lê sơ.

Quá trình khai hoang, lập làng ở Côi Trì vừa có nét giống vừa có nét khác với một số điểm khai hoang khác cùng thời gian, cùng khu vực châu thổ Bắc bộ. Thành phần của lực lượng khẩn hoang khá đa dạng, ở các phủ, huyện khác nhau bao gồm địa chủ, binh lính, thầy đồ... Nhưng chiếm số lượng lớn, đóng vai trò chủ yếu vẫn là những người nông dân không có ruộng đất. Công cuộc khẩn hoang lập làng Côi Trì diễn ra trong khoảng 29 năm cuối thế kỷ XV, được tổ chức khá chặt chẽ bởi những người tổ chức, các nhóm trưởng lãnh đạo các nhóm. Tinh thần đoàn kết, thống nhất ý chí là một trong những nguyên nhân quan trọng quyết định sự thắng lợi của quá trình khẩn hoang và có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình xây dựng xóm làng sau đó. Sau khai hoang một nửa ruộng đất khai khẩn được biến thành ruộng tư điền vĩnh nghiệp, một nửa thuộc quyền sở hữu của nhà nước.

Chính những điểm khác biệt này đã góp phần quy định đặc điểm của làng Côi Trì so với các làng Việt cổ truyền khác.

3. Giai đoạn cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX, Côi Trì là một làng có mô hình, cơ cấu tổ chức kinh tế - xã hội của một làng Việt truyền thống cả về nội dung và hình thức. Kinh tế của Côi Trì có sự chuyển biến theo chiều hướng từ một làng nông thành một làng có sự kết hợp Nông – Công – Thương trong đó nông nghiệp là ngành kinh tế chính. Ba thành phần kinh tế này đan xen nhau, không có sự phân tách rạch ròi. Sản xuất tiểu nông cho ra đời nghề thủ công, thương nghiệp. Thủ công nghiệp, thương nghiệp lại góp phần củng cố sản xuất tiểu nông. Côi Trì là biểu hiện rõ ràng của phương thức tự sản, tự tiêu. Đặc điểm kinh tế này của Côi Trì xuất phát từ nhiều yếu tố: Do tính qui định, ảnh hưởng của nền kinh tế cả nước, nhất là khu vực đồng bằng Bắc Bộ trong giai đoạn thế kỷ XV-XIX; do ảnh hưởng của chế độ chính trị của nhà nước phong kiến Việt Nam,... Nhưng nguyên nhân ảnh hưởng đến kinh tế là chế độ sở hữu ruộng đất mà sự tồn tại vững bền của ruộng công là vấn đề quan trọng.

Về cơ bản, Côi Trì vẫn phát triển giống như các làng xã khác ở Bắc bộ. Tuy nhiên do được hình thành sau công cuộc khai hoang theo phép chiếm xạ, với những điều kiện cụ thể nên Côi Trì có nét riêng đó là sự bảo tồn của ruộng đất công với tỷ lệ khá lớn.

Ruộng đất công ở Côi Trì xuất hiện sau công cuộc khai hoang (38,79%) và đến giữa thế kỷ XIX vẫn chiếm 53,95%. Số ruộng công này đảm bảo cho nền kinh tế tiểu nông có tư liệu để duy trì và đem lại cho người nông dân ở đây ruộng đất để cày cấy đồng thời cũng trói buộc họ vào làng xã. Ruộng công tồn tại, được củng cố làm cho ruộng đất tư ở Côi Trì kém phát triển do đó chưa đủ sức tạo ra sự phân hoá sâu sắc trong làng xã, chưa đủ sức giải phóng một lực lượng nhất định ra khỏi tư liệu sản xuất và tập trung tư liệu sản xuất vào tay một số ít người (giữa thế kỷ XIX số chủ sở hữu từ 5-7 mẫu chỉ có 10/224 người. Không có chủ ruộng nào sở hữu trên 10 mẫu). Trong làng ruộng đất là tư liệu sản xuất chính. Lực lượng trí thức sau khi có địa vị xã hội cũng quay về mua ruộng, kinh doanh ruộng đất.

Mặt khác đất đai Côi Trì phù hợp với trồng lúa nước. Côi Trì lại là làng được thành lập vào thời kỳ Nho giáo chiếm địa vị chủ đạo trong đời sống chính trị đất nước, tư tưởng “dĩ nông vi bản” đã ăn sâu vào tư tưởng của cư dân. Đây cũng chính là một lực cản khiến Côi Trì chậm chuyển sang các nghề khác mà chỉ gắn bó với nông nghiệp.

Ninh Bình là vùng đất mở, tốc độ bồi tụ lớn. Hàng năm lãnh thổ Ninh Bình tiến ra biển hàng trăm mét (khi Kim Sơn được thành lập khá nhiều cư dân Yên Mô trong đó có Côi Trì tràn xuống). Đây chính là nơi thu hút nông dân, giải quyết tình trạng dân số tăng, thiếu ruộng đất. Sức ép về tình trạng thiếu ruộng đất của nông dân Côi Trì giảm đi cũng là nhờ những vùng đất mới mở như Kim Sơn (Ninh Bình).

Toàn bộ những cơ sở trên đây đã trực tiếp tác động đến kinh tế và khiến đến thế kỷ XIX nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ đạo ở Côi Trì. Đây là đặc trưng nổi bật trong kinh tế của Côi Trì giai đoạn cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX.

Là làng nông nghiệp, được hình thành từ vùng sa bồi vì vậy công tác thủy lợi là vấn đề quan trọng, gắn liền với công cuộc khai hoang lập làng và suốt quá trình sau đó. Cư dân Côi Trì đã xây dựng những công trình trị thủy, thủy lợi để phục vụ cho cuộc sống, sản xuất. Ngoài đê Hồng Đức, cư dân Côi Trì còn xây dựng nên những công trình thủy lợi mà tiêu biểu là hệ thống “Ba rộc Đồng Ngoại”.

Ở Côi Trì vẫn tồn tại nghề thủ công mà tiêu biểu là nghề mộc, nghề sơn. Các nghề thủ công ở đây dù phát triển nhưng vẫn chỉ giới hạn trong khuôn khổ “nghề phụ”.

Thương nghiệp Côi Trì ra đời ban đầu nhằm đáp ứng nhu cầu trao đổi sản phẩm trong làng và sau đó nó có bước khởi sắc. Chợ làng (chợ Bút) mang quy mô chợ vùng được thành lập. Nhưng cư dân Côi Trì tham gia buôn bán cũng chỉ coi nó là nghề phụ. Tình hình kinh tế như vậy có ảnh hưởng sâu sắc đến tình hình xã hội, văn hoá của Côi Trì từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX và cả sau đó nữa.

4. Tình hình xã hội của làng Côi Trì giai đoạn từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX về cơ bản giống với các làng xã khác ở vùng châu thổ Bắc bộ nhưng vẫn có

nét riêng của một làng được hình thành vào thời Lê sơ – thời kỳ chế độ phong kiến nước ta phát triển, Nho giáo là hệ tư tưởng chính thống của nhà nước, giáo dục Nho học thịnh đạt.

Bộ máy quản lý hành chính và bộ máy tự trị ở làng chia sẻ nhau quyền lực nhưng nhiều khi bộ máy tự trị thực sự nắm quyền quản lý làng xã. Cạnh đó người Côi Trì còn bị chi phối của nhiều tổ chức tự trị khác dựa trên các mối quan hệ láng giềng (thôn, xóm), huyết thống (dòng họ), giới tính (giáp), học vấn (Hội tư văn), tuổi tác (Lão hội),... Mỗi tổ chức này đảm nhận những chức năng riêng của nó, góp phần tạo ra mối liên hệ, ràng buộc vững chắc giữa những thành viên trong cộng đồng làng xã và nó còn là cái cầu nối giữa nhà nước và làng xã, nhà nước thông qua đó để với tay gián tiếp quản lý các thành viên trong làng.

Cư dân Côi Trì giai đoạn từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX bao gồm các tầng lớp Sĩ, Nông, Công, Thương, được phân chia thành hai bộ phận quan viên và không quan viên. Nét nổi bật ở Côi Trì là tầng lớp Sĩ có số lượng đông đảo (chỉ sau nông dân) và có địa vị cao. Tầng lớp Công, Thương có số lượng ít và thường có quan hệ mật thiết với nông dân. Chiếm số lượng đông đảo nhất ở Côi Trì là nông dân. Đây là bộ phận chủ yếu trong sản xuất và thực hiện các nghĩa vụ với nhà nước. Giữa các tầng lớp trong xã hội Côi Trì có sự phân biệt, khác nhau về địa vị. Quan hệ xã hội giữa các bộ phận dân cư rất phức tạp. Sự phân biệt ngôi thứ, đẳng cấp vừa mang tính “đóng kín” lại vừa mang tính “mở”. Địa vị xã hội giữa các tầng lớp dân cư rất khác nhau và được quy định khá chặt chẽ. Tuy nhiên vẫn giữa các tầng lớp này vẫn thường diễn ra sự chuyển đổi. Từ Nông vẫn có thể trở thành Công, Thương, thậm chí trở thành Sĩ. Quan hệ xã hội này vừa bị chi phối bởi truyền thống vừa bị chi phối bởi nền kinh tế của làng. Dù quy định về sự phân biệt ngôi thứ khắt khe nhưng tính cộng đồng vẫn là nét nổi bật của cư dân Côi Trì. Đời sống xã hội ở Côi Trì dù sau hơn 4 thế kỷ nhưng vẫn mang dấu ấn độc đáo của một làng được hình thành sau công cuộc khai hoang theo phép chiếm xạ.

5. Từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX, Côi Trì đã sáng tạo ra những giá trị văn hoá phong phú. Đó là những giá trị văn hoá vật chất, văn hóa tinh thần như

kiến trúc đình, chùa, tín ngưỡng, truyền thống trọng lão, giáo dục, khoa cử,... Mỗi thành tố này của đời sống văn hoá Côi Trì đều có sắc thái riêng, độc đáo, thể hiện và phản ánh một làng Côi Trì truyền thống mà Nho giáo giữ địa vị thống trị trong đời sống tư tưởng, nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Nổi bật trong các thành tựu văn hoá đó là những người Côi Trì học hành đỗ đạt. Côi Trì đã trở thành một làng có thành tựu nổi bật về khoa cử Nho học ở Ninh Bình.

Những nét nổi bật trong sự hình thành, đặc điểm kinh tế, văn hóa của Côi Trì trong thời kỳ từ hình thành đến giữa thế kỷ XIX trên đây có tác động lớn đến sự phát triển của Côi Trì ở các giai đoạn sau đó và còn ảnh hưởng cả công cuộc xây dựng nông thôn mới ở Côi Trì ngày nay.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Đinh Văn Viễn (2009), “Tìm hiểu Côi Trì Đình bạ - 1722” // *Thông báo Hán nôm học 2009*, Viện nghiên cứu Hán Nôm, Nxb Thế giới, HN- 2010, tr. 1065-1070.
2. Đinh Văn Viễn (2011), Vài nét về tình hình ruộng đất ở làng Côi Trì (Yên Mô, Ninh Bình) nửa đầu thế kỷ XIX qua tư liệu địa bạ”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 12-2010*, tr. 38-46
3. Đinh Văn Viễn (2011), “Về bản giao ước nhượng đất, mở chợ của 2 xã Côi Trì và Yên Mô (nay thuộc huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình) năm 1775”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (số 6), tr. 69-73.
4. Đinh Văn Viễn (2016), “Di sản văn hóa làng Côi Trì (Yên Mô, Ninh Bình)”, *Tạp chí Xưa và Nay*, (số 477), tr. 53-56.
5. Đinh Văn Viễn (2017), “Truyền thống trọng lão ở làng Côi Trì qua Hương ước, Văn bia”, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, (số 391), tr. 98-99.
6. Đinh Văn Viễn (2017), *Khảo sát di sản văn hóa ở Yên Mỹ (Yên Mô-Ninh Bình)*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, Đại học Hoa Lư 6/2017.
7. Đinh Văn Viễn (2017) (viết chung với PGS, TS Nguyễn Duy Bính), “Di sản văn hóa làng truyền thống và việc sử dụng trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông (qua ví dụ di sản văn hóa làng Côi Trì (Yên Mô, Ninh Bình))”// *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế: Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên môn Lịch sử đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình, sách giáo khoa*, Trường ĐHSP Hà Nội, Nxb ĐHQG Hà Nội, tr. 549-559.
8. Đinh Văn Viễn (2018), Khuyến học ở làng xã Ninh Bình qua hương ước cổ, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, số 408, tháng 6-2018, tr. 25-27.
9. Đinh Văn Viễn (2018), Ninh Ngạn và tác phẩm Vũ Vu thiên thuyết, *Tạp chí Xưa và Nay*, số 495, tháng 5 năm 2018, tr. 22-25.
10. Đinh Văn Viễn (2018), Khuyến học ở làng Côi Trì qua tư liệu hương ước, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 8*, tr. 32-37

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Đỗ Trọng Am (1999), *Sông núi, nhân vật đất Yên Mô*. Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
2. Ban chấp hành Đảng bộ xã Yên Mỹ (2013), *Lịch sử Đảng bộ xã Yên Mỹ (1930-2010)*. Xuất bản năm 2013, Ninh Bình.
3. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Ninh Bình (2013), *Đồng chí Tạ Uyên – Người chiến sỹ cộng sản ưu tú của Đảng*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Bảo tàng Ninh Bình (1998), *Hồ sơ di tích lịch sử nhà thờ Ninh Tôn*.
5. Đỗ Thị Bảy (2004), *Văn hóa ẩm thực của người Ninh Bình*. Nxb KHXH, Hà Nội.
6. Đặng Xuân Bảng (2014), *Sử học bị khảo*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
7. Lã Đăng Bật (2016), *Danh nhân và tiến sĩ thời phong kiến người Ninh Bình*, Nxb Đại học sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
8. Nguyễn Dương Bình (1980), “Xung quanh một số vấn đề làng xã người Việt”, *Tạp chí Dân tộc học*, (số 4), tr.22-27.
9. Nguyễn Dương Bình (1981), “Về một số vấn đề trung tâm sinh hoạt văn hóa của làng xã”, *Tạp chí Dân tộc học*, (số 2), tr.143-16.
10. Trần Lâm Bình (2010), “Thơ Ninh Bình ngàn năm trên vách đá (973-1940)”, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
11. Nguyễn Công Chát (1986), *Công cuộc khẩn hoang lập làng Côi Trì (Yên Mô - Ninh Bình) thế kỷ XV đến thế kỷ XIX*, luận văn tốt nghiệp đại học, Khoa Sử, Đại học Tổng hợp, Hà Nội.
12. Nguyễn Vũ Cư (1985), “Thơ văn Ninh Tôn”, *Tạp chí Hán Nôm*, (số 2), tr.108-109.
13. Phạm Hùng Cường (2009), Làng Việt và những giá trị di sản kiến trúc cảnh quan, *Tạp chí Kiến trúc Việt Nam*, tháng 5 năm 2009.
14. Phạm Hùng Cường (2017), “Văn hóa bản địa nổi bật của người Việt trong xây dựng môi trường cư trú truyền thống”, *Tạp chí Kiến trúc*, (số 5), tr.24-29.

15. Ngô Văn Cường (2017), *Kinh tế, văn hóa và xã hội làng Vân (xã Vân Hà, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang) thế kỷ XVII-XIX*, Luận án Tiến sĩ Sử học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
16. Lê Văn Dậu (2010), Gia đình ông án sát thôn Quan Nhân, *Thông báo Hán Nôm học*, Viện nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội.
17. Phan Đại Doãn (1989), “Làng Việt các mô thức chông xếp”, *Tạp chí Dân tộc học*, (số 4), tr.2-6.
18. Phan Đại Doãn (1992), *Làng xã Việt Nam: một số vấn đề kinh tế, văn hoá, xã hội*, Nxb Mũi Cà Mau, Nxb KHXH, Hà Nội.
19. Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc (1994), *Kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
20. Phan Đại Doãn, Vũ Hồng Quân (1997), *Về cuộc khẩn hoang lập làng Cống Thủy (Ninh Bình)*, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, (số 5), tr.33-46.
21. Phan Đại Doãn, Vũ Văn Quân (1999), “Quá trình khai hoang lập làng Côi Trì (Ninh Bình) dưới thời Lê Thánh Tông”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, (số 6), tr.15-23.
22. Phan Đại Doãn (cb) (2004), *Mấy vấn đề về văn hoá làng xã Việt Nam trong lịch sử*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
23. Phan Đại Doãn (2006), *Làng Việt Nam: Đa nguyên và chặt*. Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
24. Cao Xuân Dục (2011), *Quốc triều hương khoa lục*, dịch: Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thúy Lâm; hiệu đính: Cao Tự Thanh; Nxb Lao động, Trung tâm văn hóa Đông-Tây, Hà Nội.
25. Nguyễn Đăng (1985), “Thêm một số tư liệu về Ninh Tôn”, *Tạp chí Hán Nôm* (số 1), tr.90-93.
26. Bé Viết Đăng (1983), “Quá trình nghiên cứu người Việt và những nhiệm vụ hiện nay”, *Tạp chí Dân tộc học*, (số 1), tr.12-16.

27. Lê Quý Đức (2001), “Bản sắc văn hóa làng trong xây dựng nông thôn đồng bằng Bắc Bộ”, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật* (số 6), tr.7-14.
28. Phạm Văn Đồng (1976), *Ra sức phấn đấu cho một nền nông nghiệp lớn xã hội chủ nghĩa*. NXB Sự thật, Hà Nội.
29. Bùi Xuân Đính (1981), “Sự phân hạng cư dân của một làng Việt cổ truyền ven sông Đáy”. *Tạp chí Dân tộc học*, (số 3), tr.52-60.
30. Bùi Xuân Đính (1985), *Lệ làng, phép nước*. Nxb Pháp lý, Hà Nội.
31. Bùi Xuân Đính (1998), *Hương ước quản lý làng xã*, Nxb Hà Nội, Hà Nội
32. Bùi Xuân Đính (1998), “Nghiên cứu về làng khoa bảng- một số loại hình làng Việt, một dáng nét văn hoá Việt Nam”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học, lần thứ 1*, tr.367-373.
33. Bùi Xuân Đính (2013), “Nhìn lại việc nghiên cứu về làng Việt”. *Tạp chí Dân tộc học*, (số 5), tr.14-24.
34. Mạc Đường (chủ biên) (1995), *Làng xã ở châu Á và ở Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
35. Đỗ Danh Gia, Hoàng Linh (2011), *Địa danh ở tỉnh Ninh Bình*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
36. Vũ Minh Giang (1995), “Tập quán quản lý và phân phối ruộng đất của làng xã và các chính sách ruộng đất quan trọng trong lịch sử Việt Nam”, *Tạp chí Nhà nước & Pháp luật*, (số 1), tr.10-12.
37. Vũ Minh Giang (2009), *Lịch sử Việt Nam truyền thống và hiện đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
38. Nguyễn Kiến Giang (1959), *Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước cách mạng Tháng Tám*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
39. Pierre Gourou (2003), *Những người nông dân châu thổ sông Hồng*. Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh.
40. Mai Đức Hạnh (2006), *Công cụ thủ công truyền thống đánh bắt thủy hải sản của người Ninh Bình*. Nxb KHXH, Hà Nội.

41. Thân Thị Hạnh (2016), “Văn hóa làng vùng đồng bằng Bắc Bộ”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, (số 1), tr 62-69.
42. Diệp Đình Hoa (cb) (1990), *Tìm hiểu làng Việt*. Nxb KHXH, Hà Nội.
43. Diệp Đình Hoa (2000), *Người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ*. Nxb KHXH, Hà Nội.
44. Phạm Đình Hồ (2003), *Vũ trung tùy bút*, Nxb KHXH, Hà Nội.
45. Trần Đình Hồng (2011), *Địa chí văn hóa dân gian xã Yên Mạc*, Nxb VHNT, Hà Nội.
46. Trần Đình Hồng (2013), *Tục ngữ, ca dao, dân ca Yên Mô*, Nxb VHNT, Hà Nội.
47. Phạm Thị Huệ (cb) (2011), *Khoa bảng Bắc Bộ và Thanh Hóa qua tài liệu Mộc bản triều Nguyễn*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội.
48. Nguyễn Thừa Hỷ (2010), *Kinh tế - Xã hội đô thị Thăng Long -Hà Nội thế kỷ XVII, XVIII, XIX*, Nxb Hà Nội, Hà Nội.
49. Vũ Ngọc Khánh(cb)(2001), *Làng văn hoá cổ truyền Việt Nam*. Nxb Thanh Niên, Hà Nội.
50. Nguyễn Văn Khánh (1998), “Biến đổi ruộng đất ở làng Mộ Trạch (Hải Dương) từ đầu thế kỷ XIX đến năm 1945”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, (số 1), tr.33-41.
51. Nguyễn Hải Kế (1978), “Bước đầu tìm hiểu về các giống lúa và nghề trồng lúa ở Việt Nam thế kỷ XVIII - XIX”. *Tạp chí Dân tộc học* (số 1), tr.81-90.
52. Nguyễn Hải Kế (1985), *Đê Hồng Đức và công cuộc khẩn hoang vùng ven biển sông Hồng*, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, (số 5), tr.35-42.
53. Nguyễn Hải Kế (1996), *Một làng Việt ở đồng bằng Bắc Bộ*. Nxb, KHXH, Hà Nội.
54. Hoàng Văn Lân (1999), “Quan hệ giữa nhà nước quân chủ tập quyền với làng xã trong thế kỷ XV ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, (số 3) (304), tr.34-39.
55. Phan Huy Lê (1959), *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*, Nxb Văn – Sử - Địa, Hà Nội.

56. Phan Huy Lê (cb) (1997), *Lê Thánh Tông – con người và sự nghiệp* Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
57. Hoàng Lê (1979), “Về bước đường dẫn Ninh Tôn đến với Tây Sơn”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, (số 184), tr. 57-61.
58. Hoàng Lê (chủ biên) (1984), *Thơ văn Ninh Tôn*. Nxb KHXH, Hà Nội.
59. Hoàng Lê (1986), “Hai tấm bia về Ninh Ngạn và cuốn Vũ vu thiên thuyết của ông”. *Tạp chí Hán Nôm* (số 1), tr.62-64.
60. Vũ Tự Lập (1983), *Địa lý thiên nhiên Việt Nam– Phần Đại cương*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
61. Vũ Tự Lập (cb)(1991), *Văn hoá và cư dân đồng bằng sông Hồng*, Nxb KHXH, Hà Nội.
62. Vũ Đức Liêm (2017), *Lịch sử môi trường và thiên tai ở Việt Nam*, <http://tiasang.com.vn/-khoa-hoc-cong-nghe/Lich-su-moi-truong-va-thien-tai-o-Viet-Nam-11013>.
63. Ngô Sĩ Liên và các sử thần (2004), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb KHXH, Hà Nội.
64. Ngô Sĩ Liên và các sử thần (2004), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Nxb KHXH, Hà Nội.
65. Ngô Vi Liễu (1999), *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*. Nxb VHTT, Hà Nội.
66. C.Mác,F.Enghe,n,V.I.Lênin (1976), *Bàn về các xã hội tiền tư bản*. Nxb Sự thật, Hà Nội.
67. Nguyễn Tử Mẫn (2001), *Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biện*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
68. Nguyễn Kim Mãng (2014), *Nghiên cứu văn bia tỉnh Ninh Bình*, LATS Ngữ Văn, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
69. Nguyễn Cảnh Minh (1996), *Một số vấn đề trong lịch sử làng xã Việt Nam*. TT Đào tạo từ xa Đại học Huế, Huế.
70. Nguyễn Cảnh Minh, Đào Tố Uyên (1990), *Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn(1829)*, UBND huyện Kim Sơn Xuất bản.

71. Nguyễn Cảnh Minh, Đào Tô Uyên (1992), “Chế độ ruộng đất ở huyện Kim Sơn từ sau năm 1829 đến đầu thế kỷ XX”// *Nông dân và nông thôn Việt Nam trong lịch sử*. Nxb KHXH, Hà Nội.
72. Nguyễn Cảnh Minh, Nguyễn Phú Lợi (1992), “Công cuộc khẩn hoang thành lập ấp Văn Hải, Kim Sơn”. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, (số 3), tr.40-45.
73. Nguyễn Cảnh Minh, Bùi Quý Lộ, Đào Tô Uyên (1994), “Vài nét về tình hình văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng ở các làng khai hoang Tiền Hải, Kim Sơn nửa đầu thế kỷ XIX”. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, (số 3), tr.34-44.
74. Suong Nguyệt Minh (2002), “Người Yên Mỹ”, *Báo Quân Đội Nhân Dân* (số 14836) ngày 21 tháng 8.
75. Vũ Duy Mền (1991), “Một số vấn đề về làng xã thời Mạc”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, (số 6), tr.22-27.
76. Vũ Duy Mền (2006), *Tìm lại làng Việt xưa*. Nxb Văn hóa-thông tin, Hà Nội.
77. Vũ Duy Mền (2008), “Bộ máy hành chính làng xã thời Nguyễn (đầu thế kỷ XIX)”// *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, tr.342-348, UBND tỉnh Thanh Hóa, Hội khoa học Lịch sử, Nxb Thế giới, Hà Nội.
78. Vũ Duy Mền, Hoàng Minh Lợi (2001), *Hương ước làng xã Bắc Bộ Việt Nam với luật Kanto Nhật Bản: XVII – XIX*, Viện sử học, Hà Nội.
79. Vũ Duy Mền (2010), *Hương ước cổ làng xã đồng bằng Bắc Bộ*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
80. Vũ Duy Mền (2012), “Tổ chức hành chính và xã hội làng xã thời Lê (thế kỷ XV-đầu thế kỷ XVI)”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, (số 11), tr. 3-18.
81. Nguyễn Hữu Mùi (2016), “Tìm hiểu hội Tư văn và vai trò của hội trong hoạt động làng xã qua tài liệu bi ký”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, (số 3), tr.3-11.
82. Bé Quỳnh Nga, Nguyễn Trung Kiên (2016), “Đời sống hội nhóm ở nông thôn cổ truyền Bắc Bộ”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 2(99)-2016, tr. 44-53.

83. Lê Kim Ngân (1974), *Chế độ chính trị Việt Nam thế kỷ XVII –XVIII*, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn.
84. Nguyễn Quang Ngọc (1993), *Một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII – XIX*, Hội sử học, Hà Nội.
85. Nguyễn Quang Ngọc (2006), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
86. Nguyễn Quang Ngọc (2009), *Một số vấn đề làng xã Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
87. Nguyễn Quang Ngọc (2017), *Nông thôn và đô thị Việt Nam - lịch sử, thực trạng và khuynh hướng biến đổi*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
88. Mai Phương Ngọc (2013), *Cơ cấu kinh tế, xã hội và văn hóa xã Hoàng Lộc (Hoàng Hóa, Thanh Hóa) thời kỳ trung đại*, Luận án Tiến sĩ sử học, Học viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
89. Đỗ Văn Ninh (2000), *Từ điển chức quan Việt Nam*, Nxb Thanh Niên, Hà Nội.
90. Nguyễn Đức Nghinh (1981), “Chợ làng trước cách mạng Tháng Tám”. Tạp chí Dân tộc học, (số 2), tr.33-43.
91. Phạm Đình Nhân (2000), *Danh nhân Ninh Bình*, Trung tâm UNESCO, Nxb Thế giới, Hà Nội.
92. Phạm Đình Nhân(st) (2000), *Phạm Thận Duật toàn tập*, Nxb VHNT, Hà Nội.
93. Phạm Đình Nhân (2003), *Tộc phả họ Phạm(Yên Mô)*, Trung tâm UNESCO, Nxb Thế giới, Hà Nội.
94. Nguyễn Trọng Phấn (2016), *Xã hội Việt Nam từ thế kỷ XVII*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
95. Nguyễn Danh Phiệt (1995), “Từ tục ngữ Phép vua thua lệ làng, suy nghĩ về chức năng và quyền hạn của chính quyền làng xã Việt Nam thời trung đại”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, (số 6), tr.38-42.
96. Nguyễn Hùng Phong (2009), *Làng Côi Trì*, (tập chép cá nhân của Trung tướng Nguyễn Hùng Phong, người Côi Trì, hiện sống ở Quận Ba Đình, Hà Nội)

97. Nguyễn Hồng Phong (1957), *Xã thôn Việt Nam*, Nxb Văn - Sử - Địa, Hà Nội.
98. Philip Papin (1997), “Làng và không gian làng Việt Nam”, *Tạp chí Xưa và Nay*, (số 36), tr.22.
99. Philippe Papin và Olivier Tessier (2002) (Chủ biên), *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: Vấn đề còn bỏ ngỏ*, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, Hà Nội.
100. Pierre Gourou (2003), *Người nông dân châu thổ Bắc Bộ*, Hội khoa học lịch sử Việt Nam, Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp, Nxb Trẻ, Hà Nội.
101. Vũ Huy Phúc (1979), *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb KHXH, Hà Nội.
102. Đặng Đức Quang (2005), *Thị tứ làng xã*, Nxb Xây dựng, Hà Nội.
103. Vũ Hồng Quân (1990), “Vài nét về nông nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, (số 5), tr.35.
104. Vũ Hồng Quân (1994), “Thử phân tích yếu tố dòng họ trong cấu trúc sở hữu ruộng đất của một làng thuộc đồng bằng Bắc bộ đầu thế kỷ XIX”, *Tạp chí Dân tộc học*, (số 3), tr.3-7.
105. Vũ Văn Quân (2008), “Vấn đề ruộng đất trong chính sách đối nội của nhà Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX”// *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, tr.355-362, UBND tỉnh Thanh Hóa, Hội khoa học Lịch sử, Nxb Thế giới, Hà Nội.
106. Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
107. Quốc sử quán triều Nguyễn (2005), *Đại Nam liệt truyện*, tập 1, Viện Sử học, Nxb Thuận Hóa, Huế.
108. Quốc sử quán Triều Nguyễn (1971), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 3, Nxb KHXH, Hà Nội.
109. Quốc sử quán Triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập II, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

110. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
111. Trương Hữu Quýnh (1992), “Vấn đề ruộng đất bỏ hoang ở đồng bằng Bắc bộ buổi đầu thời Nguyễn”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, (số 2), tr.26-31.
112. Trương Hữu Quýnh (chủ biên)(2000), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 1 (tái bản lần thứ 2), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
113. Trương Hữu Quýnh (1994), “Trở lại vấn đề chế độ ruộng đất ở các vùng khai hoang thuộc đồng bằng Bắc bộ thời phong kiến”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, (số 3), tr.2-6.
114. Trương Hữu Quýnh (1995), “Mấy suy nghĩ về hệ thống hành chính địa phương ở nước ta thời phong kiến”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, (số 6), tr.32-27.
115. Trương Hữu Quýnh, Đỗ Bang (1997), *Tình hình ruộng đất, nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*, Nxb Thuận Hoá, Huế.
116. Trương Hữu Quýnh (2004), *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI-XVIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
117. Văn Tạo (2000), *Kinh nghiệm xây dựng và quản lý chính quyền các cấp trong lịch sử*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
118. Bùi Thị Tân (1998), “Một số đặc điểm của làng xã Thừa Thiên - Huế”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 1*, tr.361-366.
119. Bùi Thị Tân (2014), *Giáo trình làng xã Việt Nam trong lịch sử*, Nxb Đại học Huế, Huế.
120. Trương Đình Tường (2004), *Địa chí văn hóa dân gian Ninh Bình*. Nxb Thế giới, Hà Nội.
121. Nguyễn Văn Thanh (chủ biên) (2007), *Lịch sử Ninh Bình (tài liệu dùng trong trường phổ thông)*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
122. Dương Thị The, Phạm Thị Thoa (dịch) (1981), *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, Nxb KHXH, Hà Nội.
123. Ngô Đức Thọ (2002), *Đông Khánh địa dư chí*. Nxb Thế giới, Hà Nội.

124. Ngô Đức Thọ (chủ biên) (2006), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 -1919)*, Nxb Văn học, Hà Nội.
125. Lê Minh Thông (2008), “Luật nước và hương ước lệ làng trong đời sống pháp lý của cộng đồng làng xã Việt Nam”//*Việt Nam hội nhập và phát triển: Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ ba*, tr.705-714, Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.
126. Đinh Khắc Thuân (2006), *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*. Nxb KHXH, Hà Nội.
127. Đinh Khắc Thuân (2009), *Giáo dục và khoa cử Nho học thời Lê ở Việt Nam qua tài liệu Hán Nôm*. Nxb KHXH, Hà Nội.
128. Đinh Khắc Thuân (2009), “Người đỗ đại khoa và bài thi Tiến sĩ thời Lê Trịnh”, *T/C Nghiên cứu Hán Nôm*, số 4 (94).
129. Vũ Huy Thuận (cb) (2010), *Mộ Trạch làng khoa bảng, làng cổ văn hóa*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
130. Võ Thị Phương Thúy (2010), “*Tìm hiểu tổ chức giáp của làng Đông Ngạc (xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội)*”, *Việt Nam hội nhập và phát triển: Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ ba*, tr.132-146, Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.
131. Lê Đức Tiết (1998), *Về hương ước, lệ làng*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
132. Nguyễn Đình Tuyên (1911), *Côi Trì lịch sử giải âm*, Tài liệu sưu tầm tại địa phương.
133. Trần Từ (1984), *Cơ cấu tổ chức làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*, Nxb KHXH, Hà Nội.
134. Nguyễn Minh Tường (1996), *Cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
135. Nguyễn Văn Trò (2004), *Ninh Bình theo dòng lịch sử, văn hóa*, Nxb VHDT, Hà Nội.
136. Trung tâm Lưu trữ quốc gia I (2017), *Địa danh làng xã Việt Nam qua tài liệu địa bạ triều Nguyễn, tập 1: Bắc Kỳ*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.

137. Trần Quốc Vượng (1996), *Nghề thủ công truyền thống và các vị tổ nghề*. Nxb VHDT, Hà Nội.
138. Trần Quốc Vượng (1960), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, tập 1*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
139. Viện Ngôn ngữ học (2000), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng.
140. Viên Nghiên cứu Hán Nôm (1994), *Nghề nông cổ truyền Việt Nam qua thư tịch cổ Hán Nôm*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
141. Viện Sử học (1977), *Lê triều quan chế*, Nxb VHTT, Hà Nội.
142. Viện Sử học (1977), *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử, tập 1*, Nxb KHXH, Hà Nội.
143. Viện Sử học (1978), *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử, tập 2*, Nxb KHXH, Hà Nội.
144. Viện Sử học (1979), *Tìm hiểu khoa học kỹ thuật trong lịch sử Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.
145. Đinh Văn Viễn (2009), *Làng Côi Trì (Yên Mô, Ninh Bình) từ cuối thế kỉ XV đến đầu thế kỉ XIX* - Luận văn thạc sĩ, Đại học sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
146. Đinh Văn Viễn (2009), “Tìm hiểu Côi Trì Đình bạ - 1722” // *Thông báo Hán nôm học 2009*, Viện nghiên cứu Hán nôm, Nxb Thế giới, HN- 2010, tr 1065-1070.
147. Đinh Văn Viễn (2011), “Một số tư liệu Hán Nôm về Làng Côi Trì (Yên Mô – Ninh Bình)”//*Thông báo Hán nôm học 2010*, Viện nghiên cứu Hán nôm, Nxb Thế giới, HN-2011.
148. Đinh Văn Viễn (2012), “Ninh Ngạn – nhà Nho, nhà giáo dục tiên bộ”, *Tạp chí Thế giới mới*, số 38.
149. Đinh Văn Viễn (2011), “Vài nét về tình hình ruộng đất ở làng Côi Trì (Yên Mô, Ninh Bình) nửa đầu thế kỷ XIX qua tư liệu địa bạ”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 12-2010*, tr.38-46.
150. Đinh Văn Viễn (2011), “Về bản giao ước nhượng đất, mở chợ của 2 xã Côi Trì và Yên Mô (nay thuộc huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình) năm 1775”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (số 6), tr.69-73.

151. Đinh Văn Viễn (2016), “Di sản văn hóa làng Côi Trì (Yên Mô, Ninh Bình)”, *Tạp chí Xưa và Nay*, (số 477), tr. 53-56.
152. Đinh Văn Viễn (2017), “Truyền thống trọng lão ở làng Côi Trì qua Hương ước, Văn bia”, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, (số 391), tr. 98-99.
153. Đinh Văn Viễn (2017), *Khảo sát di sản văn hóa ở Yên Mỹ (Yên Mô-Ninh Bình)*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, Đại học Hoa Lư 6/2017.
154. Phạm Thị Thùy Vinh (2006), “Các nhà khoa bảng và Nho học ở làng xã Việt Nam qua tư liệu văn khắc Hán Nôm”//*Nho giáo ở Việt Nam*, Viện nghiên cứu Hán Nôm, Viện Harvard Yenching (Hoa Kỳ), Nxb KHXH, Hà Nội.
155. Trần Thị Vinh (cb) (2013), *Lịch sử Việt Nam, tập 2: Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*, Nxb KHXH, Hà Nội.
156. Trần Thị Vinh (cb) (2013), *Lịch sử Việt Nam, tập 4: Từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII*, Nxb KHXH, Hà Nội.
157. Trần Thị Vinh (1998), “Một số biện pháp kinh tế xã hội của nhà Lê-Trịnh đối với nông dân ở thế kỷ XVIII”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, (số 6), tr. 37-42.
158. Đào Tố Uyên, Nguyễn Cảnh Minh (1991), “Chế độ ruộng đất ở huyện Kim Sơn trong nửa đầu thế kỷ XIX”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (số 2), tr.61-75.
159. Đào Tố Uyên (1991), *Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn (1829)*, Luận án Tiến sĩ khoa học Lịch sử, Đại học sư phạm Hà Nội.
160. Đào Tố Uyên, Nguyễn Cảnh Minh (1993), Vài nét về tình hình phân bố ruộng đất ở một ấp khai hoang trong thế kỷ XIX-ấp Thủ Trung (huyện Kim Sơn), *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (267), tr. 49-56.
161. Đào Tố Uyên, Nguyễn Cảnh Minh (1993), Công cuộc khai hoang thành lập tổng Hương Đạo (Kim Sơn - Hà Nam Ninh), *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (252), tr. 41-50.
162. Đào Tố Uyên (2008), Triều Nguyễn với thành tựu khai hoang ở đồng bằng Bắc Bộ nửa đầu thế kỷ XIX. *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

163. Đào Tố Uyên (2008), Ấp Thủ Trung huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình ở nửa đầu thế kỷ XIX. *Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ 3*, Hà Nội, tháng 12/2008.
164. Đào Tố Uyên, Trần Văn Kiên (2009), "Khai hoang ven biển ở Nam Định thời Lê sơ qua nghiên cứu trường hợp khai hoang ở Quần Anh, huyện Hải Hậu (1485-1511)", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (số 5), tr.32-43.
165. Yao Takao (2011), *Tập bài giảng về lịch sử Việt Nam thời Lê Sơ* tại Khoa Lịch sử trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Việt Nam Hà Nội. Bản điện tử được đăng tải tại trang https://ir.lib.hiroshima-u.ac.jp/files/public/3/34344/20141016201810843347/HiroshimaUniv-BungakuKenkyukaRonshu-Tokushugo_72_Yao.pdf.
166. Insun Yu (1994), *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*, Nxb KHXH, Hà Nội.

TÀI LIỆU HÁN NÔM

167. *Bản huyện từ chí* (本縣祠誌) (1867).
168. *Côi Trì xã An Thái tự khánh* (1846).
169. *Côi Trì Đình bạ* (槐池丁簿) (năm 1669).
170. *Côi Trì Đình bạ* (槐池丁簿) (năm 1722).
171. *Côi Trì thông lệ* (槐池通例) (1783) (ký hiệu AF-a4/48, Viện Hán Nôm).
172. *Côi Trì bi ký* (槐池碑記) (1769) (ký hiệu 9531,9532, Viện Hán Nôm).
173. *Côi Trì Bút thị bi ký* (槐池筆市碑記) (1756).
174. *Côi Trì Lão hội bi ký* (槐池老會碑記) (1765).
175. *Côi Trì xã Ninh Thái tự hồng chung bi ký* (1775).
176. *Côi Trì Võ hội bi ký* (槐池武會碑記) (1797).
177. *Dã Hiên tiên sinh mộ biểu* (野鷲先生墓表) (1781).
178. *Gia phả họ Lê*, xóm Dũng Hậu.
179. *Gia phả Hoàng tộc* (潢族家譜) xóm Cự Phú.
180. *Gia phả Ngô tộc* (吳族家譜) xóm Mỹ Thắng.

181. *Gia phả họ Nguyễn* (阮族家譜) xóm Cự Phú.
182. *Gia phả họ Nguyễn* (阮族譜記) xóm Trung Hậu Bắc.
183. *Gia phả họ Phạm* (范族家譜) xóm Mỹ Thắng.
184. *Gia phả họ Tạ* (謝族家譜) xóm Quang Tiên.
185. *Gia phả họ Ninh* (寧族譜記) xóm Lý Hạ.
186. *Hoàng Giáp công bản truyền* (黃甲公本傳) (1780).
187. *Hoàng Giáp công từ bi ký* (黃甲公祠碑記) (1780).
188. *Hải Dương Trí tri hội* (1897).
189. *Lịch đại tiên hiền biên thứ* (歷代先賢俵次) (1780).
190. *Ninh Thị khảo đính* (寧氏考訂).
191. *Ninh Bình tỉnh, Yên Mô huyện, Yên Mô tổng, Côi Trì xã địa bạ* (隗池社地簿), ký hiệu Q3939, TT lưu trữ Quốc gia I.
192. *Ninh Bình tỉnh, Yên Mô huyện, Quảng Phúc tổng, Cỏ Đà xã địa bạ*, ký hiệu AG a4/39, Viện nghiên cứu Hán Nôm.
193. *Ninh Bình tỉnh, Yên Mô huyện, Bạch Liên tổng, Bò xuyên xã địa bạ*, ký hiệu AG a4/34, Viện nghiên cứu Hán Nôm.
194. *Ninh Bình tỉnh, Yên Mô huyện, Yên Mô tổng, Kênh Đào xã địa bạ*, ký hiệu AG a4/47, Viện nghiên cứu Hán Nôm.
195. *Sắc phong Ninh Dịch*, 6 đạo sắc phong, lưu trữ tại nhà thờ họ Ninh, làng Côi Trì, xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.
196. *Sắc phong cho cha, mẹ, vợ Ninh Tốn*, 3 đạo sắc phong, lưu trữ tại nhà thờ họ Ninh, làng Côi Trì, xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.
197. *Sắc phong Ninh Tốn*, 01 đạo sắc phong, lưu trữ tại nhà thờ họ Ninh, làng Côi Trì, xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.
198. *Sắc phong cho mẹ của Ninh Dịch*, 01 đạo sắc phong, lưu trữ tại nhà thờ họ Ninh, làng Côi Trì, xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.
199. *Tạ tộc thứ chi bi ký* (謝族族碑記).

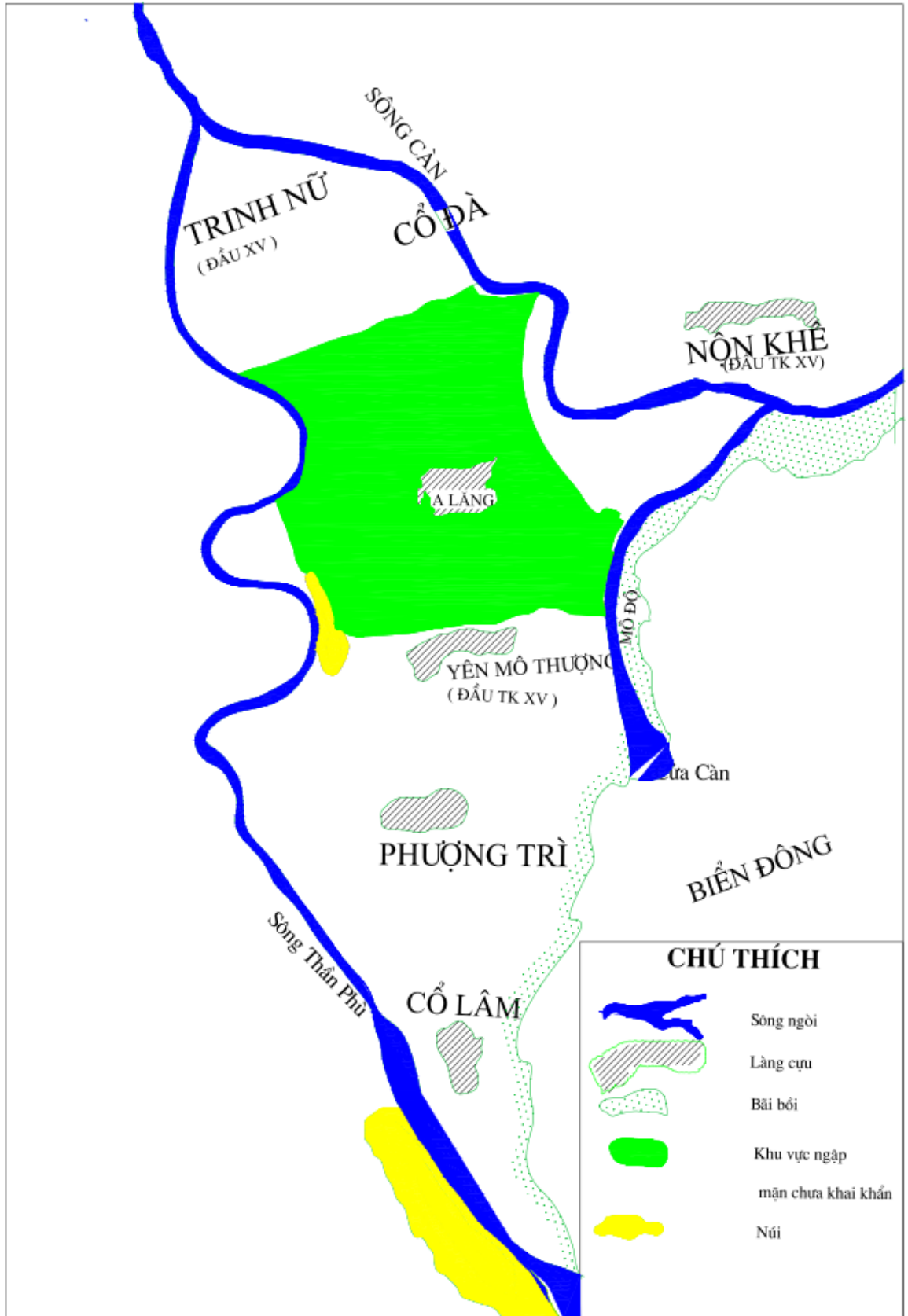
200. *Thọ Thái xã bi ký* (壽泰社碑記) (1927).
201. *Vũ vu thiển thuyết* (舞雩淺說) (1781).
202. *Văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Kỉ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ năm thứ 2* (1659).
203. *Văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 14* (1718).
204. *Văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Kỉ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 39* (1778).
205. *Yên Mô sơn xuyên nhân vật bi ký* (安謨山川人物碑記) (1870).

PHỤ LỤC

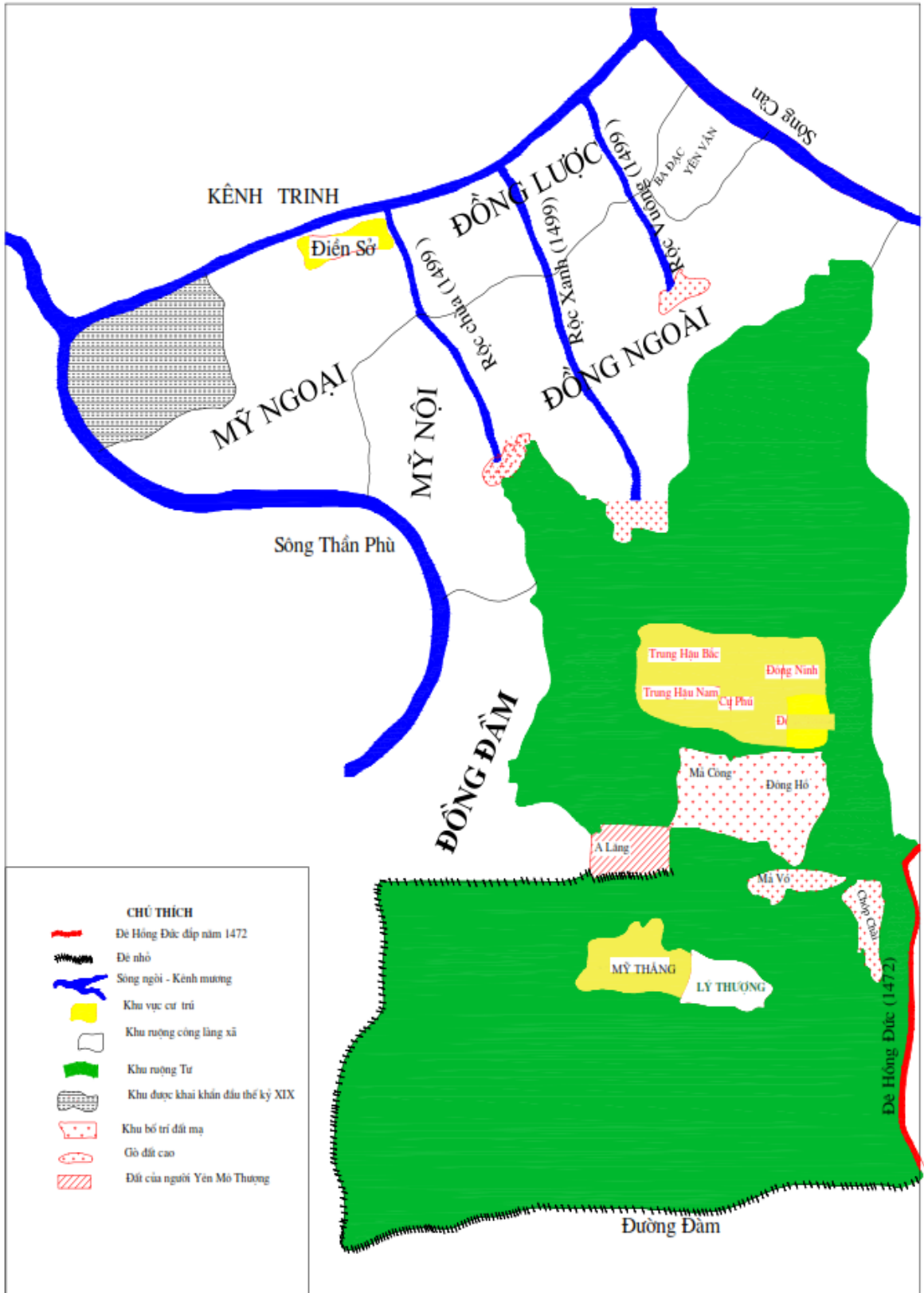
MỤC LỤC

1. Sơ đồ vùng đất Côi Đàm trước khi khai khẩn.
2. Sơ đồ bố trí đồng ruộng, thôn, xóm ở Côi Trì trước thế kỷ XIX.
3. Sơ đồ vị trí xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.
4. Bản đồ hành chính xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.
5. Bản đồ phân bố tuyến giao thông và sông ngòi huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.
6. Danh sách “89 *quan chiếm xạ*” khai hoang lập làng Côi Đàm.
7. Côi Trì xã địa bạ (trích chữ Hán)
8. Côi Trì xã địa bạ (bản dịch)
9. Côi Trì Đình bạ 1722 (trích, chữ Hán)
10. Côi Trì Đình bạ 1722 (bản dịch)
11. Côi Trì thông lệ (trích, chữ Hán)
12. Côi Trì thông lệ (bản dịch)
13. Bia Vũ vu thiên thuyết (bản dịch)
14. Bia Dã Hiên tiên sinh mộ biểu (bản dịch)
15. Côi Trì bi ký (phiên âm)
16. Côi Trì Lão hội bi ký (phiên âm, dịch nghĩa)
17. Côi Trì xã Võ hội bi ký (bản dịch)
18. Côi Trì xã An Thái tự khánh (bản dịch)
19. Tạ tộc thứ chi bi ký (chữ Hán, phiên âm, dịch nghĩa)
20. Hoàng giáp công từ bi ký (chữ Hán, phiên âm, dịch nghĩa)
21. Hoàng giáp công bản truyền (chữ Hán, phiên âm, dịch nghĩa)
22. Gia phả họ Ngô xóm Mỹ Thắng (trích chữ Hán, dịch).
23. Gia phả họ Nguyễn
24. Một số sắc phong của làng Côi Trì
25. Hương sử (Trích)
26. Một số hình ảnh làng Côi Trì

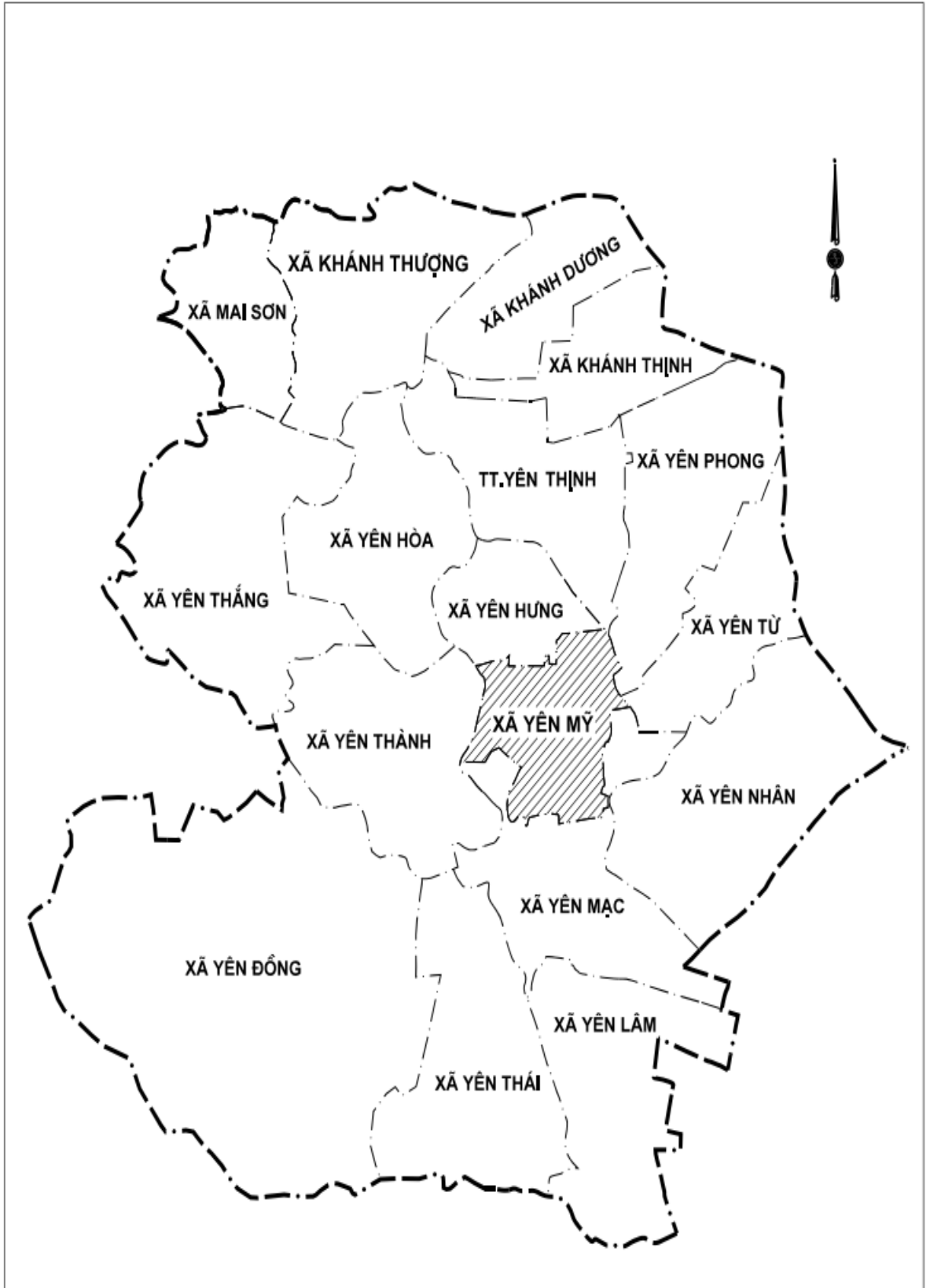
VÙNG ĐẤT CÔI ĐÀM TRƯỚC KHI KHAI KHĂN



SƠ ĐỒ BỐ TRÍ ĐỒNG RUỘNG, THÔN XÓM Ở CÔI TRÌ TRƯỚC THẾ KỶ XIX



SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LÀNG CÔI TRÌ (NAY THUỘC XÃ YÊN MỸ) TRONG HUYỆN YÊN MÔ, TỈNH NINH BÌNH



**PHỤ LỤC 6: DANH SÁCH 89 “QUAN CHIÊM XẠ”,
KHAİ HOANG LẬP LÀNG CÔI ĐÀM CUỐI THẾ KỶ XV**

TT	Họ tên	Thành phần xuất thân, thế lực kinh tế	Quê quán	Thời gian đến chiếm xạ	Ghi chú
1	Nguyễn Diễm	Nhà giàu	Di Thượng, h. Đại An	1470	Người tổ chức
2	Nguyễn Đản	Dân nghèo	h. Đại An	1502	Nhóm trưởng
3	Nguyễn Ngôn	Dân nghèo	Cổ Liêu, h. Đại An	8-1476	
4	Nguyễn Đồi	Dân nghèo	X.Cổ Liêu, h. Đại An	8-1476	
5	Nguyễn Tại	Dân nghèo	Bộc Cô, h. Đại An	1479	
6	Nguyễn Ích	Dân nghèo	Bộc Cô, h. Đại An	1479	
7	Nguyễn Đại	Dân nghèo	h. Đại An		
8	Nguyễn Văn Chung	Dân nghèo	h. Đại An		
9	Nguyễn Văn Đông	Dân nghèo	h. Đại An		
10	Nguyễn Bá Cao	Dân nghèo	h. Đại An	1487	
11	Nguyễn Vi	Dân nghèo	Cổ Liêu, h. Đại An	12-1476	
12	Nguyễn Thiết	Dân nghèo	h. Đại An	1487	
13	Nguyễn Ấp	Dân nghèo	h. Đại An	1487	
14	Nguyễn Khắc Doan	Dân nghèo	h. Đại An	1502	
15	Nguyễn Văn Lang	Dân nghèo	h. Đại An	1502	
16	Nguyễn Mai	Dân nghèo	h. Đại An	1502	
17	Phạm Nhân Lão	Nhà giàu	X.Đông Cao,h.Đại An	1470	Người tổ chức
18	Phạm Ngạo	Dân nghèo	X.Vũ Sài, h. Đại An	8-1476	
19	Phạm Ngoại	Dân nghèo	X.Hà Bạc,h. Đại An	8-1476	
20	Phạm Nam	Dân nghèo	h. Đại An		
21	Phạm Thế Lai	Dân nghèo	h. Đại An		
22	Tạ Lôi	Binh lính	X.Cổ Hiền, h.Đại An	1470	Nhóm trưởng
23	Vũ Doãn Nhuận	Dân nghèo	h. Đại An		
24	Vũ Thiêm	Dân nghèo	X.Bộc Cô, h. Đại An	8-1476	

PL.7

25	Vũ Nhân Văn	Dân nghèo	Cổ Liêu, h. Đại An	12-1476	
26	Vũ Đình Tự	Dân nghèo	h. Đại An		
27	Vũ Bình	Dân nghèo	Bộc Cô, h. Đại An	1479	
28	Vũ Đình	Dân nghèo	Bộc Cô, h. Đại An	1479	
29	Vũ Tông Bát	Dân nghèo	Bộc Cô, h. Đại An	1479	Hai anh em ruột
30	Vũ Nhữ Luật	Dân nghèo	Bộc Cô, h. Đại An	1479	
31	Vũ Nhận Điện	Dân nghèo	h. Đại An	1487	
32	Trịnh Đức Khiêm	Dân nghèo	Cổ Liêu, h. Đại An	12-1476	Nhóm trưởng
33	Trịnh Thao	Dân nghèo	h. Đại An		
34	Trịnh Duy Tư	Dân nghèo	Cổ Liêu, h. Đại An	12-1476	
35	Trịnh Đình Duyên	Dân nghèo	Cổ Liêu, h. Đại An	12-1476	
36	Trịnh Hiếu Tuyên	Dân nghèo	h. Đại An		
37	Trịnh Văn Thường	Dân nghèo	h. Đại An	1502	
38	Bùi Lỗi	Dân nghèo	Cổ Liêu, h. Đại An	12-1476	
39	Hà Phiếu	Dân nghèo	h. Đại An		
40	Trần Thái	Dân nghèo	h. Đại An	1470	
41	Ninh Doãn Trung	Thầy Đồ	NinhXá, Vọng Doanh	1470	Hai cha con
42	Ninh Doãn Trinh	Dân nghèo	NinhXá, Vọng Doanh		
43	Ninh Nghĩa	Dân nghèo	h. Vọng Doanh		
44	Ninh Kích	Dân nghèo	h. Vọng Doanh	1487	
45	Ninh Đạo	Dân nghèo	h. Vọng Doanh	1487	
46	Ninh Khắc Nhị	Dân nghèo	h. Vọng Doanh	1502	
47	Ninh Chi	Dân nghèo	h. Vọng Doanh	1502	
48	Vũ Đãng	Dân nghèo	Bộc Cô, Vọng Doanh	1470	Nhóm trưởng
49	Vũ Tiên	Dân nghèo	Bộc Cô, Vọng Doanh	1479	
50	Vũ Lan	Dân nghèo	h. Vọng Doanh		
51	Vũ Thừa Khanh	Dân nghèo	h. Vọng Doanh	1502	
52	Vũ Thang	Dân nghèo	h. Vọng Doanh		

PL.8

53	Trần Thái	Dân nghèo	h.Vọng Doanh	1470	
54	Trần Mãn	Dân nghèo	h.Vọng Doanh	1487	
55	Nguyễn Quyết	Dân nghèo	PhúcLong, VọngDoanh	8-1476	Nhóm Trưởng
56	Mai Văn Tài	Dân nghèo	ĐôngCao, Vọng Doanh	8-1476	
57	Mai Văn Đạo	Dân nghèo	Vũ Sài, Vọng Doanh	1476	
58	Mã Mê	Dân nghèo	h.Vọng Doanh		
59	Hoàng Công Niên	Dân nghèo	Hà Bạc, VọngDoanh	8-1476	Bốn anh em ruột
60	Hoàng Công Căn	Dân nghèo	Hà Bạc, Vọng Doanh	8-1476	
61	Hoàng Công Phú	Dân nghèo	Hà Bạc, Vọng Doanh	8-1476	
62	Hoàng Công Phúc	Dân nghèo	Hà Bạc, Vọng Doanh	8-1476	
63	Hoàng Nhữ Vi	Dân nghèo	CổLiêu, h.VọngDoanh	12-1476	
64	Đình Sư Mạnh	Dân nghèo	DiThượng, VọngDoanh	8-1476	
65	Đình Ngạn Lâm	Dân nghèo	h.Vọng Doanh		
66	Bùi Lộc	Dân nghèo	h.Vọng Doanh		
67	Bùi Xước	Dân nghèo	h.Vọng Doanh	1487	
68	Bùi Văn Lễ	Dân nghèo	h.Vọng Doanh	1487	
69	Lê Thai	Dân nghèo	h.Vọng Doanh		
70	Tạ Văn Liên	Dân nghèo	h.Vọng Doanh		
71	Tạ Tư	Dân nghèo	h.Vọng Doanh		
72	Ngô Liệt	Binh lính	h.Vọng Doanh		
73	Ngô Công Lược	Nhà giàu	Ngô Xá, Vọng Doanh	1470	Người tổ chức
74	Ngô Thời Ngộ	Dân nghèo	h.Vọng Doanh	1487	
75	Dương Chính Tự	Dân nghèo	h.Vọng Doanh		
76	Lương Bình	Dân nghèo	h.Vọng Doanh	1487	
77	Nguyễn Ký	Dân nghèo	h. Nam Chân		
78	Vũ Ngật	Dân nghèo	h. Nam Chân		
79	Vũ Thường	Dân nghèo	h. Nam Chân		
80	Vũ Văn Tài	Dân nghèo	h. Nam Chân	1487	

PL.9

81	Nguyễn Hựu	Dân nghèo	h. Nam Chân		
82	Nguyễn Thuận Đức	Dân nghèo	h. Nam Chân		Nhóm trưởng
83	Bùi Hải	Dân nghèo	h. Nam Chân	1487	
84	Mai Hảo Tuyên	Dân nghèo	h. Nam Chân	1487	
85	Trần Bảo Hàm	Dân nghèo	h. Nam Chân	1502	
86	Lê Quân	Dân nghèo	Nộn Khê, h. Yên Mô	1479	Hai anh em ruột
87	Lê Tư	Dân nghèo	Nộn Khê, h. Yên Mô	1479	
88	Nguyễn Tử Minh	Dân nghèo	h. Yên Mô	1479	
89	Vũ Toan	Dân nghèo	Trình Nữ, h. Yên Mô		

[nguồn: 21]

PHỤ LỤC 7: CÔI TRÌ XÃ ĐỊA BÀ (trích, chữ Hán)

安慶府安謨縣安謨總瑰池社里長黃森副里長黎進阮面鄉目陳克
欽吳有侶仝長阮椿武泰本社等

申為類開地簿事明命拾壹年玖月日承

戶部堂議

奏本年應將清花又安寧平該叁鎮纂修地簿事具

題奉

旨內壹款所擬清又寧平諸鎮地簿應行纂修之處均準依議行欽此欽遵

經飭愚社類開本社地分公私田土湖宅園池各項業處所東西肆近畝蒿尺

000002

一本社地分

申

計開

寸等第其務田內寔徵數千畝荒數千逐一開簿投納承此憑等據社內所有各項田類開的寔具

東近小江以江畔為界

又近本總安讓社上村地分理溪渡 equal 等處並以沈德堤中其本社市為界

又近本總安讓社乾村地分理溪塘度并最等處並以武社村田畔立石壹元立木叁柱其本社小路為界

西近本縣白鉢總蒲川社東界江分並以江中為界 又近本總安讓社上村地分蒲蒲同職等處並以武社村田畔其本社小路為界 又近本總安讓社乾村地分阿陵標長并灘等處並以武社村田畔立石壹元立木叁柱其本社小路為界

南近本總安讓社上村地分同蟠策運蒲蒲等處並以武社村田畔石碣陸塊為界 又近本總安讓社乾村地分阿陵并灘塘度外堤等處並以武社村田畔立石叁元立木叁柱其本社小路為界

北近小江以江畔為界

又近本總安讓社乾村地分阿陵標長理溪等處並以村田畔本社去居立亦壹柱其本社小路為界

又近本總安讓社乾村地分阿陵標長理溪等處並以村田畔本社去居立亦壹柱其本社小路為界

公私田土各項該壹千陸拾壹畝貳尺陸寸柒分肆厘

外將老園居肆拾捌畝陸厘

公田五百五拾陸畝肆高拾尺壹寸柒分陸厘

一等貳拾畝

二等壹百叁拾柒畝五高柒尺柒寸陸厘

三等叁百玖拾叁畝叁高拾肆尺捌寸陸分

舊准深浚不成田肆高玖尺貳分

並叁等

舊准堤路五畝捌尺五寸玖分

並叁等

寔徵田五百五拾畝玖高柒尺五寸陸分陸厘

一等貳拾畝

二等壹百叁拾柒畝五高柒尺柒寸陸厘

三等叁百玖拾叁畝叁高拾肆尺捌寸陸分

夏秋式務田貳畝五高

並壹等

300003

夏務田壹百捌拾叁畝柒高拾尺陸寸

一等五畝五高 二等陸拾畝
三等壹百捌拾畝式高拾尺陸寸

秋務田叁百陸拾肆畝陸高拾壹尺玖寸陸分陸厘

一等拾六畝 二等柒拾柒畝五高
三等六百柒拾五畝壹高肆尺陸寸陸厘

外美慶田肆拾式畝五高柒尺五寸 畷微

本社全均給耕作

一等式拾畝

叁等式拾式畝五高柒尺五寸

東近伊慶小路

南近同畧慶堤路

夏秋式務田

一所田式畝五高

並一等以下

西近伊慶公稷田
北近伊慶公土

東近伊慶小路

南近同畧慶堤路

夏務田

一所田五畝五高

西近伊慶公稷田
北近伊慶公土

東近伊處小路
南近伊處公田
秋務田以下
一所田拾式畝

西近伊處公秧田
北近伊處公田

東近伊處小路
南近伊處公田

西近伊處公秧田
北近伊處公田

一所田式拾式畝五高柒尺五寸

並三等

東近伊處小路
南近伊處公田

西近伊處公秧田
北近伊處公田

内美處田五拾陸畝陸高柒寸陸厘

由寔徵 本社全均給耕作

二等拾陸畝五高柒尺柒寸陸厘

三等肆拾畝捌尺

東近現溪處公田小路共伊處公田
南近現溪處公田

西近外美處小路共伊處公田
北近伊處公秧田共公田

000004

夏務田
一所田式拾畝捌尺

並三等

東近瑰溪處公田
南近瑰溪處公田

西近外美處小路
北近伊處公田

一所田拾陸畝五高柒尺柒寸陸厘

並二等

東近瑰溪處公田
南近瑰溪處公田

西近伊處公田
北近伊處公田

一所田式拾畝

並三等

東近伊處公田
南近伊處公田

西近外美處小路
北近伊處公田

同畧處田壹百柒拾捌畝拾肆尺叁寸柒分 並三等

東近伊處堤路小路
南近伊處全堤路小路

西近伊處全堤路小路
北近伊處全堤路小路

共長江
共小江

寔徵田壹百柒拾貳畝五高拾壹尺柒寸陸分

夏務田

一所田貳拾畝

本社全均給耕作

東近伊處公田

南近瓊溪處小路

西近伊處小路

北近伊處公田與深浚

一所田五拾貳畝五高拾壹尺柒寸陸分 本社全均給耕作

秋務田以下

東近伊處堤路小路

南近瓊溪處小路

西近伊處公田

北近伊處小路

一所田壹百畝

本社吳有瓊舊徵耕

東近伊處公田與堤路深浚連神祠田

南近伊處公田與堤路小路

西近伊處公田與堤路共長江

北近伊處堤路共小江

舊准深浚不成田肆高玖尺貳分

一所 叁高陸寸式分

東近伊處堤路
南近伊處公土

西近伊處公田共長江
北近伊處堤路

一所 壹高捌尺肆寸

東近伊處公土
南近伊處公田

西近伊處小路
北近伊處小路

舊准堤路壹所 五畝捌尺五寸玖分

東近伊處公田共庶耕土連外美處公土
南近伊處公田共其小路深淺及現溪處小路外美內美等處
西近伊處公田共深淺

現溪處田式百柒拾玖畝式高式尺陸寸由邊徵
本社全均給耕作

外美處公田
公秋田公土

二等壹百式拾壹畝

三等壹百五拾捌畝式高式尺陸寸

東近伊處公積田全其路墓地及新亭處私田又近安讓社乾村瑞澤塘度等處田畔 又近嫩溪社畧同處田畔
 西近伊處全其路墓地連內美處公田同畧處堤路東後處私小路及長江 又近安讓社上村蒲浦處田畔
 南近伊處公積田其小路墓地及東後處私小路同接處私田又近安讓社上村蒲浦處私田阿陵處田畔 又近嫩溪社畧同處田畔
 北近伊處公積田全其小路墓地及內美處公田 又近嫩溪社畧同處田畔
 夏務田以下

一所田拾五畝

並式等

東近伊處小路共全安嫩溪社田畔
 西近伊處小路共全上
 南近伊處公田其嫩溪社田畔
 北近伊處小路共全上

一所田柒拾捌畝貳高貳尺陸寸

並三等

東近安讓社乾村田畔
 西近伊處公田
 南近伊處公田
 北近伊處公田其嫩溪社田畔

一所田貳拾五畝

並式等

東近安讓社乾村田畔
 西近伊處公田
 南近東後處私其小路
 北近伊處公田

秋務田以下
一所田捌拾畝

並叁等

東近伊處公田共小路墓地及東後處小路
南近伊處公田共小路墓地

西近伊處小路墓地共內美處公田同峇處堤路
北近伊處公田共小路墓地及內美處公田

一所田陸拾壹畝

並貳等以下

東近伊處公秧田共小路及東後處小路

西近伊處全共小路

南近伊處公田共秧田及小路

北近伊處公田共秧田及小路

夏務田
一所田貳拾畝

東近伊處小路共東後處小路和亭處私田
南近安謨社上村共乾村界畔

西近伊處小路共安謨社上村界畔
北近伊處公田共小路
內神祠田陸畝五高拾尺

私田叁百貳拾畝玖高拾及五寸捌分肆厘

一等叁拾肆畝壹尺叁寸

二等壹百貳拾貳畝貳高玖及貳寸捌分肆厘

三等壹百陸拾肆畝柒高

舊准深浚不成田捌尺捌寸

並壹等

寔徵田叁百貳拾畝玖高壹尺柒寸捌分肆厘

内神祠田陸畝五高拾尺

一等叁拾叁畝玖高柒尺五寸

二等壹百貳拾貳畝貳高玖尺貳寸捌分肆厘

三等壹百陸拾肆畝柒高

内附耕本社本總安謨社上村范語范阮跪茲着回本社簿田玖高

二等陸高

三等叁高

夏務田拾五畝

並三等

秋務田叁百五畝柒高壹尺柒寸捌分肆厘

一等叁拾叁畝玖高柒尺五寸

二等壹百叁拾貳畝貳高玖尺貳寸捌分肆厘

三等壹百陸拾肆畝柒高

舊立園家租稅從田貳高

並貳等

PHỤ LỤC 8: CÔI TRÌ XÃ ĐỊA BẠ (1832) (bản dịch)

Yên Khánh phủ, Yên Mô huyện, Yên Mô tổng, Côi Trì xã, Lý trưởng Hoàng Sâm, phó lý Lê Truy, Nguyễn Diên, Hương mục Trần Khắc Khâm, Ngô Hữu Lã, trưởng bạ Nguyễn Xuân, Vũ Thái, bản xã đăng.

Kê khai

Đại phận bản xã

Phía Đông giáp sông, lấy sông làm giới, lại giáp địa phận Bến Chợ, Côi Khê thôn Thượng xã Yên Mô, những xứ này ở trong đê Hồng Đức lấy đất chợ của bản xã làm giới. Lại giáp đường địa phận Tinh Tỏi, Côi Khê thôn Càn xã Yên Mô. Tại các xứ này ở ruộng hai xã lập một trụ đá, 3 trụ gỗ làm giới.

Phía Tây giáp sông xã Bò Xuyên, tổng Bạch Bát, cùng tổng. Lấy giữa sông làm giới. Lại giáp địa phận Bò Xuyên, thôn Thượng xã Yên Mô. Tất cả các xứ gọi trên lấy đường nhỏ ở ruộng hai xã làm giới. Lại giáp địa phận Tinh Tỏi, A Lãng, Cầu Tràng thôn Càn xã Yên Mô. Ở các xứ trên ở đường cũ nhỏ, ruộng hai xã lập 6 cột đá, 2 cột gỗ làm giới.

Phía Nam giáp địa phận Bò Bò, Sách Phận, Đồng Soi thôn Thượng xã Yên Mô, cùng tổng. Ở các xứ này trên ruộng hai xã lập 6 cột đá làm giới. Lại giáp địa phận Tinh Tỏi, A Lãng thôn Càn xã Yên Mô cùng tổng. Những nơi này ở ngoài đê, ở đường nhỏ, cũ lập 3 cột đá, 3 cột gỗ cùng đất nghĩa địa hai xã làm giới.

Phía Bắc giáp sông nhỏ, lấy sông làm giới. Lại giáp địa phận A Lãng, Cầu Tràng, Côi Khê thôn Càn xã Yên Mô. Các xứ này ở ruộng, khu thổ cư bản xã lập 1 trụ gỗ trên đường nhỏ làm giới.

Công tư điền thổ các hạng: 1061 mẫu, 2 thước, 6 tấc, 7 phân, 4 ly.

(Trong đó ngoại tương thổ trạch viên cư: 48 mẫu, 6 sào)

1. Công điền: 556 mẫu, 4 sào, 10 thước, 1 tấc, 7 phân, 6 ly.

Nhất đẳng: 20 mẫu.

Nhị đẳng: 137 mẫu, 5 sào, 7 thước, 6 tấc, 6 ly.

Tam đẳng: 398 mẫu, 9 sào, 2 thước, 4 tấc, 7 phân.

- Cự duy thâm lãng bất thành điền (Nơi sâu không thành ruộng): 4 sào, 9 thước, 2 phân, đều thuộc Tam đẳng.

- Ruộng thực trưng: 550 mẫu, 9 sào, 7 thước, 5 tấc, 6 phân, 6 ly.

Nhất đẳng: 20 mẫu.

Nhị đẳng: 137 mẫu, 5 sào, 7 thước, 7 tấc, 6 ly.

Tam đẳng: 393 mẫu, 3 sào, 14 thước, 8 tấc, 6 phân.

+ Loại ruộng hai vụ (Hạ, Thu): 2 mẫu, 5 sào, đều thuộc Nhất đẳng.

+ Loại ruộng vụ Hạ: 183 mẫu, 7 sào, 10 thước, 6 tấc.

Nhất đẳng: 5 mẫu, 5 sào.

Nhị đẳng: 60 mẫu.

- Tam đẳng: 118 mẫu, 2 sào, 10 thước, 6 tấc.
- + Loại ruộng vụ Thu: 364 mẫu, 6 sào, 10 thước, 9 tấc, 6 phân, 6 ly.
- Nhất đẳng: 12 mẫu.
- Nhị đẳng: 77 mẫu, 5 sào.
- Tam đẳng: 275 mẫu, 1 sào, 4 thước, 2 tấc, 6 phân.
- Ruộng xứ Mỹ Ngoại: 42 mẫu, 5 sào, 7 thước, 5 tấc. Bản xã đồng quân cấp canh tác.
- Nhất đẳng: 20 mẫu.
- Tam đẳng: 22 mẫu, 5 sào, 7 thước, 5 tấc.
- + Loại ruộng hai vụ (Hạ, Thu): 2 mẫu, 5 sào, đều thuộc Nhất đẳng.
- + Loại ruộng vụ Hạ: 1 sớ 5 mẫu, 5 sào.
- + Loại ruộng vụ Thu: 1 sớ 12 mẫu; 1 sớ 22 mẫu, 5 sào, 7 thước, 5 tấc. Đều là Tam đẳng.
- Ruộng xứ Mỹ Nội: 56 mẫu, 6 sào, 7 tấc, 6 ly. Bản xã đồng quân cấp canh tác.
- Nhị đẳng: 16 mẫu, 5 sào, 7 thước, 7 tấc, 6 ly.
- Tam đẳng: 40 mẫu, 8 thước.
- + Loại ruộng vụ Hạ: 1 sớ 20 mẫu 8 thước. Đều thuộc Tam đẳng.
- + Loại ruộng vụ Thu: 1 sớ 16 mẫu, 5 sào, 7 thước, 7 tấc, 6 ly.
1 sớ 20 mẫu. Đều thuộc Tam đẳng.
- Ruộng xứ Đồng Lược: 178 mẫu, 14 thước, 3 tấc, 7 phân. Đều thuộc Tam đẳng
- (Thực trưng 172 mẫu, 5 sào, 11 thước, 7 tấc, 6 phân)
- + Loại ruộng vụ Hạ: 1 sớ 20 mẫu. Bản xã đồng quân cấp canh tác.
- + Loại ruộng vụ Thu: 1 sớ 52 mẫu, 5 sào, 11 thước, 7 tấc, 6 phân. Bản xã đồng quân cấp canh tác.
- 1 sớ 100 mẫu. Bản xã Ngô Hữu Kịch cự trung canh
- + Loại sâu, không thành ruộng: 4 sào, 9 thước, 2 phân (gồm: 1 sớ 3 sào, 6 thước, 2 phân; 1 sớ 1 sào, 8 thước, 4 tấc)
- + Cự duy dê lộ: 1 sớ 5 mẫu, 8 thước, 5 tấc, 9 phân.
- Ruộng xứ Côi Khê: 279 mẫu, 2 sào, 2 thước, 6 tấc. Bản xã đồng quân cấp canh tác.
- Nhị đẳng: 121 mẫu.
- Tam đẳng: 158 mẫu, 2 sào, 2 thước, 6 tấc.
- + Loại ruộng vụ Hạ: 1 sớ 15 mẫu. Đều thuộc Nhị đẳng.
- 1 sớ 78 mẫu, 2 sào, 2 thước, 6 tấc. Đều thuộc Tam đẳng
- 1 sớ 25 mẫu. Đều thuộc Nhị đẳng.
- 1 sớ 20 mẫu. Đều thuộc Nhị đẳng
- + Loại ruộng vụ Thu: 1 sớ 80 mẫu. Đều thuộc Tam đẳng.
- 1 sớ 61 mẫu. Đều thuộc Nhị đẳng.

2. Tư điền: 320 mẫu, 9 sào, 10 thước, 5 tấc, 8 phân, 4 ly.

(Trong đó Thần từ điền: 6 mẫu, 5 sào, 10 thước.)

Nhất đẳng: 34 mẫu, 1 thước, 10 tấc.

Nhị đẳng: 122 mẫu, 2 sào, 9 thước, 2 tấc, 8 phân, 4 ly.

Tam đẳng: 164 mẫu, 7 sào.

- Cựu duy thâm lãng bất thành điền (Nơi sâu không thành ruộng): 8 thước, 8 tấc

- Ruộng thực trưng: 320 mẫu, 9 sào, 7 thước, 5 tấc. (trong đó có ruộng thần từ)

Nhất đẳng: 33 mẫu, 9 sào, 7 thước, 5 tấc.

Nhị đẳng: 122 mẫu, 2 sào, 9 thước, 2 tấc, 8 phân, 4 ly.

Tam đẳng: 164 mẫu, 7 sào.

- Nội phụ canh: Phạm Ngũ, Phạm Quang, Nguyễn Quý, thôn Thượng xã Yên Mô tổng Yên Mô: 9 sào (Nhị đẳng: 6 sào, Tam đẳng: 3 sào)

+ Loại ruộng vụ Hạ: 15 mẫu. Đều thuộc Tam đẳng.

+ Loại ruộng vụ Thu: 305 mẫu, 7 sào, 1 thước, 7 tấc, 8 phân, 4 ly

Nhất đẳng: 33 mẫu, 9 sào, 7 thước, 5 tấc.

Nhị đẳng: 122 mẫu, 9 thước, 2 tấc.

Tam đẳng: 149 mẫu, 7 sào.

- Cựu lập viên gia tô thuế tòng điền (vườn nhà chịu theo thuế ruộng): 2 sào. Thuộc Nhị đẳng.

Ruộng xứ Đông Hậu: 56 mẫu, 6 sào, 3 thước, 5 tấc.

Nhất đẳng: 5 mẫu, 1 sào, 7 thước, 5 tấc.

Nhị đẳng: 41 mẫu, 2 sào, 5 tấc.

Tam đẳng: 10 mẫu, 2 sào, 10 thước, 5 tấc.

Ruộng xứ Cầu Tràng: 88 mẫu, 8 sào, 81 thước, 8 phân, 4 ly.

Nhất đẳng: 12 mẫu, 1 sào, 8 thước.

Nhị đẳng: 30 mẫu, 5 sào, 11 thước, 5 tấc, 8 phân, 4 ly

Tam đẳng: 46 mẫu, 1 sào, 6 thước, 5 tấc.

Ruộng xứ Đồng Đại: 136 mẫu, 4 sào, 7 thước, 5 tấc.

Ruộng xứ Mã Luật: 22 mẫu, 8 sào, 14 thước, 7 tấc.

Nhất đẳng: 8 sào.

Nhị đẳng: 14 mẫu, 1 sào, 14 thước, 7 tấc.

Tam đẳng: 7 mẫu, 9 sào.

Ruộng xứ Đồng Tiếp: 6 mẫu, 5 sào, 8 thước, 8 tấc. Đều thuộc Nhất đẳng.

Ruộng xứ Cửa Đình: 5 mẫu, 5 sào. Đều thuộc Nhị đẳng.

3. Công ương điền: 6 mẫu, 9 sào, 5 thước, 8 tấc, 5 phân. Bản xã đồng quân cấp canh tác.

Xứ Mỹ Ngoại: 6 mẫu, 3 tấc, 5 phân, 9 ly.

Xứ Mỹ Nội: 5 thước, 8 tấc.

Xứ Côi Khê: 8 sào, 14 thước, 6 tấc, 9 phân, 1ly.

4. Tư ương điền: 22 mẫu, 10 thước, 4 tấc, 5 phân, 7 ly.

Xứ Đông Hậu: 7 mẫu, 6 sào, 2 thước.

Xứ Cầu Tràng: 6 mẫu, 6 sào, 12 thước, 4 tấc, 5 phân, 7 ly.

Xứ Đồng Đại: 7 mẫu, 7 sào, 11 thước.

5. Công thổ: 15 mẫu, 9 sào, 8 thước, 6 tấc, 7 ly. Bản xã đồng quân cấp canh tác.

Xứ Đồng Lược: 6 mẫu, 4 sào, 6 thước, 1 tấc, 2 phân.

Xứ Mỹ Ngoại: 1 mẫu, 8 sào, 12 thước, 3 tấc, 6 phân..

Xứ Mỹ Nội: 4 mẫu, 3 sào, 8 thước, 3 tấc, 1 phân, 5 ly.

Xứ Côi Khê: 3 mẫu, 2 sào, 11 thước, 8 tấc, 3 ly.

6. Tư thổ trạch viên cư: 138 mẫu, 6 sào, 2 thước.

Xứ Đông Hậu: 72 mẫu, 1 sào, 2 thước.

Ngoại tương thổ trạch viên cư: 48 mẫu, 6 sào.

Xứ Đồng Đại: 22 mẫu, 7 sào.

Xứ Mã Luật: 3 mẫu, 2 sào, 6 thước.

7. Bản xã thổ trạch viên cư: 48 mẫu, 6 sào.

Xứ Đông Hậu: 25 mẫu.

Xứ Cầu Tràng: 14 mẫu, 3 sào.

Xứ Đồng Đại: 8 mẫu, 8 sào.

Xứ Mã Luật: 5 sào.

8. Mộ địa: 21 mẫu, 8 sào, 7 thước, 4 phân, 5 ly.

Xứ Đông Hậu: 3 mẫu, 8 sào.

Xứ Cầu Tràng: 11 mẫu, 7 sào, 7 thước, 4 phân, 5 ly.

Xứ Đồng Đại: 2 mẫu, 9 sào.

Xứ Côi Khê: 3 mẫu, 4 sào.

9. Gò đồng: 2 sớ ở Đồng Đại: 1 sào, 2 thước, 7 tấc.

10. Vùng chân đê: 2 sào, 1 thước, 5 tấc (ở Cầu Tràng, Mã Luật)

11. Ruộng bỏ hoang (ở Đồng Lược): 1 mẫu, 8 sào, 12 thước, 2 phân.

12. Từ khi có đê Hồng Đức: có 2 đoạn: 235 trượng

13. Khu ruộng tư của người xã Nộn Khê, tổng Nộn Khê, huyện Yên Mô: 24 mẫu, 7 sào, 3 tấc, 1 phân, 4 ly.

Địa bạ gồm 150 tờ. Ai làm sai, chiếm công vi tư sẽ bị lý trưởng Hoàng Sâm kết tội.

Minh Mệnh năm thứ 13, tháng 11, ngày 25.

Lý trưởng: Hoàng Sâm.

Phó lý: Lê Truy. Phó lý: Nguyễn Diên.

Hương mục: Trần Khắc Khâm, Ngô Hữu Lã.

Trưởng bạ: Nguyễn Xuân, Vũ Thái.

Minh Mệnh năm thứ 15, tháng 6, ngày 10 phê.

Sao theo người bản xã Vũ Danh Chấn

Bố Chính xứ ty thông phán Nguyễn Đình Niêm thừa lệnh ký.

Án sát xứ ty, thừa sai chánh cửu phẩm, thư lại Dương Huy Cẩm thừa lệnh ký

Bố chính xứ ty, Bát lưu thư lại Vũ Xuân Đài thừa lệnh ký.

Hộ bộ Thanh lại tư Thư lại Đỗ Hữu Công ký.

Chánh bát phẩm Thư lại Phan Minh Luyện ký.

Tự Đức năm thứ 26 tháng 8 giám định.

Chuẩn tái sao lưu chiếu. (153 tờ)

Phụng sao tả binh tư vị bát lưu thư lại Hồ Đào ký.

Nội các lãnh tu soạn Phạm Quang Giao ký..

Phụng đối đọc

Binh tư vị bát lưu thư lại Nguyễn Thuận ký.

Binh tư vị bát lưu thư lại Nguyễn Hoài ký.

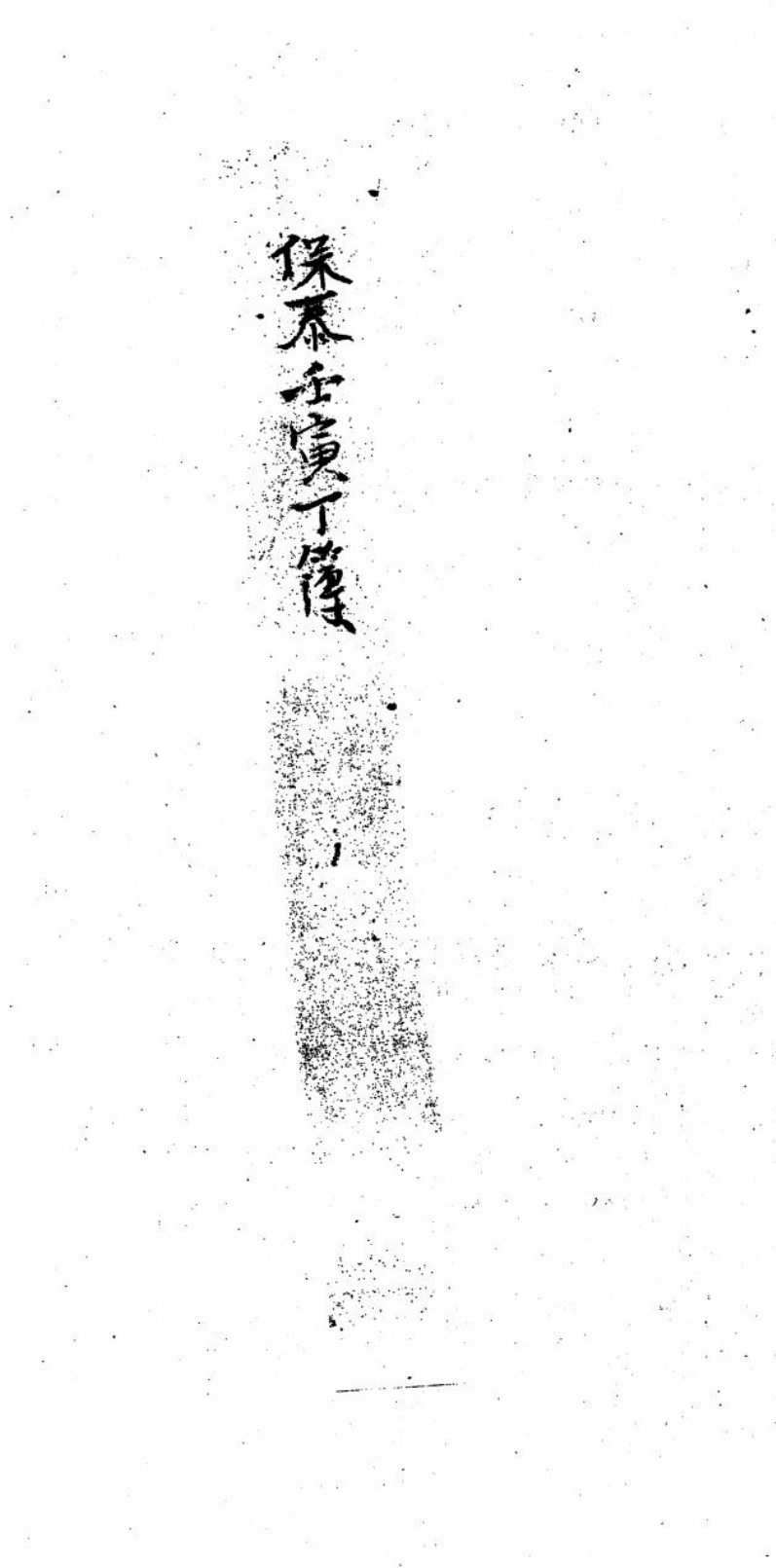
Hộ bộ Bắc kỳ lĩnh tư vụ Nguyễn Quang Hữu ký.

Hộ bộ Nam kỳ tư bát phẩm chánh ngạch Lê Duy Giản ký.

(Người dịch: Ông Nguyễn Ngọc Kính, làng Côi Trì, xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình)

PHỤ LỤC 9:

CÔI TRÌ ĐÌNH BẠ (BẢO THÁI NHÂM DẦN ĐÌNH BẠ) (1722) (chữ Hán)



按是年表定有法今年五下府依臣二項米四石生枝老

項董二季准存下十七歲至十九歲類為董下二十以上類為正人
五十五歲至五十九歲類為老項六十以上類為老老體

長安府安復鼎璣池秋色目官俊用武卷休林璣杜長善

有成陳仰身柳葉乃承額本亦人各項實效事以奉

橫造戶籍仍照舊人數同有官員逐自另無陸行

黃下正小老項老戲及不其逐項若將前項交差姓

名職身御色用陳于後

計

一本社官員逐目及逐項一各列後一百二十不與及人

一官員三員 卓迪 李連 李生 李士 李

一監生一名 李連 李生 李士 李

一生徒二十七名

許用 吳 許仕 武 范 李

李 范 陳 范 李 李

許 吳 阮 阮 阮 范 李

陳 范 范 范 阮 阮 李

阮 許 許 身 范 阮 李

阮 許 身 范 阮 李

一 行長三友

吳有成 社由五族

陳何里 社由五族

身心林 社由五族

一 兵三十五人

武智里

阮題 四由

范錫 三由

身讓 三由

阮智里

阮極里

武仲 三由

武歌 三由

吳容 三由

陳履 三由

黃錫 三由

武傳 三由

范倫 三由

范仲 三由

阮倫 三由

范和 三由

阮智 三由

武仲 三由

裴智 三由

阮平 三由

蔡智 三由

阮仲 三由

阮和 三由

阮釋 三由

身影 三由

吳崇 三由

身明 三由

范智 三由

武仲 三由

陳倫 三由

身... 陳... 范... 范...
隨行交人

孫... 阮... 身... 陳... 范...
松... 里

黃... 阮... 范... 阮... 范...
正... 三十四人

阮... 孫... 陳... 范... 阮... 武...
謝... 武... 范... 阮... 武...

危^一
阮^二
阮^三
阮^四
阮^五
阮^六
阮^七
阮^八
阮^九
阮^十
阮^{十一}
阮^{十二}
阮^{十三}
阮^{十四}
阮^{十五}
阮^{十六}
阮^{十七}
阮^{十八}
阮^{十九}
阮^{二十}
阮^{二十一}
阮^{二十二}
阮^{二十三}
阮^{二十四}
阮^{二十五}
阮^{二十六}
阮^{二十七}
阮^{二十八}
阮^{二十九}
阮^{三十}

身用^一
武^二
阮^三
阮^四
阮^五
阮^六
阮^七
阮^八
阮^九
阮^十
阮^{十一}
阮^{十二}
阮^{十三}
阮^{十四}
阮^{十五}
阮^{十六}
阮^{十七}
阮^{十八}
阮^{十九}
阮^{二十}
阮^{二十一}
阮^{二十二}
阮^{二十三}
阮^{二十四}
阮^{二十五}
阮^{二十六}
阮^{二十七}
阮^{二十八}
阮^{二十九}
阮^{三十}

一志項十七人

阮^一
阮^二
阮^三
阮^四
阮^五
阮^六
阮^七
阮^八
阮^九
阮^十
阮^{十一}
阮^{十二}
阮^{十三}
阮^{十四}
阮^{十五}
阮^{十六}
阮^{十七}
阮^{十八}
阮^{十九}
阮^{二十}
阮^{二十一}
阮^{二十二}
阮^{二十三}
阮^{二十四}
阮^{二十五}
阮^{二十六}
阮^{二十七}
阮^{二十八}
阮^{二十九}
阮^{三十}

阮德 五十五
 阮德 五十六
 阮德 五十七
 阮德 五十八
 阮德 五十九
 阮德 六十
 阮德 六十一
 阮德 六十二
 阮德 六十三
 阮德 六十四
 阮德 六十五
 阮德 六十六
 阮德 六十七
 阮德 六十八
 阮德 六十九
 阮德 七十
 阮德 七十一
 阮德 七十二
 阮德 七十三
 阮德 七十四
 阮德 七十五
 阮德 七十六
 阮德 七十七
 阮德 七十八
 阮德 七十九
 阮德 八十
 阮德 八十一
 阮德 八十二
 阮德 八十三
 阮德 八十四
 阮德 八十五
 阮德 八十六
 阮德 八十七
 阮德 八十八
 阮德 八十九
 阮德 九十
 阮德 九十一
 阮德 九十二
 阮德 九十三
 阮德 九十四
 阮德 九十五
 阮德 九十六
 阮德 九十七
 阮德 九十八
 阮德 九十九
 阮德 一百

一老饒二十九人

阮德 五十五
 阮德 五十六
 阮德 五十七
 阮德 五十八
 阮德 五十九
 阮德 六十
 阮德 六十一
 阮德 六十二
 阮德 六十三
 阮德 六十四
 阮德 六十五
 阮德 六十六
 阮德 六十七
 阮德 六十八
 阮德 六十九
 阮德 七十
 阮德 七十一
 阮德 七十二
 阮德 七十三
 阮德 七十四
 阮德 七十五
 阮德 七十六
 阮德 七十七
 阮德 七十八
 阮德 七十九
 阮德 八十
 阮德 八十一
 阮德 八十二
 阮德 八十三
 阮德 八十四
 阮德 八十五
 阮德 八十六
 阮德 八十七
 阮德 八十八
 阮德 八十九
 阮德 九十
 阮德 九十一
 阮德 九十二
 阮德 九十三
 阮德 九十四
 阮德 九十五
 阮德 九十六
 阮德 九十七
 阮德 九十八
 阮德 九十九
 阮德 一百

謝貴 七 范雲 九 謝暎 九 武刺 七 阮

范俊 七 黃亮 七 裴孝 七

一 魏爽 二人 武賢 三十七 涑廣 四十七

一 不具 三人 謝祿 折雨足 三十一 謝頌 折在手 三十九 黃洵 折 四

一 續綏 正丁二人 阮梭 阮振

一 老項 二人 武仕 陳送

一 幼山 一人 范鉉

以上抄內人故並已定項若有隱漏失實即為

社上無有以社史漢傳寺廿安新果白彦八安

並端詞

保泰三年三月十日呈漢於此果有印記

PHỤ LỤC 10:**CÔI TRÌ ĐÌNH BẠ (BẢO THÁI NHÂM DẦN ĐÌNH BẠ) (1722) (bản dịch)**

(Ấn thị niên) Đình thường niên mỗi đình tiền làng là 1 quan, 2 mạch, 4 bát gạo. Sinh đồ, lão hạng, hoàng đình 2 xuất chuẩn là 1 đình. (Từ 17-19 tuổi gọi là Hoàng đình; Từ 20 tuổi trở lên gọi là Chính đình; Từ 55 tuổi trở lên gọi là Lão hạng; Từ 60 tuổi trở lên gọi là Lão nhiều)

Trường Yên phủ, Yên Mô huyện, Côi Trì xã, sắc mục Phạm Tuấn Dụng, Vũ Đăng Sĩ, Vũ Quỳnh, xã trưởng Ngô Hữu Thành, Trần Nguỡng. Những người này coi giữ hộ tịch, chiếu sổ người trong xã nếu lúc ấy có quan viên, sắc mục, lãnh binh, lão nhiều và tất cả các hạng trong làng ghi rõ họ tên, chức sắc, bằng sắc. Bản xã quan viên, sắc mục, binh dân các hạng có 166 người.

- Quan viên: 03 người: Ninh Tôn (Hàn lâm thị độc), Phạm Dương (Tri Châu, 57 tuổi), Ninh Dật 57 tuổi.

- Giám sinh: 01 người: Ninh Nhạ, 33 tuổi

- Sinh đồ: 27 người: Vũ Duy (45 tuổi), Vũ Sĩ (39 tuổi), Vũ Quỳnh (49 tuổi), Phạm Dám (40 tuổi), Ninh Tích (29 tuổi), Lê Toàn (31 tuổi), Phạm Mai (31 tuổi), Trần Doãn (31 tuổi), Phạm Hiến (43 tuổi), Phạm Cơ (33 tuổi), Vũ Thiện (26 tuổi), Ngô Tương (22 tuổi), Nguyễn Hưng (56 tuổi), Nguyễn Ngạn (60 tuổi), Nguyễn Minh (60 tuổi), Trần Lại (61 tuổi), Phạm Giáo (60 tuổi), Nguyễn Hán (66 tuổi), Vũ Tiên (67 tuổi), Tạ Văn (70 tuổi), Phạm ? (72 tuổi), Nguyễn Trang (74 tuổi).

- Xã trưởng: 03 người: Ngô Hữu Thành (Sinh đồ, Xã chính), Trần Nguỡng (Xã sử, 41 tuổi), Tạ Tâm Xung (Xã tư, 39 tuổi).

- Lãnh binh: 35 người: Vũ Dung (41 tuổi), Nguyễn Quan (40 tuổi), Phạm Tích (37 tuổi), Tạ Nhượng (37 tuổi), Nguyễn Trụ (42 tuổi), Nguyễn Hiệu (42 tuổi), Vũ Hào (36 tuổi), Vũ Kích (39 tuổi), Ngô Dung (34 tuổi), Trần Cư (38 tuổi), Hoàng ? (38 tuổi), Vũ Truyền (35 tuổi), Phạm Luận (32 tuổi), Phạm Nhậm (30 tuổi), Nguyễn Luân (21 tuổi), Phạm Xuân (35 tuổi), Nguyễn Thiện (40 tuổi), Vũ Cung (35 tuổi), Bùi Thiện (34 tuổi), Nguyễn Tốt (37 tuổi), Lê Giai (32 tuổi), Nguyễn Hữu (39 tuổi), Nguyễn Thái (38 tuổi), Nguyễn Nhu (37 tuổi), Tạ Gia (33 tuổi), Ngô Vinh (28 tuổi), Tạ Minh (44 tuổi), Phạm Tập (29 tuổi), Vũ Hiệp (26 tuổi), Trần Luân (29 tuổi), Tạ Uyên (29 tuổi), Tạ Xuân (27 tuổi), Trần Dực (24 tuổi), Phạm Trục (22 tuổi), Phạm Thư (43 tuổi).

- Người tùy hành: 06 người: Lê ức (28 tuổi), Nguyễn Dự (30 tuổi), Tạ Bình (33 tuổi), Trần Lâm (37 tuổi), Phạm Minh (37 tuổi), Lê Phú (42 tuổi).

- Hoàng đình: 34 người: Nguyễn Luân (24 tuổi), Lê Tuấn (25 tuổi), Trần Táp (36 tuổi), Bùi Du (38 tuổi), Tạ Mưu (28 tuổi), Vũ Thanh (28 tuổi), Phạm Tịnh (31 tuổi), Nguyễn Huyền (31 tuổi), Vũ Phùng (22 tuổi), Phạm Vọng (31 tuổi), Nguyễn Giáo (32 tuổi), Vũ Lộc (33 tuổi), Ngô Phụng (33 tuổi), Tạ Dụng (33 tuổi), Vũ Loan (33 tuổi), Nguyễn Thập (35 tuổi), Nguyễn Đài (25 tuổi), Hoàng Quý (27 tuổi), Nguyễn Dụng (27 tuổi), Nguyễn Xung (27 tuổi), Nguyễn Thản (28 tuổi), Ngô Thương (39 tuổi), Vũ Tuấn (39 tuổi), Trần Sâm (43 tuổi), Nguyễn Minh (45 tuổi), Nguyễn Viện (46 tuổi), Nguyễn Gia (47 tuổi), Nguyễn Phú (47 tuổi), Tạ Long (47 tuổi), Bùi Nho (47 tuổi), Vũ Lương (47 tuổi), Nguyễn Huân (47 tuổi), Vũ Diệu (41 tuổi), Vũ Công (43 tuổi).

- Lão Hạng: 17 người: Nguyễn Bình (55tuổi), Lê Chí (55tuổi), Vũ Hiền (55tuổi), Vũ Minh (55tuổi), Vũ Chiêm (55tuổi), Nguyễn Úc (55tuổi), Ninh Tài (55tuổi), Nguyễn Công (55tuổi), Nguyễn Chí (56tuổi), Lê Tương (56tuổi), Phạm Vị (56tuổi), Nguyễn Vị (56tuổi), Vũ Ngạn (56tuổi), Phạm Liêu (57tuổi), Vũ Đức (58tuổi), Tạ ? (58tuổi), Vũ Hựu (59tuổi).

- Lão nhiều: 29 người: Nguyễn Dự (60tuổi), Phạm Vinh (60tuổi), Nguyễn Hữu Điền (60tuổi), Vũ Tài (60tuổi), Phạm Phương (60tuổi), Trần Mậu (62tuổi), Phạm Phú (62tuổi), Vũ Chí (62tuổi), Trần Tiến (62tuổi), Nguyễn Tương (63tuổi), Phạm Nho (63tuổi), Vũ Thanh (63tuổi), Phạm Liên (64tuổi), Phạm Hội (64tuổi), Vũ Tài (65tuổi), Tạ Hoa (65tuổi), Nguyễn Lĩnh (65tuổi), Trần Bảng (65tuổi), Vũ Nam (66tuổi), Nguyễn Tài (67tuổi), Tạ Quý (67tuổi), Phạm Vân (69tuổi), Tạ Ánh (69tuổi), Vũ Triều (70tuổi), Nguyễn Tài (70tuổi), Phạm Tuấn (73tuổi), Hoàng Lượng (73tuổi), Bùi Học (67tuổi).

- Người tàn tật: 02 người: Vũ Hiền (mù hai mắt, 37 tuổi), Trần Quảng (mù hai mắt, 40 tuổi).

- Người thân thể không đầy đủ: 03 người: Tạ Lộc (gãy hai chân, 66 tuổi), Tạ Hiền (gãy 1 tay, 59 tuổi), Hoàng Tửu (gãy hai chân, 59 tuổi).

- Vào thêm:

+ Chính đình: 02 người (Nguyễn Lăng, Nguyễn Chấn)

+ Lão hạng: 02 người (Vũ Sĩ, Trần Tuyển)

+ Trẻ nhỏ: 01 người (Phạm Huyền)

Từ đây trở lên số người trong xã là đúng thực. Nếu có ẩn lậu, tức bán xã xã chính Ngô Hữu Thành, xã xử Trần Ngưỡng sẽ chịu trọng tội, ruộng đất, tài sản phải nộp cho quan trên, không chối cãi.

Bảo Thái thứ 3 (1722), ngày 10 tháng 3.

Xã chính Ngô Hữu Thành ký

(Ng- ời dịch: Vũ Thiện Sùng ở Kim Chính-Kim Sơn- Ninh Bình)

PHỤ LỤC 11: CÔI TRÌ THÔNG LỆ (trích, chữ Hán)

寧平省
安漢縣
安池社
通例



AF
a.4
48

AF 4/48

142

瑰池通例

景興癸卯刪定
瑰池通例

景興肆拾肆年癸卯五月二十六日瑰池官員色目
社長校生另兵民項全社上下等

計

一本社自占射以來經十代約禁券例因時參定無
不周詳故能表正民心維持世美以有今日第所設
設規例臨時草率字紙數張付社長監守日久遺失
見存無幾茲應參準舊制約以時宜刪定條例彙寫
成編以示蚤一永爲恒式

公亭約例

一公亭禮義相先之地預得衣冠列坐其中者爲一
邑榮觀固當謹禮守度以禮文相接使旁觀者見其
可敬况當事神宴慶之時鬼神洋洋如在其上如或
不謹威儀不慎言語神之聽之其將謂何謗云人間
私語天聞如雷閤室規心神目如電可不謹哉可不
慎哉茲所有約禁各條逐一開列如左凡在員目勉

稟遵禮法孔嚴毋得貽悔

一某日有祭神禮員目應齋齊整衣帽各就公亭係

至限門外應整容斂袖解髮著帽

得著涼巾燕尾者聽用其餘著青吉帽老者著道冠

俯躬徐趨而入照本位坐所處坐侍行禮方著平頂

帽違者捉鷄酒叁陌再違者捉猪准古錢壹貫貳陌

又不悛者削名驅出

一祭期行禮官員並應昭品各具衣冠條襪務在鮮

好毋得露頭露足及穿著白衣違者捉鷄酒古錢叁

槐池通例

三

PHỤ LỤC 12: CÔI TRÌ THÔNG LỆ (bản dịch)

Ngày 26 tháng 5 năm Cảnh Hưng 44 (Quý Mão - 1783) san định
Quan viên, sắc mục, xã trưởng, hiệu sinh, lãnh binh, các hạng dân (thượng hạ)

Kê:

Bản xã từ chiếm xạ tới nay trải qua 10 đời. Ước cấm, khoán lệ có chỗ chưa đồng nhất, chưa có khả năng thu phục nhân tâm. Phó xã trưởng lại làm mất từ lâu, không thể tham khảo chế ước cũ. Nay san định điều lệ.

1. Công đình ước lệ

- Ngày có tế thần các viên mục mũ áo chỉnh tề đến dự. Ai trái phạt gà rượu 300. Tái phạm phạt thịt lợn 1 quan 200. Vẫn tái phạm thì xoá tên, đuổi ra.

- Kỳ hành lễ các quan viên, các cụ áo mũ chỉnh tề, áo trắng ở trong, không hở tay đến dự. Ai sai phạt gà, rượu 300 tiền. Tái phạm phạt 2 quan. Vẫn tái phạm xoá tên, đuổi ra ngoài.

- Nghênh thần: Tế thần dùng mũ bình đính. Mọi người đều ngồi uống rượu để cầu phúc, cầu được mùa to. Uống rượu xong thì về.

- Các tiết tế thần: Các quan viên đều chỉnh tề mũ áo. Ngày sơ tế, mở đầu là 1 hồi trống, lập tức các nơi phải về ứng tế. Ai bị bệnh nặng phải biện 1 lễ rượu, trà 30 khẩu nạp ở giám tế để báo cáo.

Ai có đại tang phải báo cáo làng, nhược bằng [để làng] có sự cố phạt mỗi tiết 100 tiền.

- Hạ tuần tháng giêng phải xem ngày lành bản xã quan viên, lão hạng, binh dân các xóm đều họp ở công đình. Xã trưởng giao cho các viên mục đọc ước lệ (công đình hội ước cập phong hoá có 7 điều giới cấm, 12 điều lệ quan viên, lệ lễ sinh, lệ giám tế, lệ lãnh binh, lệ dân đình, lệ tuần phòng, lệ đánh trống). Đọc, giảng lệ trên dưới đều phải nghe, không được nói chuyện. Xã trưởng chọn ngày tốt để thôn phu đi từng ngõ rao cho dân nghe. Nếu thôn phu không đến từng xóm sẽ bị phạt. Nhà có tang thì thôn phu phải đi báo mời dân đến họp, mặc áo chàm thâm, thắt đuôi khăn, mặc áo dài.

- Ngày kỵ ở công đình uống rượu để nghe tuyên bố lệ. Quan viên trên dưới quần áo chỉnh tề, cung cần ngôn từ, không được: nói leo, cười đùa, làm việc riêng, đánh, cãi nhau, say rượu, nói càn hoặc người dưới cãi người trên, ... những thứ này đều gọi là thất lễ. Tùy tội nặng nhẹ sẽ phạt như lệ. Nếu tái phạm thì có lệ phạt thêm từ 300 đến 600 tiền. Nếu vẫn cứ cãi nhau thì phạt từ 600-1 quan 200 trở lên (phải họp để phạt). Nếu cố ý, 4 lần lảng mạ không chịu thì tước chức, đuổi ra ngoài để làm nghiêm lệ.

- Thứ tự ngồi ở công đình: Đại lễ đầu xuân, đại hội... quan viên theo thứ tự ngồi, không được ngồi sai chỗ. Cỗ 2 ngồi với nhau, cỗ 3 ngồi với nhau, cỗ 1 ngồi với nhau. Nếu sai phạm phạt 300 tiền, tái phạm cho xuống ăn cỗ 3 tới 10 người. Nếu vẫn tái phạm thì tước danh, đuổi ra ngoài. Nếu là ngày lễ nhỏ thì không phạt, tùy tiện ngồi uống rượu, không theo lệ.

- Bản xã công vụ hội nghị phải lên đình, không được hội riêng, bàn riêng để đi kiện, gây hấn thù. Giáp Đông của xã không tuân theo lệ này.

- Bản xã ước lệ ghi chép phải thống nhất, lưu giữ cẩn mật trong miếu, không được sửa chữa. Xã trưởng giao cho Giám tế, đầu xuân đem ra đọc. Khi có việc kiểm tra

Xã trưởng phải trình lên Tri xã, công đồng phải đến không được cưỡng. Quan trên về Xã trưởng phải báo cho Tri xã. Thủ bạ phải giao giấy tờ cho Xã trưởng. (Khi giao) phải giao mỗi tập mấy tờ, mấy trang, mỗi tập là bao nhiêu mục, đều có đóng dấu giáp lai. Để không nghi ngờ, lập thành 2 bản, nộp tại Tri xã 1 bản, 1 bản giao cho Xã trưởng.

Xã trưởng bắt cần, hoặc có ý gian dối, đánh mất bạ tịch, vất bỏ đi 1, hai chương, để mỗi một ăn tùy tội nặng nhẹ thì phạt trâu 1 con từ 5-10 quan.

2. Công đình toạ thứ

Mỗi năm, kỳ cầu phúc, cầu được mùa lúa, mở hội hát chèo, làm đàn tế 1 gian, đông tây 2 nửa gian.

Tại đông: Quan văn đầu tiên là Tiến sĩ tiến triều. Tại tây võ: là Tào sĩ.

Đông: Văn kiêm võ. Văn từ Giám sinh.

Võ từ Tào toát đến Quân binh.

Hai bên Đông, Tây kê phản cao, hai chức thứ tạp lưu, các chức tự thừa tả hữu vệ úy, Nho sinh, sinh đồ, tương ứng xã trưởng vào làng văn ngồi bên tây.

Võ: Chánh đội trưởng, thứ quân sắc như Chánh tổng, Bá hộ, có sắc vua phong, phó đội trưởng, quân sắc phó đội cai, Thủ chỉ hay mua nhiều, lãnh binh không ở trong Văn hội đều ngồi hàng trên phía trong (giáp gian giữa). Phía ngoài là các chiêu chức ngồi bằng tràn dưới nền đình.

Hai bên: Cao nhất là các hương lão, trưởng giáp ngồi.

Đầu tiên: Giám sinh (văn), chi thụ, tạp lưu, trọng những người có bằng cấp. Lệ này đã khắc bia năm Kỷ Sửu.

3. Chức văn danh thứ

Đệ nhất quan văn, võ tại chức đương triều.

Thứ hai: Văn, võ chính chức (không phải diện mua).

Thứ: Nho sinh.

Thứ: Giám sinh.

Thứ: Chánh đội trưởng, võ quân binh.

Thứ: Tạp lưu quân sắc.

1 cỗ: Quan viên các chức phẩm.

Hai cỗ: Tri xã, quan viên 70 tuổi trở lên. Thứ văn võ chính chức quan viên, con nhà nho sinh. Ba

cỗ quan viên, con cháu quan viên, sinh đồ, phó đội trưởng, trưởng quân sắc, phó cai đội, hợp thủ, con xã trưởng, nhiều phu, lãnh binh xã nhiều.

4. Vọng lệ

- Quan văn: từ Tiến sĩ trở lên vọng 10 quan, gạo nếp 100 đấu (cho nợ hai năm), rượu 5 vò, trâu cau 10 khẩu.

Nho sinh trúng Giám sinh vọng 6 quan, gạo nếp 50 đấu (cho nợ 2 năm), rượu 3vò, trâu cau 100 khẩu. Tái nhậm chức mỗi lần tăng 1 quan.

- Quan võ: Từ Tào sĩ trở lên vọng 10 quan, gạo nếp 100 đấu (cho nợ 2 năm), rượu 5 vò, trâu cau 100 khẩu. Mâu sinh hợp thức, đi lính, chánh đội trưởng xuất thân vọng 6 quan, gạo nếp 50 đấu (cho nợ 2 năm), rượu 3vò, trâu cau 100 khẩu. Lãnh binh lại vọng 6 quan, gạo nếp 50 đấu (cho nợ 2 năm), rượu 3vò, trâu cau 100 khẩu. Tái nhậm chức mỗi lần tăng 1 quan.

Quân sắc sơ thụ chức Bá hộ (thì) vọng 6 quan, gạo nếp 50 đấu (cho nợ 2 năm), rượu 3 vò, trâu cau 100 khẩu. Tái nhậm chức mỗi lần tăng 1 quan.

Tạp lưu các chức từ Thâm hợp trở lên sơ thụ vọng: 6 quan, gạo nếp 50 đấu (cho nợ 2 năm), rượu 3 vò, trâu cau 100 khẩu. Tái nhậm chức mỗi lần tăng 1 quan.

Nho sinh: vọng 2 quan, gạo nếp 20 đấu (cho nợ trong 2 năm), rượu 3 vò, trâu cau 50 khẩu.

Con các quan: Sinh đồ, phó đội trưởng, Cai hợp, Thủ hợp, Xã trưởng, Quân sắc đội trưởng, Nam nhiê, phu vọng 1 quan, 500 tiền, gạo nếp 50 đấu (cho nợ trong 2 năm), rượu 2 tiền, trâu cau 50 khẩu.

Các chức như Xã trưởng đến 60 tuổi vọng mỗi người 500 tiền.

Người Giáp Đông bản xã trúng khoa trường vọng nạp tại Đình Đông xóm Trung Tiên, như lệ cũ không tăng giảm.

5. Thực phân

- Quan văn từ Tiến sĩ trở lên: mỗi người 2 cỗ, mỗi cỗ 4 phần, cộng lại là 8 phần.

Nho sinh trúng Giám sinh: Mỗi người 1 cỗ, mỗi cỗ 4 phần.

Trúng Giám sinh và có phẩm hàm: Mỗi người 1 cỗ 6 phần.

- Ban võ: Tào sĩ (có học) không thi cử mỗi người 2 cỗ, mỗi cỗ 4 phần, cộng lại là 8 phần.

Mâu sinh hợp thức, đi lính: mỗi người 1 cỗ, mỗi cỗ 4 phần.

Tào sĩ (có sáng kiến), làm cai đội: mỗi người 1 cỗ, mỗi cỗ 6 phần.

Tào sĩ (không có học, có sáng kiến), được làm cai đội mỗi người 1 cỗ, mỗi cỗ 6 phần.

Quan Huyện (Do Huyện trung tập) mỗi người 1 cỗ, 4 phần. Nếu vừa làm quan phủ thì 2 cỗ cộng là 6 phần, lại tái thụ, không nhậm chức, các loại đội trưởng, nhiê nam, nhiê phu, cấp lãnh binh không chính chức cứ 3 người 1 cỗ, 4 phần.

6. Phần biểu

- Tế thân: Vai trâu bò biểu Thủ chỉ, cỗ nong biểu Thứ chỉ. Văn võ chính chức (sơ thụ) trở lên các viên hậu 2 người được 1 cỗ này.

Thủ chỉ có sắc phong được biểu 3 cỗ, 4 phần.

Chánh đội trưởng xuất thân, cập đội trưởng, mỗi người 1 cỗ, 4 phần.

Quân sắc, Bá hộ trở lên đến Tổng chỉ mỗi người 1 cỗ, 4 phần.

Tạp lưu, Tri sự, Phó sở trở lên đến Thừa sử tả hữu mỗi người 1 cỗ, 4 phần.

Nho sinh có chức như Xã trưởng đến các chức khác đến 60 tuổi cứ 2 người 1 cỗ, 4 phần.

7. Yết lễ

Văn trúng Tiến sĩ, võ trúng Tào sĩ, Tào toát, yết lễ dùng trâu 1 con, 4 cỗ, rượu 1 vò.

Văn thực nhậm Hiến phó, Tham nghị, Võ quan yết lễ dùng thủ bò 1 cái, 3 cỗ, rượu 1 vò.

Văn thuộc quan Phủ, Huyện thực nhậm chức. Võ thuộc tùy hiệu yết lễ dùng lợn 1 con, tiền 3 quan, gạo nếp 30 đấu (nộp trong 2 năm), rượu 1 vò.

Văn thuộc mới nhậm chức, võ thuộc tạp lưu chi thụ các chức yết lễ dùng lợn 1 con, tiền 2 quan, gạo nếp 20 đấu (nộp trong 2 năm), rượu 1 vò. (Có hay không nhậm chức đều như nhau).

Thi khoá sinh ở làng, người nào đỗ tứ trường, tam trường, tất cả những người này làm lễ: lợn 1 con, tiền 2 quan, gạo nếp 30 đấu (nộp trong 2 năm), rượu 1 vò.
 Con cháu quan viên (phó đội trưởng, cai hợp, Xã trưởng, nhiều nam, nhiều phụ) yết lễ dùng gà 1 con, rượu 1 chai. Nếu 4, 5 người chung lễ thì dùng lợn, rượu tùy theo.
 Yết cáo lễ trâu, bò, lợn chỉ đem biếu Thủ chỉ nong còn đem đóng cỗ cả, tùy lễ vật mà hưởng, không chia ra cỗ 1, cỗ 2.

8. Mỹ phong hoá.

Thịnh suy là ở người đứng đầu giáo hoá. Ninh Hy Tăng dạy dân hơn 40 năm. Bố ông chết, bạn của bố ông là Nguyễn Chất, người Giá Hộ, Gia Viễn đến chơi, uống rượu, lập ra điều ước, khắc bia.

-Nhất điều: Đạo làm người.

Loài người lấy Hiếu, Đễ, Trung, Tín làm trước rồi lấy luân lý cương thường làm trọng, thờ cha mẹ, bạn bè, anh em, những vị tiền bối,... là việc thiết yếu. Người phải khác với cầm thú, lấy gương đó, việc đó khó làm nhưng phải cố gắng, có tâm thì ắt nên, có công tu tinh thì thừa sức thành công. Đạo làm người con, đạo làm người vợ phải biết kính bố mẹ. Làm người em phải biết kính anh. Làm người anh phải yêu em. Vợ mà không biết kính thờ chồng, trẻ mà không biết tôn trọng người trên, ham của cải, mua chuộc bạn bè, thấy lợi mà ăn cướp, thậm chí dâm loạn vô sỉ... không thể là người áp ta. Nếu có người như vậy thì phải luận tội, bắt phạt 2-3 quan. Nếu nặng hơn phạt 5 -10 quan. Nếu nặng hơn nữa thì trình dân làng trừng trị.

-Nhị điều: Cần sinh lý.

Ai siêng thì việc khó cũng nên, không siêng mọi sự đều phải bỏ. Lễ này là sự thường. Áp ta đất xấu dân nghèo. Siêng năng cả năm vẫn cứ đói. Người học trò siêng năng từ nhỏ khi giàu sang suốt đời thân được tốt. Nông dân siêng năng, tận lực canh tác thì có đủ lúa gạo ăn suốt đời. Anh buôn bán bách nghệ cô công đọc sách đêm hôm cũng thành bác học ngang bậc thánh hiền. Công phu biết 4 mùa xuân sinh, hạ trưởng, thu du, đông tàn. Người học trò cứ đi chơi cũng như ruộng tốt thành ruộng xấu. Bản xã thường phải giác ngộ như là có bệnh phải cảnh giác.

-Tam điều: Cần tế tự

Quan Thượng thư nói: Quý thần là có thật. phải có lòng thành.

Tử viết: Con người có tế, lễ tất có phúc.

Khúc lễ viết: Bất kính động đến dân. Lại có người nói gặp thời tế người quân tử.

Áp ta tế tự phải thành kính, thực tâm, không phải việc nói đùa. Một việc gì phải lấy chữ kính làm đầu. Người tế thần để cầu phúc, cúng Phật để tạo phúc. Không có tâm tế tự đó là phong tục xấu.

Thần là ông tổ làng, hàng năm phải tế bái.

Tổ tông xa, con cháu có giàu sang phải phụng dưỡng bố mẹ. Có miếng ngon phải kính biếu bố mẹ thì việc giàu có mới được hưởng lâu.

- Tứ điều: Nhiên hữu học.

Quân tử tắc ái nhân. Người dốt cũng phải học. Áp ta có tiếng là văn hiến, dù mài kính sử nhất nhất chăm học đừng sợ dốt.

- Ngũ điều: Minh khuyến điển

Làm điều thiện, theo người đời xưa, phong tục đã có nếp từ lâu.

Bản xã hàng năm trong ngày dưỡng lão tập hợp các quan viên, kỳ lão, những người hiếu đễ, chăm học, chăm làm, gia đình hoà thuận,... để nói cho dân nghe, giáo hoá dân.

- Lục điều kính tôn trưởng. Lão lão trưởng trưởng cần lễ giáo đương nhiên những phụ huynh hành liễn đương dĩ phụ huynh sự chi lễ thực bất cảm tiên sự bất cảm hậu tôn trưởng hựu danh bình nhật dự đương gia ý cần tỵ bất khả tại tiên thời thời khẩu ngộ vi đệ tử mạnh danh bất khả phạm trưởng giả hựu chí u thành hoàng duệ hiệu dữ hậu thân quan thụ hựu cập thủ chỉ quan danh giai đương bình cư tỵ cần ngôn ngữ chi gian bất đắc ngộ phạm phương vị các lễ nhược tại công hội úy nhân cật trách tạm thời cầu tỵ nhi tại gia lũ lũ phạm chi tắc kỳ kính bất thành thực vị tỵ khi dã ngộ áp cự tục bị lý lễ văn loại đa khuyết lược như khẩu hựu nhất tiết vu phó chi bất giảng thù thuộc bất kính tư ung nhất cải cự tập phạm thượng hạng danh hựu nhất thiết cần tỵ dĩ thị kính nhượng mỗi nhược cố ý mạo phạm bình cử bất tỵ cập công hội thời khẩu ngộ hứa bản tộc bản giáp cập bản xã các ư sở văn kiến thời tróc kê tửu chuẩn cổ tiền tam mạch, tái bất tuần giả hứa văn giả kính trình bản xã biệt luận.

- Thất điều: Trọng chu tuất. Tương hữu tương trợ lân lý chi nghĩa đương nhiên phạm ngộ hung hoang thời hậu bàn pháp chí hữu cơ phụ giả xã nội thượng hạ ứng chiếu mỗi viên danh gia tư phú hậu lượng bổ tiền túc hữu sai chân thái bản giả nhất kỳ vị thiệt hựu chiếu bổ phân thái vụ sử bản hoạch miễn câu chỉnh chi oan đãi chí phong thực thời xã trưởng chiếu y nguyên số thu hoàn phú giả kỳ hữu bất hạnh quá cổ bản xã ung chiếu y danh lãnh số chiếu bổ cộng thường nhược phú giả bẻ, lẫm tự phong bất khăng y lệ xuất thái ung tróc ngư nhất chích chuẩn tiền thập quán tịnh trách xuất đại tiền gia bồi sơ bổ chi số.

9. Giới cấm

- Cấm rượu:

- Đình có việc tế thần, các tiết như đại lễ chỉ được 2 vò rượu, còn các tiết thì chỉ cho lễ có rượu, tiền 2 mạch, không được mua nhiều. Nếu xã trưởng tùy tiện tăng lên để cho mọi người uống say, nói lung tung thì phạt xã trưởng 6 mạch. Người say rượu thì phạt 3 mạch. Nếu say, chửi nhau, đánh nhau thì bàn tiếp.

- Cấm dân khi có việc uống rượu say trong đình. Ở nhà chỉ uống vừa. Nếu uống say, làm việc bậy bạ, ra đường chửi mắng, đánh người khác thì trình lên Xã trưởng. Xã trưởng tra thực phạt 3 mạch, nếu còn lẫm mạ, đánh nhau thì cũng theo lệ.

- Gia đình có việc hiếu, ngày giỗ tùy lượng khách mà mua nhiều, ít rượu, mỗi người 2, 3 văn, chỉ mua đủ. Nhà nào mua nhiều rượu, khách uống say, cãi nhau sẽ bị phạt 1 con lợn, tiền 1 quan 2 mạch.

- Việc của các giáp, họ có ngày giỗ, lễ không được dùng rượu. Nếu ai mua rượu thì mỗi người chỉ 2, 3 văn, không được quá nhiều. Trái lệ, những người uống say bị phạt 6 mạch.

- Từ 3-5 người tụ tập, uống rượu say, nói bậy, đem việc của xã ra bàn cãi, bị phát giác phạt mỗi người 6 mạch.

- Các Giáp, Xóm, họ có việc tế, vui mừng thì theo lệ trước mà mua rượu. Lúc thường thì mua trầu cau thay rượu. Trái lệ phạt 3 mạch. Uống rượu lẫm mạ ông cha thì phạt cha mẹ mỗi người 3 mạch. Nếu còn lẫm mạ thì phạt thêm 1 mạch. Nếu có hai người cũng như nhau. Ai có quan chức như Hương cống, Vệ binh trở lên nhà

nào ông cha không có chức tước thì phạt 3 mạch. Nếu tiếp tục phạt thêm 1 mạch. Nhà nào chửi ông cha người khác có chức tước từ Hương cống trở lên thì phải nộp tiền 2 quan. Nếu là tri phủ, phó quản, tiểu đội phải nộp 3 quan. Những người như Phó hiến, Tham tán, Tham nghị, Võ quản phạt 5 quan. Những quan tại triều văn từ Tiến sĩ tiến triều, võ từ từ Tạo sĩ cai cơ trở lên phạt 10 quan.

- Dân, quan mắng chửi nhau, bắt được phạt quan 3 mạch, dân 5 mạch.
- Dân hạng 2 cụ, 1 cụ quan viên chửi mắng phải xét xem có đáng tội không. Không đáng tội chỉ đến trình bày Tri xã, tri xã tra thực ai cậy thế chửi xằng khiến dân không nhìn được thì tùy tội nhẹ mà phạt 1 quan, 5 mạch. Nặng thì phạt 3 quan.
- Quan viên lăng mạ kẻ dưới cũng chiếu theo lệ này.
- Kẻ dưới lăng mạ kẻ trên xét nhẹ thì phạt 6 mạch đến 1 quan 5 mạch. Nặng thì phạt 2-3 quan.
- Các quan cậy giàu, hiếp chửi quan từ Hương cống trở lên thì tùy nhẹ phạt 3 quan, nặng phạt 5 quan. Nếu đánh nhau thì phạt 10 quan.
- Hai người ngang hàng đánh nhau mỗi người phạt 1 quan. Ai gây ra trước phạt thêm 6 mạch. Nếu bị thương tùy nặng nhẹ mà bắt đền. Người thắng (kiện) bị thương nặng được miễn. Mỗi vết chảy máu phạt 6 mạch, nặng quá phạt 1 quan.
- Nếu kẻ dưới đánh người trên tùy nhẹ phạt 3 quan, nặng phạt 5 quan. Nếu thương tích thì bàn sau.
- Người nào rủ rê bạn, nói năng sai dẫn đến đánh nhau. Tra rõ phạt 1 quan 5 mạch.

10. Đánh bạc

Theo phong tục lấy cần kiệm làm gốc. Lúc rồi rủ nhau cờ bạc. Cấm không được chơi quá chừng. Ai trái thì phạt. Chỉ chăm chăm vào 4 cửa chắn, lẻ làm khuynh gia bại sản thì nhất thiết cấm. Ai trái, tuần bắt được, tiền ở bàn có bao nhiêu tuần phiên được lấy hết, trình lên xã, bắt những người đó phạt mỗi người 3 quan. Nếu người xã khác đến đánh bạc thì cho tuần phiên giữ lại, tr thực hư, báo cáo theo lệ, thưởng tuần phu 1 quan 5 mạch.

11. Việc kiện cáo

Trong một làng, phong tục tốt thì không có kiện cáo. nếu cấu kết, oán thù, phá hoại gia nghiệp sinh ra việc kiện cáo làm cho thôn ấp không thuận phác. Ấp ta 40 năm nay không có kiện cáo, giữ được thuần phong mỹ tục. Hi Tăng tiên sinh định ra lệ để phân xử việc công, nếu có bất bình thì trình xã thì Tri xã phải răn bảo họ, nếu họ chưa phục thì phải đưa đến Thủ chỉ, thứ chỉ. Nếu họ không nghe thì Thủ chỉ, thứ chỉ cùng tri xã nghe tranh luận. Việc quan trọng làm 2 lần, răn bảo mà không phục thì làm tờ cáo quan đồng thời phạt mỗi bên 1 con trâu tiền 10 quan để răn.

12. Giữ gìn địa mạch.

Trong một làng yên ổn phải giữ gìn địa mạch, không tự tiện đào khoét làm đứt long mạch. Những nơi ruộng cao người nào tối tăm tối tăm, có lòng tham đem chỗ cao chọc xuống, đào ruộng làm không cày cấy được hoặc đào bới ao hồ thì phạt trâu 1 con, tiền 5 quan và phải bồi đắp lại như cũ. Tuần cuối tháng 12, trưởng xóm, quan viên 1, 2 người xem xét các nhà có nơi nào đất đỏ bị đào thì cho xóm phạt nhà đó 6 mạch, bắt bồi hoàn như cũ. Những chỗ nước chảy lưu thông không được đắp tắc. Ai trái phạt tiền 2 quan, khai thông như cũ.

Các gò đồng trong xóm giới chức phó cho 4 bên nhà có ruộng không được xâm lấn. Trái lệ phạt 6 mạch. Tái phạm phạt như ban đầu, bắt bồi như cũ.

Phần mộ mỗi nhà dài, rộng thế nào đã có luật lệ. Ai tham tâm đào xén vào mộ táng, hoặc che trước sau, hoặc xâm lấn hai bên thì phạt tiền 3 quan. Nếu mộ vẫn không yên thì sẽ bàn sau.

13. Bồi đắp đê, đường.

Chu vi trong một xã có đường lớn, đường ngang để đi lại. Cuối năm các xóm theo địa phận của mình để sửa, bồi lấp đường, bờ ruộng để ngăn trộm, không được xâm lấn. Ai lấn vào đường đi, ruộng bắt được phạt 6 mạch, bồi hoàn như cũ.

14. Bảo vệ ruộng lúa, mạ.

Trong tứ dân, nhà nông là khổ nhất. Trồng lúa rất khó nhọc. Dân nhờ vào đó mà sống nên phải biết quý trọng, không được làm hao phí. Địa phận các xóm trong xã phải coi sóc. Tuần phòng nếu thấy gà, lợn hại lúa mạ phải tính hao tổn bao nhiêu thì người có trâu, bò gà lợn phải đền cho nhà có ruộng.

- Hàng năm 2 vụ gặt xong, lúa chín, Xã trưởng tính trước, báo cho các xóm cấm gà lợn không cho thả rong, mỗi ngày phải cho người rao mõ báo cho dân. Nếu thấy gà lợn thả rong thì mỗi con lợn phạt 3 mạch, mỗi con gà phạt 36 văn. Thấy người cắt lúa trên ruộng thì bắt về đình đánh để răn.

- Dân thấy gà lợn thả rong phải báo xã trưởng, cho 3-5 người đi bắt. Nếu là của làng khác thì phạt 1 quan 5 mạch.

- Trong xóm có thóc bị mất trộm, bị trâu bò phá nếu bắt được xem ăn hết bao nhiêu sào, thóc thì đền như thế.

- Các xóm tuần coi lúa. Lúa chín phải coi, mỗi sào 1 nắm, không được thu quá. Nếu quá phạt.

- Những người trong xã họp nhau lại thành phường coi lúa. Nếu xã khác đến xâm canh thì mỗi sào thu 1 nắm. Trái lệ phạt 6 mạch. Số thu lạm trả người có ruộng.

- Ruộng lúa nếu có cá khi nước cạn nhiều người đến bắt cá, làm hại lúa phạt đánh 50 roi, phải đền số lúa bị hại.

15. Chấp thủy, phóng thủy (giữ nước, thả nước)

Ruộng cấy không được để hạn, để lụt. Bản xã đặt ra người coi nước hàng năm có nước lụt thì phải mở cống ra, để lúa mạ lên đều, nước cạn mới thôi. Nước cạn phải đắp bờ giữ nước, không được tự tiện mở ra. Nếu tham tâm, cầu lợi, đặt đó để nước cạn, lúa chết thì xử tội như người ăn trộm lúa vậy. Tự tiện mở cống để bắt cá tôm để cống không thông thì phạt 3 quan tiền. Lúc nước to Xã trưởng phải đôn đốc coi nước, giữ nước, thả nước cho hợp lý.

16. Cấm cắt lúa non.

Lúa còn con gái không được cắt xén. Nếu lúa bị cắt Xã trưởng phải cùng dân phu đo xem mất bao nhiêu gốc lúa. từ 1 đến 10 gốc phạt 1 quan tiền. Từ 10 đến 30 gốc phạt 3 quan tiền. Từ 40, 50 gốc phạt 5 quan. Nếu [Xã trưởng] dung túng để lúa bị cắt cũng phạt y như người cắt lúa. Đối với ruộng ở Đông Tiền, gần đê, giao cho hai xóm ấy coi giữ. Nếu bắt được kẻ trộm được thưởng 3 mạch mỗi lần. Nếu để phá lúa, không bắt được kẻ trộm thì hai xóm ấy bị phạt, mức phạt hai xóm như nhau.

17. Lạm canh công tư điền.

Tháng 12 năm Canh Dần, Cảnh Hưng 31 định lệ

Bản xã công điền ở xứ sở nào đã có đo đạc xong, mỗi nhà bao nhiêu sào thước đều đã biên sổ, chiếu bộ thuế lệ. Cứ theo đó mà nộp thuế, nếu chuyên bán cho người khác thì người mua và người bán phải trình Xã trưởng làm bằng thu thuế. Ai xâm lấn bờ ruộng, bị người ta kêu, đo được 1 thước trở xuống phạt 3 mạch. Từ 2 đến 3 thước phạt 1 con lợn [giá] tiền 3 quan. Từ 8 thước đến 1 sào phạt 1 con trâu [giá] tiền 5 quan. Tính từng năm, mỗi sào, mỗi vụ là bao nhiêu thì thu trả cho người bị chiếm ruộng.

Bản xã tư điền các xứ, các nhà mua bán hiện có văn khế, ai tham lam xâm chiếm, lấn ruộng đều bị gọi đến đo xem số đó từ 1 thước đến 1 sào thì phạt như lệ công điền. Số thóc theo văn khế bao nhiêu năm mỗi sào, mỗi vụ 3 đản giao cho người bị chiếm ruộng.

18. Chiếm công điền vi công ương điền.

Bản xã ruộng công, công ương điền tất cả các xứ ở đều có ở địa bạ. Ai chiếm làm làm ruộng tư sẽ bị phạt mỗi sào là 1 quan, 5 mạch. Số thóc thu được giao cho người có ruộng để sửa nhà. Những người trong làng ai làm hại phải đền 1 con lợn, tiền 1 quan 5 mạch, bắt bồi hoàn như cũ.

19. Quan viên

Dự vào quan chức, trúng khoa cử hoặc có chức sắc phải làm lễ yết thần, khao vọng tiền nộp ở xã trưởng, hạn trong 5 tháng phải nộp đủ. Nếu trái thì tùy vọng nhiều hay ít tiền. Ít thì bắt nộp 3 lần tiền vọng là 5 mạch, 1-2 cỗ thì nộp là 1 quan.

Quan viên mũ áo chiếu theo phẩm trật mà chuẩn bị đầy đủ để phục vụ tốt, người ngoài trông vào được chỉnh đốn. Ai không chỉnh đốn phạt 3 mạch.

Hàng năm vào ngày hội đại tàng đồ, có rước thần từ chợ Bút về đình để tế. Ai có tang 3, 5 tháng trở xuống phải áo mũ chỉnh tề cùng quan viên làm lễ, không được thiếu. Về đến đình, người làm lễ được ở lại uống rượu, nghe hát. Những người có tang được miễn mọi việc phu đài, tạp dịch.

Các tiết tế tự nếu có cỗ bàn thì biểu những ông hậu thần, thủ chỉ, và những người được uỷ thác làm việc đều phải có đầy đủ mũ áo đón khách. Phần biểu phải chia đầy đủ, không được thiếu. Xã trưởng phải theo lệ cũ không được trái. Ai không biết lệ, không được quát tháo. Xã trưởng vọng sách cũng như lệ trên, nộp 3 mạch. Nếu xã trưởng làm sai phải đền 3 mạch.

Tri xã: Được chọn ra từ 5,6 đến 12 người, làm việc cẩn thận. Tri xã được bầu phải hết lòng giúp dân, giải quyết mọi việc trong xã phải thẳng thắn, không thiên lệch. Những kẻ cậy quyền thế thì có quyền xử trí, quyết đoán mọi việc, phải có tâm tư rộng rãi, khoan hoà.

Hàng năm có hai vụ xuân, hè, tri xã có quyền lấy ra 2 người để bảo vệ. Trách nhiệm của tri xã là ngày đêm chăm sóc ân cần mọi việc. Ở làng mỗi xóm phải hết sức chăm sóc. Nếu làm tốt sẽ được tuyên dương. Cảnh tri xã phải có 2, 3 quan viên có chức quyền, được dự bàn việc xã. Các ông này không tính khoa cử hay không, chỉ cần biết làm việc là được, để giúp cho tri xã làm việc tốt.

Các ông Tổng tri, Bá hộ nếu được dự vào tri xã thì cũng theo như lệ tri xã.

Ở đình có ao thì cho tri xã các viên bỏ tiền ra nuôi cá để ngày hội họp mà ăn uống.

Khi bầu tri xã chọn người mẫn cán làm việc. Có việc gì phải đến bàn để làm việc.

Có việc tối quan trọng thì phải mời các cụ trong làng đến để bàn bạc.

Nếu khuyết tri xã, người có thứ vị thấp muốn được bầu vào thì chọn một quan viên nào đó ngang hàng, nhưng người được bầu phải có lễ vọng mới được.

Xã trưởng:

Trong xã chọn những sinh đồ, cẩn thận làm xã chính, xã xử. Từ Sinh đồ lên xã trưởng được thăng 2 cụ. Bạch đình biết chữ làm xã trưởng đợc thăng 2 cụ, làm đủ 8, 10 năm, nếu là loại ưu được hưởng đình hưu. Không là loại ưu, hoặc chưa đủ 10 năm sinh đồ thu hồi 3 cụ, khi về nếu là bạch đình cũng được dự vào xuất lý.

Xã trưởng có quyền nhưng phải theo tri xã chỉ bảo mà làm việc. Còn các việc thu thuế phải thẳng thắn, siêng năng, việc mua vật tế lễ phải trong sạch. Nếu làm sai bị phạt. Hàng năm đến cuối năm cho xã chính 3 xuất gạo tiền, xã xử 2 xuất, xã tư 1 xuất gạo tiền.

Xã có việc tế lễ các tiết, có người làm lễ vọng xã trưởng sai dân phu trình, thỉnh cấp trên từ 2-10 vị trở lên, dưới thì sai mõ biến báo.

Hàng năm đến cuối vụ đông, xã trưởng phải kê khai tiền giấy tờ 6 mạch chiếu thu, mua giấy Tàu 30 trang đem về. Đến hạ tuần tháng 12 kê khai thần từ, phạt tỵ, các miếu, ghi chép các đôi liên, chọn người viết tốt chép. Đến ngày 30 thì dán.

20. Lễ sinh

Ứng vào Nho sinh, sinh đồ của làng. Chọn ra 8 người làm lễ, ra trình xã ở công đình. Những người này đến buổi lễ quần áo gọn gàng, đội mũ, đi dép để vào tế, không được thiếu. Những sinh đồ được chọn vào tế trước hết phải tắm rửa sạch sẽ, không được nhếch nhác, nếu không sẽ bị quỷ thần phạt, xã sẽ phạt 1 mạch.

Những người giáp đông ngày lễ thần ở đình phải lễ xong ở đình mới được tế ở đình tư. Nếu trái phạt mỗi tiết 6 mạch. Nếu vẫn tái phạm thì phạt nặng hơn.

Giám tế, lễ sinh gồm 10 người ứng tế, các lễ vật là trâu, lợn trở lên, phải có 3 người trợ tế.

Những người trong ban tế, nếu có từ nửa con lợn trở lên thì được biếu 3 cỗ. Ai được chọn làm Giám tế thì được xã miễn tạp dịch.

21. Giám tế

Chọn 1, 2 vị quan, ưu tiên lão thành, thông hiểu để coi việc lễ. Mỗi khi có ngày tế phải đến trước chỗ tế, xem rõ từng người đã đến chưa, nếu chưa đủ phải tróc bằng được. Khi tế lễ phải kiểm soát lễ vật sao cho được sạch sẽ. Tế xong quan viên chiêu thứ bậc ngồi uống rượu. Ai ngồi không đúng chỗ thì không cho uống rượu, đuổi xuống, ai nói bậy thì đuổi ra ngoài. Nếu giám tế dung túng việc làm sai, dân biết được phạt 5 mạch.

Xã trưởng phải xem việc tế lễ cẩn thận, sạch sẽ. Nếu để trộm cướp thì bị phạt như lệ. Người viết văn tế: Chọn người hay chữ để viết văn tế, xong việc cùng với giám tế xem lại các việc cho rõ ràng, không được sai sót.

22. Lãnh binh

Ngày 2 tháng 7 năm Tân Sửu định lệ

Lệ cũ của xã người đi lính được 15 năm sẽ cho về nhà. Nếu người này còn trẻ, đã đi được 10 năm, có thể đi đến 55 tuổi thì cho hồi lão. Có người 1, 2 lần đã mãn hạn nhưng tình nguyện ở lại đội thì xã cũng cho đến khi có người thế vào. Nếu kiêu hãnh quá mức, nhiều lần trốn thì theo lệ cũ thì cách li người đó, không cho làm việc gì, truyền cho khắp xã biết lãnh binh phải 15 năm mới được về. Những người thay

thế cũng phải 15 năm mới được về. Ai đi mới được 10 năm thì không xếp vào thứ vị trong làng, ai đủ 15 năm, không kiêu căng, không lấn chiếm ruộng của dân thì xã theo lệ cũ cho về giao việc để yên lòng dân.

Ai ở đội nuôi ngựa, người trong xã, hết hạn, xã phải theo lệ cũ để họ được hưởng phần không thiệt. Ai muốn được ở thêm thì xã cho. Khi về, không có vấn đề gì, đủ 15 năm, không có khuyết điểm, được 12 năm 12 tháng thì trình báo xã đến tháng 12 năm sau cho người thay thế để họ về.

Nếu năm tháng nào thay thế, xã trưởng phải ghi chép rõ tên tuổi, đem xã bạ giao phó làm bằng. Nếu xã nào thất lạc thì phải có sổ giao từ trước. Nếu trốn xã trưởng tra ra phải nộp 1 con lợn, tiền 3 quan.

Lãnh vọng bản đội lệ

Ngày 16 tháng giêng từ năm Mậu Dần bản xã ai ở trong đội kỵ mã mà giỏi được vọng 3 quan. Những người sau theo lệ ấy.

Lệ khắc bia năm Kỷ Sửu.

Những người đi lính trong xã có phần ruộng rõ ràng, ngoài ra dân mới được cày cấy. Từ đây về sau, người cày ruộng binh điền không được nay cấy, mai bỏ. Nếu ai cày thế là binh, chiếm ruộng của dân, lấn át người dưới thì xã họp bàn không cho làm. Dân tại hướng thượng điều lệ. Xã trưởng xem lại đôi chiếu nếu tăng khẩu phần.

Khẩu phần cấp lệ.

(Theo lệ cũ xã cấp theo khẩu phần mỗi xuất 2 quan)

Năm Bảo Thái, Nhâm Dần bắt đầu cấp quan điền.

TT	Thành phần được cấp	Số ruộng được cấp	Loại ruộng
1	Mã binh:		
	- 2 ông trưởng	10 mẫu	Hạng 1
	- 5 ông ngũ	30 mẫu	Hạng 2
	- 9 người khác	63 mẫu	Hạng 3
2	Xã cho binh lính mượn	2 mẫu	
3	Hùng luyện binh: 9	45 mẫu	
			Hạng 1: 11 mẫu
			Hạng 2: 12 mẫu
			Hạng 3: 22 mẫu
4	Xã cho:	6 sào	Hạng 1
	Tổng	150 mẫu 6 sào	

23. Dân đình

Hoàng đình từ 32 tuổi cứ ngày 7-5 đến công đình trình xã trưởng chịu làm dân phu theo lệnh tri xã, xã trưởng. Lại đến ngày 7 tháng giêng năm sau thì giao dân phu. Hết năm ai qua đời thì những người cùng tuổi đến đình trình bày thực, hư, có 1 con lợn, 2 quan tiền.

Chính đình 49 tuổi, ngày 7-1 đem trầu rượu ra trình xã trưởng để biên vào sổ lão hạng, được miễn 1 nửa lệ dịch.

Những người đến 59 tuổi thì ngày 7-1 đem trầu rượu ra trình thôn, xã trưởng kiểm tra đúng thì xếp vào lão nhiều, được miễn tiền lệ dịch.

Đêm hay ngày khi có hiệu mõ, chính đình phải bỏ việc nhà đến công đình. Ai trái phạt 36 vắn. Nếu ở bên sông nghe thấy mõ, các chính đình đều phải đến. Ai thiếu cũng y lệ trên.

Hàng năm 2 vụ phải đưa thuyền đi kinh. Mỗi vụ chọn 20 chính đình bảo vệ thuyền. Cho mỗi xuất 1 quan, 1 xuất gạo làm lương ăn. Đến kinh đem thóc gạo đến nơi để cẩn thận, ai lười, không làm thì ghi vào sổ. Ai trộm thóc nếu nhẹ thò đánh 30 roi, nặng thì phạt 30 mạch.

Việc thờ thần, khi có đại lễ, dân phải mua mũ áo là 1 mạch.

Coi đình là 1 đình, coi giáp là 1 đình, coi nhà thờ là 1 đình, coi miếu là 1 đình, 2 sở thần là 2 đình, đội ngựa 1 đình, Hùng đồng binh 1 đình. Cả xã 1 năm cắt ra 9 xuất đều miễn lao dịch. Ai vắng thì thôi.

Người trong xã ai vắng thì nộp tiền, mỗi năm mỗi xuất là 1 quan, 2 mạch.

24. Chào mừng (Khánh hạ)

Thí khoa người nào trúng Hương công thì xã trưởng phải cho mõ rao khắp làng, sắp đặt 30 người trở lên áo mũ chỉnh tề đến chào mừng.

Bản xã quan viên ai là Huấn đạo, Tri huyện, Tri phủ thì trong các ngày bản xã cắt cử 5 đình nam để phục vụ xe lọng tại nhiệm sở.

25. Thăm viếng (Điếu bác)

Quan viên trong làng có chữ từ Giám sinh trở lên, Tham nghị Vũ thuộc chính chức, phó vệ uý trở lên...qua đời trong xã thăm viếng dùng xôi lợn, rượu giá tiền từ 2 đến 4 quan. Tùy phẩm hàm khi còn sống của người chết mà có lễ hậu hay thấp. Nếu người có đạo đức tốt, được trọng vọng thì lễ không theo lệ này.

Đương đại là Hậu thần, Quan văn, quan võ trong triều từ quan cai, đội trở lên trong hội có nọng lợn cùng rượu để viếng.

Lễ viếng tiền bỏ theo hương âm trên dưới như nhau. Lễ xong những vật đã chín đều đem làm cỗ, biếu Thủ chỉ 1 bàn, còn lại đều nhau.

Trong xã nhà nào có việc hiếu mà biếu xã. Phần biếu của gia đình nhà hiếu là trâu bò thì chiếu lệ công đình chia bằng nhau.

Quan tộc từ đường có kỵ báo đến dùng 2 vò rượu, tiền 6 mạch. Lễ làng thì dùng trâu, xôi, rượu, tiền từ 10 – 15 quan, tùy theo người còn sống lễ vọng, đạo đức tốt thì lễ không theo lệ này.

Quan viên văn, võ cha mẹ mất thì xã theo tùy phẩm vọng của người còn sống theo lệ biếu lợn, trâu sao cho hợp lễ.

Những người theo lễ từ 7-8 người để giúp lễ, không nhất định.

26. Tuần phòng

Để phòng gian, bảo hộ cho dân, từ chiếm xạ đến nay có tục lệ lập “Hùng kiệt đệ nhất”.

Hậu thần quan Hi Tăng tiên sinh uốn nắn nhu cương, giáo dục lễ nghĩa nói muốn cho hương ấp thịnh thì việc tuần phòng không được lười, phát hiện kẻ gian, bắt bọn phi. Nếu để kẻ gian lẩn lút trong nhà đêm ra ăn trộm thì đáng lo. Kể đến nay 40 năm rất yên ổn vì đã tuần phòng nghiêm.

Có câu nói rằng: Không lo xa thì việc lo gần sẽ đến rất sợ. Nay ta phải ra sức cảnh giác, những nơi xung yếu của xã xưa đã có điểm canh nay y như cũ đề phòng, không được bỏ. Mỗi điểm chọn 2 người mẫn cán để kiểm soát sao cho hiệu quả.

Mỗi điểm, mỗi đêm cử tuần đinh chia 4 trống canh. Mỗi trống canh chia ra 3, 4 người ngồi, trông ra 4 phía nếu có thấy động tĩnh, người đi qua phải gọi to. Nếu có kẻ gian thì một mặt phải ra ngoài điểm chặn lại, một mặt phải báo cho các điểm khác đều làm nhiệm vụ bắt. Nếu bọn cướp nhiều, không bắt được thì phải cho người báo cho điểm khác chặn đường không cho chạy thoát, phải đợi được viện trợ cùng góp sức để bắt phi. Nếu bắt được xã thưởng 1 con trâu, 5 quan tiền. Ai sợ bỏ chạy đến điểm khác bắt được thì phạt 5 quan.

Điểm nào thấy không bắt được thì báo cho điểm khác tìm chi viện. Nếu điểm nào ở thế yếu, bị (phi)bao vây, không làm được, điểm khác bắt được (phi) sẽ được thưởng 5 quan.

Nếu trong đêm, nơi nào trong xã có trộm, cháy, nghe trống, tiếng người kêu la, các điểm phải đem tuần đinh tới nơi bao vây xử đó để thẩm tra. Nhà nào bị cháy thì tùy sức mà dập tắt. Trộm vào nhà nào thì phải chặn đường, mai phục, gặp thì đem hết sức mà đánh bằng được. Cướp đã đi phải xem lại nhà cửa thế nào, nó đi đường nào thì đuổi heo, bắt được 1, 2 người, tang vật tùy theo mà thưởng 10 quan. Nếu biết đường trộm chạy mà đuổi không được, nơi nào bắt được, mỗi điểm để phi chạy mát bị phạt 5 quan và xem lại nhà đó mất mát gì thì đền 1 nửa.

Nếu thấy nhà nào có cháy, các điểm phải lập tức đèn dập lửa, nghe trộm thì phải đánh trống, thấy lửa cháy thì phải đưa ½ số người đi cứu hoả, ½ số người đi ngăn trộm. Nếu có cả hai việc cùng lúc thì tùy nghĩa làm việc.

Tuần đinh canh mỗi người, mỗi canh là 1 canh rưỡi. Khi nào thấy phương Đông sáng mới được về. Người canh không được tự ý bỏ về. Nếu bị bệnh, hoặc có gì ngăn trở thì phải báo cáo để người khác thay và phải nộp tiền 10 văn.

Mỗi canh hết giờ, tuần đinh cất người khác. Người nào ở điểm canh mà tự ý nằm ngủ, quan viên kiểm soát bắt được thì phải đến cửa điểm xét hỏi, bắt người canh đó, mỗi lần ngủ phạt 2 mạch. Nếu người trên thấy người kiểm soát không kiểm soát thì người kiểm soát cũng bị phạt.

Tuần đinh có 3,4 người đều ở điểm cũng không được nằm ngủ mà đợi hết phiên canh, gọi người khác dậy để giao phó 2,3 người rõ ràng. Người canh thấy người khác ngủ, không giao cũng coi như bỏ điểm.

Chọn 1,2 quan viên mẫn cán cùng 10 người chia thành 2 phiên theo lệ đi khám các điểm. Nơi nào lười, nơi nào siêng phải báo xã quan chiếu lệ để dạy bảo.

27. Hiệu trống

- Có trộm: Nơi nào đánh trống tiếng dồn, đánh từ 5 tiếng, 6, 7, 8,9,10 hồi. Đánh nhiều hồi là việc cấp tập. Nơi nào gần đình, quán có trộm thì đánh trống đình, gần xóm thì đánh trống xóm.

- Nhà nào bị cháy thì đánh trống 2 hồi, mỗi hồi 4 tiếng. Tiếng trống gấp, đánh 1 lần trong xã nghe biết, báo cho nơi khác, đánh 2 hồi 4 tiếng thì thôi. Như có trộm, phóng hoả thì phải theo trống mà đánh hiệu.

Nếu ở bên sông, bên đường, điểm, ngày hoặc đêm cho khán thủ đánh trống 3 hồi 9 tiếng. Có 11 lần nghe chưa rõ thì đánh lại lần 2 cũng đánh 3 hồi 9 tiếng rồi thôi.

Bản xã có việc xây đắp, trước 1 ngày thôn phu đánh mõ báo ngày mai đúng ngày giờ ra làm việc. Ngày đó xã trưởng đúng giờ đánh trống 2 hồi 6 tiếng. Việc công thì

thôi để mọi người đều biết. Đợi 1 lúc cho các xóm chưa biết đều đánh trống dóc từ 3-6-9 tiếng, thư thái thì y như lệ, không phải đánh trống.

-Việc trong đình:

Lễ thân: Gần giờ lễ thì đánh trống trước 1 hồi. Đánh phải từ từ để mọi người nghe trống mà tập hợp.

Nếu có việc xã họp, trước 1 ngày thôn phu đánh mõ báo ngày mai giờ ra họp. Đến ngày xã trưởng y giờ đánh 9 tiếng. Nửa canh mà chưa thấy đến đủ thì đánh 9 tiếng nữa.

28. Việc cưới

Người ta việc lấy vợ, lấy chồng là quan trọng. Lễ cưới lại càng quan trọng. Không có lễ cưới coi như tà dâm. Người trong xã trai lấy vợ, gái lấy chồng tiền cheo là 1 quan 8 mạch. Nếu lấy người xã khác phải nộp cheo là 4 quan, phải nộp trước khi cưới 3 ngày. Nhà trai 1 người, nhà gái 1 người đem 36 văn, trầu 12 khẩu trình xã trưởng. Xã trưởng biên báo, tra xét hai gia đình rõ ràng, hỏi hai bên có thêm bớt gì không rồi ghi vào sổ, ký điểm chỉ. Theo lệ tiền nộp cheo để thu. Hàng năm cứ đến ngày 20.1 có lệ dưỡng lão lấy tiền cheo 1 khoản, bản xã $\frac{1}{2}$, Đông giáp $\frac{1}{2}$ tất cả là 1 quan 8 mạch. Hàng năm ngày dưỡng lão phát cho lão bà cổ, lấy tiền cheo phát, lấy ở xã $\frac{1}{2}$, giáp $\frac{1}{2}$, cho đủ.

Ngày 30 tết có trầu, rượu, mã 3 quan lấy ở tiền cheo của xã chứ không lấy tiền cheo của giáp.

Hàng năm hội tư văn có 2 kỳ tế cũng lấy ở tiền cheo của 4 đám, cộng là 7 quan, 2 mạch, lấy ở bản xã $\frac{1}{2}$, giáp $\frac{1}{2}$.

Tất cả các việc này đều lấy ở tiền cheo nếu đủ, xem còn thiếu bao nhiêu thì giáp đông phải chịu. Số tiền còn lại đưa vào nhà đền.

Người xã khác lấy con con gái của làng (Côi Trì) thì ngoài nộp cheo 4 quan cho xã còn phải nộp cheo cho Hội tư văn là 6 mạch. Xã trưởng thu sau đó đem về xã, còn lại 3 quan, 4 mạch để lại dùng vào việc khác. Con gái của làng đi lấy chồng cùng làng thì nộp cheo cho Giáp là 3 mạch, cheo cho Xóm là 1 mạch, cheo họ là 1 mạch. Không được lấy quá. Giáp, Họ, Xóm nào trái lệ phải trả lại, đem gà rượu đến báo cáo việc lạm thu. Người trong xã nếu vợ bỏ, sau lại về với nhau phải nộp cheo 6 mạch ở hội tư văn. Người xã khác đến ở làng có con gái đi lấy chồng nộp cheo là 1 quan, 2 mạch ở Hội tư văn.

29. Dâm thai

Con trai, con gái trong xã thông dâm thành thai, tra ra mỗi người phải nộp 1 con trâu, tiền là 10 quan. Nếu con trai là người xã khác thì bắt nhà gái phải nộp 1 con trâu

Luật đã lấy nhau thành vợ chồng không được bỏ. Nếu bỏ, người vợ đã có thai thì nhà trai phải nộp tiền cho nhà gái. Nếu hai người đồng ý lấy nhau (trở lại) thì nộp cheo y lệ cưới.

30. Thi cử

Trong làng có người thi Hương cống mà chưa biết thực hư, phải chờ sang năm nhà vua báo điểm thì làng cho mỗi ông 1 xuất đình phu để hầu. Khi thi cử xong, có thực chức làng sẽ cắt cử 1 đình phu hàng năm đến trông nom việc nhà. Tiền cho đình phu này do xã chịu.

Trong làng có người đi thi thì quan huyện báo cho xã ngày đưa người đi thi. Khi chọn được ngày, người đi thi phải đến đền miếu đưa danh bạ ứng thí thì làng sẽ cấp kinh phí mỗi quyển tiền là 2 mạch. Sau khi thi đỗ phải có xôi, lợn, rượu để cáo yết Tiên hiền, trình bằng sắc để ghi vào sổ.

31. Dưỡng lão

Năm Giáp Thân thời Cảnh Hưng 25, Hậu thần quan, âm phong Hàn lâm thi độc đặt lệ.

Hàng năm ngày 15-1 cả xã làm lễ dưỡng lão. Sau đây là điều lệ:

Ngày 25-1 năm Ất Dậu, Cảnh Hưng 26.

Hàng năm ngày dưỡng lão, các cụ từ 60 tuổi trở lên, 3 ông 1 bàn. từ 70 tuổi trở lên, 2 ông 1 bàn. Từ 80-90, 1 ông 1 bàn. Khi uống rượu, con cháu phải hành lễ. Xã trưởng phải trông nom. Rượu xong phải đưa các cụ về nhà. Ai trái lệ phạt 1 chai rượu. Xã kính biếu các cụ trong cả xã 3 mẫu ruộng để cày cấy.

Ở chỗ Bắc quán khi tế xong xã trưởng chiếu theo thứ tự các cụ ngồi; 90 xuống 70 ngồi 2 bên, 80 ngồi ở giữa, sau đó đến các cụ 60, thứ tự theo tuổi trên dưới. Ai không ở hội lão thì không được dự.

Các cụ từ 80 trở lên, yếu không đi được phải có cỗ biếu y như lệ (biếu thịt miếng, đã luộc chín).

Người trong làng sang sống ở xã khác khi đến 60 tuổi vẫn được làng mời về dự ngày lễ Dưỡng lão, được biếu gà, rượu tiền là **3 mạch** như các cụ trong làng.

Lệ năm Bính Tuất

Nếu cụ từ 90 tuổi trở lên, mừng thọ 5 quan tiền. Từ 80 tuổi trở lên là **1 quan, 5 mạch**. Cụ từ 70 tuổi trở lên là **1 quan**. Khi chết cho tiền tuất. Cụ nào 90 tuổi thì tháng chạp năm trước làng đã đưa tiền mừng thọ rồi.

Lệ năm Quý Tị

Ngày 18 tháng giêng năm Cảnh Hưng 34.

Hàng năm đầu xuân có lệ dưỡng lão, các cụ lão bà lên tuổi thọ từ 60-90 chiếu số lượng để phát tiền, có sự khác nhau. Lão bà từ 80 tuổi trở lên mỗi người được 1 cỗ, từ 70 tuổi trở lên cứ 2 người được 1 cỗ, từ 60 tuổi trở lên cứ 3 người được 1 cỗ. Mỗi lão bà được biếu 2 mạch.

Hàng năm đầu xuân, biếu tiền các lão bà như lệ cũ. Nhưng trong gia đình nếu lão bà đã 60 tuổi, ông chưa đến 60 tuổi thì lão bà chưa được dự phần, phải chờ chồng lên lão mới theo lệ. Chồng mất thì không được dự nữa.

Cụ bà 80 trở lên dự 1 cỗ, tiền, nếu không đến được thì xã đem đến tận nhà. Tiền này lấy từ tiền cheo của xã nhiều hay ít đủ thì thôi. Cụ bà 70 trở lên, khi mất cho tiền tuất là 1 quan. 80 trở lên là 1 quan 5 mạch. Các cụ (cả nam, nữ) từ 60 trở lên, không có người nuôi dưỡng thì quan viên xã họp bàn lấy tiền cheo **8 mạch** hoặc **1 quan** để nuôi dưỡng.

15.1 năm Bính Thân định nghi tiết dưỡng lão.

Cứ đến sớm ngày 15-1 xã trưởng cất người dọn dẹp, quét 4 bên đình, mắc rạp cản thận, mời các cụ đến, dải chiếu hoa chỉnh tề. các lão ăn tiệc ở hai bên. Quan viên Văn hội đến tiếp các cụ, xếp các cụ ngồi theo thứ tự. Văn hội mời 1 viên đứng ở giữa đình mời các cụ theo thứ tự.

Có một người ở Văn hội dẫn 1 người ra dâng rượu theo từng hàng, từng bàn mời các cụ ngồi xuống rồi thì từng bàn phân cao thấp, mời rượu, cho người đưa rượu đến tận nơi mời các lão theo thứ vị, theo tuổi tác cao thấp, tả hữu, sau đó mới dâng rượu, cứ thế mà lần lượt.

Các cụ ngồi theo chức tước tại phải, không chức bên trái. Sau đó một người đọc văn chúc. Một quan viên dẫn phu theo sau đem cỗ, xã trưởng, hương mục 10 người để làm việc này. Phải sạch sẽ, thơm ngon, không được bậy bạ. Con cháu phải đứng hầu các cụ.

Nghi tiết:

Xướng: Trưởng lão quan tỵ vị. Ông ở Văn hội rót rượu.

Tất cả các cụ tỵ vị. Ông ở Văn hội rót rượu.

Các cụ tỵ vị. Ông ở Văn hội rót rượu.

Tất cả các cụ vào chiếu. Ông ở Văn hội rót rượu.

Xướng: Lễ xong 4 lễ lại xướng.

Mời các cụ ngồi. Ông ở Văn hội rót rượu.

Các cụ ngồi yên thì Văn hội chỉ định 1 người Xướng theo bài:

Các lão ta vốn sinh đời trông ơn thiên địa, tổ tông được lên cõi thọ mà trong làng để ra 3 mẫu ruộng làm lễ. Khi vui ăn uống cũng chẳng thiếu. Hàng năm ngày đầu xuân lúc dưỡng lão, bản xã theo y lệ các chức sắc mũ áo hình tiểu quan lão bình sinh uống rượu, xem trong xã một lòng cung kính để người ta trông vào, nhà ai có việc tế tự đều gọi đến cũng một lòng tôn trọng. Các lão thừa thiếu tráng có nhiều ông khó nhọc bây giờ đã được vào cõi thọ. Mãi phải ở thông dong trong lòng để con cháu noi theo. Tuân theo phong tục để dân trông vào. Chớ có mũ ni che tai, đứng kêu báo đơn sai, cũng đừng cùng mặt khác lòng, đừng nói dối quanh, đừng ăn khuất nhiều phải nợ, đừng lấy không làm có mà giá họa cho người ta. Tước xỉ cũng bằng nhau chẳng nên cậy tuổi tác mà nạt kẻ chức sắc. Ai ở hàng cùng thời ta phải lánh, ai có ý không thời ta phải nhẫn. Việc trong xã thôn hoặc dùng tài dùng lực nhường cho kẻ đương thời niên thiếu. Dù ông có vị vọng, kiến thức, làng nước hỏi thăm ta thời ta cứ nhẽ chính ta bàn. Dù ông nào ti tiện, khó khăn, con cháu phụng dưỡng thời ta cứ đạo thường ta ở. Kiếp làm người được danh là lão đã trông ơn thiên địa bẩm nên tu lấy điều phải mà ở. Khuyên răn tại tâm cho chính để đem về dưới đất. Vốn kia nước Vệ Vũ Công ngoài 90 tuổi hãy còn ghi bài “Toái cảnh giới” cho người để cùng lấy điều phải mà ở. Huống chi kẻ dân mà ta lại già, lại thêm lần chẳng cảnh giới sao cho biết. Nếu ai chẳng muốn điều phải người làm sinh tề cả lão chịu tiếng ắt là chẳng hay. Ý lời hiếu giới đức tiên sư răn dạy, các quan lão nghe lấy chừ lão.

Lại xướng:

Tư văn soạn com.

Tư vũ bưng cỗ.

Mời bên tả ăn cỗ.

Mời bên hữu ăn cỗ.

Mời phía đông ăn cỗ.

Mời phía tây ăn cỗ.

Sau đó quan viên xếp hàng trước đình, 1 ông nhiều tuổi, quỳ đọc chúc từ.

Nay đầu xuân hàng xã vâng lễ quan tiên sư, nhân lễ dưỡng lão, mời quan lão uống rượu thay lễ trong làng nước.

Sau đó các cụ cử 1 người có văn học ra nói lời đáp từ. Người nào có văn, có bài chúc thì mang ra đáp lại. Phải đứng mà đọc. Cụ già quá thì cho phép ngồi. Trước là ơn tiên sư, ơn hàng xã có lễ hậu lão mà còn hỏi thăm. Trong hương đảng lấy hoà làm quý, quan viên trên dưới ứng theo. Đọc xong người đọc lấy 1 lạy, gọi con cháu mang rượu tiếp thêm.

Năm Quý Mão định lệ:

Người già trong xã có con cháu phải nuôi dưỡng cẩn thận. Nhà nghèo phải tìm mọi cách để bồi dưỡng các cụ, không để các cụ đói rét, để các cụ được tuổi thọ cao. Ai phạm tội bất hiếu, làm khó khăn cho người già, nghe đàn bà làm sai, tuy tội nhẹ mà phạt 2,3 quan, nặng phạt 5 quan. Nếu tái phạm đánh 100 roi.

Nếu các cụ già không nơi nương tựa thì những người thân thuộc trong họ phải nuôi dưỡng. Nếu trong họ nghèo quá thì phải nhờ người khác họ nuôi dưỡng.

Tiên lão miếu là để thờ cúng, phải che đậy cẩn thận. Việc thờ cúng này xã không được uỷ thác cho các cụ.

Những cụ già ở Hội Lão, hàng năm đến ngày tế lão xã theo lệ đã định.

Những tiên sư tại làng, có chức, có đức hạnh đều được tôn làm lão hội sư trưởng.

Các trưởng lão mà làng đã cử lên, không để các cụ kiêm nhiều chức, sợ không làm được, sau có việc đáng tiếc.

Trong hội có cụ nào dự vọng tất cả những người trong làng tôn kính theo lệ cũ quan viên như thế nào thì những người vào tiếp cũng phải như vậy.

Nếu các cụ không có chức tước to, ngày dưỡng lão quan viên trong xã họp, uỷ cho những người bên dưới cử 20 người đến làm lễ chúc từ. Người già nghèo không đến được xã phải đưa cơm, rượu như các cụ có đi. Đây là hình thức trọng người già.

Mỹ tục Hàng năm đến ngày dưỡng lão mời các cụ đến, mũ áo chỉnh tề.

Các cụ mới vào lão hội, người trong xã từ 60 tuổi mỗi cụ phải có 60 miếng trâu, rượu tiền 1 mạch để vào hội, làm lễ yết bái ở miếu. Sau đó đến chỗ các cụ hội họp, bái vọng 3,4 lễ xong từ các cụ có chức Hương công trở lên có người hầu đi theo.

Các cụ có chức sắc dân phải đến vái 1 vái.

Ngồi theo thứ tự rồi nghe những lời khuyên của các vị tiên bối, cử 1 cụ già ra chép thêm 1 bản. Người mới nhập hội lão nếu là học trò, xã trưởng, nhiều âm hoặc có chức sắc thì đứng ở bên tả, còn lại đứng bên hữu. Các cụ ngồi theo thứ tự, theo tuổi. Cụ nào có chức sắc từ Hương công trở lên, bên võ từ Quản binh trở lên không ở lệ này. Nếu bên võ từ Cai cơ trở lên vào Lão hội thì ngang với Thủ chỉ. Nếu các vị cùng tuổi, có văn, có võ cùng vào hội thì văn ở trên, võ ở dưới. Võ có 2 ông cùng vào thì chức phẩm ai cao hơn thì ngồi trên.

Hàng năm ngày 15-1 là ngày dưỡng lão tại chợ Quán. Ngày hôm trước đến tế và ngày hôm sau tế ở miếu Tiên lão. Làm thêm 2 quán nữa. Ngày 20-1 làm lễ dưỡng lão ở đây. Các lão ngồi ở đó. Tả thuộc văn, hữu thuộc võ. Theo lệ hành lễ trước sân. Lễ xong đặt cỗ để ăn. Lễ này giết 1 con trâu, xôi 60,70 đấu, tiền 10 quan. Chiếu bỏ toàn xã, các cụ được miễn. lấy ở tiền cheo 1 quan 8 mạch.

Khi làm cỗ phải phân ra cỗ 1, cỗ 2, cỗ 3. Nếu giết trâu phải biếu Thủ chỉ cái thủ, 4 đùi chia ra 2 cụ già nhất. Đây là phong tục tốt để lại, không nên bàn cãi. Người trong xã không được tùy tiện bớt bỏ. Ai trái sẽ bị tước danh khỏi hội.

Ngày 26-5, Cảnh Hưng 44- Quý Mão lập lệ.

Ninh Tồn cùng Chỉ huy đồng tri Ninh Địch ký.

Giáo thụ Ninh Liên ký.

Huấn đạo Nguyễn ???

Huấn đạo Ngô Hữu Nhậm ký

Nho sinh Ninh ???

Huyện thừa Ninh ???

Tri sự Tạ Hiền Thu ký.

Vệ úy Ngô Hữu Tịch

Bá hộ Tạ Sỹ Tràng

Thiên hộ Nguyễn ???

Phó Thiên hộ Phạm Văn Mỹ.

Phó Thiên hộ Nguyễn Chuyên

Huyện thừa Tạ Hiền Thông

Bá hộ Lê Quốc

Bá hộ Ninh Quỳnh

Bá hộ Trần Danh Bá

Tri sự Lê Quốc Châu

Sinh đồ Phạm Khả Trí

Nho sinh Ninh Hợp

Nho sinh Ninh Chu

Nho sinh Ninh Hoàn

Nho sinh Tạ Sĩ Chiên

Sinh đồ Vũ Doãn Khuê

Sinh đồ Trần Ninh ???

Sinh đồ Nguyễn Lan

Sinh đồ Phạm Đăng Xương

Sinh đồ Vũ Đăng

Cụ xã trưởng Nguyễn Ninh Cẩm

Sinh đồ Phạm Tuấn Giảng

Sinh đồ Vũ Đăng Châu

Sinh đồ Nguyễn Thời Tự

Sinh đồ Ngô Hữu Tá

Sinh đồ Lê Quốc Đống

Người dịch: **Vũ Thiện Sùng, ở Kim Chính-Kim Sơn- Ninh Bình**

PHỤ LỤC 13 **VŨ VU THIÊN THUYẾT****Dịch nghĩa****Dẫn bày “Vũ vu thiên thuyết”**

Hy tăng tiên sinh, họ Ninh, tên chữ là Ngạn, hiệu Dã Hiên, người Côi Trì, Yên Mô, lúc nhỏ theo tập cử nghiệp, năm Canh Ngọ dự khoa thi đã đỗ, tìm ẩn ở Vũ Vu, nghiên cứu tính lý, lấy đạo làm chủ yếu, viết nên “Thiên thuyết” gồm hai thiên Thượng và Hạ, “Phong vịnh tập” gồm 4 quyển, là những sách quý. Lúc cao tuổi, do có con trai là Ninh Tôn đỗ cao nên từng được thăng chức tứ phẩm và được âm phong Hàn lâm viện thị độc. Ngày 3-3 năm Tân Sửu ông mất, thọ 67 tuổi. Ninh Tôn phụng thừa di huấn của cha, lúc chưa thành đạt đèn đem nội dung của sách khắc vào đá làm mục tiêu đạt được đạo.

Lời văn rạng rỡ (của cha)

Người con trai là Ninh Tôn, năm Ất Mùi được tiến triều, Mậu Tuất đỗ Tiến sĩ, giữ chức Thiêm tri binh thành cơ mật sự, Toản tu quốc sử, quốc luật Đông các đại học sĩ, Trứ hình bộ tả thị lang kính cần nêu lên:

Đạo lớn thay! Đạo vốn do trời, trời không thể mờ ám mà tạo dựng nên thánh hiền. Khi thánh hiền đã nắm được đạo, sợ lâu ngày mai một bèn ghi chép rõ ràng, nếu trời không còn tỏ, bậc thánh đi xa, cái chân thực của đạo không còn, đạo Phật, đạo Lão lại được biểu dương. Các thế hệ nhà Nho lớn mạnh, sáng tác văn hay làm cho đạo được truyền xa. Duy bậc đại nhân của ta, tư chất cao xa, thấy phú quý ở đời cũng không màng tới, ở ẩn nghiên cứu về đạo, tinh thần tĩnh tại, nghiên cứu hơn 20 năm thì thấu hiểu đạo, mang thân sử sự ứng vào vật gì tất đúng, trong tộc họ, làng xóm đều lấy đức mà cảm hoá, tiếng vang rộng khắp. Những điều đã thực hiện và lập luận được viết thành sách Thiên thuyết để lưu lại cho con cháu noi theo. Nói rằng: Ta lúc đương thời, lực học như vậy có thể thành đạo, lời nói của người kia cũng có thể làm không hổ thẹn, để lại dạy bảo ở đó, nay sao lại dám quên! Cần thận tập hợp lại 46 chương, phàm anh em ta cùng nhau lấy đó làm lời giáo huấn ở đời.

Phần đầu Vũ Vu thiên thuyết

Người viết sách là Ninh Hy Tăng tiên sinh, hiệu Dã Hiên (âm phong) Hàn lâm viện thị độc, ẩn cư Vũ vu.

Làng xóm cho việc đó có hiếu. Người trong nước cho việc đó có hiếu, cũng chưa đủ coi là hiếu. Hiếu đạt đến đức, chủ yếu ở cái tâm của người đó, vì vậy lời nói của ta chưa đủ để tin theo, duy cha mẹ coi việc đó là hiếu, ắt mới tin được vậy. Cho nên nói rằng: Hiếu với cha mẹ. Cái lỗi lầm của người đã mất không làm gương cho kẻ sau, tâm không noi theo vua Thuấn, làm điều bất hiếu, tính tình của cha mẹ thuận lòng trời, con đói khát thì cho ăn uống, ốm đau thì nâng đỡ, những điều ấy nên biết là do lòng từ tâm. Dạy bảo thành người có đức, có tài, khiến con cháu không làm điều quá, nên biết việc nhỏ mà thành lớn, lớn thay lòng từ.

Người ta cho việc ấy là trung, chưa đủ là trung. Nhà vua cho việc ấy là trung, chưa đủ là trung. Bậc đại thần thường làm điều thiện, quan nhỏ gắng được thăng chức,

vậy là trung. Nên nói rằng: trung đối với phụng sự vua. Đòi vua Kiệt, Trụ bậc đại thần không coi là có vua thì đây thực là trung vậy.

Con người ta không vì cha mẹ mù loà mà coi như không có cha mẹ thì thực là có hiếu.

Lòng nhân người ta không lấy việc Quản Phát thời xưa mà lia anh em, đây là bạn bè. Cái gốc của luân thường chồng vợ. Kinh thư viết: Thấy người cô quả nên xem mình ??? phận các em trai ?? phận người vợ ở nhà thòi??? yên vui với ta thòi có??? phận an lạc có định phải tu thân tề gia.

Điều tén không thẹn với vợ con về việc mình làm, cũng không thẹn với trời đất. Không biết anh em lúc gian nan, điều này chưa đủ đạo. Ăn, uống, cổ bánuỵ nghĩ, lo sợ cùng tồn tại ở người ta, không để lòng giận oán những điều ấy. Vào lúc có người cầu mong chữa bệnh, mang khả năng ra nâng đỡ họ. Đây là có nhân, người ta đối với cha mẹ không thể không gắng sức. Ta với người kết bạn mà không thể tin nhau, bạn bè nhờ ta giúp, ta không thể không tin, tóm lại, người ta không thể tin của lý thì thẳng thắn suy nghĩ về mình, đối cường ép thì không phải ngấm lại mình. Đạo làm người có hiếu để mà thòi. Chó, ngựa, bò, dê tuy có tính nhưng không thể sai bảo, hiếu để mà như vậy là loài cảm thú. Cho nên học là học đạo làm người. Cổ nhân muốn che lấp về lý, che lấp cái rõ ràng. Khổng Tử nói: Trong cái muốn được không có lý, trong cái lý không có cái muốn được, trong khoảng trời đất chỉ có một lý mà thòi, sao có thể che đậy, cho nên lý có như nó vốn có, duy có điều nghãi ở trong lý mà nó không hiện ra, nếu không phải nghĩa thì nó phân lại (lê ra) nên muốn che đậy lòng ham muốn.

Người xưa xét tạng người có bệnh về tinh thần, bệnh tinh thần thì khó chữa, nhưng mà không ngoài giàu có, sang trọng, sống lâu mà thòi. Chữa bệnh giàu thì lấy vàng, tiền mà chữa, lấy quan tước mà chữa bệnh sang trọng, chữa bệnh cho thọ trăm năm cũng khó xử. Xem xét các bệnh trên bệnh nào khó thì tìm cách mà bổ sung thì bệnh sẽ đỡ. Nếu có làm điều thiện trên, duy chỉ trong vợ, con, người ở mới có thể làm thầy mà chữa, chẳng phải thầy chữa giỏi cho người khác, như vậy thấy có áo mũ nguy nga thì kính họ mà thòi.

Sách viết: “Làm điều thiện là thầy”, cái lý cũ của nhà nho học là một mà lại chia ra. Chu Tiên làm sáng tỏ, hai bậc Tô, Hứa lại biểu dương đạo và lưu truyền. Nghĩa của vua tôi chỉ có một lý mà có ý lảng lạng, có không hoạt động, hoặc ở phía ngoài, lấy lý mà chia nhỏ, do lý vậy, nhân luân vợ chồng cũng một lý mà có vợ cả, vợ lẽ, hoặc yêu, hoặc ghét chia ra như vậy, do lý vậy. Lại suy điều đó sao chẳng tự nhiên. Đạo bậc thánh nhân, không nghiêng lệch mà thòi, thống nhất xuyên suốt làm một. Người xưa có nói: “Quân tử gắng làm điều nhân mà thòi”, thấy lực mình không theo kịp thì thực là nhân, lực không đủ mà cố gắng theo để giúp đời, Nghiêu, Thuấn cũng từng làm. Sự học của năm tính, bao gồm ở lý trên, xem điều đó như đã thể hiện nó cũng như không có mà lại có. Ôi ! đủ gọi nó là nhân, nghĩa, lễ, trí, tén, cho nên nói rằng: việc học có thể ứng biến, việc học đạo, việc học đạo Nho ta có hai chữ “kinh” (bất biến) “quyền” (biến), lúc cần có thể kinh, quyền. đạo truyền lại, ít khả năng biết, chẳng có tâm suy xét, sao nói được như vậy. Đạo học của Chu tiên

sinh lúc đương thời nổi tiếng ??? tự cho giả dối, quân tử ??? chân thực, tiểu nhân kia nên biết nếu biết sự học thánh hiền há chẳng thành người hiền! Cư tử làm chẳng sai ? Ông Hàn Khôi không biết mình, lại nghị luận về Sùng Bộc cho Tư Mã Quang là người không trong sáng, thấy việc sai mà cứ gắng sai là lợi hại. Những bậc quân tử thấy việc thiện thì cảm như mình không theo kịp do để xử thế. Tóm lại, sống ở đời, có tư chất để biết mà tâm không cầu đạo, muốn làm việc yên ổn là không thể được. Phàm mọi việc đều tự nhiên. Tự nhiên là lý vậy. Việc làm của thánh nhân mà muốn thành đạt nhanh chóng, chẳng phải theo lẽ tự nhiên. Của cải người ta ở đời, làm ra tích trữ mà tiêu dùng, nên chia ra nghĩa, lợi, lúc ấy mới có thể được. Người ta ai cũng muốn được, câu điều gì thì mong điều ấy, mình mà được còn người ta thì chẳng được, không phải là gần nhau, chẳng có lòng trong sáng. Mình muốn được mà cũng muốn người ta được, đây là nghĩa.

Người hiền từ với người ta, tức là thầy của ta. Việc học của người hiền không câu nệ cổ xưa mà gắn với đời, cổ xưa có thể không phù hợp với nay cho nên không nệ cổ. Đương thời nhiều điều vừa ý, sao không hoà nhập. Tóm lại việc trên có thiện, biết điều ấy, không biết, sao có thể làm thêm (thiện). Thiện ở trong ta, biết hay không biết (ta có thiện) là do người đời.

Phản dùi Vũ Vu thiển thuyết.

Tâm ngay thẳng sau mới đạt tới lý, tục ngữ nói có 3 đạo quý: Nho, Y, Lý. Học Nho, Y là rõ ràng, dễ thấy phải trái, duy học địa lý thiên kỳ vạn trạng, khó thành đạt mà cũng khó biết được sự thành đạt. Muốn được thành đạt nên noi theo phẩm chất cao sáng của người. Tâm ngay thẳng, đạt tới lý sau mới có thể thuận theo trời đất là bản thể của tự nhiên. Không nên cố được theo phương thuật nghề nghiệp, điều ấy mà thành đạt là khó khăn. Không suy nghĩ kiến thức cần biết, đây là trái mà làm thì tâm người ấy chưa đủ làm việc ấy. Người bất nhân biết là trái mà cứ làm, khó là người có đức.

Điều liêm (tốt đẹp), ép người bắt làm theo là bán liêm thẳng thắn (trực) muốn người ta làm theo là bán trực, bán liêm, bán trực thì người quân tử không làm. Người xưa nói rằng: Người quân tử ??? người không vì người, quan sát tỉ mỉ ??? tại người ??? bất giác thấy lẽ tự nhiên. Khéo léo mà làm thầy, chắc chưa đủ đạo vậy. Nên xét lời nói có thể là thầy, lời nói có thể là thầy (khiến theo) việc làm của thầy (người ấy) có thể là thầy, đây là cái khéo của thầy, không phải tại người mà vậy.

Người quân tử có khả năng để tiếng cho đời, sau có thể mang vinh hạnh cho cha mẹ, vợ, con, anh, em. Đói khát ăn uống sinh bệnh tật thì thuốc thang có thể chữa được. Việc tu thân, học tập, lập thân, nên danh mới đến chỗ để tiếng cho mình, cho người thân, được vậy không thể không gắng sức.

Luật định của người quân tử phải tự xét phạt mình, giúp người, lợi vật sao đủ công lao. Trộm cướp, nước lửa, hổ, sói, rắn, rết, mọi người đều biết là có hại nên tránh nó, đây là có hình thể. Rượu, gái, chày lười, ngao du, làm điều bất nhân, nói điều bất nghĩa, thích điều sinh sự, dục vọng tham lam, là những việc có hại cho người ta rất lớn, là cái hại vô hình. Đương khi lời nói người ta quá đi, mất cả phải trái, không thể quá như vậy, cái gốc ở tâm không lường nổi mình, lấy cái nói không

có căn cứ, thích nói lời ác làm hại người. Nói rằng: hãm tài, ác người, là giặc lớn huỷ đức vậy. Cho nên người quân tử trước tiên muốn nói năng dễ dàng, sợ dĩ phải tu dưỡng bản thân đã. Ngày đêm làm điều thiện thì mọi việc toại nguyện, (dù) ít xét xem sự vật mà đã xem xét đều tinh tường. Làm ác không ngừng thì có ngày ứng lại mà khó ứng đến loài vật, nếu có đến đều khác, chẳng phải lân, chẳng phải hổ, chẳng phải phượng. Sách viết: “Thấy điều lành che khắp, chẳng bàn lành dữ”. Người xưa tế lễ lấy việc thần cảm ứng mà thành kính, tế lễ của người nay, thành kính để mong thần cảm ứng là cốt lõi, lấy đó để kính cẩn thần, (tế lễ) không cẩn thận, sao có thể dự vào. Cửa của việc học đức, chẳng phải trước tiên là quyền to nhỏ loài vật chẳng có quyền ắt không ngay thẳng, không điều độ ắt không chính giữa, đều do nhân, nghĩa. Nên theo việc nhân thì theo nhân, nghĩa thì theo nghĩa, mọi vật, mọi việc không như vậy. Việc đạt tới chỗ không tranh cãi, không câu nệ. Nói rằng: Việc học của người quân tử thì tâm chẳng ngoài cầu đạo, tiến tới lập thân, xử sự công việc không xem quyền nặng, nhẹ. Sai gang tấc biến thành ngàn dặm do việc thanh cao hay thế tục cũng như tiếp xúc với tiểu nhân mà không làm chủ mình.

Thấy lòng thiện của người nếu tương ứng thì tâm niệm vui vẻ, dễ vào đường thiện. Thấy sai lầm của người, nếu ta cũng có thì tâm lòng lấy làm kính sợ., (tâm) động vào sai lầm (thì) không nên.

Ngày thường ở đời, lúc chưa thành đạt, thường lấy việc có ích, vô ích, có tổn hại, không tổn hại. Khi thành đạt, làm vẻ vang tổ tiên, cha mẹ, lấy việc làm mà cảm hoá mọi người, đưa họ cùng về đường thiện. Khi sống thì có ích cho đời, khi mất để tiếng cho đời sau, đáng thay! Không như con của Phòng Đồ lúc còn nhỏ ở nhà, cái gian của Dương Lý lúc làm việc nước, sử sách ghi lại tiếng xấu, ngàn đời cười chê. Ở đời, còn sống ai mà không có tiếng thơm, không có xấu. Người xưa nói: Thân mình sống ở đời trăm năm, ngày nào cũng lo mình sống không đúng, bậc quân tử sao lại không cẩn thận. Giàu, sang, nghèo, hèn, sống, chết, được mất cùng một lý vậy. Người ta đều muốn giàu có, sang trọng, khoẻ mạnh, được (về mình) là vinh hạnh, chết, tang tóc thì không muốn. Ta bảo rằng, sao chẳng phải vinh, sao chẳng phải nhục, hợp với đạo và nghĩa, đạo và nghĩa đúng đắn ắt vinh, người quân tử sao có thể ghen ghét mà cũng sao không thể vui vẻ. Có tâm của Khổng Tử, Nhan Tử, thì trong lòng vui vẻ, không có tâm của Khổng Tử, Nhan Tử thì trong lòng không thể vui vẻ. Thân cũng là đạo, đạo cũng là thân, mắt nhìn sự việc mà tiếp ứng cho tâm, ứng với vui vẻ tại trong mình vậy. Đại để: không có sự việc (lại) trách không vết tích có thể tìm thấy ngưỡng mộ, càng thêm vào, càng tìm, càng không thấy, tìm đến chỗ không có (thì) bắt đầu tỉnh ngộ, sách nhà Phật, ở đây gọi là nước cực lạc. Điều ấy cũng có thể được như vậy.

Bậc tiên nho nói rằng: Phải có tâm kiên định, không cảm ứng vô tâm. Xem xét việc nhỏ mà cảm ứng của vô tâm đến chỗ cảm ứng của cái vô tâm là có cái ứng của tự nhiên đến cái lý không sai. Có cái cảm của tâm đến chỗ cầu muốn cảm ứng của có tâm, tuy có cái ứng của ngẫu nhiên có sai, có không sai. Thuận được gọi là bậc đại thánh, xem xét việc của người, không xem xét việc của người cách làm ra sao. Chưa biết mù loà tối tăm, không muốn hao tổn, thiên hạ đều biết điều ấy, riêng

một mình Thuấn không biết. (như vậy Thuấn) không có hai lòng. Tâm niệm của hiều để được cận kề vậy.

Khổng Tử nói: Giàu có và sang trọng ai cũng muốn được điều ấy, nếu không do đạo mà được thì không làm. Nghèo và hèn, người ta đều không muốn, không vì đạo mà phải vậy thì không bỏ đi vậy. Hy Tăng viết rằng: Người đời nay đều hành theo đạo lại nghèo hèn mà không biết bỏ đi, rất có thể tiếc thay (cho họ). Khí của trời đất phân chia thành âm dương. Khí của âm dương hoà hợp thành vận vật, có lúc ổn định, lúc biến, lúc trong sáng, đều như nhau. Nghĩa vợ chồng (đến như) cầm thú, cá nước phần nhiều còn biết lẽ tự nhiên. Nếu như mẹ con không có tình cảm thì như loài cây cỏ, không có nghĩa của vợ chồng thì như loài chó lợn vậy.

Phần cuối Vũ Vu thiên thuyết.

Bài phụ cuối sách.

Việc học của ngày nay, có khả năng lý thuyết rất ít, cũng có ít người gần tiếp cận được. Tóm lại có ít người tài giỏi lập luận và phát huy sắc bén, một số ít cũng theo, lời nói gần lý mà thực lại xa, không sáng tỏ lý. Nếu như thuyết Vũ vu của ta, nhận biết vượt trên siêu tục, lấy chí thân hoà vào đạo, ở cách làng vào khoảng vài chục dặm về phía tây, (ở đó) có núi. Nói rằng: Vũ vu là tân cổ, bác làm nhà trên cao làm nơi giảng học cầu đạo, tâm lòng thường không được mãn nguyện. Tô ý chí mình bằng sách, hiệu Thiển thuyết, không lấy đó làm nổi danh, sáng khoái về việc này, không dừng, lại có tập Phong vịnh. Đến khi gần mất, gọi con là Hy Chí mà nói: Ta sắp cùng Nhan, Tăng, Tư, Mạnh cùng đi du ngoạn, đại khái đây là những người tâm đắc về hiền nhân vốn ít có thời xưa. Một niềm chung thuỷ học hỏi noi theo họ, như vậy thôi. Hy Chí ấp ủ ngưỡng mộ không thôi, mang thuyết (Vũ Vu) khắc vào đá, việc xong ta đi đến vui mừng mà nói: Đạo của bác ta sao không khắc vào đá để còn mãi truyền cho hậu thế! Mà bạn bè ta sờ dĩ hiều với bố mẹ, (ứng) như khả năng áp dụng thuyết trên cực hay, ắt có thể kính trọng vậy.

Tháng 8, năm Tân Sửu, cháu Đông Ngàn Dục Tú, Tiến sĩ khoa Mậu Tuất giữ chức Hàn lâm viện hiệu thảo, Chu Doãn Lệ Hy Sáng, cúi đầu kính cẩn ghi lời phụ ở cuối.

(Lập bia vào tháng 8 năm Tân Sửu, tức năm Cảnh Hưng 44 (1783))

(Bản dịch của Bảo tàng Ninh Bình năm 1998)

PHỤ LỤC 14: BIA DÃ HIÊN TIÊN SINH MỘ BIỂU (bản dịch)

Bia thần đạo Ninh tướng công, được âm phong Hàn lâm viện thị độc, người Côi Trì.

Ông tên huý là Tiên, tên chữ là Ngạn, hiệu Dã Hiên Hy Tăng cư sĩ, họ Ninh, người xã Côi Trì, huyện Yên Mô. Ông tổ 8 đời huý Doãn Trung người xã Ninh Xá, huyện Vọng Doanh. Khoảng năm đầu niên hiệu Hồng Đức cùng với con tên huý là Doãn Trinh phụng chiếu vào khai khẩn đất Yên Mô, nhân đấy lập thành ấp. Ông Doãn Trinh sinh ra Ngô Thái, Ông Ngô Thái sinh ra Ngô Thiện, qua 4 đời đều sinh sống bằng nghề nông. Tầng Tổ huý Hựu Tuấn, hiệu Chính Trung. Ông Tổ huý là Khuyển, tên chữ viết Vị, đỗ Sinh đồ, mở đầu nghiệp Nho học, thông thạo nghề thuốc, phong thủy, do đất tốt mỡ vận đẹp, mộ ở gò Dày, bà là người họ Nguyễn, hiệu Từ Ái, xã Yên Mô. Bố tên huý là Lệnh, tên chữ là Dật, hiệu Hoàng Nghị tiên sinh, đỗ Hương cống làm quan ở huyện Quảng Bình, con trưởng của ông đỗ Hoàng Giáp, ông được phong Đông các đại học sĩ. Ông tính tình chất phác, từ lúc còn trẻ đến khi bạc đầu chưa bao giờ lừa dối người nên người ta cũng không nhẫn tâm lừa dối lại, mẹ là người họ Lê, cùng ấp, tên huý là Duyên, hiệu Từ Chính, là vợ kế (ông Hoàng Nghị). Ông (Ninh Ngạn) sinh vào giờ Ngọ ngày 13 tháng 12 năm Ất Mùi, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), lúc còn nhỏ đĩnh ngộ. Bố ông thường nói với bạn bè: “Ta lúc về già tất nhờ cậy vào người con này”. Lớn lên ông có tính khảng khái, có chí lớn, trong việc xử trí đều giải quyết trôi chảy. Năm Mậu Ngọ, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 24 (1738) ????. Thừa chỉ ????. ông luôn phụng dưỡng cha mẹ, dạy bảo các em. Khoảng năm Mậu Thìn (1748), Kỷ Tỵ (1749) có giặc xâm phạm vùng núi của huyện, ông triệu tập hương dũng đánh lớn ở Bồ Xuyên, phá được giặc, (ông) bàn cùng quan quân lập thế ỷ dốc tạo thành bức bình phong che chở cho dân được yên ổn. Năm 36 tuổi (Canh Ngọ) đỗ Cử nhân (hương giải). Năm 37 tuổi (Tân Mùi) đi thi Hội ??? . Năm 45 tuổi (Kỷ Mão) do có công việc quân, được phong Hiến phó tán chức. 4 lần thi Hội không đỗ lại chán ghét cảnh danh lợi ông bèn về ẩn cư ở Vu vũ tìm học lời hay việc tốt của bậc thánh hiền, coi nhẹ việc đời. Về già, lực học của ông đã cao siêu, am tường rõ ràng việc cổ kim, đem những điều

hiểu biết viết thành sách “*Vu vũ thiên thuyết*” gồm 46 chương. Ông lại làm thơ ngâm vịnh, viết truyện, văn chương hoạt bát với nhiều loại khác nhau bổ ích cho việc giáo hoá, tập hợp thành 4 quyển gọi là “*Phong vịnh tập*”. Ở nơi thôn quê mà vẫn đem luân thường đạo lý giáo dục học trò, lập nên những việc qui mô theo trên dưới, những việc lớn có thể thấy như: lập đền thờ các bậc tiên hiền, mở ra các lễ yến ẩm để nuôi dưỡng các bậc kỳ lão, đem điều nghĩa để cổ vũ văn học, vạch rõ cương giới đồng ruộng, lập chợ ở xã, khuyến khích khẩn hoang, giúp điều lợi, trừ điều hại, tham lam, trộm cắp, những việc có ích đối với dân tới hơn 20 điều, vì vậy mọi người dân đều kính ông không ai là không phục sự cảm hoá của ông. Trong suốt hơn 40 năm, trong ấp không có tranh giành, kiện tụng, nhà nhà trong đêm không phải đóng cửa. Mùa hạ năm Kỷ Sửu, dân trong thôn suy ông là Hậu thân. Ông e rằng lại giống thói đời chỉ lấy tiền bạc, của cải để mua chuộc nên cố từ chối mà không được.

Dân gian bàn bạc mời các ấp trưởng khi có việc khó đến nhờ ông chỉ giáo. Các thôn Hà Bạc, Trinh Nữ, Trường Khê và hai thôn ở Yên Mô, cho đến quận ấp xa gần có điều gì mắc mớ khó khăn đều đến hỏi ông và khi được ông giải thích thì đều nghe theo. (Ông từng nói rằng): “Nhìn của cải mà lòng tham không dậy, tự lượng sức mình mà sắm lễ khi có việc, tưởng cũng không mắc lỗi làm vậy”. Năm ông 61 tuổi (Ất Mùi), con trai ông là Hy Chí được tiến triều giữ chức Phó tri Hình phiên, sau giữ chức Hiến sứ Sơn Nam. Ông gửi thư cho con và viết: “Chở thuyền và lật thuyền là nước, làm cho vinh, cho nhục là quan. Ta có cái giàu của Văn Trung Tử con nên chính tâm tu thân, lấy trung thuận mà thờ vua, thanh liêm cần cù mà làm việc, đây là việc phụng sự của ngọt bùi nhiều vậy”. Năm 64 tuổi (Mậu Tuất) có con đỗ Tiến sĩ giữ chức Tham Nghị, năm 65 tuổi (Canh Tý), ông được ảm phong Hàn lâm viện Thị độc. Năm Tân Sửu (67 tuổi) ông bị sốt nhẹ, biết triệu chứng gần đất xa trời bèn làm câu đối tự viếng: “Sáu mươi bảy tuổi, sống mơ kiếp này đã tỉnh. Hơn tám trăm năm, hưởng thọ một chết hai không”, lại viết tự thuật hành trạng của mình gồm hơn 700 lời (văn). Nét chính nói về ông: sau hai mươi tuổi sự học của ngũ tính ngũ luân đều nắm được, mọi việc không trái nghĩa, tâm không giám sai lầm, có lúc

khó khăn nhưng không dám tham lợi mà quên nghĩa, lòng không nổi việc xấu, gốc của việc ở, việc cư xử đều từ nghĩa, nghĩa từ lý vậy. Phàm việc với nghĩa thì nhân, nghĩa, lễ, trí, tín đều có ở trong đó. Từ việc bản thân, gia đình, đối xử với làng xóm, bạn bè đều dùng nghĩa, lấy sự hợp lý của đương nhiên làm như vậy thì tự thô thiên tất thành tốt đẹp.

Sang tuổi 40, tâm lòng, thân thể thanh thản, không hồ thẹn với đời. Đến những năm cuối đời, ông nói rằng: lời của bậc tiên hiền nói, sống không trái lý thì không chết, được coi là thần, sống sống, chết chết chỉ là hình thức mà thôi.

????? lúc về cuối có nhiều lời lại rõ ràng tự nhiên của tạo hoá, huyền bí của âm dương, khi đã biết đạo, sao còn suy nghĩ. Lúc ông bị bệnh nặng cho gọi con, em vào đứng bên trái là Ninh Địch (ông em) bên phải là Hy Chí (người con) cùng con cháu, dâu rể rồi cho đàn bà, con gái đi ra và bảo : “Ta nằm đã ngay ngắn chưa ?”, lại nói “Ta sắp cùng Nhan Tử, Tăng Tử, Mạnh Tử, Chu, Trình, Trương cùng du ngoạn”. Nói xong bèn mất ở chính tâm lúc chính Ngọ ngày 3 tháng 3, tự đặt tên thụy là Văn Định tiên sinh. Hy Chí ở nhà chịu tang được hơn 1 tháng thì có chiếu chỉ gọi về kinh nhận chức cũ. Vào giờ Thìn ngày 18 tháng 5 an táng ông ở một khoảng rộng phía tây nam của thôn, thuộc xứ Đồng Lược, ở mộ có ghi bia mộ chí. Dân trong vùng thương tiếc, lập hương án trên đường tiễn đưa linh cữu và than khóc ông như người thân của mình. Bà Lê Thị, húy Liệu, người cùng thôn được ảm tặng Nghi Nhân, cha bà tự Đức Hoảng giữ chức hiệu, mẹ bà Nguyễn Thị người họ Phạm tên hiệu Từ Mệnh ở xóm Lý Trung. Bà Nghi Nhân tính đoan trang, trung hậu quý mến anh em, giáo dục con gái, con trai rất nghiêm khắc, lấy cần kiệm trong việc gia đình, được mọi người tôn trọng. Bà sinh giờ Tuất, ngày 12 tháng 6 năm Bính Thân niên hiệu Vĩnh Thịnh (1716), mất ngày 7 tháng 2 năm Tân Mão, niên hiệu Cảnh Hưng (1771), thọ 56 tuổi, hiệu Từ Trang, an táng ở Mộ Nguyên (cách mộ ông 56 trượng).

Ông (Hy Tăng) thường nói với các con rằng: “Mẹ của các con phụng sự cha 29 năm, ngày nào cũng dậy từ gà gáy, chăm chỉ làm việc thiện mà tiếng tăm cùng tuổi thọ chưa xứng đáng, trời sao nỡ vậy !”. Ông có 6 người con trai, 11 người con gái. Con trưởng tên là Tôn tức Hy Chí, đỗ Hội nguyên Tiến sĩ năm Mậu Tuất (1778),

giữ chức Thiêm sai Tri binh phiên hành cơ mật, Hình bộ hữu thị lang Đông các Đại học sĩ, thứ tên là Chương, đỗ Hương cống năm Canh Tý, thứ đến tên là Tự lấy việc quân xuất thân giữ chức Chánh đội trưởng, tước bá, ba người này đều do bà Nghi Nhân sinh ra, tiếp đến tên là Đệ, Tri, Hạnh, Năng, Tín đều có chức tước, riêng (ông tên là) Tri không may mất sớm, những người này do bà thứ sinh ra. Con gái trưởng lấy Nho sinh Nguyễn Tử Đan người Giá Hộ, tiếp đến người lấy Nho sinh Nguyễn Danh Phái ở Quảng Công, tiếp đến người lấy Phạm Kiên Ngẫu giữ chức Điền bạ ở Thiên Trì, tiếp đến người lấy Hoàng Huy Kính (đã đỗ đạt) ở Yên Khê, những người con gái này đều do bà Nghi Nhân sinh ra, tiếp đến người lấy Nho sinh Trịnh Quý ở Giới Cù, tiếp đến người lấy Ngô Hữu Nhậm ở cùng thôn, giữ chức Huân đạo, tiếp đến người lấy Nguyễn Bá (đã đỗ đạt) ở Bồng Hải, tiếp đến người lấy Nguyễn Duy Nhượng ở cùng làng, giữ chức Cai hợp, tiếp đến người lấy Nho sinh Nguyễn Tử Giao ở Giá Hộ, còn hai người con gái còn nhỏ, chưa lấy chồng, những người này do bà thứ sinh ra.

Lúc đó, con trai ông (Hy Chí) đã đỗ đạt cao mà lại còn trẻ, ta ở Thuận Hoá, Hy Chí ở xa ta đã viết một tập về các sự việc, muốn viết một bài biểu mộ của ông. Ta nói rằng: “đến chỗ thành người đến với đạo trước cũng như sau”, ông dần dần trở về với bậc hiền triết. Cái chí, học đạo của ông có thể thấy được đến mức hiên ngang của tài năng, nghị luận tài ba, tấm lòng thể hiện sáng như ban ngày, nghĩa khí vượt trên mây xanh, khí tiết thường ngày áp đảo bạn bè mà luôn phục thiện. Tầm mắt bao trùm bốn biển mà không ngừng học hỏi. Đây là những điều mấy chục năm nay tôi tự nhận biết được vậy ! Ôi ! đôi thiên phận của ông như vậy, học thức của ông như vậy, nếu gặp thời hành đạo thì sự nghiệp, công danh của ông mà đạt được, có người trông thấy mà ngạc nhiên, nghe thấy mà sửng sốt! chẳng thể coi là báo đền bậc hương cống, nợ âm phong do có con đỗ đạt cao ! Nhiều người lấy thể làm tiếc cho ông. Nếu ai cho ông là chết thật, cố nhiên chưa đủ hiểu về ông, tiếc cho ông phải mang hận, cũng chẳng hiểu hết lời nói của ông. Cái nghĩa của ông còn được quý trọng, kính yêu và để mãi trong vùng, nói như ông còn sống mãi mới có thể được. Sách của ông để lại, nghĩa tinh tế, đạo diệu mầu, soi sáng ngàn thu. Đọc sách của ông đều kính phục xem

như Thái Sơn, Bắc Đẩu. Gọi ông là bậc hiền đạt cũng đúng. Hàng ngày ông vẫn bàn luận về “chết” mà chẳng phải là chết, nay nghiệm ở ông rất tin. Ta với ông cùng tương đắc về kinh sách. Tả thị lang Vũ Công Trấn tiên sinh kết thân với Hy Chí không kể tuổi tác. Lúc đang làm thầy, ông sống ở đời trên hết là nghĩa. (Vì vậy) không thể từ chối bèn thuật lại về ông như đã nêu ở trên”.

Đường trạch bá Vũ Huy Đĩnh đỗ đệ tứ Tiến sĩ khoa Giáp Tuất, được phong đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu Đốc thị thừa chính sứ đạo Thuận Quảng, kiêm Quốc tử giám trực giảng bài soạn văn bia ở công đường Giáng hương đình của trấn dinh Phú Xuân, vào ngày 1 tháng 10 năm Tân Sửu, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 42 (1781).

Bia dịch chữ quốc ngữ tại nhà thờ họ Ninh ở Côi Trì

PHỤ LỤC 15: CÔI TRÌ BI KÝ**Mắt 1:****CÔI TRÌ BI KÝ**

Kỷ sửu

Bản triều bình Ngô khai quốc binh hỏa chi hậu, điền mẫu hoang phế, Hồng Đức sơ sức thiên hạ lão thiếu điền nhân, thính ư lưu hoang tại lậu xứ chiếm xạ trúc cư khẩn canh nạp thuế thành điền bán báo vi vĩnh nghiệp.

Ngô áp thủ tổ Nguyễn Diễm, Phạm Nhân Lão, Ninh Doãn Trung, Tạ Lỗi, Vũ Đăng, Trần Thái, Nguyễn Đản đảng, các dĩ biệt phủ huyện nhân, thám đắc bản huyện, Yên Mô xã hoang điền tại Côi Khê, Cử Phan đảng xứ nhưng tiền hậu bị trạng tại Yên Mô huyện Nha môn khát khê gia khai khẩn. Huyện quan Trần Nghĩ, Vũ Nhân Thiêm, Nguyễn Hựu đảng, thứ đệ khám (?) thân tường Tán trị Thừa tuyên sứ ty, thời Trường Yên phủ lệ Sơn Nam xứ Tham chính Nguyễn Nhữ Lực, Lê Đình Viêm, Tham nghị Đào Chính Kỳ đảng bị thô vu triều, Hộ bộ Thượng thư Phạm Công Nghị, Trịnh Công Ngô, Tả thị lang Lê Nhân Lộ đảng cụ bản tấu tri tịnh, phụng y thính cấp hứa nhưng các chiếu điền khai canh lực ư nông tác kinh tam thập niên sao (?) thực thủy lập xã hiệu viết Côi Đàm xã, hậu bách dư tải, Trung Hưng Gia Thái niên gian tị Thế Tông Nghị hoàng đế ngự hứ, cải Đàm vi Trì. Côi Trì chi danh thủy thử, hựu Đoan Khánh trung hữu Mỹ Côi Xã giả cận thế vị chi Mỹ thôn tức kim chi Mỹ Thắng lân thị dã. Ý tự tiền triều toàn tạo hộ tịch, thủy hợp vi nhất.

Phụ lục điều lệ

- Bản xã Hậu thần quan liệt vị hoặc đương đại thôi bảo hoặc một hậu truy tự tịnh hệ văn võ chính chức quan viên, hữ đại công đức ư dân phi như thế tục tạp sắc phú gia đã dĩ tiền hồi lạm bảo giả thử tự hậu thị thử vi pháp vật đắc khiên vi.
- Bản xã binh khẩu phần quan điền nhiệm tình tiêu thủ dĩ hữu định sở, kỳ dư dân thủy nhận canh tiền hậu cứ thử xứ sở, binh dân lưỡng tiện bất đắc xạ canh, xạ phế biệt tiêu tha sở mỗ nhược tịch dĩ binh thế bất tuân xã lệ huyện chiếm dân điền cập ức hạ dân tứ hành phi pháp như vọng tróc khoán lệ (?) sinh tụng đoan chi loại tức bản xã hội nghị kỳ tạo mưu thủ sự giả trạch biệt hạng nhân dự thế nhưng chiếu lệ trọng tróc như thế hoặc vị năng ưng đãi lão hồi trọng tróc khu xuất dĩ trừng kiêu hãn mạc dân cư hướng thượng lệ điều, xã trưởng hợp ư thế linh nhật chiếu (?) nhi khiên chi.
- Kỷ Sửu niên (?) tác đại đình tại Trung Tiền lân hệ đồng xã tích niên tài lực thành tự tự hậu tu lý sở nghi đồng tâm cộng tế kỳ ư khả cử mỗ nhược vọng sinh bỉ thử xướng vi dị nghị nghi chu hiển trách đoan tại bất (?).
- Đình trung tọa thứ
 - + Thế đại hậu thần quan tọa thứ tại Văn tiến sĩ dĩ thượng.
 - + Chính gian thượng sàng chi hạ tả hữu các hoành thiết.

Văn Tiến sĩ tại tả. Võ tạo sĩ cấp Quận công tại hữu, lưỡng hạ các trực chí đề sàng, văn tự trúng trường, chỉ thụ nhất chức dĩ thượng tại tả, võ tự xuất thân Quán binh thuộc viên hữu khoa trường giả tại hữu.

Tả hữu lưỡng gian, tả biên liệt bản đề cấp cấp sao cao cấp văn tự Nho sinh trúng thức dự hữu khoa trường dĩ hạ tọa thứ, Xã trưởng cấp dự nhập Văn hội giả tòng hữu biên liệt bản đề cấp cấp sao cao cấp võ tự Tuyền hiệu thuộc viên cấp tòng phẩm tạp lưu tịnh binh tọa thứ, âm chức hạ bất vi Văn hội giả tòng.

+ Tả hữu lưỡng biên liệt bản tối cao cấp Giáp trù hương lão phân tọa. Hữu sự thần đại lễ tứ bàng hứa cao thiết trúc sàng các giáp hộ hạng dự nhập hương đảng giả phân tọa đồng ấu nam phụ tòng.

Văn tự Giám sinh chỉ thụ nhất chức dĩ thượng, Võ tự Biền sinh hợp thức chỉ thụ nhất chức dĩ thượng kỳ tạp lưu các chức tuy chí sủng phẩm tịnh bất đắc tại kỳ thượng dĩ trọng khoa trường long hậu tục.

Mặt 2

CHIÊM XẠ TIÊN TỔ TÍNH TỰ

- *Hồng Đức nguyên niên, bản*
 Nguyễn Đĩnh, thủ bản, Đại An huyện, Di Thượng xã.
 Phạm Nhân Lão, Đại An huyện, Đông Cao xã.
 Ninh Doãn Trung, Vọng Doanh huyện, Ninh Xá xã.
 Tạ Lỗi, Đại An huyện, Cổ Liêu xã.
 Vũ Đăng, Vọng Doanh huyện, Bộc Cô xã.
 Trần Thái
 Nguyễn Đàn.
- *Hồng Đức thất niên bát nguyệt*
 Nguyễn Quyết, thủ bản, Đại An huyện, Phúc Long xã.
 Mai Văn Tài, Đông Cao xã. Dĩ hạ
 Mai Văn Đạo
 Phạm Ngạo
 Phùng Mê, Đại An huyện, Vụ Sài xã.
 Hoàng Công Liên
 Hoàng Ngân
 Hoàng Bỏ
 Phạm Ngoại, Hà Mịch xã. Dĩ hạ.
 Phạm Lam
 Nguyễn Văn Cửu, Di Thượng xã.

- *Hồng Đức thất niên thập nhị nguyệt, bản*
Trịnh Đức Khiêm, thủ bản. Cổ Liêu xã. Dĩ hạ.
Nguyễn Dực
Trịnh Đình
Bùi Lỗi
Hoàng Nhữ Vi
Trịnh Duy Tư
Nguyễn Vỹ
Vũ Nhân Văn
- *Hồng Đức thập niên, bản*
Vũ Đăng, thủ bản, Bộc Cô xã. Dĩ Hạ.
Vũ Triện
Vũ Định
Lê Hay
Vũ Bình
Vũ Tử Kiến
Vũ Tông Bát
Vũ Nhữ Luật
Nguyễn Tại
Nguyễn Ích
Lê Quân, Nộn Khê xã. Dĩ hạ.
Lê Tư
Nguyễn Tử Minh
Vũ Toan, Nam Trân huyện, Khang Cù xã.
- *Hồng Đức thập bát niên, bản.*
Ninh Doãn Trung, thủ bản. Ninh Xá xã. Dĩ hạ.
Nguyễn Đại, binh.
Ninh Ngạn Lâm, binh
Tạ Văn Liễn, dân
Vũ Nhân Điện, dân
Ninh Doãn Trinh, dân
Nguyễn Văn Chung, dân
Nguyễn Văn Chư, dân
Nguyễn Bá Cao, binh
Vũ Ngật, binh, Bộc Cô xã. Dĩ hạ lục nhân.
Vũ Đương

Bùi Hải

Vũ Văn Tài

Vũ Lan

Vũ Tiên

Trịnh Văn

Ninh Kịch

Bùi Hột (bản của th Doãn dịch là Lôi)

Dương Nghi

Hà Phiếu

Ninh Đạo

Trịnh Hiếu Tuyên

Ngô Liệt

Ngô Thời Ngô

Nguyễn Nhữ Vi

Nguyễn Thiết

Nguyễn Hồ (bản của th Doãn dịch là Đồi, Ngôn)

Mai Hiếu Tuyên

Trần Mãn

Bùi Văn Lễ

Lương Bình

Nguyễn Hựu

- *Cảnh Thống ngũ niên, bản*

Nguyễn Đan, thủ bản

Nguyễn Tiến Đức

Phạm Thế Biểu

Trần Bảo Hàm

Nguyễn Khắc Đoan

Trịnh Văn Thường

Ninh Khắc Nhụy

Ninh Chí

Nguyễn Văn Lang

Nguyễn Mai

Vũ Thừa Khanh

Tạ Đăng

Dĩ thượng bát thập cửu danh

- Chiếm xạ chư bản đầu danh giả biệt đặc thủ bản điền tử tôn thế canh trung gian phụng tịnh vi công. Tư bản xã phục trí điền nhất mẫu hứa nguyên thủ bản tứ giáp phân canh, đệ niên nạp cổ tiền nhất quan ngũ mạch kỳ dư giáp phó nạp các nhất mạch hợp mãi tế phẩm dĩ thập nhị nguyệt nhị thập ngũ nhật tự thủ bản tiên tổ lục vị thị báo bản thả (vẫn ?) tồn cổ dã.

Nghệ (văn cúng)

Hoàng Lê Cảnh Hưng vạn vạn niên chi tam thập tuế tại Lý Sứ tiêu trung hoãn Nho sinh trúng thức Miễn Hiên cần (?) phủ Ninh Tôn khảo đính vô tự (...?) trì Nho sinh ngân lĩnh (?) (?) tả khắc thế (thủ?) đại hậu thần hiến tế phó sử Dã Hiên Ninh Ngạn hợp bản xã điện mục Ninh Thân, Lê Quốc Thạch, Ninh (?), Ninh Tôn, Nguyễn Tạ Dực, Nguyễn Tông Hiên, Nguyễn (?) Thọ, Lê Danh Thuần, Vũ Tiến Đài, Tạ Hiên Văn, Ngô Ninh Hữu, Nguyễn Thế Đôn, Ninh Toại, Nguyễn Thế Đương, Tạ Sỹ Cù, Trần Danh Phiên, Nguyễn Đăng Vực, Tạ Quang Thận, Nguyễn Đăng Liễn, Phạm Đình Tuân, Trần Xuân Hải, Vũ Hữu Bình, Lê Quốc Chiêu, Nguyễn Đình Chức, Tạ Danh Tước, Nguyễn Thế Viêm, Ninh Hợp, Ninh Đạo, Nguyễn Tông Duyên, Ninh Chu, Nguyễn (?) Trình, Phạm Đăng Tổ, Lê Danh Kiêm, Ngô Hữu Nghiêm, Trần Ninh Quýnh, Ninh Tiêm, Vũ Doãn Khuê, Ngô Ninh Tương, Nguyễn Biện, Bùi Quốc Thế, Ngô Hữu Dự, Phạm Tuấn Trù, Nguyễn Khắc Tuân, Tạ Trọng (?), Phạm Quốc Hình, Nguyễn Hữu Công, Phạm Khả Trí, Lương Đình Trách, Nguyễn Trác, Vũ Hữu Lý, Vũ Đăng Châu, Nguyễn Khả Thành, Ngô Hữu Nghị, Tạ Dương Nhu, Nguyễn Văn Dương, Trần Y Doãn, Tạ Dương Huân, Phạm Quốc Bảo, Nguyễn Thế Mai, Nguyễn Tạ Đồ, Lê Danh Ké, Nguyễn (?) Liên, Phạm Trọng Định, Ngô Hữu Nhiệm, Phạm Trọng Loan, Phạm Trọng Quỳnh, Nguyễn Tạ Hoàn, Tạ Quang Cẩn, Trần Tuấn, Bùi Quốc Khả, Phạm Đăng Đệ, Nguyễn Thế Tàn, Ninh Viêm, Tạ Văn Nhiêu, Nguyễn Bá Du, Phạm Tuấn Cung, Hoàng Văn Diệu, Nguyễn Hoa, Nguyễn Ân, Phạm Bằng, Phạm Bao, Vũ Kiêm, Tạ Dương Vịnh, Trần Vỹ, Nguyễn Ninh Dương, Vũ Du Tán, Nguyễn Bảo, Phạm Phương, Phạm Đăng Xương, Lê Ngô Thơm, Trần Duy Ngạc, Lê Quốc Đông, Nguyễn (?) Khản, Ninh Đồng, Nguyễn Đương, Nguyễn Trung, Phạm Huệ, Nguyễn Đăng Đạo, Ngô Hằng, Trần Sách, Tạ Tế, Trần Điều, Tạ Hiên Khoa, Nguyễn Danh, Vũ Dụng, Nguyễn Nghi, Nguyễn Thế Triễn, Phạm Quốc Mỹ, Vũ Đăng

Nhiệm, Nguyễn (?) Phán, Hoàng Văn Tuế, Nguyễn Tông Kiều, Ninh Lai, Nguyễn Chuyên, Nguyễn Bình, Nguyễn Cán, Lê Sỹ Đông, Tạ Quang Thiêm, Nguyễn Cẩn, Nguyễn Kiên, Phạm Cháp, Nguyễn Ninh Dung, Nguyễn Dụ, Trần Khắc Tuy, Ngô Hữu Luân, Tạ Lan, Nguyễn Nhu, Phạm Đăng Tuấn, Trần Ngô Hào, Ninh Đệ, Trần Khắc Thiệu, Nguyễn Thế Châu, Nguyễn Đắc Dụng, Tạ Danh Quán, Nguyễn Bình, Nguyễn Hòa, Phạm Ván, Vũ Tự, xã chính Nguyễn Khắc Thận, xã lại Trần Duy Tự, toàn xã hộ hạng thượng hạ đẳng đồng lệ.

Bổ di

Vũ Thời, Phạm Luận, Tạ Chiếu, Phạm Hộ, Nguyễn Thông, Trần Việt, Nguyễn Quyền, Lương Bao, Vũ Số, Hoàng Công, Nguyễn Khoan, Nguyễn Thư, Nguyễn Quyền, Ninh Kiều, Vũ Huy, Nguyễn Hiến đẳng.

(Người dịch: Ông Phạm Văn Liệu

75 tuổi; Thạc sĩ Hán Nôm

Phường Ninh Phong, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình)

PHỤ LỤC 16: CÔI TRÌ LÃO HỘI BI KÝ**Phiên âm:**

Hương lão hữu hội, hội hữu từ, sở dĩ phụng tiên, diệc sở dĩ tự xỉ dã. Ngã lão hội, tự Lê Cảnh Hưng nhị thập ngũ niên Giáp Thân, ám phong Hàn lâm viện Thị độc Ninh Hy Tăng công, tập viên kỳ trí huệ lão điền (kỳ điền tam mẫu. Minh Mệnh Mậu Tuất, tọa giản bình, bản thôn dĩ cấp bình điền. Tự Đức niên gian, viên bình nhưng trí điền lão) lập dưỡng lão lệ.

Kỳ lệ thọ lục thập nhập lão hội, đệ niên chính nguyệt vọng, biến thỉnh lão hội tề chỉnh y quan, tập Bút thị đình, dĩ thứ định tọa. Hương sắc diệc chỉnh y mạo, dĩ thứ thượng tửu. Thả, hữu khát ngôn giới lão điều ước, điển chí cụ dã.

Giáp Ngọ, định xuân thu tế. Tiên quân cửu lão dĩ bản xã tiên lão phối nhất sơ thảo sáng, tuy vị hữu từ, nhi thượng đào điền giả, diệc tri niên quý, di di nhiên như du lãng uyển, thương thương nhiên như bái mộc công. Cổ chi sở vị kỳ anh chân suất kỳ kỷ kỷ hồ. Tân Sửu, công thọ chung.

Ngã hội dĩ tiên lão sự thuộc điều mang, khởi ung viễn sách, nhân hiệp bảo truy tôn công vi tiên sư báo thủy công dã. Quý Mão, lập miếu tại Trung Tiên lân. Miếu nội chính trung vị tự, tiên sư tả hữu vị tự, tiên lão trung gian di vụ lý Thượng lân.

Văn từ chi bắc, võ miếu chi tây, biệt thành đồng vũ. Tự lịch xuân thu, tu nhi hoại, hoại nhi tu, bách dư niên vu thử hỹ. Kim niên xuân, bản hội dĩ miếu cửu kinh hám thác, toại tương ngữ viết: Cổ miếu chi kiến, lão ngô lão dã, nhi hiệp giả quảng chi, chất giả văn chi, cổ phi lược dã, cái hữu đãi dã.

Ngô sài tuy lão, diệc đương ích tráng chi, dĩ suất tiên công dã. Khả ngữ tất tức hiệp tâm mưu chi, trạch mẫn cán giả chuyên biện, hội trung các xuất tiên tài, đồng xã cấp y mạo tiên, lực dịch miếu nhất gian tam trụ, dĩ chuyên cái. Dĩ phạm kỳ sự, tự ngũ nguyệt thập cửu nhật cửu công, chí lục nguyệt nhị thập ngũ nhật thuân công. Lạc chi nhật, điện ngã liệt tiên chước, ngã chư lão hàm viết hạnh tai! Từ thành thành thọ vực dã, cảm dữ Văn từ Vũ miếu đấu điểm hồ tai. Đăng tư miếu giả, nhữ hựu ư tư, du tức ư tư, diệc duy bảo dưỡng thọ chi đan, dĩ phong thực chi, bồi cố chi, nhi trường thêm ốc trừ giả, tức sở dĩ thọ ngô miếu dã, bất thậm vĩ dư! Thị vi ký.

Hoàng triều Tự Đức tam thập tam niên, Canh Thìn trọng thu tạo.

Hậu tiến Thí sinh liên nhất nhĩ trường Ninh Thuận cung tả.

Áp văn Tự Đức tam thập nhất niên Mậu Dần, Ân khoa cử nhân Nguyễn Tỏa
Thúc nhuận cung soạn.

Lão hội phẩm tự:

Trưởng lão, nguyên Phó quản cơ Phạm Điền.

Tú tài Ninh Hào.

Thứ hội, nguyên Suất đội Vũ Lượng, nguyên Điền ty Ninh Đãi

Hương sắc Ninh Siêu, Cựu đội trưởng Lê Lam, Phạm Đoan, Phạm Lục,
Nguyễn Hoãn, cựu binh Nguyễn Ước, cựu binh Tạ Diệp, hương sắc Phạm Hình.

Độc biện bổ thụ đội trưởng Phạm Thông, bổ thụ đội trưởng Tạ Bản,

Giám tế hương mục Ninh Hăng

Giám biện bi ký cựu lý trưởng Nguyễn Am, cựu binh Ninh Vỹ, Ngô Phụng.

Hương sắc Ninh Thịnh, Lê Nhi, hương sắc Nguyễn Quỳnh, Ninh Linh, Tạ
Đĩnh, Tạ Nhạc, Tạ Xa.

Hương sắc Nguyễn Triệu.

Chuyên biện hương sắc Ninh Biên

Chuyên biện hương sắc Nguyễn Tiến, hương sắc Phạm Kỹ, hương sắc Tạ Cật,
hương sắc Trần Triều, Nguyễn Kiệm, đồng hội đẳng.

Dịch nghĩa:

Bia ghi chép về hội người cao tuổi thôn Côi Trì

Người cao tuổi trong làng phải có hội, hội thì phải có nơi thờ cúng, ấy là để thờ phụng các vị tiền bối, mà cũng là để phân biệt thứ bậc trên dưới vậy. Hội cao tuổi ta [lập ra] từ năm Giáp Thân niên hiệu Cảnh Hưng thứ 25 (1764), do cụ Ninh Hy Tăng được âm phong làm Hàn lâm viện Thị độc, cụ đã tập hợp những người cao tuổi để đặt ra ruộng dưỡng lão (Ruộng ấy có 3 mẫu. Vào năm Mậu Tuất (1838) đời Minh Mạng, nhân vì việc kén lính, nên bản thôn đã đem [ruộng] cấp cho binh điền. Trong những năm thời Tự Đức (1848 - 1883), các viên binh đã đặt lại ruộng dưỡng lão như cũ), và lập ra lệ dưỡng lão.

Lệ ấy [quy định những người] thọ từ 60 tuổi [trở lên] thì được vào hội, vào ngày rằm tháng Giêng hàng năm, sẽ cho mời khắp các cụ trong hội, mũ áo chỉnh tề, cùng tập hợp tại đình chợ Bút (/Bút thị), theo thứ bậc mà ngồi. Các vị Hương sắc cũng chỉnh đốn áo mũ, theo thứ bậc mà dâng rượu. Và lại, có người còn xin đặt ra điều ước “giới lão” (răn người già), điển lệ thật là đầy đủ vậy.

Vào năm Giáp Ngọ, đã đặt ra định lệ tế kỳ xuân thu. Các vị cao niên⁽³⁴⁾ [trong làng] cùng với các vị cao tuổi trong bản xã hợp nhau để lập ra miếu thờ, tuy việc chưa thành, nhưng như những người trên tiệc bàn đào, cũng biết [đó là] năm đáng quý, nên đáng vẻ hân hoan như dạo chơi vườn uyển, nghiêm trang như bái thần mộc. Như người xưa nói bậc cao niên mà ngay thẳng hào sảng thì có được mấy người. Năm Tân Sửu, ông mất.

Hội ta cho rằng việc của bậc tiên lão là điều lâu xa mờ mịt, há không nên tìm lục hay sao, nhân đó mới cùng nhau truy tôn ông làm bậc tiên sư để báo đáp cái công lúc ban đầu vậy. Năm Quý Mão, lập miếu tại lân Trung Tiền. Trong miếu, xếp đặt ngôi vị thờ cúng ở chính giữa, ngôi vị của [các bậc] tiên sư ở hai bên tả hữu, ở gian giữa thờ các vị tiên lão thì rời sang cạnh xóm thượng.

Văn từ ở phía bắc, võ miếu ở phía tây, lập riêng thành đóng vũ. Việc cúng tế trải bao xuân thu, sửa rồi lại hỏng, hỏng rồi lại sửa, kể từ đó đã hơn trăm năm. Mùa xuân năm nay, bản hội cho rằng miếu thờ lâu năm đã lung lay hư hỏng, nên bèn bảo nhau rằng: Việc xây dựng cổ miếu, ấy là để tôn kính bậc tiên bối của chúng ta, nên cái gì chật hẹp thì phải làm cho rộng rãi hơn, cái gì thô chất mộc mạc thì phải làm cho đẹp đẽ hơn, từ xưa đã không làm sơ sài, ấy là vì có sự đối đãi vậy.

Chúng ta tuy già, nhưng cũng đương còn lúc khỏe mạnh để noi theo việc làm trước đây. Nói xong rồi, lập tức cùng đồng lòng mưu tính, chọn người mẫn cán để chuyên lo liệu, trong hội thì mỗi người đều bỏ tiền bạc ra, cùng với bản xã cấp cho tiền mũ áo, bỏ sức xây dựng được một tòa miếu một gian ba trụ, tất cả đều được xây bằng gạch.

Phạm mọi việc bắt đầu khởi công từ ngày 19 tháng 5, đến ngày 25 tháng 6 thì hoàn công. Ngày họp mừng khánh thành, đem dâng rượu lên các vị tiên bối, các cụ

⁽³⁴⁾ Dịch chữ “Tiên quân cứu lão”, điển tích, chỉ những người thọ trên 75 tuổi.

[trong hội] ta đều nói thật là may mắn thay! Miếu hoàn thành đã thành nơi cho người cao tuổi vui cảnh thái bình, chứ đâu dám tranh với cái đẹp của Văn từ Võ miếu. Nay những người lên miếu này, ấy là nhờ sự giúp đỡ của các vị cho miếu này, miếu này cũng là nơi du chơi nghỉ ngơi, đó thực cũng như thuốc giữ gìn dưỡng thọ, để xây đắp, để vun bồi cho vững chắc, để chúc cho người thêm thọ, ấy cũng tức là điều mừng cho miếu ta vậy, đó chẳng phải là điều rất phải hay sao! Vì thế nên làm bài ký này.

Xây tạo năm Hoàng triều Tự Đức năm thứ 33 (1880), năm Canh Thìn, tháng 8.

Kẻ hậu tiến Thí sinh trúng liền trường nhất trường nhị là Ninh Thuận cung kính viết chữ.

Kẻ hậu sinh trong ấp, Cử nhân Ân khoa năm Mậu Dần niên hiệu Tự Đức thứ 31 (1878) là Nguyễn Tòa Thúc cung kính soạn.

Các cụ trong hội theo thứ bậc phẩm vị:

Trưởng lão, nguyên Phó quản cơ Phạm Điền.

Tú tài Ninh Hào.

Phó hội, nguyên Suất đội Vũ Lượng, nguyên Điển ty Ninh Đãi

Các vị Hương sắc Ninh Siêu, Cựu đội trưởng Lê Lam, Phạm Đoan, Phạm Lục, Nguyễn Hoãn, cựu binh Nguyễn Ước, cựu binh Tạ Diệp, hương sắc Phạm Hình.

Độc biện, bổ thụ Đội trưởng Phạm Thống, bổ thụ Đội trưởng Tạ Bản,

Giám tế, Hương mục Ninh Hãng

Giám biện việc dựng bia là cựu lý trưởng Nguyễn Am, cựu binh Ninh Vỹ, Ngô Phụng.

Các vị Hương sắc Ninh Thịnh, Lê Nhi, hương sắc Nguyễn Quỳnh, Ninh Linh, Tạ Đĩnh, Tạ Nhạc, Tạ Xa.

Hương sắc Nguyễn Triệu. Chuyên biện, Hương sắc Ninh Biên

Chuyên biện, Hương sắc Nguyễn Tiên, hương sắc Phạm Kỳ, hương sắc Tạ Cật, hương sắc Trần Triều, Nguyễn Kiệt, cùng toàn bộ các vị trong hội.

(Người dịch: Nguyễn Thị Dịu; Thạc sỹ Hán Nôm, công tác Phòng Di sản, Sở Văn hóa, Thể thao Ninh Bình)

PHỤ LỤC 17: CÔI TRÌ XÃ VÕ HỘI BIA KÝ**Dịch nghĩa:****MẶT TRƯỚC**

Nước ta vẫn hiển hiển rạng, nơi ấp lí đều có chùa miếu thờ tiên triết. Phàm người nhờ học thức mà được dự hàng chức sắc trong đình chùa nơi hương ấp gọi chung là văn hội, thanh danh huân nghiệp cao vời đáng ngưỡng mộ. Ôi! Nghiệp quan trường xuất thân nơi nào nhỉ? Tiếp nối tập hợp những người tiêu biểu xưa nay thành hội thức, việc này cổ kim đã có chẳng? Đại để nhà nhà tụng ca, đạo thể nhân đều thờ lễ mà nhường nhau năm chiếu vàng, dững sỹ thường quên thân nơi tiết nghĩa nghĩ cũng là lý đương nhiên. Côi Trì Yên Mô núi sông phồn thịnh, nhân vật tiêu anh kiệt xuất. Danh địa Tràng An từ xưa là trâm phẩm nổi tiếng, làng xóm là bảo vật, người thành danh đỗ đạt lưu truyền hiển rạng, mạch nguồn chảy trôi không dứt.

Đặc tiên Phụ Quốc Thượng tướng quân, Đô chỉ huy sứ Vệ Cẩm Y, đồng Hà Trấn điện Ngô tướng công tự là Nghĩa Sơn (Ngô Công Lược – ĐVV) triều đại đã xa, huân nghiệp không rõ nhưng hậu duệ và công quả tại làng ấp thực khiến thế nhân cảm kích. Vâng phối thờ cùng thổ địa thánh thần, xuân thu cúng tế cầu yên, cầu phù hộ, đương sơ ban võ vô cùng sáng đẹp linh hiển và chốn thờ tự vừa rộng vừa cao lớn. Kế theo hậu duệ họ Ninh một nhà vang tiếng nối tiếp nghiệp Nho, trước thuật thư bạ đẹp tỏ với gia đình, huân nghiệp danh thơm lưu sử sách, cội đức chất chứa, nền phúc chan hòa, rực rỡ hùng vĩ xưa nay khó bì. Nay Quan quân sứ Đạo Tả quân, Thư Trạch hầu Ninh Vịnh (?) chính là bào đệ (em họ) của Thượng thư Hi Chí công triều trước, đức hạnh cương nghị, tài giỏi, học thức hơn người, trong ấp già trẻ không ai không yêu quý tôn kính, cùng hẹn ước thời gian hương hỏa phụng thờ ông. Vâng phụng mãi mãi kính thờ báo đền Tiên trác Võ giai Chánh tông trấn vụ và em ông là Đô ti Yên Lĩnh hầu, đến kì hội yên phụng thờ tất sẽ nhờ đến tiền vật công thợ và người, khiến người người vui mừng cảm mộ, không chỉ là hô ứng trong nhất thời mà thôi. Nay đất đai rộng mở vững vàng, người người đồng đức thiện lương, chúng ấp ngày thêm quần tụ sum vầy, chức sắc quan viên hơn trăm người đều là cột trụ để nhân dân dựa dẫm, nhân đó nghị bàn lập làm Võ hội, chọn đất xây miếu. Vâng đặt bia thần của Nghĩa Sơn Ngô công triều trước tại chính giữa, dùng cho trăm năm. Vâng thờ vị hiệu ngài tại vị trí chính giữa, bài vị của Yên Lĩnh Hầu phía dưới, tiếp đến phân thờ hai bên tả hữu đời đời phụng sự. Hội có điều ước mong chúng nhân dốc sức làm theo. Miếu thờ toàn tộc cáo thành, người trong ấp muốn khắc bia truyền lại và hương lão kì mục cùng các tiền nhân đến xin văn ta. Ta vâng điển bang giao, chọn từ ý sớm tối hoan hỉ suy nghĩ dụng văn mà viết rằng: “Có văn ắt có võ giúp, có võ tất phải có văn phụ tá. Đó là minh huấn của thánh nhân ta. Nay nhờ ân thánh triều phát dương giáo hóa, văn võ cùng phát huy. Đại đạo trường thương và áo quan đại lớn thay nhau được quốc gia trọng dụng, hào kiệt mến mộ gắng sức phụ dục. Nay các ấp có võ hội thực là một việc lớn đáng mừng. Có người cho ta tự nghĩ cổ thực không xứng xin những lời khẳng khái trung trinh thọ quốc của ta. Còn như nghi thức thờ phối tại miếu sở và thứ tự phẩm trật của nhân viên trong hội thì lệ ở bia.”

Thời gian:

Tiết thu phân năm Canh Thân hoàng triều Tây Sơn đời vua thứ 2, tiến sĩ khoa Kỷ Mùi, Đặc tiến Thượng đại phu, Thị trung ngự sử Thụy Nham hầu, Nghệ An, Phan Chi Dụ (tức Phan Huy Ích – ĐVV) soạn.

Hội trưởng đương (?) phạt hậu thân, Miêu quản Trưởng uy cơ, Quan quân sứ Thu Trạch hầu Ninh Vĩnh (?).

Chức phẩm quan viên trong ban Hưng công:

Quản Trưởng uy hiệu đô ti Yên Lĩnh hầu Ninh Du (?)

Minh Nghị tướng quân Trạch (?) Xa Úy tổng tri Nguyễn Thế Triễn.

Hoài Viễn tướng quân Phiêu Kị úy đồng Tổng tri Nguyễn Chuyên.

Chỉ huy sứ Bất Thành bá Nguyễn Duy Bất.

Tri Uy tướng quân Phi Kị úy kiêm Tổng tri Ninh Quỳnh.

Thiên hộ Nguyễn Đình Quân.

Tri bạ Vũ Hữu Sở.

Chánh đội trưởng Ninh ... (?)

Chỉ huy sứ Lộc Mỹ bá Tạ Hiến Thư.

Chỉ huy sứ Kiên Trinh bá Trần Kiên.

Trung úy Tạ Hiến Chiêu.

Phó đội trưởng Nguyễn Thế Đương (?).

Thiên hộ Vũ Đăng Luân.

Thiên hộ Vũ Hữu Tự.

Vệ úy Ninh Phán.

Bá hộ Nguyễn Đăng Vực.

Cai hợp Nguyễn Đăng Phương.

Thiên hộ Vũ Khắc Diệu.

MẶT SAU

Sáng lập Võ miếu sở dĩ để tôn vinh thờ kính hiền nhân thánh triết. Tế lễ hàng năm đều theo quy phép xưa. Ví thử người nào thiển cận biến võ miếu thành nơi chèn dung tục cho thỏa chí tiểu nhân thì chôn âm linh có các tiên triết, nơi dương thế có ước luật của hội, quyết không dung thứ, phòng ngừa tệ đoan. Trong hội hội viên nhất nhất đều do tiến cử, không câu nệ chức phẩm. Không do tiến cử, không được viên chức phẩm để nhập xứng. Nếu cậy thế lấn lướt không tuân thủ lệ, hội sẽ tránh không cho dự lễ, không nhận tiền, lễ vọng. Như ta hoặc quan viên nào trong hội tự ý nhận lễ phẩm này sẽ bị hội gạch tên trục xuất. Vi phạm nặng sẽ thưa trình lên quan, quyết không bội nghịch ước này.

Lễ tế hai kỳ xuân thu hàng năm đã có hội chu cấp và xã chuẩn bị đầy đủ. Tiền và lễ phẩm nếu thiếu đều lấy từ công quỹ, số lượng bao nhiêu đều không được tự ý tiêu phí làm bừa. Còn như ngày lễ khánh tiên sư hai hội văn võ cùng tế chung đã có Ninh Tôn cúng 3 mẫu ruộng và dư đủ lễ phẩm, bất tất dùng đến phí khác.

Sách lệ trong hội chuẩn theo phép thức có thiên quan minh giám, công cáo cho đời sau được rõ: phạm dự lễ từng người nên kính cẩn tuân theo, đừng khinh nhẹ nghe theo ý hèn chí mọn của kẻ tiểu nhân mà phá hỏng chốn cao đẹp này.

MẶT HÔNG 1

Kê khai ruộng

Lại mua của Ninh Hoảng bên tộc ngoại 10 thước tư điền, tọa lạc tại Cầu Tràng, đông gần Nguyễn Quang, Tây gần thôn Càn, Nam gần ruộng của hội, Bắc gần nhà cổ Phạm Lý.

Mua của xã 5 sào tư điền tại Đồng Lược, Đông gần hội Mỹ Hà, Tây gần Tây Đình Văn hội, Nam gần đường nhỏ, Bắc gần ruộng Yên Mỹ.

Một thửa 5 sào trong xứ Đồng Lược Nội, đông gần Ninh Quýnh, tây gần Vũ Đăng: Thị nội Tri sự Lê Quốc Chu cúng 3 sào, Ninh Du cúng 2 sào.

Một thửa 4,5 sào tại Cầu Tràng, đông gần Trần Điều, tây gần thôn Càn Nội: Vệ úy Ngô Hữu Tự, Ngô Hữu Sở cúng 3 sào, Vũ Khắc Càn cúng 1.5 sào.

Hai thửa trên tổng cộng 9.5 sào.

MẶT HÔNG 2

Kê khai ruộng

Một thửa 3 mẫu ruộng khoái để hợp tế tại xứ Đồng Lược, đông gần ruộng tế Tiên hậu thần quan, tây gần đê nhỏ, nam bắc đều gần đường.

Một thửa ruộng 3 mẫu 7 sào 5 thước tại xứ Vũng Sông, đông gần vũng, tây gần sông.

Một thửa ruộng 4 mẫu 3 sào 12 thước tại xứ Hồ Hà, nam gần Vũng, bắc gần sông nhỏ.

Trở lên 3 thửa ruộng cộng 11 mẫu 1 sào 1 thước.

(Người dịch: Bùi Lê Nhật, Thạc sỹ Hán Nôm, công tác tại Đại học Hoa Lư, Ninh Bình)

Dịch nghĩa

Mặt trước

Bài kí khánh đồng chùa An Thái xã Côi Trì

Âm truyền xa 800 dặm (?)

Phật quyết: Việc giữ gìn trước sau há chẳng như 1 sao? Hoặc vì cũ mà làm mới, hoặc chưa thành mà sửa trị, đại thể cốt để bỏ khuyết, vốn chẳng phải vì mong cầu phúc. Chùa An Thái áp ta xây vào lúc chiêm xạ lập áp thời Hồng Đức, còn gọi là chùa Lam. Tế lễ hàng năm chuông khánh cùng ngân nga tấu hưởng. Hai bảo vật ấy thực cũ lắm rồi, từng gặp trộm, phục chế vào đá trải biết bao lần. Năm Ất Mùi đời Lê Cảnh Hưng, hậu thân xã ta là Ninh Hi Tăng tiên sinh đến lập áp. Tiên nhân chiêu tìm đồng đúc chuông rồi đúc khánh, đến nay đã 72 năm. Chuông vẫn hoàn mỹ, riêng khánh đang trùng tu chưa xong. Xuân này tăng pháp tại chùa hiệp đồng cùng xã Thượng Nông huyện Nam Trấn đang gia công đúc khánh mới cũng chưa hoàn thiện, bởi vậy nhân khi nghỉ về hội đồng cùng ban hưng công chùa khánh trong áp dùng tiền đúc mới hiện có là 100 quan chẵn và hơn trăm quan tiền cung tiến mua thêm tổng cộng 53 cân đồng thiếc. Lại được cung tiến hơn 12 cân đồng và cân chiếc khánh tại chùa được 164 cân. Tăng pháp tại chùa cung tiến cho khánh được 180 cân thuê thợ đúc chưa xong liền tính nấu đồng đúc lại, nên cân lại số đồng hiện nặng 356 cân (tiêu hao mất hơn 50 cân). Chỗ tiền hiện có khoảng hơn 420 quan và xã cung tiến thêm 66 quan 3 mạch 1 văn dùng mua thêm tròn 100 cân đồng thiếc, hợp cùng 356 cân đồng sẵn có phò thác toàn bộ cho thợ đúc Nguyễn Đức Vượng quê xã Đề Cầu huyện Siêu Loại phủ Thuận An tỉnh Bắc Ninh, làm tại Ngũ Xã Tràng tỉnh Hà Nội đúc thành khánh dài 4 thước 3 tấc 6 phân, cao 3 thước 6 thốn, dày 5 phân. Toàn áp già trẻ vây kín ngắm nhìn, cùng khen rằng: "Khánh này rỗng châu phượng múa, hoa văn tinh tế rục rờ, âm hay chất bền, tiếng nghe trong sáng hần hậu. Chưa kể non sông tú lệ, địa linh danh thắng khiến thanh âm ngân nga điệp trùng. Mấy lần suy vì tàn khuyết rồi lại hưng thịnh, tiếng chuông âm vang khắp lối cùng ngõ hẻm, ấy tức là xưa cũ mà nay mới, trước khuyết thiếu mà sau hoàn bị. Thâm nguyện của chúng tôi thực đáng ghi lại." Bèn chép lại.

Lại chép những quan viên chức sắc trong xã đã cung tiến trong tổng hơn 50 quan tiền:

Hội Hương lão, Hội Nghĩa Vũ, cùng toàn thể quan lại binh lính trong xã: Sinh đồ Nguyễn Thời Hiến, Tú tài Nguyễn Hợp, Nguyễn Tuyên, cựu Phó tổng Nguyễn Thời Úc, Nguyễn Thành Lão, Tạ Lương, Trần Tráng, Trần Sài, Ngô Lữ, Nguyễn Cẩm, Đội trưởng Tạ Dương Thanh, hương sắc Nguyễn Văn Tường, Nguyễn Thế (?) Chiêm, Vũ Hữu Sĩ, Nguyễn Thái, Tạ Thụ, Dương Thứ, Nguyễn Kinh, Nguyễn Vận, Phạm Thanh, Trần Đàm, Ninh Hiếu, Vũ Tịch, Nguyễn Oanh, Nguyễn Uyên, Nguyễn Du, Nguyễn Hoàn, Phạm Vịnh, Nguyễn Tuy, Nguyễn Lễ, Nguyễn Âm, Tạ Kì, Nguyễn Duy, Nguyễn Bản, Dương Thuật, Nguyễn Nghiêm, Nguyễn Đắc, Ninh Luật, Nguyễn Huệ, Nguyễn Hệ, Phạm Thụy, Ngô Lư, Ngô Đức Hinh, Ngô Lượng (?).

Thời gian:

Giờ lành ngày 27 tháng 5 nhuận năm Bính Ngọ, Thiệu Trị năm thứ 6 kính chép.

Hạ đúc xong khánh. Thu lại đúc đại lư hương và chân đỡ bằng đồng vàng mỗi bộ nặng 35 cân cung tiền.

Kê:

- Hội chủ Ninh Bình Hữu cơ Tri bạ Nguyễn Trọng Chính cung tiền tiền lần 2 172 quan 3 mạch.

- Hưng công cựu binh Ngô Hữu Bính, Nguyễn Công, cựu Đội trưởng Trần Kỉ cung tiền tiền lần 2 mỗi người 20 quan. Cựu binh Nguyễn Lượng cung tiền tiền lần 2 21 quan. Cựu phó lí Vũ Danh Nông cung tiền tiền lần 2 25 quan. Lí trưởng Nguyễn Diện cung tiền tiền lần 2 20 quan. Hương sắc Nguyễn Vãng, Tạ Quang Thụy, Khóa sinh Ngô Hữu Giám, Hương sắc Nguyễn Đình Sử, lần 2 mỗi người cung tiền 15 quan. Hương sắc Trần Duy Cáp cung tiền tiền lần 2 17 quan. Hương sắc Phạm Quỳnh cung tiền tiền lần 2 15 quan. Hương sắc Nguyễn Trọng Đĩnh cung tiền tiền lần 2 20 quan. Khóa sinh Nguyễn Tân, tự tăng Nguyễn Trinh, hương sắc Ninh Thuộc (?) lần 2 mỗi người cung tiền 15 quan. Hương sắc Phạm Năm cung tiền tiền lần 2 20 quan. Hương sắc Phạm Tộc cung tiền tiền lần 2 12 quan. Khóa sinh Nguyễn Tuệ tiền 13 quan. Khóa sinh Ngô Hữu Giám vâng viết.

Dòng chữ nhỏ hàng dưới:

Các ni cúng tiền tiền (?) (?) hơn 29 quan. Lê Thị Phi, Nguyễn Thị Tuấn, Nguyễn Thị Ti, Tạ Thị Tửu, Nguyễn Thị Xuân, Phạm Thị ... (mất chữ), Nguyễn Thị Xuân, Vũ Thị Tâm, Nguyễn Thị Thái, Vũ Thị Uẩn, Phạm Thị Xuyên, Vũ Thị ... (mất chữ), Nguyễn Thị Điện, Thị Nhân, Ngô Thị Mười, Vũ Phan Thê, Vũ Thị Yên, Vũ Thị ... (mất chữ).

- Cúng tiền đồng: Nguyễn Bài, Ninh Mưu, Nguyễn Liệu, Nguyễn Triệu, Nguyễn Dôi (?), Vũ Bi, Nguyễn Dữ, Nguyễn Suất (?), Vũ Bồi, Tạ Lợi, Ngô Hữu Nhung, Ngô Dũng, Nguyễn Bằng, Nguyễn Thị, Nguyễn Cúc, Vũ Giám Phụ Nữ Nguyễn Thị Bằng, Vũ Thị Túc, Ngô Thị Cương, Tạ Thị ... (mất chữ), Nguyễn Thị Niêm, Phạm Thị Hàng, Tạ Thị Quyện, Trần Thị Dĩnh, Nguyễn Thị Tiêm, Trần Thị Toàn.

- Thiếu nhi cung tiền 3 quan: Hoàng Hoàn. Phạm Hợp, Hoàng Mộc, Nguyễn Tam, Tạ Lưu, Nguyễn Dương, Dương Bằng, Tạ Nhài đẳng tử tôn. Vũ Giám, Ngô Vạn (?) đẳng diệt muội. Nguyễn Thị Tuất, Phạm Thị Cưu, Phạm Thị Bi.

Mặt sau

Kính chép tên họ các bậc tiên hiền có công đúc khánh năm Ất Mùi đời Lê Trung Hưng.

Hội sinh Hi Tăng Ninh Dã Hiên và Thông áp Huấn đạo Nguyễn Tạ Dực, Giám sinh Nguyễn Hiên, Nguyễn Thụ, Viên mục Ngô Hữu Tự, Nguyễn Thế Đôn, Nguyễn Thế Trường, Tạ Dương Tế, Tạ Sĩ Cự, Trần Danh Phan, Nguyễn Đăng Vực, Tạ Quang Thận, Phạm Đình Tuân, Nguyễn Đăng Liên, Vũ Hữu Bình, Lê Chiêu, Nguyễn Đình Chúc, Tạ Danh Tước, Nguyễn Thế Viêm, Nguyễn Thế Dụng, Vũ Đăng, Phạm Thời Ân, Nguyễn Thế Tân, Phạm Mĩ, Nguyễn Thế Khải, Hoàng Tiến Trọng, Nguyễn Phấn, Nguyễn Phan, Tạ Quang Thiêm, Tạ Thị Thư, Nguyễn Tiêu, Bùi Thê, Nguyễn Trinh, Phạm Trù, Tạ Trọng Trân, Nguyễn Tạ Nại (?), Ninh Tiến,

Ninh Hợp (Cầu?), Ninh Đãi, Ninh Tính, Ninh Kê Vĩnh, Ninh Ngổ, Nguyễn Triện, Ninh Chu, Ninh Quýnh, Ninh Dâm, Tạ Sở (?), ... (mất chữ) ... (mất chữ) ... (mất chữ), Ngô Hữu Nghiêm, Trần Ninh Quýnh, Ngô Ninh Tường, Nguyễn Khắc Tuân, Phạm Khả Chí, Nguyễn Trác, Vũ Đăng ... (mất chữ), Ngô Hữu Nhậm, Vũ Nguyễn (?) Khuê, Trần Y, Phạm Bảo, Tạ Dương Thụy, Nguyễn Liêu, Trần Bá, Nguyễn Tạ Viện, Ninh Thuần, Phạm Đăng Mao (?), Nguyễn (?) Hiệp (?) Hội, Phạm Đăng Xường, Lê Quả, Nguyễn ... (mất chữ), Ngô Hữu Kiên, Ngô Hữu Tá, Nguyễn Cáo, Nguyễn Đăng... (mất chữ), ... (mất chữ) Nhuận, Nguyễn Ninh Du, Phạm Đình Chân, Nguyễn Văn Tích, Vũ Hữu Tinh, Nguyễn Hữu Đăng (?), Trịnh (?) Tuế (?) Mãn (?), Nguyễn Khả Thành, Phạm Loan (?), Liêm Danh (?) Hi (?), Phạm Hộ, ... (mất chữ) Văn Hoàn, Ngô Đình... (mất chữ), Nguyễn Duy Khoan, Đặng (?) Hà Ồ, Phạm (?) Phong Khả, Phạm (?) Bầu, Hoàng Văn Chiệp, Nguyễn Thế Giám, Nguyễn Thế Mai, Phạm Đình, Nguyễn Tất ... (mất chữ), ... (mất chữ) ... (mất chữ), ... (mất chữ), Phạm Đình Bằng, Nguyễn Ninh, Vũ Khắc Do, Phạm Phương, Bùi (?) Ngô Cự, Vũ Đăng Tự, Trần Duy Ngạc, Trần Duy Tự, Trần Tự, Tạ Hiền Tường, Lê Danh Tú, Nguyễn Bình, Vũ Hữu Dư, Ngô Hữu ... (mất chữ), Ninh Đệ, Trần Khắc Thiệu, Ngô Hữu Luân, Trần Tiến, Nguyễn Khắc Huỳnh, Phạm Thị Tuấn, Trần Ngô Hào, Tạ Dương, Vũ Nghi Thì, Nguyễn Thế Châu, Nguyễn Khắc Dụng, Nguyễn Đăng, Tạ Danh Quan, Trần Trác Việt, Nguyễn Trường, Nguyễn Mai Thực, Vũ Bá Lam, Nguyễn Tuấn Cừ, Vũ Vĩnh Xuân, Vũ Hữu Thành (?), Nguyễn Thế Thuyền (?), Phạm ... (mất chữ) Lê, Hoàng Bá Công, Phạm ... (mất chữ) Luân (?), Vũ (?) Bá Vực, Vũ Đăng Thanh, Nguyễn Bá Nguyên, Phạm Hữu Toại, Phạm Như Quy (?), Vũ Hữu Nội, Vũ Hữu Đào, Trần (?) Văn Quan, Nguyễn (?) Bá Chức, Vũ Khắc Cần, Ninh Sinh, Nguyễn Thế Thương (?), Hoàng ... (mất chữ) ... (mất chữ), Nguyễn Danh Xung, Nguyễn Đắc (?) Thọ (?), Ninh Chủ, Phạm Quan, Vũ Hữu Thiên, Nguyễn Danh Thư, Vũ ... (mất chữ) ... (mất chữ), ... (mất chữ) ... (mất chữ) Xứ (?), Nguyễn Thế ... (mất chữ), ... (mất chữ) ... (mất chữ) ... (mất chữ), Nguyễn Đăng Sở (?), Phạm Đình (?) Đò, Vũ Phú, Phạm Viễn Chân (?), Vũ Hữu Thái, Trần ... (mất chữ), Ngô Văn Đăng, ... (mất chữ) ... (mất chữ) Bằng, Vũ Duy Xương, Nguyễn Thế Hòa, Thị huân Ninh Lai, Nguyễn Chính (?), Nguyễn Phở, Lê Sỹ (?) ... (mất chữ), Nguyễn Nay, Tạ Dương Đào (?), Trần Xuân Hòa, Tạ Quang Hiến, Phạm Hữu Chí, Phạm Thì... (mất chữ), ... (mất chữ) ... (mất chữ), Tạ Quang Cháp, Nguyễn Đình Đạo (?), Phạm Trung Luân (?), Ninh Tề (?), Nguyễn Khắc Dao (?), Nghĩa Hòa (?) ... (mất chữ) Kỳ lão Tạ Đức Dụng, Tạ Phú Cần (?), Tạ (?) Đình Nhâm, Nguyễn Thế Biểu, Phạm Tuấn Tú, Nguyễn ... (mất chữ) Duy, Nguyễn Mai Danh, Lê Vĩnh (?) Thọ (?), Nguyễn ... (mất chữ), Nguyễn Hữu Đức, Trần Khắc Tuấn, Tạ Thế Sỹ, Phạm Tuấn Cán, Nguyễn Thế Huynh, Ngô Hữu Thế, Nguyễn Hữu Lộc, Phạm Việt Nghênh (?), Trần Công Các, Vũ Đăng Nhân, Tạ Chung, Nguyễn Văn Tri, Tạ Văn Thập, Vũ Hữu Ý (?), Vũ Hữu Nhận, Vũ Đăng ... (mất chữ), Phạm Công Khuyến, Nguyễn Đắc Hào, Nguyễn Hữu ... (mất chữ), Tạ Đồng, Vũ Hữu Ý (?), Tạ Lự, Tạ Đón, Nguyễn Đình Kiên, Nguyễn Việt Loan, Tạ Bình Quyền, Tạ Gia Hậu, Vũ Thế Dũng, Đỗ Gia, Ninh ... (mất chữ), ... (mất chữ) ... (mất chữ), Phạm Du (?), Ngô Hữu Phán, Ngô Công Hoài (?), Vũ Hữu Huệ, Trần Khắc Tuy, Lê Nhậm Khuê, Bùi Xuân Tề, ... (mất chữ) Xung, Lê Công Lệnh, Vũ Khả, Ninh Triếp, Nguyễn Thế Hoàn, Nguyễn Đắc

Danh, Nguyễn Khắc Nhuận, Phạm Thuận, Tạ Thế Hạng, Phạm Thúc Trù, Nguyễn Huy, Nguyễn Cường, Hoàng Bách, Nguyễn Thiện Hoàn, Nguyễn Gia, Vũ Tiến, Nguyễn Thế Phú, Lê Kim Thành, Nguyễn Quỳ, Nguyễn Đăng Thức, Nguyễn Tài, Tạ Vạn, Vũ Khắc Trạch, Vũ Diệt, Ngô Hữu Tạng (?), Phạm Đăng Quan (?), Vũ Đăng Hội, Tạ Khắc Tráng, Vũ Khấn, Trần Danh Đê, Phạm Du (?) Quế (?) Lê (?), Phạm Công Ngôn, Phạm Ni (?), Phạm ... (mất chữ), Tạ ... (mất chữ), ... (mất chữ) ... (mất chữ), Tạ Điền (?), Nguyễn Xuân, Tạ Đức, ... (mất chữ) (mất chữ) ... (mất chữ), Vũ Bản, Tạ Đắc, Lê Danh Luân, Nguyễn Sĩ (?) Hoàn, Trần ... (mất chữ), Phạm ... (mất chữ), Phạm ... (mất chữ), Lê ... (mất chữ), ... (mất chữ) ... (mất chữ), Nguyễn Xuân Tăng, ... (mất 4 chữ)..., Tạ ... (mất chữ), Vũ Khả, Nguyễn Cảnh, Nguyễn ... (mất 3 chữ)... Văn Huống, Lê ... (mất chữ) Thái, Ninh ... (mất chữ), Phạm Mễ, Phạm ... (mất 14 chữ)..., Phạm ... (mất chữ) Công, Tạ (?) Đống, Lê ... (mất chữ) Tăng, Tạ Lương, Nguyễn Điền, Phạm Thanh, Tạ Mão, Trần Loan, Phạm Huyền, Trần Dao, Lê Tuấn, Vũ ... (mất chữ), Tạ Mai, Nguyễn Đức, Nguyễn Khang, Nguyễn Kinh, Phạm Túy, Nguyễn Hòa, Lê Kiên, Tạ Nhiêu, Vũ Đăng Định Lực, Trần Duy Ánh, Hoàng Duy Khấn, Hoàng Tuy, Phạm Diễm, Nguyễn Bính, Vũ Đình Bảng, Ngô Bộ, Nguyễn Sân, Nguyễn Thế Truyền đồng xã trưởng, tiểu tăng giữ chùa: Nguyễn Thọ Khang tự Huệ Vạn (?), Tín sĩ Nguyễn Mai Danh tự Pháp Học, Ngô Hữu Hộ tự Phúc Chính, Ngô Thị Hách hiệu Diệu Lệnh, Trần Thị Mô hiệu Diệu Trường, Mai Thị hiệu Diệu Tĩnh, Đỗ Thị Duyên hiệu Diệu Hiền, Võ Thị Vũ hiệu Diệu Túc, Thị Ngựa hiệu Diệu Thụ, Trần Thị Tiệp hiệu Diệu Tịnh, Tạ Thị Nguyên hiệu Diệu Quả, Nguyễn Thị Xiêm hiệu Diệu Kế.

Lại kính chép:

Mùa xuân năm bính ngọ niên hiệu Thiệu Trị thứ 6 tăng pháp tại chùa hiệp đồng đúc cúng tiền khánh nặng 180 cân cần hơn 300 quan, trong đó quan viên nhân dân trong toàn xã cung tiền hơn 180 quan, quan lại tại tỉnh và thập phương cung tiền hơn 180 quan.

Dòng dưới

Lại chép năm bính ngọ ... (mất 3 chữ)... cung tiền tiền ... (mất 2 chữ)... chẵn, gạo nhất bách ngũ thập 150 đấu (?). Tên họ các ông ở dưới.

Đội trưởng Phạm Kế, Hương sắc Vũ Cung, Phạm Điền, Phạm ... (mất chữ), Ninh Vũ, Vũ Như Đăng, Nguyễn Ý, Vũ Tồn, Vũ Lượng, Phạm Thanh, Trần Điều, Vũ Giới, Vũ Lâm, Phạm Viện.

Các bà cung tiền tiền gạo:

Đàm Thị Trừu, Vũ Thị Lĩnh, Nguyễn Thị Cơ, Phạm Thị Lâm, Hoàng Thị Giáp, Tạ Thị Hào, Nguyễn Thị Trạm, Phạm Thị Tháo, Nguyễn Thị Lộ, Vũ Thị Bí, Nguyễn Thị Hĩ, Nguyễn Thị Đán, Tạ Thị Toái, Nguyễn Thị ... (mất chữ), Tạ Thị ... (mất chữ), ... (mất chữ) Hoa, Nguyễn Thị ... (mất chữ), ... (mất chữ) Thị Trường, Nguyễn Thị Âm, Nguyễn Thị Ngôn, Nguyễn Thị Hiệu (?), ... (mất chữ) ... (mất chữ) ... (mất chữ), Dương Thị Thiển, Phạm Thị Lự (?), Lâm (?) Thị Lộc (?), Phạm Thị Dương, Tạ Thị Môn, Phạm Thị ... (mất chữ).

(Người dịch: Bùi Lê Nhật, Thạc sỹ Hán Nôm, công tác tại Đại học Hoa Lư, Ninh Bình)

PHỤ LỤC 19: TẠ TỘC THỨ CHI BI KÝ

謝族次支碑記

嗣孫謝虔謝樣謝福謝姜謝奮謝詒仝族等爲立碑
 記我支仰憑先蔭垂裕後昆世傳家譜以貽子孫支
 派相生得憑參考乃錄碑記使後世子孫以爲永監
 祖謝名良字溫恭謚敏直正室范氏潤号慈莊生長
 男謝洋潛次男謝名曉次謝名留女氏程号妙員氏
 偉次室武氏草号妙蘇生氏選女氏倦氏厥氏奄置
 祠堂土五尺東阮間西北謝詒南謝福顯考卒隊謝
 洋潛謚安雄正室武氏陀号慈多生長男謝虔次謝
 吉長婚范氏彼次婚黃氏碗女氏顯氏豪氏号妙純
 氏玄謝名曉字純樸室范氏号慈完生謝樣文就女
 氏号慈意氏酉謝名留室武氏号慈弯生名貯女氏
 稔氏節次室?氏号慈心生男謝福次室武氏榮生謝
 姜文整謝奮女氏曹附忌田在東後處內一所?高拾
 貳尺東路西謝詒南謝虔北謝堅一所貳高柒尺五
 寸東路西阮定南謝堅北謝虔一所柒尺五寸西路
 南北謝詒東謝諏一所香火池貳高東路西謝堅南
 謝詒南阮問一所田柒尺五寸東阮看西阮光南謝
 虔北謝詒一所無後三位田?高柒尺五寸東南謝虔
 西阮受北謝本凡附忌田子孫輪流耕作供

Phiên âm:

TẠ TỘC THỨ CHI BI KÝ

Tự tôn Tạ Kiên, Tạ Dạng, Tạ Phúc, Tạ Khương, Tạ Phấn, Tạ Hồ đồng tộc đẳng vi lập bi ký. Ngã chi ngưỡng bằng tiên âm thù dụ hậu côn thể truyền gia phả dĩ di tử tôn chi phái tương sinh đắc bằng tham khảo nãi lục bi ký sử hậu thế tử tôn dĩ vi vĩnh giám.

Tổ Tạ Danh Lương tự Ôn Cung thụy Mẫn Trực, chính thất Phạm Thị Nhuận hiệu Từ Trang, sinh trưởng nam Tạ Dương Tách, thứ nam Tạ Danh Hiểu, thứ Tạ Danh Lưu, nữ Thị Trinh hiệu Diệu Viên, Thị Hãnh; thứ thất Vũ Thị Thảo hiệu Diệu Tươi, sinh Thị Tuyền, nữ Thị Quyện, Thị Quyết, Thị Yên.

Trí từ đường thổ ngũ xích, đông Nguyễn Nhân, tây bắc Tạ Hồ, nam Tạ ?

Hiển khảo tốt đội Tạ Dương Tách thụy An Hùng, chính thất Vũ Thị Đà hiệu Từ Đa, sinh trưởng nam Tạ Kiên, thứ Tạ Cát, trưởng hôn Phạm Thị Bỉ, thứ hôn Hoàng Thị Uyển, nữ Thị Hiểu, Thị Hào, Thị ? hiệu Diệu Thuần, Thị Huyền.

Tạ Danh Hiểu tự Thuần Phác, thất Phạm Thị hiệu Từ Hoàn, sinh Tạ Dạng Văn Tụ nữ Thị hiệu Từ Ý, Thị Đậu.

Tạ Danh Lưu, thất Vũ Thị hiệu Từ Loan, sinh Danh Trữ, nữ Thị Nhẫn, Thị Tiết; thứ thất ? Thị hiệu Từ Tâm, sinh nam Tạ ?; thứ thất Vũ Thị Vinh sinh Tạ Khương Văn Chính, Tạ Phấn, nữ Thị Tào.

Phụ kỵ điền tại Đông Hậu xứ, nội nhất sở ? cao thập nhị xích, đông lộ, tây Tạ Hồ, nam Tạ Kiên, bắc Tạ Kiên. Nhất sở nhị cao thất xích ngũ thốn, đông lộ, tây Nguyễn Định, nam Tạ Kiên, bắc Tạ Kiên. Nhất sở thất xích ngũ thốn, tây lộ, nam bắc Tạ Hồ, đông Tạ Tư. Nhất sở hương hỏa trì nhị cao, đông lộ, tây Tạ Kiên, nam Tạ Hồ, nam Nguyễn Văn. Nhất sở điền thất xích ngũ thốn, đông Nguyễn Khán, tây Nguyễn Quang, nam Tạ Kiên, bắc Tạ Hồ. Nhất sở vô hậu tam vị điền ? cao thất xích ngũ thốn, đông nam Tạ Kiên, tây Nguyễn Thụ, bắc Tạ Bản.

Phàm phụ kỵ điền tử tôn luân lưu canh tác cung.

Dịch nghĩa: BI KÝ CHI THỨ HỌ TẠ

Các con cháu là Tạ Kiên, Tạ Dạng, Tạ Phúc, Tạ Khương, Tạ Phấn, Tạ Hồ cùng dòng tộc lập bi ký. Chi tộc ta ngưỡng trông ơn đức của tổ tiên để lại, lập gia phả để con cháu trong dòng họ dựa vào đó mà tham khảo, đồng thời ghi lại bi ký để hậu thế mai sau xem xét muôn đời.

Tổ của dòng họ là Tạ Danh Lương, tự là Ôn Cung, thụy là Mẫn Trực, bà chính thất là Phạm Thị Nhuận, sinh trưởng nam là Tạ Dương Tách, thứ nam là Tạ Danh Hiểu và Tạ Danh Lưu, con gái là Thị Trình hiệu Diêu Viên và Thị Hãnh; bà thứ thất là Vũ Thị Thảo hiệu Diêu Tươi, sinh Thị Tuyên, Thị Quyên, Thị Quyết và Thị Yên.

Đặt 5 thước đất từ đường, phía đông giáp đất của Nguyễn Nhân, phía tây bắc giáp đất Tạ Hồ, phía nam giáp đất Tạ ?.

Hiên khảo Tạ Dương Tách thụy là An Hùng, bà chính thất là Vũ Thị Đà hiệu Từ Đa, ông bà sinh được trưởng nam là Tạ Kiên, thứ nam là Tạ Cát. Con trưởng lấy vợ là bà Phạm Thị Bi, con thứ lấy vợ là bà Hoàng Thị Uyển, con gái là Thị Hiên, Thị Hào, Thị Huyền và Thị ? hiệu Diêu Thuần. Tạ Danh Hiểu tự là Thuần ?, vợ là Phạm Thị, hiệu là Từ Hoàn, ông bà sinh được Tạ Dạng, con gái là nữ thị hiệu Từ Ý và Thị Dậu.

Tạ Danh Lưu, vợ là Vũ Thị hiệu Từ Loan, ông bà sinh được Danh Trữ, con gái là Thị Nhâm, Thị Tiết; bà thứ thất là ? Thị hiệu Từ Tâm, ông bà sinh được con trai là Tạ ?; bà thứ thất là Vũ Thị Vinh, ông bà sinh được con trai là Tạ Khương, Tạ Phấn và con gái là Thị Tào.

Ruộng ky tại xứ Đông Hậu, một thửa ? sào 12 thước, phía đông gần đường, phía tây gần ruộng của Tạ Hồ, phía nam gần ruộng Tạ Kiên, phía bắc gần ruộng của Tạ Kiên. Một thửa 2 sào 7 thước 5 tấc, phía đông gần đường, phía tây gần ruộng Nguyễn Định, phía nam gần ruộng Tạ Kiên, phía bắc gần ruộng Tạ Kiên. Một thửa 7 thước 5 tấc, phía tây gần đường, phía nam, phía bắc gần ruộng Tạ Hồ, phía đông gần ruộng Tạ Tư. Một cái ao 2 sào, phía đông gần đường, phía tây gần ruộng Tạ Kiên, phía nam gần ruộng Tạ Hồ, phía nam gần ruộng Nguyễn Ván. Một thửa ruộng 7 thước 5 tấc, phía đông gần ruộng Nguyễn Khán, phía tây gần ruộng Nguyễn Quang, phía nam gần ruộng Tạ Suu, phía bắc gần ruộng Tạ Hồ. Một thửa ruộng ? sào 7 thước 5 tấc của ba vị không có con cái, phía đông nam giáp ruộng Tạ Suu, phía tây giáp ruộng Nguyễn Thụy, phía bắc giáp ruộng Tạ Bản. Phàm những ruộng ky ở trên đều giao cho con cháu thay nhau canh tác để tiến cúng.

(bản dịch của Phòng Di sản văn hóa, Sở Văn hóa, thể thao Ninh Bình)

PHỤ LỤC 20:

HOÀNG GIÁP CÔNG TỪ BI KÝ

黃甲公祠碑記

胤氏黃甲公祠堂碑記天地間正氣磅礴今古禪於形
 爲正人能立魁業垂休光形壞而名德不泯爲之神神則人
 所共祀不拘其屬之親憫世之人近也胤氏自洪德初宅有
 斯土以農士相傳歷七世三百餘年伯父始以文章興巍科
 顯宦高大門閭上光祖陰隲之慶下裕孫子詩書之澤其有
 功於吾胤猶昌黎之於韓永叔之歐陽也不幸天喪其嗣香
 火之奉屬次支伯父以旁親禮在祔位嚴堂廡翰林侍讀希
 曾公語遜尔伯父其昌吾家禮當以義起己亥冬始構別祠
 堂以奉高曾祖考而以黹祠堂爲伯父神靈陟降之地合族
 祀之世世不遷今而後衣冠斯廟者知伯父倡始之德不可
 磨滅亦可少寓吾族崇報之誠云乎爾姪賜乙未進朝戊戌
 進士添差知兵番行機密事東閣大學士胤遜頓首謹記瘳
 錄伯叔平生行狀爲傳刻于后

景興四十一年庚子菊月下浣

Phiên âm:**HOÀNG GIÁP CÔNG TỪ BI KÝ**

Ninh thị Hoàng giáp công từ. Thiên địa gian chính khí bàng bạc, kim cổ thiên ư hình, vi chính nhân năng lập vĩ, nghiệp thù hư quang, hình hoại nhi danh đức bất mất. Vị chi thần, thần tác nhân sở cộng tự, bất cấu kỳ thuộc chi thân sơ, thế chi nhân cận dã. Ninh thị tự Hồng Đức sơ trạch hữu tư thổ dĩ nông sĩ, tương truyền lịch thất thế tam bách dư niên. Bá phụ thủy dĩ văn chương hưng nguy khoa hiển hoạn cao đại môn lư, thượng quang tổ âm chất chi khánh, hạ dụ tôn tử thi thư chi trạch, kỳ hữu công ư ngô Ninh, do Xương Lê ư Hàn, Vĩnh Thúc chi Âu Dương dã, bất hạnh thiên tường, kỳ tự hương hỏa chi phụng, toại thuộc thứ chi. Bá phụ dĩ thân lễ tại phụ vị nghiêm đường. Âm Hàn lâm Thị độc Hy Tăng công ngữ Tôn nhĩ. Bá phụ kỳ xương ngô gia, lễ đương dĩ nghĩa. Khởi Kỳ Hối đông thủy dĩ cấu biệt từ đường dĩ phụng cao tăng tổ khảo, nhi dĩ thù từ đường vị bá phụ thần linh, trắc giáng chi địa hợp tộc tự chi, thế thế bất thiên. Kim nhi hậu y quan tư miếu giả tri. Bá phụ xướng thủy chi, đức bất khả ma diệt, diệc khả thiếu ngụ ngô tộc sùng báo chi thành vân hồ.

Nhĩ diệt tứ Ất Mùi tiên triều, Mậu Tuất tiên sĩ, Thiêm sai tri binh phiên, hành cơ mật sự, Đông các đại học sĩ Ninh Tôn, Hy Chí đồn thủ cần ký tịnh lục.

Bá thúc bình sinh hành trạng vi truyện khắc vu hậu.

Cảnh Hưng tứ thập nhất niên Canh Tý cú nguyệt hạ hoán.

Dịch nghĩa:**BIA KÝ CỤ HOÀNG GIÁP**

Chính khí ngập tràn trong khoảng trời đất, [nó] hiện hình và truyền lại từ xưa đến nay. Bạc chính nhân thường đứng về lẽ phải, cơ nghiệp để lại dù đồ sộ nhưng rồi cũng hết, hình thể muôn vật dần dần cũng sẽ bị mục nát, chỉ có danh tiếng và đức hạnh là không bị mất đi. Nói về thần thì thần có thể hưởng tế lễ cùng với con người, chẳng kể thân sơ, đời xa hay gần.

Họ Ninh ta từ thời Hồng Đức đã có nhà ở vùng đất này, tổ tiên đều làm nghề nông. Tương truyền họ Ninh đã trải qua bảy đời, được hơn ba trăm năm. Bá phụ [Ninh Địch] là người mở mạch văn chương, khai khoa, hiển đạt chốn quan trường, được xóm làng tôn kính. Trên thì được ơn phúc của tổ tiên phù giúp, dưới thì con cháu được kế thừa kho tàng thi thư. Đó chính là thành tựu của họ Ninh ta vậy. Bá phụ chẳng khác gì Hàn Xương Lê³⁵ và Âu Dương Vĩnh Thúc³⁶. Chẳng may [bá phụ] qua đời, [bá phụ] được con cháu trong họ thuộc chi thứ phụng thờ hương hỏa. Sau lễ hết tang 3 năm, thần chủ của bá phụ được rước về thờ ở từ đường, đặt bên cạnh thần chủ của cha. [Khi ấy], ông Hy Tăng³⁷, giữ chức Hàn lâm viện Thị độc nói với Tôn rằng: Bá phụ là người tốt trong họ ta, đương thời bá phụ là người rất lễ nghĩa. Từ mùa đông năm Kỷ Hợi bá phụ đã bắt đầu cho xây dựng từ đường riêng để thờ cúng các vị cao, tăng, tổ khảo. Để báo đáp công lao của bá phụ [đối với việc xây dựng từ đường], mọi người đều tôn thờ ông như bậc thần linh. [Người nào] được thăng quan hay bị giáng chức ở vùng đất này đều [đến từ đường] hợp cùng với gia tộc cúng bái lễ lạy. [Việc này] đời đời không thay đổi. [Vì vậy] từ xưa đến nay bậc sĩ phu hay quan lại đều biết đến miếu [này vậy]. Bá phụ là người khởi xướng xây dựng từ đường, công đức ấy không những chẳng thể mất đi, ngược lại chí ít cũng có thể gửi gắm lại cho con cháu trong họ ta thành kính báo đáp tôn thờ.

Bài văn ghi lại hành trạng cuộc đời của bá phụ Ninh Địch khắc ở mặt bia sau.

Cháu ruột là Ninh Tôn, tự Hi Chi, tiến triều năm Ất Mùi, đỗ Tiến sỹ năm Mậu Tuất, giữ các chức Đông các Đại học sỹ, Thiêm sai tri bình biên, làm việc ở Cơ mật kính cẩn ghi lại.

Cuối tuần tháng 8 âm lịch niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 41.

(bản dịch của Phòng Di sản văn hóa, Sở Văn hóa, thể thao Ninh Bình)

³⁵ Hàn Xương Lê: tức là Hàn Dũ (768 - 823), tên tự là Thoái Chi, quê ở Nam Dương, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc, tổ phụ là người huyện Xương Lê, nên ông thường tự xưng là Hàn Xương Lê. Ông là một trong những văn sĩ nổi tiếng thời Đường.

³⁶ Âu Dương Vĩnh Thúc: tức Âu Dương Tu (1007 - 1072), hiệu là Vĩnh Thúc, tự là Túy Ông (ông say), người ở Tô Lăng, Trung Quốc. Ông là nhà thơ nổi tiếng đời Tống.

³⁷ Hy Tăng: tên tự của Ninh Ngạn, anh trai của Ninh Địch, thân phụ của Ninh Tôn.

PHỤ LỤC 21: HOÀNG GIÁP CÔNG BẢN TRUYỀN (chữ Hán, phiên âm, dịch nghĩa)

黃甲公本傳

公諱敕字筌姓胤氏安謨瑰池人遠祖諱允忠籍望瀛
 之胤舍洪德元年與其子允貞應詔占射今邑允貞公生遇
 泰公遇泰公生遇善公遇善公生正忠公世爲令農正忠公
 生玄法公即公大父也始爲士舉生徒精鑑砂水得吉兆於
 謨原即樞祖墓胤從此始昌先府君號弘毅性樸茂好善太
 夫人邵氏青廉天健所人以正和八年丁卯二月初四日庚
 申時生公公自幼穎異好學能文章從遊黃甲阮公儔探花
 武公晟之門聲價籍甚年十六壬午首縣案遂入庠十九乙
 酉校考首選是年發解二十六壬辰再舉三擧三十二戊戌登禮
 擧弟三名庭試賜正進士授翰林院校理時永盛十有四年也
 三十三己亥除海陽督同三十四庚子推恩陞待制是冬作
 本色神廟三十六壬寅參同提領三十七癸卯監試奉天擧
 三十八甲辰以年勞遷海陽憲使是年建祠堂四十一丁未推恩
 大享於邑西邑四十三己酉監試京北擧四十四庚戌推恩陞
 陞東閣學士尋除乂安副督視四十六壬子推恩陞東閣大學
 士先府君以廕封學士時年六十八太夫人贈宜人冬作
 本縣文廟龍德三年甲寅四月十八日巳時病卒於家壽四
 十八訃聞贈翰林院承旨賜謚聰敏號王堂慳慨不與時俯
 墓在同大處公狀貌魁偉尊嚴若神性剛毅慷慨許之歿後邑
 仰而所泣有惠政同年陵書陳璟嘗以大丈夫子遺戊午科中
 人歌恩不已追祀爲后神長子甲舉儒生次子遠之永是不祧
 筌皆各生一女而天族以公有倡始功立祠祀之永是不祧
 云

Phiên âm:**Hoàng Giáp công bản truyền**

Công hứu Sắc, tự Địch, tính Ninh thị, Yên Mô, Côi Trì nhân. Viễn tổ hứu Doãn Trung, tịch Vọng Doanh chi Ninh Xá. Hồng Đức nguyên niên, dữ kỳ tử Doãn Trinh ứng chiếu chiếm xạ kim áp. Doãn Trinh công sinh Ngô Thái, Ngô Thái công sinh Ngô Thiện công, Ngô Thiện công sinh Chính Trung công, thế vi lệnh nông (các đời đều làm nghề nông), Chính Trung công sinh Huyền Pháp công, tức công đại phụ dã. Thủy vi sĩ, cử, sinh đồ, tinh giám sa thủy đắc cát triệu ư mô nguyên (tức khu tổ mộ) Ninh tông tử thủy xương. Tiên phủ quân hiệu Hoằng Nghị, tính mộc mậu, hiếu thiện. Thái phu nhân Thiệu thị Thanh Liêm thiên đồ sở nhân. Dĩ Chính Hòa bát niên Đinh Mão nhị nguyệt sơ tứ nhật Canh Thân thời, sinh công. Công tự ấu đĩnh dị, hiếu học, năng văn chương, tông du Hoàng Giáp Nguyễn Công Trù, Thám hoa Vũ Công Thạnh chi môn thanh giá tịch thậm. niên Nhâm Ngọ thủ huyện án, toại nhập tường. Thập cử Ất Dậu hiệu khảo thủ tuyền. Thị niên phát giải, tiên phủ quân dữ đồng bảng. Nhị thập tứ Canh Dần xuân, cử tam trường thí, Nghĩa Hưng phủ Huấn đạo. Nhị thập lục Nhâm Thìn, tái cử tam trường. Tam thập nhị Mậu Tuất, đăng lễ ? đệ tam danh đình thí, tứ chính Tiến sĩ, thụ Hàn lâm viện Hiệu lý. Thời Vĩnh Thịnh thập hữu tứ niên dĩ tam thập tam Kỷ Hợi trừ Hải Dương đốc đồng, Tam thập tứ Canh Tý, thôi ân thăng Thị chế. Thị đông tác bản áp thần miếu. Tam thập lục Nhâm Dần tham đồng đề lãnh. Tam thập thất Quý Mão, giám thí Phụng Thiên trường. Tam thập bát Giáp Thìn dĩ niên lạo thiên Hải Dương Hiến sứ. Thị niên, kiến từ đường. Tứ thập Bính Ngọ cấu đại hưởng ư áp. Tây áp dĩ công cố thôi tiên phủ quân vi hậu thần. Tứ thập nhất Đinh Mùi thôi ân thăng Đông các Học sĩ. Tứ thập tam Kỷ Dậu, giám thí Kinh Bắc trường. Tứ thập tứ Canh Tuất, thôi ân thăng Thái bộc Tự khanh, tầm trừ Nghệ An Phó đốc thị. Tứ thập lục Nhân Tý, thôi ân thăng Đông các Đại học sĩ. Tiên phủ quân dĩ ám phong Học sĩ (thời niên lục thập bát). Thái phu nhân tặng Nghi nhân. Thị đông, tác bản huyện văn miếu. Long Đức tam niên Giáp Dần tứ nguyệt thập bát nhật Ty thời, bệnh tốt ư gia, thọ tứ thập bát. Phó văn tặng Hàn lâm viện Thừa chỉ, tứ thụ Thông Mẫn, hiệu Ngọc Đường,

táng u sở cư chi đông (mộ tại Đồng Đại xứ). Công trạng mạo khôi vĩ tôn nghiêm
 nhược thần, tính cương nghị, kháng khái bất dữ thời phủ ngưỡng nhi sở khắp hữu
 huệ chính, đồng niên Thượng thư Trần Cảnh thường dĩ đại trượng phu hứa chi một
 hậu áp nhân ca tư bất dĩ, truy từ vi hậu thần. Trưởng tử Giáp cử nho sinh, thứ tử
 Trinh, Mậu Ngọ khoa trúng nhị, giai các sinh nhất nữ nhi yếu tộc, dĩ công hữu
 xướng thủy công lập từ tự chi vĩnh thị bất điều vân .

Dịch nghĩa:

Truyện về Hoàng Giáp

Ông húy là Sắc, tự là Dịch, họ Ninh, người xã Côi Trì, huyện Yên Mô. Viễn
 tổ húy là Doãn Trung, quê ở làng Ninh Xá, huyện Vọng Doanh. Năm thứ nhất niên
 hiệu Hồng Đức (1460), Doãn Trung cùng với con trai là Doãn Trinh về chiếm xạ ở
 ấp ta ngày nay. Ông Doãn Trinh sinh ông Ngô Thái. Ông Ngô Thái sinh ông Ngô
 Thiện. Ông Ngô Thiện sinh ông Chính Trung. [Các đời viễn tổ] đều làm ruộng. Ông
 Chính Trung sinh ông Huyền Pháp, tức ông Đại Phụ. [Ông Huyền Pháp] là người
 khai mở việc học hành, [thi Hương] trúng sinh đồ, ông là người tinh thông phong
 thủy, xem đất đai ở nghĩa địa thì biết được huyết tốt [để táng] (như khu mộ tổ của
 dòng họ). Họ Ninh từ đây bắt đầu hưng thịnh. Cha [của Ninh Dịch] hiệu là Hoảng
 Nghị, tính tình giản dị, hay làm điều thiện. Mẹ [của ông] họ Thiệu, người huyện
 Thanh Liêm. Giờ Canh Thân ngày mồng 4 tháng 2 năm Đinh Mão niên hiệu Chính
 Hòa năm thứ 8 sinh ra ông (tức Ninh Dịch). Thuở nhỏ ông đã thông minh khác
 thường lại ham học và có tài văn chương. Ông kết giao, theo học những người danh
 tiếng đương thời như: Hoàng giáp Nguyễn Công Trù, Thám hoa Vũ Công Thạnh.
 Năm ông 16 tuổi, tức năm Nhâm Ngọ, ông đứng đầu huyện trong kỳ khảo hạch
 (thông thường phải qua kỳ khảo hạch mới được thi Hương), được vào học ở trường
 huyện. Năm 19 tuổi, ông lại đứng đầu trong kỳ thi tuyển ở trường. Cũng vào năm
 này, ông trúng cách kỳ thi Hương, cha ông cũng đỗ cùng bảng. Năm 24 tuổi, mùa
 xuân năm Canh Dần, ông đỗ Tam trường³⁸, sau đó giữ chức Huấn đạo phủ Nghĩa

³⁸ Thông thường sau khi kết thúc kỳ thi Hương, các quan phủ, châu có nhiệm vụ khảo
 hạch lại những người thi vừa thi đỗ. Người giỏi là đỗ tứ trường, người vừa là đỗ tam
 trường.

Hung. Năm 26 tuổi lại đỗ Tam trường. Năm 32 tuổi tức năm Mậu Tuất, ông là một trong ba người đỗ đầu kỳ thi Đình, được trao ban học vị Tiến sĩ xuất thân, nhận chức Hàn lâm viện Hiệu lý. Từ năm Vĩnh Thịnh thứ 14 đến năm Vĩnh Thịnh thứ 33, tức năm Kỷ Hợi, ông giữ chức Đốc đồng Hải Dương. Năm 34 tuổi, tức năm Canh Tý được tiến cử thăng chức Đãi chế. Mùa đông năm này, trong áp xây dựng miếu thần. Năm 36 tuổi, tức năm Nhâm Dần, ông giữ chức Đồng đề lãnh. Năm 37 tuổi, tức năm Quý Mão, ông coi thi ở trường Phụng Thiên. Năm 38 tuổi, tức năm Giáp Thìn lại thuyên chuyển làm Hiến sứ Hải Dương. Cũng trong năm này, ông cho xây dựng từ đường. Năm 40 tuổi, ông cho dựng nhà hưởng lễ ở phía tây làng. Xét công lao của ông [đối với dân làng], [mọi người] trong thôn đã bầu cha ông là hậu thân. Năm 41 tuổi, tức năm Đinh Mùi, ông lại được thăng chức Đông các học sỹ. Năm 43 tuổi, tức năm Kỷ Dậu, ông coi thi trường Kinh Bắc. Năm 44 tuổi, lại được tiến cử thăng chức Thái bộ tự khanh, rồi lại bổ nhiệm làm Phó đốc thị Nghệ An. Năm 46 tuổi, tức năm Nhâm Tý, được thăng chức Đông các Đại học sỹ. Cha ông cũng được ấm phong Đông các Học sỹ (lúc này ông đã 68 tuổi). Mẹ ông được truy tặng mỹ tự Nghi nhân. Mùa đông năm này, bản huyện bắt đầu xây dựng văn miếu. Giờ Tỵ ngày 18 tháng 4 năm Giáp Dần niên hiệu Long Đức thứ 3, ông bị bệnh rồi mất tại quê nhà, hưởng thọ 48 tuổi. Cáo phó truyền đi, ông được truy tặng chức Thừa chỉ ở Hàn lâm viện, tặng tên thụy là Thông Mẫn, hiệu là Ngọc Đường, táng ở phía đông làng (mộ tại xứ Đồng Đại). Ông có dung mạo cao lớn, dáng vẻ tôn nghiêm như thần, tính tình cương nghị, khảng khái, không chịu e nể cường quyền, thi hành phép quan tốt lành. Người bạn đồng niên với ông là Thượng thư Trần Cảnh đã từng khen ngợi khí phách đại trượng phu của ông. Sau khi ông mất, dân làng ca ngợi ơn đức của ông mãi không thôi, rồi truy phong ông là hậu thân để thờ tự. Con trưởng của ông là Giáp, cũng là nho sỹ. Con thứ của ông là Trinh, khoa Mậu Ngọ trúng nhị trường. Cả hai ông đều sinh được 1 con gái, không có con trai nối dõi. [Bá phụ Ninh Địch] là người có công khởi xướng việc xây dựng từ đường, cho nên dù không có người nối dõi ông vẫn được con cháu muôn đời thờ phụng.

(bản dịch của Phòng Di sản văn hóa, Sở Văn hóa, thể thao Ninh Bình)

PHỤ LỤC 22: GIA PHẢ HỌ NGÔ (trích chữ Hán, dịch)

美勝傳吳族譜記

安慶府安慶縣安慶總社東富里吾家古射始祖姓吳諱公

吳字義山山南定今之南豐縣吳舍人也

皇恭聖尊洪德年間賜公詩進朝團上將軍錦衣衛都指揮使司

同鎮殿當朝統兵見有詔天下凡社民何係田土留荒滿處咱先

占者得辰公未詔討賊乘船經過安慶社海口地分焚香祝聖賢

曰事公大定願設廟致祭果而成功遂設祭于遠處因號射處

今之美勝傳 射處也 進年祭以正月拾五日 後本社定是日蓋 老乃改用拾六日 中間遷祭于隣內

魏環聖賢 環聖賢之 辰公見阮点范仁老寧允志謝未武藩等拾人

餘各以列府縣人先已古射安慶社滿田在塊漢泉潘等處地分

自阿陵俗號拔拔拿以北蘇堤界立為塊潭社 漢字後通同譯乃改 漢及地地之名始此

即今之塊池社也存荒田一項自拔拔拿以南至安慶社地分公

送奉詔占射得之家居其地將欲立為五美村 今之美勝仁存 別籍別

納但志未就而公卒遂統入為塊池社美勝隣其占射首本之先

祖連年正月拾貳日臘月歲拾五日本社敬忌公其預馬公實為

吾族之始祖 公生於正月拾捌日本社義會亦擇是日設祭至於拾月拾捌日本社 另兵亦以是日設忌墓在求場處俗號官阜斯文祠宇之南坐至向丙

正室馮氏號慈良宜人次室吳氏號慈賢摸人而某在將公某之東忌日並失傳公生

二男字義勇字義平一云字忠武國朝襲封皆為郡公公有大功於國故襲封其子於某忌日並失傳

第遺辰兵火事跡無從稽考公與二子中間本社遺保為后神至

今祀之見石碑註夫三位后神者一皇黎景興年間本社待詔尚書宰相公諱遜與職色兵民全社以公等

當代朝官有大功德如占地立社兵賦丁田公私辦事財力民多

補之念本社冒兵義會武會皆惟公是祭可見故連保為后神而

之祀考諸祭文與石碑註首則忠武里城大臣次則賜持進補

國上將軍錦衣衛都指揮使司同鎮殿吳將公字義山里城大臣

又次則義勇里城大臣而吾族祭泮文首則吳將公里城大臣次

則義勇里城大臣又次則忠武里城大臣二說不同未知孰是愚

竊想之如本社所著者蓋謂忠武乃將公之父而義勇是將公之

子上則贈褒其父下則襲封其子故有三世郡公之說若吾族所

著乃歷代相傳義勇忠武皆是將公之子承隆襲封而仕宦於國

多著勳勞非然者安能在朝為郡公在民為后神者乎然亦失傳

闕疑可也

金甲吳文海記

Dịch**GIA PHẢ HỌ NGÔ XÓM MỸ THẮNG**

Giáp Đông Phú, xã Côi Trì, tổng Yên Mô, huyện Yên Mô, phủ Yên Khánh. Ông tổ đầu tiên chiếm xạ (làng này) họ ta, húy Công Lược, tự Nghĩa Sơn, (là) người làng Ngô Xá, huyện Phong Doanh xứ Sơn Nam.

Khoảng niên hiệu Hồng Đức (đời) Thánh Tông nhà Lê lớn, phong ông (chức) đặc trấn phụ quốc thượng tướng quân, Cẩm y vệ đô xứ ty, đồng trấn điện.

(Ông đương) coi cả quân đội của triều bấy giờ (thì) thấy có chiếu (rằng), tất cả dân làng dưới trời, nơi nào có ruộng đất còn bỏ hoang chưa kê khai (thì) cho phép người chiếm trước được (lấy).

Lúc đó, ông vâng chiếu dẹp giặc, đi thuyền ngang qua địa phận cửa biển xã Yên Mô, đốt hương cầu thánh thần rằng: (Khi nào) kết quả công việc xong xuôi hoàn toàn, xin lập miếu thờ cúng”. (Sau) quả nhiên thành công, (ông) bèn làm lễ cúng ở chỗ đó; vì vậy gọi là xứ Cửa Thờ (nay xứ Cửa Thờ ở xóm Mỹ Thắng) hàng năm lấy ngày rằm tháng giêng (làm ngày) cúng (về sau, làng ta định ngày ấy thiết đãi bô lão, bèn đổi vào ngày 16), giai đoạn giữa đời cúng vào trong xóm, gọi là “Nền thánh hiền” (tên Nền thánh bắt đầu từ đó).

Bấy giờ, ông thấy hơn 10 người (là) bọn Nguyễn Diễm, Phạm Nhân Lão, Ninh Doãn Trung, Tạ Lỗi, Vũ Đăng..., tất cả là người phủ, huyện khác- trước đến chiếm xâu ruộng lậu của xã Yên Mô ở phần đất các xứ Cửa Phan, Côi Khê, từ A Lãng, tục gọi là Cây đa tán, về phía bắc- đắp đê làm giới hạn, lập nên xã Côi Đàm (chữ Đàm sau gặp húy của vua bèn đổi Đàm thành Trì; tên Côi Trì bắt đầu từ đó) tức xã Côi Trì ngày nay. Còn một thửa ruộng hoang từ Cây đa tán về phía Nam, đến địa phận xã Yên Mô, ông bèn tuân chiếu chiếm xạ được vùng đó, làm nhà ở đấy (và) sắp muốn lập nên thôn Ngũ Mĩ (nay là đất ở của (các xóm) Mĩ Thắng, Nhân Hậu và Tam Lý), làm sổ dân riêng và nộp thuế riêng. Song chí chưa thành thì ông mất; (thôn ấy) bèn nhập chung làm xóm Mĩ Thắng xã Côi Trì.

(Cho nên) hàng năm vào ngày 12 tháng giêng và ngày rằm tháng chạp, xã ta cúng (các vị) tổ đầu tiên của các vị đầu sổ chiếm xạ, ông có dự phần (được cúng) ở lễ đó. Ông đúng là ông tổ đầu tiên của họ Ngô (ông sinh ngày 18 tháng giêng. Hội nghĩa xã ta cũng làm lễ cúng vào ngày đó; mất ngày 18-10, binh lính xã ta cũng kính giỗ vào ngày đó; mà ở xứ Cầu Tràng, tục gọi là Gò Quan, ở phía nam đền Hội tư văn, đầu quay về hướng Nhâm, chân quay về hướng Bính).

Vợ chính họ Phùng, hiệu là Nghi Nhân Từ Lương; vợ thứ họ Ngô, hiệu Cẩn Nhân Từ Hiền (hai ngôi mộ đều đắp tại phái đông mộ của tướng công, ngày giỗ đều thất truyền). Ông sinh hai trai, tự là Nghĩa Sơn (và) Nghĩa Dũng (một thuyết nói Trung Vũ) đều được triều đình nước ta tập phong làm quận công (ông có công lớn với nước, nên triều đình tập phong 2 con của ông); mồ mả (và) ngày giỗ đều thất truyền. Song, gặp (nạn) binh lửa lúc đó (nên) sự tích không căn cứ vào đâu mà khảo xét. Ông và hai con, (vào) giai đoạn giữa, xã ta truy bầu làm hậu thân, đến nay (còn) thờ ba vị ấy (xin) xem lời ghi ở bia đá.

(Về 3 vị hậu thân, khoảng niên hiệu Cảnh Hưng đời Lê lớn, cụ Thượng Thu họ Ninh húy Tôn, cùng toàn xã chức sắc binh dân- vì các vị là quan tại triều đời bấy

giờ, có công đức lớn như chiếm đất lập làng, (lại góp) của (và) sức (vào) việc riêng và việc công của làng: việc binh,thuế, đình, điền, dân nhờ cậy nhiều- nghĩ tới quan viên (và) binh lính, Hội nghĩa (và)Hội võ của xã ta, đều nhớ đến các vị mà cúng như vậy, (việc ấy) khá rõ, nên truy bầu (các vị) làm hậu thân để thờ).

Xét các bài văn cúng cùng lời ghi trên bia đá, thì đứng đầu là Quan lớn Trung vũ lý vực; tiếp đến là tướng công Ngô, được chức Đặc tiến phụ quốc tướng quân... Cẩm y vệ - Đô chỉ huy xú ty, đồng trấn điện, tạt quan lớn Nghĩa Sơn lý vực; và sau nữa là quan lớn Nghĩa Dũng lý vực. Nhưng (theo) sổ văn tế của họ ta, thì đứng đầu là tướng công Ngô, quan lớn lý vực tiếp đến là quan lớn Nghĩa Dũng lý vực; và sau nữa là quan lớn Trung Vũ lý vực. Hai thuyết không nhất trí, chưa biết cái nào đúng. Kể đại (này)trộm nghĩ rằng, theo điều ghi chép của xã ta, chừng như (vị) gọi là Trung vũ tức là cha của tướng công, còn Nghĩa Dũng đó là con của tướng công; ở trên thì là tặng khen cho cha, ở dưới thì phong nổi cho con, cho nên mới có truyền thuyết “ba đời quận công”. (Còn) nếu điều ghi chép của họ ta là sự truyền lại của bao đời qua thì Nghĩa Dũng (và) Trung Vũ đều là con của tướng công, (được) nhờ bóng phong nổi mà làm quan ở nước, lập nhiều công lớn, nếu không thế thì sao có thể ở triều làm quận công, ở dân làm hậu thân được? Nhưng cũng là thất truyền (cả) chỗ nghi ngờ nên để trống vậy.

(Bản dịch chữ quốc ngữ của cụ Ngô Văn Nối, xóm Mỹ Thắng)

PHỤ LỤC 23: GIA PHẢ HỌ NGUYỄN (trích chữ Hán, dịch)



Cửu	Thập	Thập	Thập	Thập	Thập	Kỷ	CHIÊM
Đại	Đại	nhất	Nhị	Tam	Tứ	phân	X#
TỔ	TỔ	Đại	Đại	Đại	Đại	niê	TỔ
Nguyễn	Nguyễn	TỔ	TỔ	TỔ	TỔ	ky	NGUYỄN
Ông	Ông	Nguyễn	Nguyễn	Nguyễn	Nguyễn	Nhất	Ông
Công	Công	Ông	Ông	Ông	Ông	Cấp	CÔNG
Từ	Từ	Công	Công	Công	Công	Sinh	Từ
phúc	Thôn	Từ	Từ	Từ	Từ	ha	HUYỀN
Chính	Tâm	Đạo	Đạo	Nhân	Hiên	mở	VẮT
Tỷ	Tỷ	Nguyễn	Tổng	Tỷ	Quang	ch	Tỷ
Phạm	Hữu	Tỷ	Cấp	Hữu	Tỷ	ại	HIỆU
Chi	Từ	Hữu	Bà	Từ	Hiên	y	Từ
	Hữu	Từ	Huy	An	Từ	Xa	HOA
	Nhị	lãnh	Cái	Ky	Quang	bát	
Công	Vi	Công	Vi	Nhất	mở	Tông	Do
mở	Ky	niê	Đạo	mở	Đông	Tri	Thành
Tại	Nhất	Tại	Tôn	Sở	La		lập
mả	vô	của	Ky	Thất	Bình		Xa
phủ	Tỷ	chùa	nhất	Nguyễn	Điền		Hữu
Bà	mở	Bà	mở		Tôn		phúc
Nội	Thất	mở	Sở		Nhân		Hội
Dư		Ky	Tuyên		Hương		Nôn
lay	Tuyên	nhất	(nhất		Bình		lchê
Nhất	Công	Thất	Tuyên)		Thất		
Thất	mở	Thất			Thất		
Tuyên		Tuyên			Thất		

祠堂事記由我族自

祖而來遺下祠堂水屋奉開土居五尺在勇

取高陸八運年輪耕取利蒸嘗忌臘祭果常邊子

至啓定格年四月十八日第被火災燒失祠堂間者七

這四輪耕取稅粟利自此而來買料物件再建祠堂居

用上磚石瓦得超前者需費頗多其

得春元五毛斷賣漆鐵四堂高在東後

充茲窮念祖宗功德百世不迂仍此闡發寔存善所

TỬ ĐƯỜNG SỰ KÝ DO NGỮ TỘC TỰ

Thủy Tô Nhi Lai đi hạ tử đường mộc ốc Tam gian thờ
 cử Ngũ Xích tại... Cửu Sao Lục Xích. Nghinh niên luân
 canh thủ lợi Tôn thượng kỳ lập luy luy thường tuân...
 chỉ khái Ảnh thập niên tử Nguyệt thấp bất nhất độ
 bị hỏa tại thiếu thất tử đường gian gia... Giá điền
 luân canh thủ thuế tức lợi Tự thủ Nhi Lai mãi liên
 vật kiện tại Tào tử đường... Dụng thơ chuyên thạc
 vĩ đẩu Sưu Tiên giả như phi phạ đa công Ngân Mỹ
 Bách Nguyên linh. chiếu bố... Đáo tam nguyên Ngũ
 Hào. Đoạn mai tử thính đếu nhất sao tại Đông Hân
 thập Ngũ Nguyên. trướng chi thất xích ngũ thố...
 khái tử yếu. Mưu Tô Tông công đức bách thế bất thối
 nhưng thủ hợp tác (hức tôn) các số?

Tam dịch: Tử Đường về thờ cúng của họ Tô

Từ thời Thủy Tô đã để lại ngôi "Tử Đường" nhà gỗ ba gian
 thờ cử Năm (hức) tại... Cửu Sao Sáu Thước (trường Hồng
 Hòa) Hàng Năm trong họ Tô, nhân làm ruộng lấy hoa lợi
 tuân từ giờ chạp về đó cử tuân theo mai. Đỉnh ngày
 mùng 13 tháng tư năm KHAI ĐÌNH (hức mùng) (1925) tử
 đường bị hỏa tại cháy hết. về sau trong họ luân canh làm
 ruộng lấy thuế mua vật liên làm lại tử đường bằng gỗ,
 ngôi gỗ đã kiến cổ đại hơn xưa chỉ phi' hức hạt tằm
 Nguyên. chiếu bố... Đáo Ba Nguyên rấn hào, cát loan
 ruộng từ đĩnh tốt ở Đông Hân được mùng 13 tháng Nguyên. trướng
 chi bầy thóc Năm tấc. nhân lo báo đáp công đức Tô tiên
 hiền đời không đố. cả họ chung lòng báo tôn đời tộc...

PHỤ LỤC 24: MỘT SỐ SẮC PHONG CỦA LÀNG CÔI TRÌ

1. Sắc phong Ninh Tôn làm Thiêm sai

Phiên âm:

Sắc Mậu Lân lang Lạng Sơn sứ Hình Hiến sát ty Hiến sát phó sứ hạ trật Ninh Tôn tả dĩ thiêm sai tri thị nội thư tả Công phiên Hàn lâm viện hiệu thảo. Ninh Tôn thân sinh văn năng, dĩ nghĩa phương giáo tử do tiến triều, dự đặng Mậu Tuất khoa tiến sĩ dĩ kinh chỉ chuẩn ứng thăng nhất thứ tham nghị chức khả vi hiến cung đại phu Tuyên Quang đặng sứ tân thừa chính sứ ty tham nghị tu thuận thiếu Doãn Trung.

Sắc !

Dịch nghĩa:

“Sắc phong quan Mậu Lân sứ Lạng Sơn chức Hình hiến sát phó sứ là Ninh Tôn, phong thêm Thiêm sai Chi thị nội thư tả Công phiên Hàn lâm viện hiệu thảo. Thơ văn Ninh Tôn lúc còn trẻ có khả năng làm sáng nghĩa lý, giáo dục người ta, do vậy được tiến triều, khoa thi năm Mậu Tuất (ông) đỗ tiến sĩ (1778) ông đã từng được chuẩn ứng thăng chức một lần có thể nổi danh bậc đại phu ở các sứ thuộc Tuyên Quang, (lại làm tằm thừa chính sứ ty tham nghị tu thân thiếu Doãn Trung)”.

Sắc!

2. Sắc phong Ninh Ngạn (thân phụ Ninh Tôn)

Phiên âm:

Sắc Hiến cung đại phu Lạng Sơn đặng sứ, tán cấp thù chính sứ ty tham nghị tu thân thiếu Doãn Trung biệt. Ninh Ngạn vi dĩ thiêm sai tri thị Nội thư, Tả bình phiên hành cơ mật sự vụ kiêm quốc sứ toàn tu đông các đại học sỹ Ninh Tôn thân phụ dự phong ấ dĩ kinh chỉ chuẩn ứng phong ấ hàn lâm viện thị độc chức, khả phong ấ Hoàng tín đại phu hàn lâm viện, thị tộc tu thân thiếu Doãn.

Sắc!

Dịch nghĩa:

Sắc phong Hiền cung đại phu các sứ Lạng Sơn, giữ chức tán cấp thừa chính sứ ty tham nghị tu thân thiếu Doãn Trung liệt. Ninh Ngạn là thân phụ (của) Ninh Tốn là Thiêm sai chi thị Nội thư, tả Binh phiên hành cơ mật sự vụ kiêm Toàn tu quốc sử Đông các đại học sĩ. Thân phụ đã từng chuẩn ứng dự ẩm phong chức hàn lâm viện thị độc, (nay) có thể ẩm phong Hoàng tín đại phu hàn lâm viện thị độc tu thân Doãn Trung tuyền.

Sắc !

3. Sắc phong Lê Thị Liệu (thân mẫu Ninh Tốn)

Phiên âm:

Sắc Yên Mô huyện, Côi Trì xã, Lê Thị Liệu vi dĩ Thiêm sai chi thị Nội thư Tả binh phiên hành cơ mật sự vụ kiêm Quốc sử Toàn tu Đông các đại học sĩ Ninh Tốn, thân mẫu có dự đặc phong tặng dĩ kinh chỉ chuẩn ứng phong tặng Nghi nhân, khả phong tặng Nghi nhân.

Cổ sắc.

Dịch nghĩa:

Sắc phong cho Lê Thị Liệu ở xã Côi Trì, huyện Yên Mô (có con) là Ninh Tốn giữ chức là Thiêm sai tri thị nội thư tả Binh phiên hành cơ mật sự vụ kiêm Toàn tu quốc sử là Nghi nhân, nay có thể phong tặng là Nghi nhân. Cho nên có sắc phong.

4. Sắc phong Nguyễn Thị Vân (vợ của Ninh Tốn)

Phiên âm:

Sắc Lôi Dương huyện, Thịnh Mỹ xã, Nguyễn Thị Vân vi dĩ Thiêm sai thị nội thư tả Binh phiên hành cơ mật sự vụ kiêm Quốc sử Toàn tu Đông các đại học sĩ Ninh Tốn. Thân thể dự đặc phong ấn dĩ kinh chỉ chuẩn ứng phong ấn Cận nhân khả phong ấn Cận nhân, tuyền sắc !

Dịch nghĩa:

Sắc phong cho Nguyễn Thị Vân, xã Thịnh Mỹ, huyện Lôi Dương (có chồng) là Ninh Tốn giữ chức Thiêm sai thị nội thư tả Binh phiên hành cơ mật sự vụ

kiêm Toàn tu Quốc sử Đông các Đại học sỹ. Thân thể từng chuẩn ứng được ấn phong là Cẩn nhân.

Sắc phong! .

Nguồn: Hồ sơ di tích lịch sử nhà thờ Ninh Tôn (Yên Mỹ- Yên Mô) - Bảo tàng Ninh Bình (1984)

5. Sắc phong cho Phạm Công Lực ở Côi Trì



Chỉ chuẩn ứng thăng chức nhị thứ tính thụ đội trưởng Bản thân bách hộ đẳng chức khả vi phân lực tướng quân Hiệu lệnh ty tráng sỹ bách hộ hạ trật cổ sắc. Cảnh Hưng tứ thập tứ niên, nhị nguyệt nhị thập lục nhật



Yên Mô huyện Côi Trì xã Bá hộ Phạm Công Lực vi dĩ thị hầu trung mã hậu đội nhất binh Nhâm Dân niên Đông dữ nội ngoại chư quân dục tải Tự vương hữu công kỹ kinh chỉ chuẩn thăng chức nhị thứ ung gia thưởng Nhất thứ phó can hộ chức khả vi tráng tiết tướng quân hiệu lệnh ty Suy kim tráng sỹ thiết kỵ úy phó can hộ trung liệt cổ sắc. Cảnh Hưng tứ thập tứ niên, nhị nguyệt nhị thập lục nhật.

6. Sắc phong cho Ninh Địch năm 1717



Phiên âm:

Sắc Yên Mô huyện, Côi Trì xã, Huấn đạo Ninh Địch, vị Mậu Tuất khoa tứ Đệ nhị giáp Tiến sỹ xuất thân, thưởng ngũ tư. Phụng Đại nguyên soái tổng quốc chính sự thượng An vương chỉ chuẩn nhậm chức tiến triều ứng vụ, hữu triều thần thêm nghị, ứng nhậm Hiệu lý chức, khả vi Cản sự lang Hàn lâm viện Hiệu lý, Hạ liên. Cố sắc.

Vĩnh Thịnh thập tứ niên thập nguyệt nhị thập bát nhật.

Dịch nghĩa:

Sắc cho Huấn đạo³⁹ Ninh Địch ở xã Côi Trì, huyện Yên Mô. Vì khoa thi năm Mậu Tuất [ông] đỗ Đệ nhị giáp Tiến sỹ xuất thân⁴⁰, thưởng ngũ tư. Vâng theo Đại nguyên soái Tổng quốc chính sự thượng An Vương⁴¹ chỉ chuẩn cho vào triều nhận chức, làm công việc thích hợp, lại có các triều thần bàn bạc thống nhất ký tên, nên nhận chức Hiệu lý⁴², xứng đáng là Hiệu lý ở Hàn lâm viện, hàm Cản sự lang, Hạ liên. Vậy nên ban sắc.

Ngày 28 tháng 10 niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718).

³⁹ Huấn đạo: Là chức quan đặt tại phủ, huyện, châu. Lệ thuộc quan bản phủ, khảo hạch các sinh đồ, rèn tập các học sinh.

⁴⁰ Đệ nhị giáp tiến sỹ xuất thân: Những người thi Đình được phân làm Tam giáp (đệ nhất giáp, đệ nhị giáp, đệ tam giáp). Đệ nhị giáp vốn gọi là Hoàng giáp.

⁴¹ Đại nguyên soái Tổng quốc chính sự thượng An vương: tước hiệu của chúa Trịnh Cương (1709 - 1729).

⁴² Hiệu lý: Chức quan ở Hàn lâm viện, trật Chánh thất phẩm, hàm Cản sự lang.

7. Sắc phong cho Ninh Địch năm 1719



Phiên âm:

Sắc Cản sự lang Hàn lâm viện Hiệu lý Hạ liên Ninh Địch, vị nhậm chức phá xướng. Phụng Đại nguyên soái tổng quốc chính sự thượng thư phụ uy minh nhân công thánh đức an vương chỉ chuẩn thôi ân, hữu triều thần thiêm nghị, ung thăng Đãi chế chức, khả vi Mậu lâm tá lang Hàn lâm viện Đãi chế Hạ giai. Cố sắc.

Vĩnh Thịnh thập lục niên lục nguyệt thập lục nhật.

Dịch nghĩa:

Sắc cho Ninh Địch [giữ chức] Hiệu lý ở Hàn lâm viện, hàm Cản sự lang, Hạ liên, vì làm việc rất xứng chức. Vâng theo Đại nguyên soái Tổng quốc chính sự Thượng thư phụ uy minh nhân công thánh đức an vương chỉ chuẩn mở rộng ân huệ, lại có triều thần bàn bạc thống nhất ký tên, [vì vậy] nên thăng chức Đãi chế⁴³, xứng đáng là Đãi chế ở Hàn lâm viện, hàm Mậu lâm tá lang, Hạ giai. Vậy nên ban sắc.

Ngày 16 tháng 6 niên hiệu Vĩnh Thịnh 16 (1720).

8. Sắc phong cho Ninh Địch năm 1730



⁴³ Đãi chế: Tên chức quan. Quan chế Hồng Đức cho chức Hàn lâm viện Đãi chế trật Tông lục phẩm.

Phiên âm:

Sắc Hiển cung Đại phu Đông các học sĩ Tu thân Thiếu doãn Trung liệt Ninh Địch, vị hữu tâm thuật xứng chức, khác dịch trung cần. Phụng Nguyên sư thống quốc chính uy nam vương chỉ chuẩn thôi ân, hữu triều thần thêm nghị, ung thăng Tụ khanh chức, khả vi Hoằng tín Đại phu Thái bộc Tụ khanh Tu thân doãn Trung tuyền. Cố sắc.

Vĩnh Khánh nhị niên thất nguyệt sơ lục nhật.

Dịch nghĩa:

Sắc cho Ninh Địch [giữ chức] Đông các học sĩ⁴⁴, hàm Tu thân Thiếu doãn, Hiển cung Đại phu, Hạ trật. Vì có tâm lòng làm việc rất xứng với chức [được giao], đã kính cần lại rất chuyên cần. Vâng theo Nguyên sư Thống quốc chính Uy nam vương⁴⁵ chỉ chuẩn mở rộng ân huệ, lại có triều thần bàn bạc thống nhất ký tên, cho nên thăng chức Tụ khanh, xứng đáng là Thái bộc Tụ khanh⁴⁶, hàm Tu thân doãn, Hoằng tín Đại phu, Trung tuyền. Cho nên ban sắc.

Ngày mồng 6 tháng 7 niên hiệu Vĩnh Khánh 2 (1730).

9. Sắc phong cho mẹ của Ninh Địch năm 1733.**Phiên âm:**

Sắc Thanh Liêm huyện An Phú đồng Thiệu Thị Thám vị Triều liệt Đại phu phụng sai Nghệ An xứ Phó đốc thị Đông các Đại học sĩ Ninh Địch thân sinh mẫu cố dự đặc phong tặng, dĩ kinh chỉ chuẩn, ung phong tặng Nghi nhân, khả phong tặng Nghi nhân. Cố sắc.

Long Đức nhị niên lục nguyệt thập nhị nhật.

⁴⁴ Đông các học sĩ: chức quan thuộc Hàn lâm viện, trật Tông ngũ phẩm, hàm Tu thân Thiếu doãn, Hiển cung đại phu.

⁴⁵ Nguyên sư Thống quốc chính Uy nam vương: là tước hiệu của chúa Trịnh Giang (1729 - 1740).

⁴⁶ Thái bộc tụ khanh: Chức quan đứng đầu Thái bộc tụ, quan chế Bảo Thái cho trật Chánh ngũ phẩm, hàm Tu thân doãn, Hoằng tín Đại phu

Dịch nghĩa:

Sắc cho Thiệu Thị Thám [quê ở] huyện Thanh Liêm, vì [có con là] Ninh Địch, giữ chức Đông các Đại học sĩ, hàm Triều liệt Đại phu, phụng mệnh đến xứ Nghệ An làm Phó đốc thị, thân phụ thì còn sống, thân mẫu đã mất, [thân mẫu] có thể được phong tặng, đã từng được chỉ chuẩn, nên phong tặng là Nghi nhân, xứng đáng phong tặng là Nghi nhân.

Ngày 12 tháng 6 niên hiệu Long Đức thứ 2 (1733).

10. Sắc phong cho Ninh Địch năm 1725**Phiên âm:**

Sắc Mậu lâm Tá lang Hàn lâm viện Đãi chế Hạ giai Ninh Địch, vị nhậm mãn xứng chức. Phụng Đại nguyên soái tổng quốc chính sự thượng thư phụ uy minh nhân công thánh đức an vương chỉ chuẩn, hữu triều thần thiên thêm nghị, ung thăng Hiến sát sứ chức, khả vi Mậu lâm lang Hải Dương đẳng xứ Thanh hình Hiến sát sứ ty Hạ trật. Cố sắc.

Bảo Thái ngũ niên tam nguyệt nhị thập lục nhật.

Dịch nghĩa:

Sắc cho Ninh Địch [giữ chức] Đãi chế ở Hàn lâm viện, hàm Mậu lâm Tá lang, Hạ giai; vì làm việc rất xứng chức. Vâng theo Đại nguyên soái Tổng quốc chính sự Thượng thư phụ uy minh nhân công thánh đức an vương chỉ chuẩn, lại có triều thần bàn bạc thống nhất ký tên, [vì vậy] thăng chức Hiến sát sứ⁴⁷, xứng đáng là Thanh hình Hiến sát sứ ty các xứ Hải Dương, hàm Mậu lâm lang, Hạ trật. Vậy nên ban sắc.

Ngày 26 tháng 3 niên hiệu Bảo Thái 5 (1724).

⁴⁷ Hiến sát sứ: Trưởng quan của Hiến sát sứ ty, có chức vụ là nói bày, đàn hặc, khám đoán, xét hỏi, khảo khóa...

11. Sắc phong cho Ninh Địch năm 1732



Phiên âm:

Sắc Hoằng tín Đại phu, phụng sai Nghệ An xứ Phó đốc thị Thái bộc tự khanh Tu thân doãn Trung tuyền Ninh Địch, vị hữu tâm thuật cán sự, khác dịch trung cần. Phụng Đại nguyên soái thống quốc chính thượng sư uy vương chỉ chuẩn thôi ân, hữu triều thần thêm nghị, ưng thăng Đại học sĩ chức, khả vi Triều liệt Đại phu Đông các đại học sĩ khuông mỹ thiếu doãn trung chế. Cổ sắc.

Long Đức nguyên niên thập nhất nguyệt sơ cử nhật.

Dịch nghĩa:

Sắc cho Ninh Địch là Thái bộc tự khanh, hàm Tu thân doãn, Hoằng tín đại phu, Trung tuyền, phụng mệnh đến xứ Nghệ An làm Phó đốc thị⁴⁸, vì có tấm lòng làm việc mẫn cán, đã kính cần lại rất chuyên cần. Vâng phụng Đại nguyên soái Thống quốc chính thượng sư Uy vương chỉ chuẩn mở rộng ơn huệ, lại có triều thần thống nhất ký kết, cho nên thăng chức Đại học sĩ, xứng đáng là Đông các Đại học sĩ⁴⁹, hàm Triều liệt đại phu, Khuông mỹ thiếu doãn, Trung chế. Cho nên ban sắc.

Ngày mùng 9 tháng 11 niên hiệu Long Đức thứ nhất (1732).

⁴⁸ Phó đốc thị: phó chức của Đốc thị. Là văn quan làm việc trong quân, khi cần mới đặt.

⁴⁹ Đông các đại học sĩ: Chức quan ở Hàn lâm viện, trật Tông tứ phẩm, hàm Triều liệt Đại phu, Khuông mỹ thiếu doãn.

PHỤ LỤC 25:

HƯƠNG SỬ' (trích)

Kể từ tứ hội khai thiên,
Địa tịch ư sừ nhân sinh ư dân.
Vùng nhật nguyệt xoay vắn bao độ,
Đất Côi Đàm tiên tổ đặt ra.
Nghĩa Hưng, Quĩ Thượng là nhà,
Phong Doanh, Chân Mỹ cùng là Bộc Cô.
Nước non vắn nước non này,
Hoàng Lê phạm huý đổi ngay Côi Trì.
Bút truyền thừa ấy còn ghi,
Bao lời di chúc lâm ly mặn mà.
Nhớ xưa đông hải tây hà,
Bắc giáp Cổ Đà, nam giáp Cổ Lâm.
Mênh mông kênh rạch lạch đầm,
Mái chèo gõ mạn thì thầm tiếng ru.
Thời Nghiêu Thuấn Đường Ngu,
Côi Trì thủy tú thiên thu vắn còn.
Chóp Chài, Mã Vó, đường con,
Sóng khơi gợn đến chân non Thần Phù.
Đoài phương tan ngọn sương mờ,
Có kinh ngọc thỏ tây tài kính thiên.
Núi mã nằm ở Bạch Liên,
Hữu tình non nước thiên nhiên châu vè.
Rừng chiều trăm ngọn sơn Khê,

Quần voi Yên Thắng chầu về chùa ta.

Có cổ thụ, có sơn hà,

Có An Thái tự tăng già tụng kinh.

Sinh sinh sinh ấy mới sinh,

Đắp lấy nền móng thực tình từ đây.

Đường trường đi gió về mây,

Dòng họ tháng ngày cũng thỉnh lô nhang.

Nguyễn, Ninh, Ngô, Tạ, Vũ, Hoàng,

Lê, Phạm, Trần, Phùng, Mai, Trịnh, Bùi, Dương.

Cơ đồ xây dựng chủ trương,

Thôn Đông, Đông Thọ, Thôn Đoài, Đoài thôn.

Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông,

Cau thôn Đoài ngồi nhớ trâu không thôn nào ?

Đường trên xóm dưới ra vào,

Hai mươi bốn xóm xóm nào cũng vui.

Xóm Cự Phú, xóm Đông Tiền,

Cùng dữ đất liền Đông Hậu, Đông Trung.

Tam Quang, Tam Dũng ung dung.

Trung Hậu Nam, Bắc bờ sông giữa làng.

Bán buôn đi lại đoàn hoàng,

Quán Bút, Bút thị vẻ vang ai bì.

Họ hàng đồng tính biết chi,

Tam Lý, Mỹ Thắng, Đại Trì, Đồng Cao.

Tân Thứ xóm ấy vui sao,
Chính giang thuận bến buồm cao thuận dòng.
Đến chùa xin bốc thử mọi phong,
Để con cháu phải dày công đi về.
Tôn thần hai vị hoàng đế,
Sắc phong dực bảo vua phong còn truyền.
Đền bên thờ đức Tản Viên sơn,
Lòng lòng dào dạt ngày đêm phụng thờ.
Đá thẻ còn đó trợ trợ,
Ngàn năm mưa gió không mờ nhát dao.
Cũng cùng áo mũ quan cao,
Đoài thôn, Đông Thọ tâm giao còn truyền.
Trình giang bến gọi dầm thuyền,
Nguyễn, Ninh kinh bước chức quyền vào ra.
Sen tàn cúc lại nở hoa,
Cũng vinh hiển lắm, tài ba cũng nhiều.
Nguyễn Đản tỉnh tự có nhiều công lao,
Đông đình chính giữa kia bầu cụ lên.
Mát lòng sữa mẹ đừng quên,
Xuân thành chi trưởng ngày đêm phụng thờ.
Lịch trình chẳng phải ước mơ,
Rõ ràng mắt thấy không ngờ chiêm bao.
Công điền, công thổ, vườn ao,

Trai làng được cấp 5 sào ruộng công.

Thần từ, phật tự tây đông,

Sớm trưa chăm bón ruộng đồng làm ăn.

Nghề riêng thợ mộc chẵn tằm,

Dưới ao cá lội, kén nằm trong bờ.

Phòng khuya khêu ngọn đèn mờ,

Dùi mài kinh sử để chờ kịp khoa.

Đất lành sen vẫn nở hoa,

Huynh đệ đồng bảng, đồng khoa cũng nhiều.

Thương nhau sớm sớm chiều chiều,

Gần nhau sao lại có điều không hay,

Phân sách Thọ Thái ngày nay,

Cũng cùng Ninh, Nguyễn sau này sinh chi.

Bút truyền kể lại vân vi,

Để cho con cháu khỏi nghi lòng vàng.

Cụ từ Ninh có cô nàng,

Không lấy chồng làng thiên hạ mới ưa,

Thương nàng đi sớm về trưa,

Cho ba đạc ruộng để vừa lòng con.

Yên Vân ruộng ấy hãy còn,

Đất làng lại giả cho con cháu làng.

Đồng sâu, năn lác ngút ngàn,

Rắn trăn từng đàn, hổ báo kiếm ăn.

Người lăm lầy kẻ đi săn,
Cụ Hoè họ Nguyễn người săn đầu đàn.
Hùm thiêng sa bẫy chết oan,
Ruộng đồng nay đã bình an cấy cấy.
Điền trung thái ấp đẹp thay,
Sớm ngày canh cửi cối chày vọng xa.
Ai người khách lạ đi xa,
Cũng vào chợ Bút làng ta mua hàng.
Chè tươi Bạch Bát gánh sang,
Óc cua Yên Tế, thùng quang Cổ Đà.
Nuón Khê rau diếp hành hoa,
Chiếu gon Bình Hải bán ra chợ này.
Chính phiên một tháng sáu ngày,
Mồng 5, mùng 10, rằm lại 20.
Quê ta đẹp cảnh đẹp người,
Trâu liền gặm cỏ gai cười ven đê.
Xuân thu mấy độ đi về,
Sau này hình thức nhiều bề bổ sung.
Tuy nghèo vẫn giữ thuỷ chung,
Ma chay, tế tự, đình trung, chùa chiền.
Nếp nhà thờ tự tổ tiên,
Thọ mai gia lễ giữ liền một bên.
Đoài thôn, Đông Thọ dưới trên,

Vẳng nghe tiếng khách vọng đèn chùa ta.

Gặp thời đất nước can qua,

Khánh này tiên tổ dấu ra ngoài đồng.

Lệ làng chẳng dám đơn sai,

12 năm làm chay 1 lần.

Tiến sinh cho các linh phần,

Sớm hôm tịnh độ được gân toà sen.

Phước cao như ngọn đèn thần,

Tăng ni tấp nập, giai nhân đi về.

Cảnh chùa An Thái đẹp ghê,

Ngô Công, Hồng Đức, Tiên Lê bỏ về.

Thuyền đi bóng đẩy lô nhô,

Sớm hôm băng đá khổng lồ dăm dăm.

Ngô Công đình cả vẫn nằm,

Thiên thần nhũ đá bắn găm những giờ.

Hoàng hôn lũ khách ngẩn ngơ,

Thuyền vua sóng ngự, đề thơ nhiều lần.

Thực là khách hội long vân,

Tứ linh đất ấy, ẩn mình bốn bên.

Đã là con cháu đừng quên,

Bảo tồn hình thể cho nền móng sau.

Từng đàn cá chép nối nhau,

Long ly uốn khúc nối sang chùa này.

Ai về Mã Dáng hôm nay,
Thanh minh Mã Vó còn lòng ngờ.
Giếng rông trong vắt hồ gương,
Gò con cá chép có đường đi qua.
Đông thôn thuỷ tạ hồ nhà,
Trước hàm rông, cá châu toà hậu cung.
Đất thiêng nuôi những anh hùng,
Học hành thi cử vầy vùng khắp nơi.
Còn non còn nước, còn người,
Bút hoa còn kể cuộc đời làng quê.....
(Người cung cấp Ông Tạ Thị , 91 tuổi, xóm Quang Tiên, Côi Trì)

MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ LÀNG CÔI TRÌ



Hình 1: Ảnh Đình làng Côi Trì (tác giả chụp 4/2016)



Hình 2: Miếu thờ Thánh Tản Viên (tác giả chụp, tháng 4-2016)



Hình 3: Nghiên cứu sinh tìm hiểu “Đá chiếm xạ”



Hình 4: Tam quan chùa An Thái (Ảnh tác giả chụp tháng 4/2016)



Hình 5: Ảnh Đền Bút Thị (tác giả chụp tháng 4/2016)



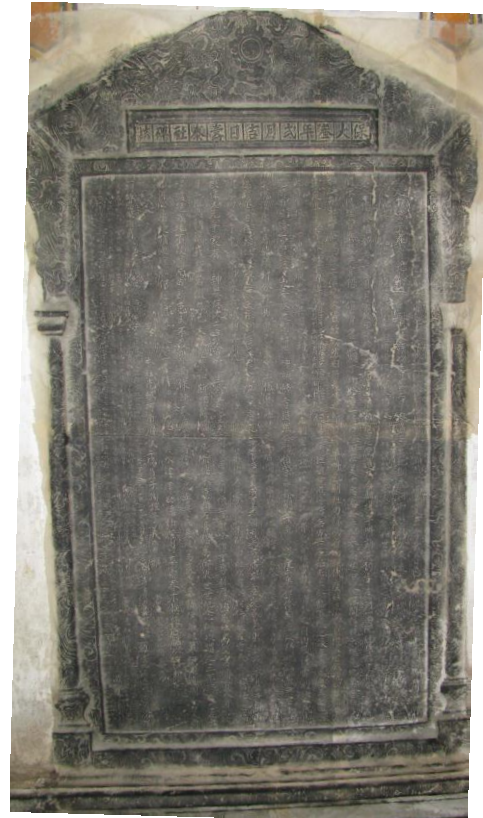
Hình 6: Ảnh Nhà thờ Chi đệ Nhị họ Ninh (tác giả chụp tháng 4/2016)



Hình 7: Ảnh Côi Trì xã An Thái tự khánh (Ảnh tác giả chụp tháng 4/2016)



Hình 8: Ảnh Côi Trì xã Ninh Thái tự
hồng chung



Hình 9: Ảnh Thọ Thái xã bi

(tác giả chụp tháng 4/2016)



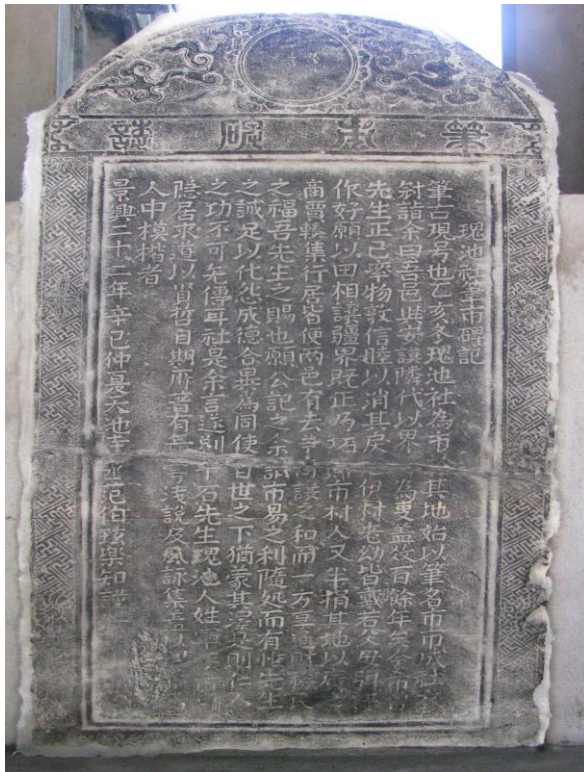
Hình 10: Ảnh bia Côi Trì Võ hội bi ký (tác giả chụp, tháng 4-2016)



Hình 11: Ảnh Côi Trì lão hội Bi ký



Hình 12: Ảnh Lịch đại tiên hiền biên thứ



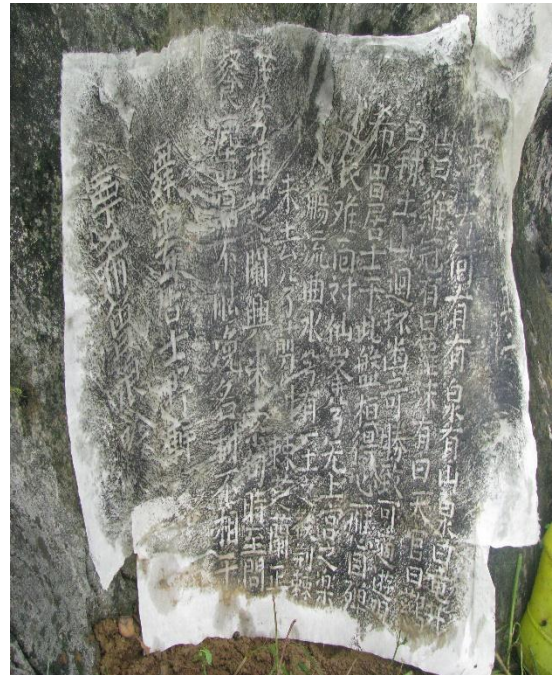
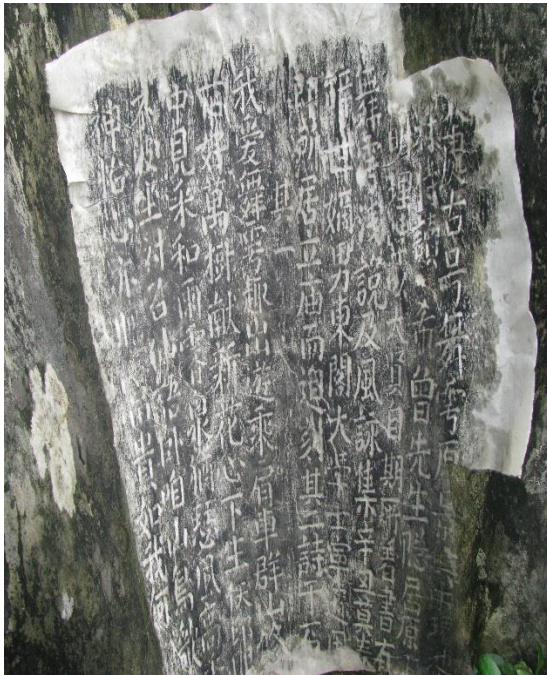
Hình 13 : Côi Trì Bút Thị bi (tác giả chụp, tháng 6-2016)



Hình 14: Ảnh Tạ tộc đại tôn bi



Hình 15: Ảnh Tạ tộc thứ chi bi



Hình 18: Khám thờ thời Hậu Lê,
tại nhà thờ Ninh Tôn

Hình 19: Ninh Tôn
(Người địa phương thường gọi là Phó
vương Ninh Thượng Tôn)

Ảnh tác giả chụp, tháng 9 năm 2018